

NGƯỜI BIÊN - SOẠN :

CẦN VĂN TỔ

— giáo - học —

VIỆT - NGŨ'

GIÁO KHOA THƯ'

BAN TIỂU - HỌC

LỚP CAO - ĐẲNG



ĐI LẦN THỨ NHẤT

{ Nhà in BAO-TON Saigon }
{ N° 173 - 175 Boulevard de la Somme }

— 1948 —

GIẢI-NHĨA : *Mẫu-giáo :* việc giáo-dục các con do người mẹ săn-sóc. *Nhậm-chức :* lãnh, nhận chức. *Tái-sản :* của-cải. *Ăn-cần :* săn-sóc luôn-luôn đến. *Điêm-dam :* không nóng-nảy, trầm-trọng. *Cống-hiến :* dâng lên. *Chánh nghĩa :* con đường chánh-dáng. *Vĩ-nhân :* người anh-hùng. *Bất-chiến :* thói đánh nhau. *Cuộc khiêu-vũ :* cuộc hội-hop để nhảy đầm. *Thải-độ :* dăng-diệu. *Khảm-phục :* kính phục. *Bậc có đức-vọng :* người có tài đức và danh thơm.

CÂU HỎI : I - Ý TƯỞNG. Trước khi nhậm chức Tổng-thống ông Washington đi đâu? Ông đã chịu ơn thần-mẫu ông những gì? Cụ bà đã nói với ông thế nào khi ông đến thăm? Tả sơ-buổi khiêu-vũ. Lời cụ nói với ông biểu-lộ cái đức-tánh gì của cụ?

II - LỜI VĂN. Kiểm năm tiếng ghép trong có chữ chức và năm tiếng ghép trong có chữ bài. Người đàn bà góa chồng mà vẫn thủ tiết kêu là gì? Kiểm những tiếng đồng-nghĩa với : giáo dục, biết-thu, hải-lông, hùng-trang. Kể câu chữ nho nói về công giáo-hóa của mẹ.

2. — HỌC - TIẾNG

VIỆC GIÁO-DỤC

DANH-TỪ. — việc giáo-dục. Nhà giáo-dục. Nhà mô-phạm. Nhà gổ đầu trẻ. thầy-giáo. Học-sanh, sanh-viên. Cách cư-xử. Tánh dễ dạy. Thứ-tự. Tánh đúng-mực. Sự chuyên-cần. Sự hăng-hái. Sự cần-thần. Tánh cầu-thả. Tánh phệch-ngom. Việc trốn học. Mất tôn-lối. Sự tán-thành. Sự khuyến-khích. Lời khen-ngợi. Việc thưởng. Sự chế. Lỗi quở-mắng. Sự khiển-trách. Sự phạt. Hình-phạt. Sự thưởng-phạt. Kỷ-luật.

HÌNH-DUNG-TỪ. — Thầy-giáo : hiền-từ, khoan-hòa, cương-quyết, nghiêm-khắc, không nao-núng. Người học-trò : dễ bảo, vâng-lời, nết na, đứng-dẫn, siêng-năng, đông-mực, chuyên-cần. Kỷ-luật : tốt, danh thép, lời-thời.

ĐỘNG-TỪ. — Tán-thành. Chế-bại. Khuyến-khích. Khen-ngợi. Thưởng. Rầy-rà. Quở-mắng. Khiển-trách. Phạt. Cải-tính. Trừng-phạt. Nghiêm-trị. Trấn-áp.

ĐỊNH-NHĨA

Kỷ-luật : gồm những qui-tắc mà nhân-viên một đoàn-thể như học-đường, hay quân-đội phải theo. La discipline.

Nhà mô-phạm : người làm khuôn mẫu cho kẻ khác, tức là nhà giáo-dục. Le pédagogue.

Tánh đúng-mực : tánh làm đúng những việc phải làm. Ponctuel.

Sự tán-thành : sự ưng-thuận, sự cho là được. L'approbation.

Sự khiển-trách : sự quở-trách. Le blâme.

Hình-phạt : sự trừng-phạt, sự phạt một cách khá nặng. Le châtiment.

Không nao-núng : không lay chuyển, cố giữ sự quyết-định của mình. Inflexible.

Chuyên-cần : chăm-chú luôn-luôn vào việc làm. Assidu.

Danh-thếp : dân giỏi, cương-ngự. Ferme.

Nghiêm-trị : trừng trị nặng. Punir sévèrement.

Trấn-áp : cầm giữ và đe xuống để cho khỏi gây sự lộn-xộn. Réprimer.

2. — NHỮNG ÍCH-LỢI CỦA SỰ HỌC

Học là một sự có ích-lợi cho mình, bởi vì có đi học thì mới biết đọc, biết tính-toán.

Ấy chỉ nói những sự ích-lợi trước mắt mà thôi, còn nhiều sự ích-lợi khác *quan-trọng* hơn nữa, như là có đi học thì mới biết vệ-sinh để giữ cho mình khỏe-mạnh, mới hiểu được việc canh-nông, việc công-nghệ và việc buôn-bán thế nào là lợi, thế nào là hại. Đến những người đi làm thuê làm mướn mà có học cũng không đến nỗi làm nghề hèn-hạ quá. Thế có phải sự học có ích-lợi cho mình về đường *thực-dụng* biết là dường nào.

Đi học lại có ích-lợi cho mình về đường trí-tuệ. Là vì có học thì mới hiểu các hiện-tượng ở trong trời đất, mới biết ngắm những cảnh-tượng đẹp-đẽ của tạo-hóa, có học thì mới biết xem những sách vở của thánh hiền. Nhờ có học cho nên mình mới được hưởng những cái thú-vị riêng nó làm cho trí-huệ của mình sáng-sủa ra và tính-tình của mình càng ngày càng *tao-nhã* hơn lên. Đi học lại có ích cho mình về đường đạo-đức nữa. Là vì sự học có thể làm cho cái phẩm-giá của mình cao lên, làm cho mình biết ăn ở theo đạo công-thăng, biết những cách làm lành, những điều *dùng-thứ*, nói tóm lại là có sự học, người ta mới là « người » được. Bởi chưng người không có học thì dẫu có làm nên chức-phận gì, hoặc là có nhiều của-cải đến đâu cũng vẫn là người *thô-lỗ*, *bỉ-tiện*, không đủ tư-cách là người hoàn-toàn được.

Trần-trọng-Kim.

GIẢI-NHĨA. *Quan-trọng :* lớn-lao và khàn-yếu; quan-hệ : có liên-can đến. *Thực-dụng :* dùng vào việc sống hằng ngày. *Dường nào :* biết là bao. *Cảnh-tượng :* những cái bày ra trước mắt mà đáng chú ý. *Tao-nhã :* thanh-lich, đối với thô-lỗ. *Dùng-thứ :* bụng rộng chịu đựng được sự vụng-về hay điều làm lỗi của kẻ khác. *Thô-lỗ :* không lịch-sự, què-kệch. *Bỉ-tiện :* xấu-xa và hèn-hạ. *Tư-cách :* những điều phải có cho được xứng với địa-vị hay chức-vụ.

CÂU-HỎI I - Ý-TƯỞNG. Kể những ích lợi thấy ngay của sự học? Ngoài những cái ích-lợi trước mắt, sự học còn có ích-lợi gì nữa? Về thực-dụng? Về trí-tuệ? Về đức-tánh? Xem như vậy thì sự học có cần không?

II - LỜI-VĂN. Giải-nghĩa : canh-nông, công-nghệ, hèn-hạ, phẩm-giá. Kiểm những tiếng phản-nghĩa với : ích-lợi, quan-trọng, tao-nhã, hèn-hạ. Kể câu chữ nho nói về sự khàn-yếu của việc học.

2. — HỌC-TIẾNG

SỰ GIÁO-HUẤN

DANH-TỪ. — Sự đốt-nát. Học-thức. Cương-yếu. Kiến-vấn. Việc dạy dỗ. Khoa sư-phạm. Giáo-sư. Giáo-viên. Học-trò, sanh-viên. Phổ-

éducation populaire
 thông giáo-dục. Trí-dục. Học-đường. Chương-trình dạy. Học-không.
 Thời-khắc-biêu. Phân-phối-biêu.

verser
HÌNH-DUNG-TỪ. - Giáo-sư: có học-lực, thông-thái, kiên-cử. Trường:
 sơ-học, tiểu-học, trung-học, đại-học, công, tư. Lớp: đồng-ấu, dự-bị,
 sơ-đẳng, trung-đẳng, cao-đẳng. Cách dạy: rõ-rệt, có phương-pháp
 biến-hóa, đáng chú-ý, linh-động, bổ-ích. Học-trò: siêng-năng, chăm-chú,
 chuyên cần, hời-biếng, dăng-tri, cầu-thả, lơ-đềnh, ương-ngạnh.

ĐỘNG-TỪ. - Dạy. Giảng bài. Học. Hiểu. Nhớ. Quên. Học tập. Tấn-bộ.
 Nhập học. Thối.

ĐỊNH-NGHĨA :

Học-thức : những điều do sự học mà biết được. Le savoir.

Khoa sư-phạm : khoa giáo-dục trẻ em. La pédagogie.

Sanh-viên : học-trò học từ ban trung-học trở lên. L'étudiant.

Phổ-thông giáo-dục : việc giáo-dục gồm cả ba phương-diện : thể-dục,
 trí-dục, đức-dục. La culture générale.

Biến-hóa : thay đổi. Varié.

Linh-động : hoạt-động, vui-vẻ. Vivant.

Cầu thả : làm việc gì cũng qua loa cho xong việc. Négligent.

Có học-lực : Có học thức khá nhiều, chắc-chắn. Instruit.

Thời khắc-biêu : biểu chỉ cách dùng thì giờ. L'emploi du temps.

Phân-phối-biêu : bảng chia đều và sắp đặt chương-trình dạy trong mỗi tháng.
 Le tableau de la répartition.

3. — NHỮNG ÍCH-LỢI CỦA KỸ-LUẬT

Kỹ-luật *đào-luyện* ý-chí, tư-tưởng, tánh-nết khiến cho người ta
 thành trầm-tĩnh và dai-dẻo. Người ta được *huấn-luyện* hơn để *chịu*
đựng nghịch-cảnh mà không dễ-dàng ngã-lòng. Trái lại, ai tự dễ-dãi
 quá với mình mà không bắt mình gắng sức, chịu điều thiếu thốn,
 cực-nhọc, thì khi gặp trái-ý rất nhỏ cũng cảm thấy khó-chịu. . . .
 Kỹ-luật là bạn thân của người ta, chứ không phải là *cừu-dịch*. Nó là
 người bạn nghiêm-khắc, không chịu-chuộng ta, chỉ muốn ta thành
 người. Thế thì ta lại càng phải *qui-phụ* nó. . . .

Theo tôi, những *bậc ân-nhân đệ-nhất* của ta là những người
 tập cho ta cái tánh đứng ngồi ngay-ngắn, đi lại bạo-dạn, thức ngủ
 ăn uống có giờ-giắc, nhận lấy những trách-nhiệm, bắt tánh ngông-
 cuồng vào khuôn phép và làm cho ta thành người, biết tuân mệnh
 lệnh, trọng kỹ-luật Đôi khi, suy-nghĩ một chút, ta hiểu rằng
 sở-dĩ ta tránh khỏi lầm-lộn, khỏi mất thì giờ là nhờ ảnh-hưởng
 tốt của những bậc *sư-phụ* ta khi xưa đã bắt chúng ta sống một
 cuộc đời *ngăn-nấp* và *cần-cù*

Ngoài những ích-lợi ấy, kỹ-luật lại đem cái lợi khác là *phù-trí*
 ý-chí ta. Một chút kinh-nghiệm về việc đời cũng đủ chỉ cho ta
 thấy rằng không phải lúc nào ý-chí ta cũng mãnh-liệt. Nó nay này
 mai khác. Không phải ta lúc nào cũng mạnh-mẽ quyết-định, sáng
 suốt xem-xét việc đời. Ta nên khôn-ngoa mà ngò-vực những
phương-tiện của ta một chút và đề-phòng những phút *ươn-hèn* hay
lầm-lạc của ta. Một vật thiết nhỏ để dựa có thể tránh cho ta khỏi
 mất *thăng-bằng* mà té. Kỹ-luật cầm giữ chúng ta trong một khuôn
 khổ chắc-chắn, giúp ta như người giữ kẻ điên hoặc như bờ cửa sổ
 giữ người khỏi té nhào ra ngoài.

Địch Pháp văn

GIẢI-NGHĨA. *Đào-luyện* : nung-dúc và rèn tập cho được dần-giỏi. *Tu-
 dưỡng* : sửa đổi, bồi bổ cho được hay thêm, cường-quyết thêm. *Huấn-luyện* : dạy
 dỗ rèn tập. *Chịu đựng nghịch cảnh* : gặp cảnh-ngộ buồn rầu, đau-dớn mà không
 thối chí. *Cừu-dịch* : kẻ nghịch với mình. *Qui-phụ* : tuân theo. *Ân-nhân* : người
 làm ơn cho mình. *Sư-phụ* : thầy và cha. *Ngăn-nấp* : thứ-tự. *Cần-cù* : chăm-
 chú. *Phù-trí* : đỡ-dầu, nâng-đỡ. *Phương-tiện* : những cái ta dùng để đạt
 mục-dịch. *Thăng-bằng* : cách đứng ngồi thăng-thần, không nghiêng về
 phía nào.

CÂU HỎI 1. — Ý TƯỞNG. Kỹ-luật có ảnh-hưởng gì về ý-chí và tính-nết người
 ta không? Tại sao người trọng kỹ-luật lại ít ngã-lòng? Trái lại, tại sao
 người vô kỹ-luật lại hay thối chí? Ai là bậc ân-nhân đệ-nhất của ta? Tại sao
 ý-chí lại cần được phù-trí.

II. — LỜI VĂN. Giải nghĩa: Trầm-tĩnh, nghịch-cảnh, kinh-nghiệm, ươn-hèn,
 kẻ ra những tiếng có thể thề cho: ngã lòng, gắng sức, ngăn-nấp, cần-cù, Phân-
 biệt: chút vớt trút, chánh với tránh, chúng với tròng.

LUẬN - VĂN

TẢ ĐỒ-VẬT

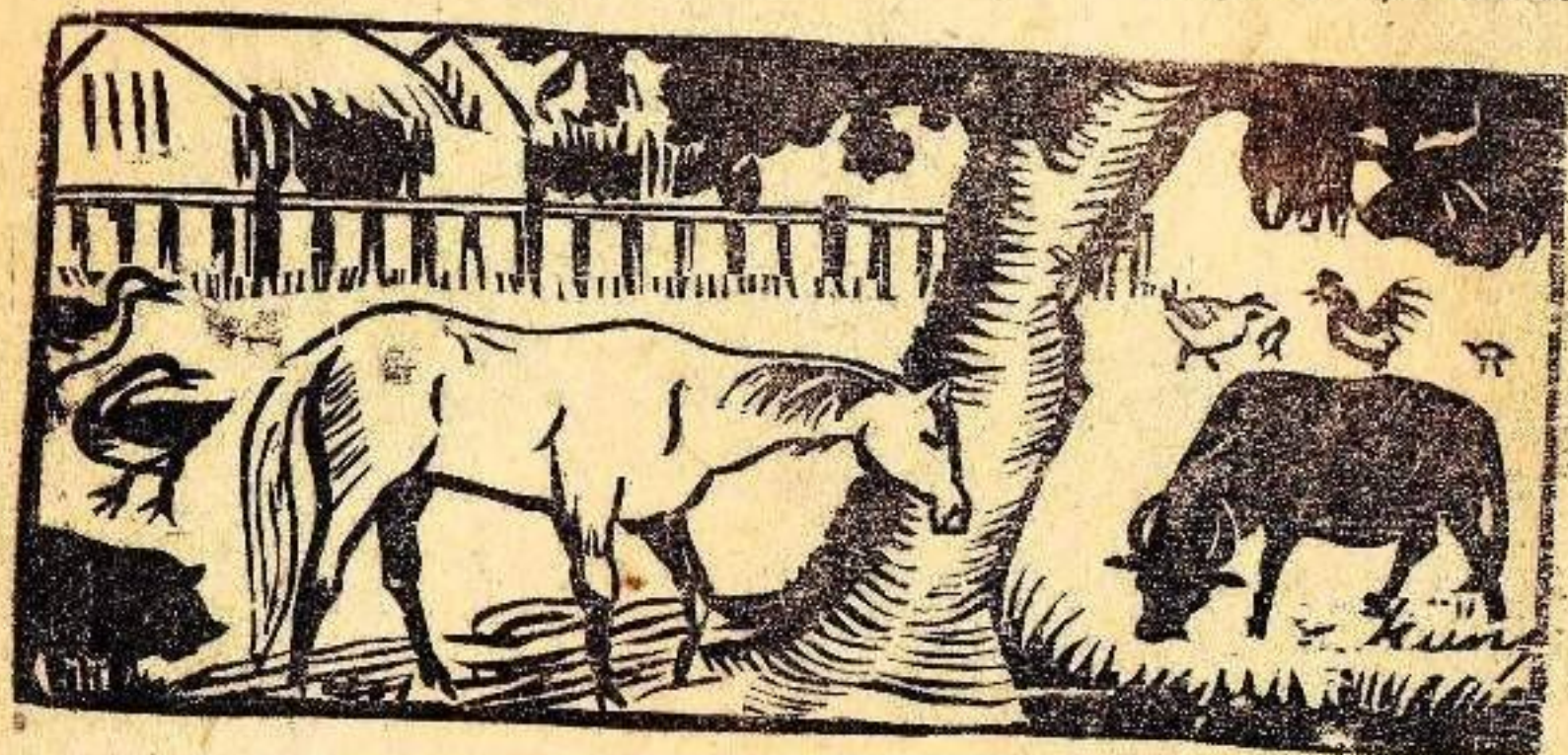
1) Ngày khai trường thân - phụ trò mua cho trò một cái hộp đựng
 học-cụ (le plumier). Trò tả ra.

Dàn bài: a) Ai đã mua cho và vì lẽ gì? b) Hình-dạng nó: hình nó,
 sắc nó, nó làm bằng gì? c) Các bộ-phận: cái đáy, những ngăn, cái nắp,
 cái cài. d) Nó ích-lợi thế nào?

2) Trò tả cuốn quốc-văn đọc-bản của trò ra.

Trò làm lấy cái dàn-bài.

Thư này { *sa* (Tả văn)
văn (bộ phận)
đọc (phần)
 của trò ra. . . .



4. — CON SÓC

Con sóc là một con vật nhỏ, xinh-xắn, *bán-dã-súc* và, vì cái vẻ *kiểu-diễm*, cái lánh dễ sai khiến, cái tinh-tĩnh hiền-lành, đáng được *tồn-tại*; tuy đôi khi vô-chim-chóc, nó không phải tra-thịt sống mà cũng vô-hại; đồ ăn thường của nó là trái cây.

Nó sạch-sẻ, cử-động nhẹ-nhàng, tánh mau-mẫn, *lạnh-lợi*, khéo-léo; cặp mắt sáng-quắc, *diện-mao* sắc-sảo, thân-thể cứng-cáp, tứ-chi lạnh-lẹ; dáng-diệu lại tăng vẻ đẹp là nhờ cái đuôi xoè ra mà nó thường vất lên mãi trên đầu và dùng để che nắng. Nó ít là *tứ-lúc-thú* hơn các thú vật khác, nó hay ngồi, mình gần được ngay ngắn và dùng hai chân trước cầm vật-thực đưa lên miệng.

Nó không làm ổ ở dưới đất, chỉ trú ở trên không, nó giống loài *cầm* về cái mình nhẹ-nhàng; cũng như chim, nó ở trên đỉnh cây, đi lại trong rừng nhảy từ ngọn cây nọ sang ngọn cây kia, làm ở luôn trên đó, hái hột cây ăn, uống sương-sa, và chỉ xuống đất để tránh cơn gió dữ; không ai thấy bóng nó ở trong đồng-bãi, trong nơi trống-trãi, trong xứ *bình-địa*; không bao giờ nó lại chỗ người ở, không bao giờ nó ở trong rừng cây thường đồn, mà chỉ ở rừng cây cao, trên những ngọn cây cổ-thụ.

Lược dịch Phan văn

GIẢI-NGHĨA : *Bán* : nửa. *Dã-súc* : súc-vật sống hoang. *Kiểu-diễm* : đẹp-đẽ. *Tồn-tại* : vẫn còn lại giữ lại. *Lạnh-lợi* : hoạt-động mau-lẹ và khôn ngoan. *Diện-mao* : vẻ mặt, mặt mày. *Tứ-lúc-thú* : loài động-vật có bốn-chân. *Cầm* : chim. *Bình-địa* : đất bằng phẳng.

CÂU-HỎI. -- Ý tưởng : Tại sao con sóc đáng được tồn-tại? Kể những đặc-tánh của nó ra. Cách sanh-hoạt của nó thế nào? Coi đồ thì thấy con sóc có tánh gì?

II. — LỜI-VĂN. Cái hình có nửa người kêu là hình gì? Kể những tiếng trái với dã-súc, cầm, lạnh-lẹ. Phân-biệt: sẽ và xẽ, sắc và xắc, chú và trù, chanh và tránh, chỉ và tri. Kiểm vài tiếng ghép có tiếng ch.

4. — HỌC-TIẾNG

ĐỘNG VẬT GIỚI

DANH-TỪ. Mỗi con. Giống. Loài, bộ. Môn-bộ. Động-vật-giới. Da. Lông mao. Lông vũ. Mai rùa. Vẩy. Vó hến. Mồm. Vòi voi. Ngà voi. Râu. Vuốt. Móng. Cựa. Mào. Hang. Ổ. Ngòi. Chuồng. Lồng. Cũi. Gia-súc. Dã-thú. Sở-thú.

HÌNH-DUNG TỪ. Loài : có xương sống, không có xương sống, có đốt, hai chân, bốn chân. Lông : tơ, cứng, lồi-dốm. Thân-thể : to lớn, nặng-nề, mảnh-khảnh. Vật : hiền, chững, dữ.

ĐỘNG-TỪ. Chó : xủa. Mèo : kêu meo meo. Ngựa : kêu hể hể. Trâu : kêu ưư. Trừu, dê : kêu be be. Heo : kêu éc éc. Cọp : gầm. Voi : rống. Chó sói : tru réo. Chim : hót. Sáo : nói. Gà trống : gáy. Gà mái : cộc-lác. Chim bồ câu : gù. Ếch : kêu ỹ-oạp. Cò trùn : kêu ỏ-ỏ. Luyện tập. Tập cho chịu thủy-thở. Lột xác. Đổi lông.

ĐỊNH-NGHĨA

Động-vật-giới : gồm hết tất cả những động-vật. *Le règne animal*. *Môn-bộ* : động-vật giới chia ra làm hai loại lớn kêu là môn-bộ. *L'embranchement*. *Loài, bộ* : mỗi môn-bộ chia ra làm nhiều loại hay bộ. *La classe*. *Giống* : mỗi bộ lại chia ra làm giống như giống chim, giống trâu, giống heo. *Le genre*. *Mỗi-con* : từng con một. *Un individu*. *Lông mao* : lông loài thú. *Le poil*. *Lông vũ* : lông loài chim. *La plume*. *Dã-thú* : thú vật rừng. *Les animaux sauvages*. *Sở thú* : vườn công trong có nuôi súc-vật làm vườn cảnh. *Le jardin zoologique*. *Mảnh-khảnh* : thân hình bé nhỏ, gầy-guà. *Lột xác* : đổi lột. *Mue*.

5. — NGHỀ ĐÁNH CÁ

Nghề đánh cá ở Việt-Nam từ xưa tới nay vẫn còn ở trong thời kỳ *phôi-thai* chưa có thể gọi là một kỹ-nghệ được.

Mấy năm gần đây, nhiều *hợp-tác xã* thành lập trong những làng thuộc miền duyên-hải, như ở Nam-bộ, Vàm-láng, Gò-công, Cần-giờ (Gia-định), Bến đĩnh (Cap-Saint-Jaques) và Phước hải (Bà-rija) với mục-đích *quí-định* và mở-mang nghề đánh cá và các việc mua bán.

Nhưng, một phần vì mục-đích của hợp-tác-xã bị *xuy-n-tạc*, phần khác những *nhân-viên* người Pháp không thạo nghề và cũng không chịu được vất-vã, cực-khổ trong việc mua bán cá mẫm, thành ra kết-quả *thấu-thập* trong mấy năm kinh-nghệm không có chi đáng kể.

Thêm vào đó những khí-cụ *thô-sơ* và một kỹ-thuật lâu đời

không tinh-xảo, nghề đánh cá ở xứ này không làm sao **phát-triển** mau chóng được.

Tuy nhiên hằng năm cũng có một số **hải-sản** bán ra ngoại-quốc. Thanh nhứt là việc mua bán cá mắm với Trung Hoa.

Trong ba năm gần đây 1938, 1939, 1940 có tới 111 234 tấn hải-sản xuất-cảng từ Việt Nam.

TRÚC-CHI. — Việt-Nam kinh-tế lược-khảo.

GIẢI-NGHĨA. *Thời-kỳ* **phôi-thai** : thời-kỳ sơ khai, lúc mới bắt đầu, *Hợp-tác-xã* : nhiều người hiệp nhau thành một đoàn thể để làm chung việc gì như mua, bán v. v... *Miền duyên-hải* : miền bờ biển. *Quy-định* : đặt ra điều-lệ để định cho rõ-ràng. *Xuyên-tạc* : chạm trổ, thêu dệt đặt đề. *Nhân viên* : người có chèn trong một đoàn thể nào. *Thâu-thập* : thu góp lại. *Thô-sơ* : sơ-sai, xấu-xí. *Phát-triển* : mở-mang. *Hải-sản* : sản-vật của biển.

CÂU HỎI 1.-- Ý-tưởng : Hiện-giờ nghề đánh cá ở xứ ta thế nào ? Người ta đặt ra những hợp-tác-xã để làm gì ? Tại sao việc ấy không có kết-quả ? Nghề đánh cá có thể là một nguồn lợi lớn cho xứ ta được không. Tại sao ?

II.-- LỜI-VĂN. Kiểm những tiếng đồng nghĩa với : thao, kinh-nghiệm, ngoại-bang, khí-cụ ? Phân-biệt : mục-dịch với mục-kích. Nghề đánh cá còn kêu-tên thế nào nữa ?

4. HỌC TIẾNG THỦY-THỂ ĐỘNG-VẬT

DANH-TỪ. Cá đồng. Cá biển. Cá gáy. Cá trê. Cá quả. Cá rô. Cá riếc. Cá lia-thia. Bồn nuôi cá. Cá thu. Cá chim. Cá voi. Cá mập. Cá mè. Cá tra. Cá tuyết (morue) Trai, sò, mực. Ốc. Tôm. Tôm càng. Tôm hùm. Cua đồng. Cua biển. Rùa-rùa. Ba ba. Nghề nuôi cá. Mùa đánh cá. Vì cá. Mang cá. Vây cá.

HÌNH-DUNG-TỪ. Cá : mập, ốm, tươi, ươn, nhiều xương. Sống ngời nhiều cá.

ĐỘNG-TỪ : Sống. Bơi. Nổi lên. Lặn xuống. Đi từng bầy. Quay. Hóp. Để trứng. Tốp.

ĐỊNH-NGHĨA :

Thủy-thể động-vật : giống-động vật ở dưới nước như cá, tôm, Les animaux aquatiques. *Cá đồng* : cá bắt ở đồng ruộng, ao, hồ, sông ngòi. Les poissons d'eau douce. *Cá lia-thia* : cá nhỏ và mình có màu đỏ, xanh. *Cá chim* : thứ cá biển mình lớn và đẹp.

Cá mập : thứ cá biển dài đến 8m rất nguy-hiểm cho tàu biển Le requin. *Cá tuyết* : cá biển người ta bắt lấy mặt rất bổ-phối La morue.

Ươn : gần chết rồi. *Quay* : vùng vẫy. *Vây cá* : bộ phận làm cho con cá bơi được. Les nageoires. *Mang cá* : bộ phận giống bông khế để cá thở. Les branchies.

Vì cá : những miếng cứng bọc mình con cá, L'écaille. *Tốp* : chộp lấy mỗi

6. — CUỘC SĂN BẮN CÁ ÔNG.

Mười giờ sáng những tiếng la : Cá ông ! Cá ông ! làm tôi thức dậy. *Tức-khắc* tôi chạy lên sân tàu Một vôi nước vọt lên trên mặt biển **phẳng lỳ** như tờ : hẳn là cá ông rồi.

Đoàn thủy-thủ bày trận-thế : người *thuyền-trưởng* đứng gần súng đại-bác, hai người *thủy-thủ* lại cầm bánh lái, người thứ ba ở trên máy móc truyền lệnh cho người thợ máy.

Chúng tôi chỉ cách con *hải-thú* bốn chục thước. Nó chạy trốn, trước mặt chúng tôi, rồi thỉnh thoảng lặn đi. Ngừng máy ! khi cá ông hiện ra trên mặt nước, tàu lại chạy thẳng về nó, mở hết máy, khi tới gần nó, *con hải-quái* lại chúi đầu lặn nữa.

Lung kiếm trong hai tiếng đồng hồ, chúng tôi lại thấy nó cách hai mươi lăm thước. Người thuyền trưởng ngắm và quay mũi súng đại-bác về phía nó. Nó dầm nhào về đằng trước rồi lặn đi, lòi cái vây đi một cách dữ-dội, khiến cho tàu cũng phải chạy **lang-tung** như điên-khùng trên mặt biển điểm nhiều vũng máu. Lặn hai lần, rồi cá ông phun ra vôi nước đỏ. Sức kéo giảm dần đi, *cá hấp-hối*. Từ-từ thủy-thủ kéo dây lại. Người ta cho *hạ thủy* một chiếc xuống

và một thủy-thủ bơi đến, lia cái dao vào sườn con hải thú làm cho chết hẳn. Rồi tàu vận-động để buộc cá mà kéo về nơi làm cá.

Dịch Pháp văn

GIẢI-NGHĨA. *Tức-khắc* : liền ngay lúc bấy giờ. *Vôi* : chất lỏng ở trong cái gì bị đè mà chảy ra thật mạnh. *Phẳng lỳ* : phẳng hết mực. *Thủy-thủ* : người làm ở dưới tàu, dưới ghe. *Bày trận-thế* : sắp đặt binh sĩ để giao chiến. *Thuyền-trưởng* : người cai quản một chiếc tàu. *Hải-thú* : thú ở dưới biển. Con quái vật ở biển. *Lang-tung* : không có phương hướng nhất định. *Hấp-hối* : sắp tắt hơi. *Hạ-thủy* : để xuống nước.

CÂU HỎI 1.-- Ý-tưởng : Nhờ gì mà phân-biệt được cá ông ? Thủy-thủ bày trận-thế nào ? Cuộc săn bắn cá ông có khó khăn và nguy-hiểm không ? Sức cá ông có mạnh và bền không. Trưởng là gì ? kiểm năm tiếng trong có chữ trưởng ?

II.-- LỜI-VĂN. Một đội quân thua mạnh ai nấy chạy thì nói thế nào ? Để xuống đất thì nói sao. Kiểm tiếng có thể thay cho : mở hết máy.

LUẬN-VĂN

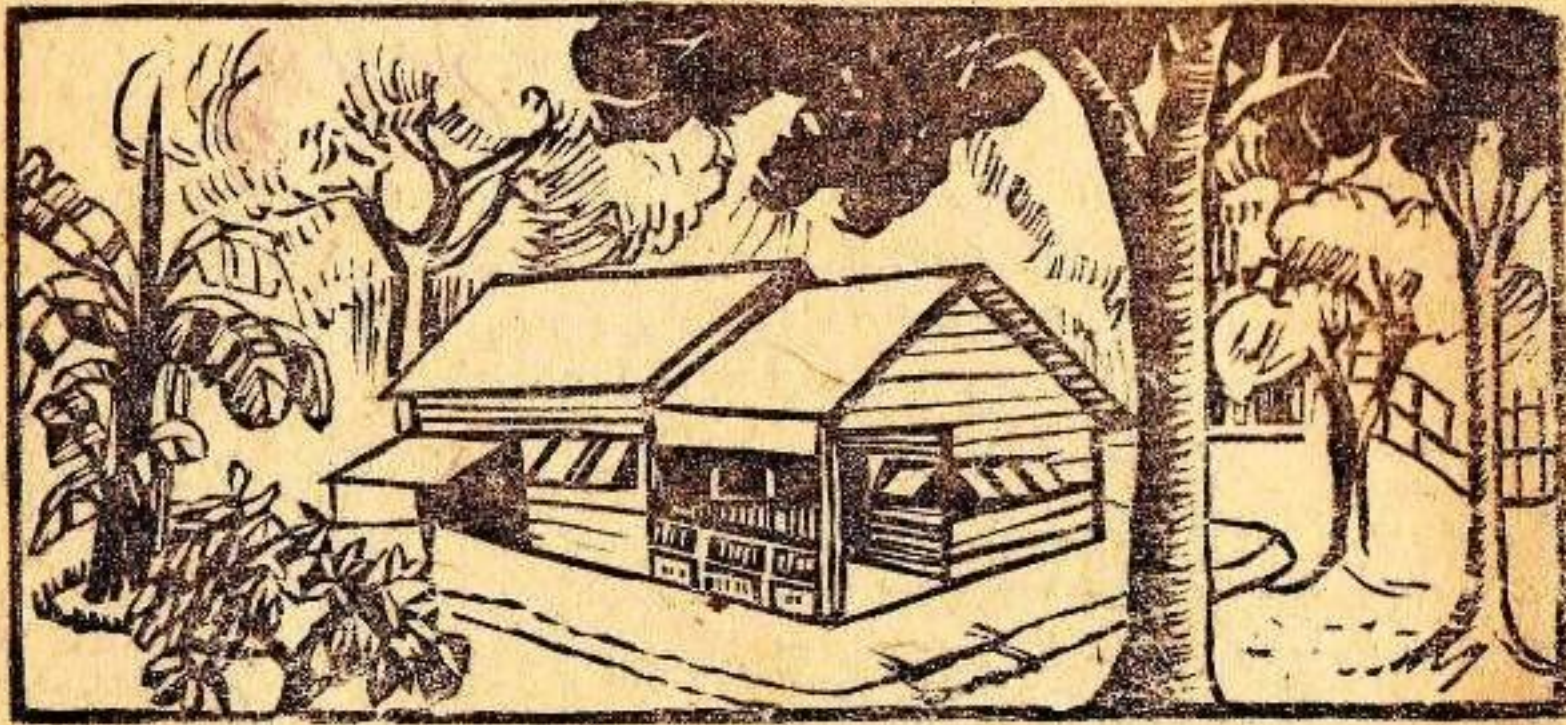
TÀ LOẠI-VẬT

1) Trò tả con gà trống ra.

Dàn-bài : a) Hình dạng, -b) Các bộ-phận : đầu, cổ, mình ; chân, đuôi. c) Nó sống bằng gì. d) Tánh-khí và điệu-bộ nó. -- D.) Gà trống ích-lợi cho ta thế nào ?

2) Trò tả con chó nhà trò hay con chó trò đã trông thấy.

Dàn-bài : a) Con chó của ai ? - b) Hình-thể nó thế nào ? - c) Các bộ phận : đầu, mình, chân, đuôi, d) Cách sanh-hoạt của nó. đ) Tánh khí nó. e) Trò ưa nó hay ghét nó.



7. - THIẾU ĂN

Một bác-sĩ Pháp cách đây 15 năm, *nghiên-cứu* về *chứng ngã nước* ở Việt-Nam, có kết-luận rằng : *nguyên nhân* nạn *chết yểu* ở Trung-bộ và Bắc-bộ không phải là bệnh sốt-rét, mà chính là sự thiếu ăn.

Sự xác-định ấy mới nghe qua như có vẻ quá đáng, nhứt là trong một xứ nông nghiệp như Việt-Nam mà thường năm có tới hàng ngàn triệu tấn *thực-phẩm* và hàng-hóa gởi bán ra ngoại-quốc. Nhưng một khi đã nhận-xét rõ-ràng *chi-tiết* tổ-chức của nền kinh-tế ở xứ này, thì đều xác-định trên kia chính là một sự thật không chối cãi được.

Nạn thiếu ăn và đói kém gây nên bởi sự xuất cảng quá độ của các hội thương-mãi và sự phân chia ruộng đất không đều, tới nay đã thành như một chứng bệnh *kinh-niên* lâu đời *đầy-xéo* và giết hại một phần lớn hạng *cần-lao* vô phúc của xứ này.

Trong hai năm 1930 và 1931, là hai năm *kinh-khủng* chưa từng thấy trong lịch-sử kinh-tế của Việt-Nam, *địa-chủ phá-sản*, ruộng-đất bỏ-hoang, dân-sự thiếu lúa ăn phải ăn khoai, ăn củ, thế mà có gần một triệu tạ gạo (972. 370 tạ) từ Bắc-bộ gởi bán ra ngoại-quốc. *Đều mĩa-mai*, đau-đớn nên nhắc lại đây, là có khi người ta phải «lặn-lội vớt-vả» đi thầu góp cho kỳ được 60 tạ, 90 tạ, 120 tạ lúa để xuất-cảng, trong khi ấy dân-chúng đói thì ăn ngô, ăn khoai...

Những con số hèn-mọn kể trên, nhìn kỹ, ta thấy như *miêu-tả* một *hệ-thống sanh-hoạt* mà trong ấy hạng *cần-lao*, nông-dân bị

dem ra làm *con thiếu-thân* để cung-cấp những thịt béo, rượu ngon cho bọn con buôn bóc-lột. — Ngay Nam-bộ có tiếng là «cái vựa lúa» cái «vú sữa» của Việt-Nam, người ta đừng làm tưởng dân-chúng đã tránh khỏi nạn thiếu ăn *đầy-xéo*.

TRÚC-CHI. — Việt-Nam kinh-tế lược-khảo

GIẢI-NGHĨA : *Nghiên-cứu* : xem-xét. *Chứng ngã nước* : bệnh nóng lạnh làm cho bệnh nhân rết run lập-cập khi lên cơn. *Nguyên-nhân* : cái gốc, cái lý đã gây ra việc gì. *Chết yểu* : chết non. *Sự xác-định* : sự quyết định cho việc gì là đúng sự thực. *Thực-phẩm* : đồ ăn. *Chi-tiết* : những việc lặt vặt đối với đại-cương. *Kinh-niên* : lâu năm. *Hạng cần-lao* : hạng người phải đổ mồ hôi chảy nước mắt mới nuôi sống được mình và gia-đình. *Kinh-khủng* : sợ hãi cực kỳ. *Địa-chủ* : người chủ đất. *Phá-sản* : cơ-nghiệp tan-nát hết. *Đều mĩa-mai* : điều chế riều. *Miêu-tả* : vẽ ra được, hình dung được. *Hệ-thống sanh-hoạt* : đời sống của nhân-dân có tổ-chức sắp đặt. *Con thiếu-thân* : loài còn-trung thấy đèn thì bay lại đâm đầu vào ngọn lửa.

CÂU HỎI I. — Ý-TUỞNG. Theo một bác-sĩ Pháp thì ở Bắc-bộ do nguyên-nhân nào mà người ta chết-yểu? Lời xác-định ấy có đúng sự thực không? Tại sao có nạn thiếu ăn? Đứng trước nạn thiếu ăn ấy tác giả có tư tưởng gì?

II. — LỜI-VẤN : Giải nghĩa : xuất-cảng, vô-phước, cung-cấp, bóc-lột. Kể ra và giải nghĩa những từ ngữ trong có chữ cứu.

5. - HỌC TIẾNG

LƯƠNG-THỰC VÀ Y-PHỤC

DANH TỪ. — Sự đói. — Sự khát. — Đồ ăn. — Thực-phẩm. — Đồ uống. — Bữa ăn. — món ăn. — Bữa ăn lót dạ. — Bữa ăn trưa. — Bữa ăn chiều. — Bữa tiệc. — Tính tham ăn. — Tính đạm-bạc. — Cao lương. — Sự lạnh-lẽo. — Khí nóng. — Y-phục. — Quần áo lót mình. — Nón, Giầy. — Sự trang sức. — Sự giản-dị. — Về thanh-nhã. — Tính làm tốt.

HÌNH DUNG TỪ. — Món ăn : vô vị, có gia vị. — Một đĩa : ngon lành, khoái chá. Đồ uống : giải nhiệt. Bữa ăn : đạm bạc, mâm cao cỗ đầy. Quần áo : mới, sờn rách, xưa. Cách ăn-mặc : lười-thời, gọn-gàng, đúng-đắn, thanh-nhã.

ĐỘNG TỪ. — Đói. — Khát-ăn. — Uống. — Ăn đói. — Ăn no. — Uống giải-khát. — Uống. — Giải-nhiệt. — Nhịn ăn. — Ăn kiêng. — Ăn mặc. — Trang-sức. — Ăn-mặc theo thời.

HÌNH-NGHĨA :

Lương-thực : đồ ăn nuôi sống người. La nourriture.
Tánh đạm-bạc : tánh ăn uống xẻnh-xoàng, có chừng. La sobriété.
Cao-lương : đồ ăn quý. Un mets recherché.

Sự trang-sức : sự sửa-s soạn người đồ tểng về đẹp. La parure.
Vẻ thanh-nhĩ : cách ăn-mặc giản dị, gọn-gàng, có cái đẹp kin đáo. Éléant.
Giải-nhiệt : làm cho mất cái nóng đi. Rafraichissant.
Mâm cao cổ đầy : có nhiều món ăn. Copieux.
Khoái chá : ngon lành ai cũng thích. Recherché, savoureux.
Ăn kiêng : chỉ ăn những đồ ăn mà thầy thuốc cho dùng. Suivre le régime.
Ăn-mặc theo thời : Ăn-mặc theo lối mọi người đang dùng. Suivre la mode.

8. — VƯỜN CẢNH

Nhà của bậc **kỹ-lão** ấy ở ngó ra một sân rộng, xây gạch vuông. Phần cuối sân để phơi lúa. **Kỹ-dư**, ngay trước nhà, dành riêng cho cây cảnh. Những khóm lan để trên hai cái **đôn** tàu thiết đẹp. Xa một chút là dâm-bụt, trà và bông laili. Gần hết lại thấy cúc và huệ.

Xa một chút nữa trong một cái biển khá rộng, đàn cá đồ đang **tung-hoành**, chính giữa đứng xừng-xững một ngọn núi nhỏ xinh-xắn, trên đỉnh có cây thông nhánh quăn-quẹo, giống như chim phượng hoàng. Trên những đầu nhọn của một tảng đá, trong những khe đá, người ta bày **biên** rất mỹ-thuật : nào tháp, nào chùa, nào cầu một **nhịp**, nào cầu cạn, nào những cái lăm say-mê một văn nhân **một** vật thiên tạo, nào người săn, nào ngư-ông, nào tiều-phu, tóm lại một cảnh thiên-nhiên thu hẹp.

Một cái giàn cắt theo lối kiến trúc đơn giản nhưng có vẻ **kiên-diêm**, bao phủ toàn biển ở trên những cây lý toả nhánh rậm rạp tới tận góc sân, leo hai bên giàn ; trước giàn một bên là cây sơn-trà lá đầy, bông đỏ ; một bên là cây mọc lan rất ngoạn mục và bông thơm ngào-ngạt.

Mỗi bên sân, dọc tường, thấy chỗ này hoa hường trắng, chỗ kia hoa hường đỏ, xếp-đặt rất khéo-léo, Thật là một cảnh-sắc **kinh-thán** con mắt.

DỊCH PHÁP VĂN

GIẢI NGHĨA : **Kỹ-lão** : ông già đáng kính. **Kỹ-dư** : còn lại bao nhiêu. **Đôn** : cái đồ dùng nâng đỡ cái gì như chậu bông. **Tung-hoành** : dọc ngang ; hoạt động tự do. **Phụng-hoàng** : tiên điều, thứ chim do óc tưởng-tượng bày vẽ ra. **Bày-biễn** : bày ra mà có xếp đặt. **Nhịp cầu** : vòng ở dưới mặt cầu. **Mộ** : miễn. **Kiểu-dĩêm** : yêu kiều, đẹp đẽ. **Kinh-thán** : làm cho người ta ngạc ngác và khen ngợi vì cái vẻ mỹ-lệ hay kỳ-diệu.

• **CÂU-HỎI I.** -- **Ý-TUỞNG.** Bậc kỹ-lão này, nhà văn này ham-mộ cảnh vật nào ? Trong sân có gì ? Trong biển có gì ? Giàn bông có những bông gì ? Hai bên

phương có gì ? Cảnh sắc thế nào ? ngoài cái thú đọc sách ngâm thơ, ngày-xưa nhà nho còn thích gì nữa ?

I. - LỜI-VĂN. Kiểm những tiếng có thể thể cho đình, say-mê, cảnh-sắc. Kiểm những tiếng phản nghĩa với : danh riêng, quăn quẹo, thiên tạo, đơn-giản. Kiểm năm tiếng ghép trong cổ chữ cảnh và đặt một câu với mỗi tiếng ấy.

6. - HỌC TIẾNG

NHÀ-CỬA

DANH TỪ. - Thời-tiết bất-thuận. Chỗ trú thân. Chỗ trốn tránh. Cái lều. Nhà lá. Nhà tranh vách đất. Nhà nhọ-nhỏ. Biệt-thự. Lầu-dài. Một căn, một gian nhà. Chỗ ở. Nhà nhiều phòng. Đồ-đạc. Gia-cụ. Điều kiện-nghỉ. Ánh sáng. Đuốc. Đèn cây. Đèn dầu. Đèn điện. Đèn hơi.

HÌNH DUNG TỪ. - nhà ở : tốt-lành, tiện-nghỉ, khoái ý. Căn nhà : sáng-sủa, quăng-khoát. Đồ-đạc sơ-sài, chắc-chắn, an-thích, xa-hoa. Ánh-sáng - diệu-dàng, lồng-lộng, chói-lọi.

ĐỘNG TỪ. - Cải nhà ở. Mượn nhà ở. Trá tiền phố. Dọn đến. Dọn đi. Di-cư. Sang nhà. Trang-trì. Trần-thiết.

HÌNH-NGHĨA

Thời-tiết : thời-giờ thế nào. Le temps.

Thời-tiết bất-thuận : thời tiết xấu. Les intempéries.

Biệt-thự : nhà riêng. Une villa.

Lầu-dài : toà nhà lớn. L'édifice.

Gia-cụ : đồ-đạc dùng trong nhà. Le mobilier.

Điều kiện nghỉ : những cái làm cho cuộc đời vật chất được dễ chịu. Le confort.

Quăng-khoát : rộng rãi và thoáng-hơi. Spacieux.

Xa-hoa : cực kỳ-tốt đẹp, những không cần-thiết cho cuộc đời sống. Le luxe.

An-thích : tiện-nghỉ. Commode.

Di-cư : rời chỗ ở Déménager, changer de résidence.

Trang-trì : bày đồ để làm cho đẹp. Décorer.

9. - TRONG NHÀ NGƯỜI MÈO

Ngọn lửa bếp đang bốc lên **ngun-ngut**, lè ra hằng trăm cái lưỡi vàng chói-lọi liềm quanh chiếc nồi đồng **móp-mép**, đặt trên ba chiếc đầu rau. Dưới ánh-sáng lung-lay, mỗi vật nẩy ra sau một vết bóng **hấp-chờn**. Nước trong nồi dần dần sôi. Hơi nóng phỉ ra, làm cho chiếc vung gỗ nhảy lên **bần-bật**.

Trước cửa bếp, một ông già ngồi xo trên mẫu gỗ tròn, một tay dựa trên gối, một tay cầm cặp tre vun củi cho ngọn lửa cháy đều.

Ánh-sáng chiếu lên khuôn mặt lồng trong **khung tóc** bạc phơ buông rũ xuống thái dương. Làn da bị **năm tháng**, nắng mưa **thuộc** chín thành một thứ da xanh xẫm đỏ. Trong hai cái **hốc sâu** dưới cặp lông mày dài, lơ-lơ đôi con mắt nhân-nheo hơi xếch. Hai gò má cao, mũi đẹp, môi-mỏng, phấp-phào trước hàm răng chiếc rụng chiếc lung-lay. Minh ông ta mặc cái áo ngắn **cùn-ồn** bằng vải xanh đã nhạt màu. Cái quần thì ngắn và rộng **thùng-thình**, **rầu-rời** (mũi đã chẳng còn có sắc gì nữa. Hai miêng vá căng thẳng trên hai đầu gối, há hốc ra cười, nhe liếm răng chỉ **trắng-phau**.

Cạnh ông già, một con chó gầy, mềm nhюн, tai to và vênh, bộ lông khố xác màu tro dựng đứng lên như lông voi, cái đuôi bông lau chẳng buồn ve-vẩy, hai mắt **hau-hau** nhìn nòi **méo-coả** thỉnh thoảng thè lưỡi liếm xướng bên mép.

Nguyễn-lan-Khai. (Lô-ho)

GIẢI NGHĨA. **Ngọn nưư** : ngọn lửa bốc lên rất mạnh. - **Móp mép** : chỗ này chỗ kia đẹp xuống nên méo đi. - **Chập chòn** : lúc tỏ ra lúc mờ đi, không nhất định **Bắn bật** nhảy lên, rớt xuống lại nhảy lên liền. **Khung-tóc** : tóc bao bọc chung quanh mặt như đồng khung. - **Năm-tháng** : thời gian, tuế-nguyệt. - **Thuộc** : làm cho da sống thành ra thứ da chín đông đông giầy giẹp. - **Hốc** : chỗ lõm, hố. - **Cùn-ồn** : quần trông kỳ-khối. - **Thùng-thình** : rộng quá, coi như quần mướp. **Rầu-rời** : dùng nhiều và không giữ gìn. **Răng-chi** : đường chi. **Trắng-phau** : trắng tinh. - **Hau-hau** : thêm thường, muốn ăn. - **Méo-coả** : cháo ngô (tiếng mèo).

CÂU-HỎI I. -- Ý-TUỞNG. Trong bếp đang có gì xảy ra? Trước cửa bếp có ai? Tả hình ông già? Cạnh ông già có gì? Tả nó ra.

II. -- LỜI VĂN. Giải nghĩa : ngồi xo, thái-dương, há-hốc, Phân biệt : xo với so, rụng với rụng. Rầu-rời viết vậy đúng không? Hai chữ này do ở chữ nào ra? Giải nghĩa chữ rầu với chữ rời? Tác-giả tả vật và người sát sự thực không? Lối tả như vậy kêu là gì?

LUẬN VĂN

TẢ CÂY CỐI

1) Trò đã thấy một cái vườn cây bỏ hoang, trò tả ra.

DÀN BÀI. - a) Vị-trí của nó. Toàn thể. b) Cây cối tàn phá! Cỏ, gai rậm rạp, rườm rà. c) Hàng rào đồ nát. d) Cảnh tiêu-diêu, hoang-vu quá!

2) Trò tả cây tre ra.

DÀN BÀI. - a) Cây tre thường thấy ở đâu? b) Hình dung nó; c) Các bộ phận nó. d) Công dụng của nó.



BỘ 4



10. -- CHÍ LÀM TRAI

Vòng trời dặt dọc ngang, ngang dọc,
Nợ tang bằng vay trả, trả vay.
Chí làm trai, nam, bắc, đông, tây,
Cho **phỉ** sức vẫy-vùng trong bốn bề.
Nhân sinh tự cổ thay vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
Đã hãn rằng ai nhục, ai vinh?
Mấy kẻ biết anh hùng khi **vị ngộ**.
Cũng có lúc mưa dầm sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với **cuồng phong**.
Chí **những** lắm xẻ núi, lấp sông,
Làm nên tiếng phỉ thường đau dấy tỏ.
Đường mây rộng thênh-thênh **cử bộ**,
Nợ tang bằng **chang trắng** vỗ tay reo,
Thảnh-thơi thơ túi, rượu bầu.

Nguyễn-công-Trứ.

GIẢI NGHĨA : **Nợ tang bằng** : nợ làm trai, nghĩa là tài trai phải đem thân ra gánh vác việc đời, việc nước. **Phỉ** : đủ, hã. **Bốn bề** : trong thiên hạ. **Nhân sinh tự cổ thay vô tử** : kiếp người xưa nay không ai là không chết; ý nói đã là người thì trước sau ai cũng phải chết. **Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh** : lưu giữ lòng son vào sạch; ý nói lưu danh với hậu-thế. **Khi vị ngộ** : lúc chưa gặp cơ hội may. **Cuồng phong** : gió dữ, bão tố. **Những** : lúc nào cũng chực, cũng muốn. **Đường mây** : Đường trên mây xanh cho rộng đi, rộng vẫy vùng, tức là cơ hội tốt. **Cử bộ** : đi lại, dong ruổi. **Chang trắng** : trả hết nợ.

CÂU HỎI 1.— Ý TƯỞNG. Làm trai phải sống thế nào? ở đời ai cũng phải chết thì ta phải tính sao? Phải làm thế nào, khi vận chưa đến? Khi lâm nguy? Lập xong sự nghiệp, người anh hùng tính sống cuộc đời thế nào?

I.— LỜI VĂN. Trong sách nho thường dùng: tu-mi, nghĩa là gì? Kiểm tiếng có thể thế cho ba chữ: vòng trời-đất. Trong bài thơ khác thi-sĩ có câu: đương lúc trần ai, ai dễ biết, câu này đồng nghĩa với câu nào trong bài thơ này. Giải nghĩa: phi thường, thênh-thênh, thanh-thời.

7.— HỌC TIẾNG

NGƯỜI

DANH-TỪ.— Người. Sinh-vật. Sinh-mạng. Lý-trí. Tư-tưởng. Nhân-cách, nhân-phẩm. Nhân-quyền, Nhân-loại, người đồng-loại. Cỗ-nhân, tiền-bồi. Người đồng thời. Hậu-thế. Lòng ham sống, Bụng yếm-thế. Xã-hội. Đời cô-độc.

HÌNH-DUNG-TỪ. Sinh-vật: biết phải quấy, có thể cải-thiện, có tánh hợp-quần. Sinh-mạng: thiêng-liêng. Nhân-quyền: bất-khả xâm phạm. Người: lực quan, bi-quan, yếm-thế.

ĐỘNG-TỪ. Sống chung-chạ. Sống lẻ-lỏi. Ẩn-cư, ẩn-dật. Tương-lai: tương-trợ; che chở cho nhau. Tư-tưởng. Hoạt-dộng. Tiền-bô. Tôn-trọng sinh-mạng người khác.

ĐỊNH-NGHĨA:

Sinh vật: vật có sống có chết. *L'être vivant*.

Lý-trí: óc sáng suốt làm cho người ta hiểu được và biết xét đoán sự vật. *La raison*.

Nhân-phẩm: giá trị người ta. *La dignité humaine*.

Sinh-mạng: đời sống. *La vie*.

Nhân-quyền: quyền của người ta được làm việc này việc nọ. *Les droits de l'homme*.

Nhân-loại: Loài người. *Le genre humain*. *Tiền-bồi*: bậc trước, ông cha.

Les ascendants. *Bụng yếm-thế*: lòng chán ghét đời. *Le pessimisme*.

Tánh hợp-quần: Tánh của loài người ưa ở chung chạ. *Sociable*.

Bất khả xâm phạm: không được động chạm tới. *Inviolable*.

Ẩn-dật: ở riêng biệt một chỗ để tránh đời. *Se retirer du monde*.

Hoạt-dộng: làm việc một cách hăng-hái. *Agir*. *Tư-tưởng*: Ý-nghĩ về điều này việc kia. *La pensée*.

11.— NĂNG-LỰC CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Lịch sử chứng tỏ sức sống mãnh-liệt của dân-tộc ta. Hơn 10 thế kỷ, Việt-Nam đã sống dưới quyền đô hộ của bọn **thực-dân**

Trung-quốc. Người ta có thể tin chắc rằng, chìm đắm trong nô-lệ lâu như vậy, người Việt đã bị Trung-hoa **đồng-hóa** từ bao lâu rồi. Vậy mà không! với năng-lực phi-thường, dân Việt đã giữ được nguyên vẹn **bản-sắc** và lật đổ ách thực-dân phương Bắc.

Từ năm 339, Việt-Nam đem xương máu quyết giữ nền độc-lập. Phá Nam Hán, đánh Tống, diệt Mông-cổ, **tận-diệt** quân Minh, đánh tan quân Mãn, dân-tộc Việt Nam nhỏ bé ghi hàng chục lần **tranh** **hùng** với anh khổng-lồ Trung-hoa mà không lần nào chịu thất-bại.

Năng lực **tiềm-tàng** trong dân-tộc, còn mạnh hơn nữa, và **xuất** **phát** ra **cuộc Nam tiến**. Đất-dai từ Huế, Đà-nẵng trở vào đến Cà mau, Hà-tiên trước kia đâu có phải của dân Việt? Tuy nhiên dân Việt đã lần-lần bành-trướng, **khai-thác** mọi nơi được, cũng là nhờ ở năng-lực sẵn có. Đàng ai với công-kích là dân Việt hiểu chiến: họ đã đánh Chiêm-thành để **tự-vệ** mà thôi, bởi vì dân Chiêm quấy rối đất-dai của họ, nhất là đã đánh lên tận Thăng-long (Hà-nội).

Cuộc xâm-lược đất-dai Đồng-Nai, bên Nghé thật ra đã thực-hành bằng cuộc bành-trướng hòa-bình trên những miền **hoang-vu**. Hàng đám người Việt già trẻ, lớn bé, đã đưa nhau đến đó, lập-nghị, đào sông, phá rừng, mở đường, khai ruộng, đã tưới mồ-hôi, tưới máu lên những miền bao-là mà dân bản-thổ đã vì không có năng-lực mà bỏ làm hoang-dịa. Người Việt đã việt-hoá cả miền đồng bằng sông Cửu-long vậy.

Phan-Hữu.

Một nền kinh-tế tương-lai.

GIẢI-NGHĨA: **Năng-lực**: sức có thể làm được việc này việc nọ. Trong bài này năng lực là sức sống mạnh. **Thực dân**: kẻ đi chiếm đất đai người khác để trục-lợi làm giàu cho mình. **Đồng-hóa**: làm cho hóa ra như họ. **Bản-sắc**: sắc riêng của mình, đặc-tánh. **Tận-diệt**: làm cho liệt sạch, không còn một tên. **Tranh hùng**: Tranh làm vương làm tướng. **Tiềm-tàng**: trữ kín đáo. **Xuất phát**: hiện ra ngoài. **Cuộc nam tiến**: việc tiến về phía nam, việc chiếm đất Chiêm-thành và Thủy-chân-lạp. **Khai-thác**: đem công-phụ ra mở mang. **Tự-vệ**: giữ lấy thân mình. **Hoang vu**: không ai trông nom, cỏ mọc rậm. **Việt hoá**: làm cho hóa ra có tánh cách người Việt.

CÂU-HỎI 1.— Ý tưởng: Trong hơn 10 mười thế-kỷ đô-hộ, người Tàu có đồng-hóa được người Việt không? Người Việt đã chống quân xâm-lược Tàu thế nào? Ngoài sự chống quân xâm-lược năng-lực người Việt còn xuất-phát thế nào? Khi xưa đất Đồng nai thế nào?

II.— LỜI-VĂN. Đồng là gì? Kiểm năm tiếng ghép trong có chữ đồng. Chữ phản-ngiã với nó là gì? Giải nghĩa: nô-lệ, thất bại, tiềm-tàng, hiệu khiên. Kiểm những tiếng phản-ngiã với những tiếng ấy.

8.— HỌC TIẾNG

CHUNG-TỘC

DANH-TỪ : Giống.- Tổ-tiên.- Con cháu.- Thế-hệ.- Bộ-lạc.- Tù-trưởng.- Dân tộc.- Xứ-sở. Quê-hương. Sự dã-man.- Văn-minh.- Phong-hóa.- Tập-tục.

HÌNH-DUNG TỪ : Giống trắng (bạch-chủng), vàng (hoàng-chủng), đen (hắc-chủng), đỏ (hồng-chủng).- Nước da : sáng-sữa, đục, xạm, đồng.- Cặp mắt : xếch lên, đen, xanh.- Tóc : cứng, tơ, uốn, đen, hoe, quăn.- Giọng : thuần-huyết, thuần-chủng, lạnh mạnh, cường tráng, biến-chủng.- Bộ-lạc : du-mục, có định sở, mọi-rợ, hiếu chiến, hiền hòa.- Dân-tộc : lạc-hậu, bán-khai, tiến-hóa, siêng-năng, khéo-léo, hay khoan-dãi.- Phong-tục : giản-dị, thuần-phác, thuần-hòa. Dân-số : đông-đúc, thưa-thớt.-

ĐỘNG-TỪ : Ở.- Lưu-trú.- Trú-tại.- Định-trú.- Nhập tịch.- Khai-hóa.-

ĐỊNH-NGHĨA

Bộ-lạc : giống người chưa văn-minh Une tribu, une peuplade.

Tù-trưởng : người cầm đầu một bộ-lạc. Le chef de tribu.

Phong hóa : tập-lệ riêng của một xứ. Les mœurs.

Đục : không láng, không bóng. Mat.

Thuần-huyết : máu không có pha trộn với máu khác. Pur sang.

Biến-chủng : biến ra giống khác. Dégénéré.

Du mục : nay đây mai đó. Nomade.

Lạc-hậu : không tiến-bộ, chậm khai-hóa. Arrière.

Hay khoan-dãi : có bụng rộng hay tiếp rước người. Hospitalier.

Thuần-p ác : đơn-sơ, có vẻ ngay thật như đời xưa. Patriarcal.

Thuần-hòa : hết sức độn-dàng, êm-dềm Paisible.

Lưu-trú : ở tạm ít lâu rồi lại đi. Séjourner.

Định-trú : ở một chỗ nhất định. Se fixer.

Nhập-tịch : xin làm công dân một nước. Se faire naturaliser.

Khai-hóa : mở-mang về đường tinh-thần để làm cho văn-minh. Civiliser.

12. — HAI CON ĐƯỜNG

Người ta ở đời này lúc nào cũng hình như đứng giữa hai con đường, một đường thì rộng-rãi thênh-thang, đi đến cái vườn hoa mát-mẻ, một đường thì khúc-khuyết tối-tăm, dắt vào hang sâu thăm-thẳm.

Đường trên là đường những người hiền-nhân quân-tử cùng bậc cao-thượng tài-trí đã đi qua, còn hương thơm để lại. Phàm những người nhân-tử, đạo-đức, bác-học, danh-sĩ, tài-tử, giai-nhân, trung-thần, nghĩa-sĩ, những người có công với xã-hội cũng những

người biết trọn đạo làm người cũng đều do đường ấy mà lên cả. Đường dưới là đường những kẻ bạo-ngược hung-tàn cùng những bọn ngu-si, dốt-nát đã đi qua, còn ô-danh để lại. Phàm những người độc-ác, gian-tà, bất-nhân, bất-nghĩa, vẩn dốt vũ nhát, u-mè, hủ-lậu, sống ăn hại xã-hội, chết cũng không có tên để lại hậu-thế cũng do đường ấy mà ra. Đường trên là đường của cái phần tinh-hoa trong nhân-loại, cái phần người đã qua mấy ngàn vạn năm đào-thải mới được như bây giờ; đường dưới là cái phần cặn-bã trong nhân-loại, cái phần người hầy còn chưa rửa sạch những vết xấu di-truyền từ đời thượng-cổ.

Trời với đất xa nhau thế nào, sáng tối khác nhau làm sao, thì hai con đường ấy cách nhau như thế. Ai ôi! làm người có hai con đường như thế nên theo đường nào?

Phạm-Quỳnh.

GIẢI-NGHĨA : *Thênh-thang* : rộng rãi. *Thăm-thẳm* : cao lắm, sâu lắm. *Hiền-nhân* : người có đức. *Tài-tử* : người tài. *Giai-nhân* : người đẹp. *Trung-thần* : người dân hết lòng thờ nước. *Nghĩa-sĩ* : người tận-tụy hy-sanh với những việc chánh-đàng. *Ô-danh* : tiếng xấu. *Gian-tà* : không ngay thật, chỉ tính lường gạt. *Vẩn dốt vũ nhát* : học thì dở, tính thì hèn. *U-mè* : chẳng hiểu biết gì. *Tinh-hoa* : tốt đẹp, trong sạch. *Đào-thải* : lựa lọc. *Di-truyền* : để lại.

CÂU-HỎI I. — Y-DUƠNG. Đường đời có mấy thứ? Mỗi đường do hạng người nào noi theo? Trò hãy xét đoán mỗi hạng người. Ta nên theo đường nào?

II. — LỜI-VĂN. Giải nghĩa : quân-tử, nhân-tử, bác-học, hậu-thế. Phân biệt về nghĩa mấy tiếng này : danh, gianh và ranh. Kiểm những tiếng phản nghĩa với : quân-tử, hậu-thế, hiền-tử, cặn-bã. Tốt danh hơn lành áo là thế nào?

LUẬN-VĂN

TẢ NGƯỜI.

TẢ HÌNH DUNG

1) Trò tả hình-dung đứa em nhỏ trò ra.

Danh-bài : b) Hình thể : tuổi, thân hình. a) Những cái đặc biệt : ở mặt, ở mình, ở chân tay. c) Cách ăn mặc. d) Đáng-diệu; ngồn-ngừ. đ) Cái cảm-trởng gây ra : đáng yêu hay đáng ghét.

2) Tả một người say rượu. Trò tự đặt lấy cái danh-bài.





13. ANH - HÙNG

a) CHỈ TANG-BÔNG

Một đời được mấy anh hùng,
 Một nước được mấy đức ông trị-vi.
 Người đời muôn sự của chung,
 Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.
 Làm trai quyết chí tang-bông,
 Sao cho rõ mặt anh-hùng mới cam.
 Làm trai cho đáng nên trai,
 Xuống đông, đông *tĩnh*, lên *đoài*, *đoài* tan.
 Làm trai cổ chí *lập thân*,
 Rồi ra gặp hội phong vân kịp người.
 Nên ra tay kiếm tay cò,
 Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.
Anh-hùng như thể khúc lươn,
 Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài.

b) LÒNG CƯƠNG-QUYẾT

Lòng ta đã quyết thì *danh*,
Đã dẫn thì vác cả càn lẫn cây.
 Đã sanh ra kiếp đàn ông,
 Đèo cao núi thẳm sông cùng quân chi!
 Một liều ba bảy cũng liều,
Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây.

Hay ta như cây giữa rừng,
 Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.
 Dù ai nói đông nói tây,
 Thì ta cũng vững như cây giữa rừng.
 Dù ai nói ngã nói nghiêng,
 Thì ta cũng vững như kiềng ba chân.

Ca - rao

GIẢI - NGHĨA. *Tri - vi*: làm vua trị nước. Người đời muôn sự.... câu này nghĩa là: đã là người ở đời thì giàu nghèo, sướng khổ không chắc gì; nay nó ở đây người này, mai sáng ở tay người khác. *Tĩnh*: làm cho yên-tĩnh. *Đoài*: phurong cây. *Lập thân*: làm nên sự nghiệp gì. *Anh-hùng như thể*... khi gặp bể-vận thì lăn-núp, khi gặp dịp tốt thì tung hoành. *Danh*: chịu như vậy. *Đã dẫn*... thực-hành quyết định một cách triệt-đề, hoàn-toàn. *Cầm bằng*: cũng coi như.

CÂU HỎI I. — Ý-TUỞNG. Có phải ai cũng thành anh-hùng được không? Người anh-hùng hành-dộng thế nào? Người anh-hùng có tánh tự-lập không? Khi chủ đã định, người anh-hùng có ngại sự nan-nguy không? Có dễ ai dụ-dỗ được không?

II. — LỜI VẤN. — Ca-rao là gì? Giải-nghĩa: đức ông, nêu ra, cương-quyết. ~~Kiểm ba tiếng ghép có tiếng chuyển và chữ nghĩa.~~

HỌC TIẾNG
TÁNH-NẾT

DANH-TỪ: Nết tốt. Tánh xấu. Khi-chất. Tính-nết. Tư-cách. Nghị-lực. Tính cương-quyết. Tính kiên-tâm. Lòng can-dảm. Sức tự-chủ. Tánh hống. Tánh nông-nổi. Tánh lãng-nhăng, tánh bất-nhất. Tánh vô-định. Tánh do-dự, hững-lự, dửng-dàng. Tánh bền-lên, rứt-rẻ. Tánh hèn-nhất. Tánh giả-dối. Sự hối-hận. Sự ăn-năn.

HÌNH-DUNG-TỪ: Tánh-nết: tron -hèn, do-dự, vô-định, nông-nổi, lãng-nhăng, ngông-cuồng, nay này mai khác, bông-bột, đột-nhiên, danh-lợi, hống-hách, hách-dịch, cương-quyết, cương-trực.

ĐỘNG-TỪ: Quạt. Cỗ-chấp, kháng-khăng, ngoạn-cổ. Tự-chủ được. Hối-tiếc. Hối-hận, ăn-hận. Tự-thân. Nhiệm thói tốt. Tự vẫn lương-tâm.

ĐỊNH-NGHĨA

Tánh-nết: gồm hết cả nết tốt, tánh xấu của một người. Le caractère.

Cá-tánh: tánh riêng của một người. La personnalité.

Sức tự chủ: sức tự mình trấn tĩnh tâm-linh mình trước sự nguy-hiểm hay sự khuyến-dụ. La maîtrise de soi.

Tánh vô định: tánh hay thay đổi ý-kiến, chí-lương. L'inconstance.

Sự hối hận: nghĩ lại việc mình làm mà giận mình. Le remords.

Ngông cuồng: hành-dộng không qui tắc và không suy-nghĩ. Capricieux.

Nông-nội : nhẹ dạ không suy-nghĩ. Léger.

Hống-hách : làm oai. Autoritaire.

Cố-chấp : kháng-kháng, nhất định không chịu bỏ. S'obstiner.

Tự vấn lương-tâm : yên-lặng để xem xét hành-vi tư-tưởng của mình có được đoan-chánh không. Faire l'examen de conscience.

14 — TỰ-TRỌNG

Người có **ý-khí** tài lực hơn người, không nương dựa ai, không **luồn-lụy** ai, tự mình mình đi, tự mình mình lại, tự mình quý mình, ai yêu cũng mừng, ai ghét không giận, gọi là người tự-trọng. Còn tài chẳng hơn ai, đức chẳng hơn ai, con mắt sáng bằng hột đậu, trí khôn nông như **đội đèn**, cũng **bắc bực làm cao**, khinh thể **ngạo** vật, không gọi là tự trọng.

Những kẻ thiếu-niên, sinh đời tranh-cạnh, không có chí **tiên-tu**, không có lòng ganh-gỗ, hay nói chuyện **yếm-thế**, hay có tính khinh người, thì gọi là tự khí. Kẻ không kính-trọng phép-luật, hay chống-cự người trên gọi là loạn đảng. Kẻ không **an-thường**, **thủ phận**, hay phản-đối nhà nước, gọi là nghịch đảng. Kẻ hay tự-đắc, hay khoe mình, gọi là người kiêu căng. Kẻ hay ích-kỷ gọi là tự-tư. Kẻ không hợp-quần gọi là cô-độc. Những kẻ ấy dù có tài tốt thế nào, chẳng có tội với phép-luật, cũng có tội với đạo-đức, không gọi là tự-trọng.

Ta phải biết rằng người tự trọng vốn hòa-hợp với mọi người, vốn kính trọng người tiền bối, vốn giữ phép-luật, vốn trọng **cương-thường**, có tài-năng, có kiến-thức, việc đã làm, không sợ khó, chí đã định, không **hồ-nghĩ**, thấy giàu sang, không **náo-nức**, phải nghèo hèn, không phản-nàn, có câu rằng :

« Lòng ta ta đã chắc rồi, để ai giục đứng giục ngồi mà nao »

NGUYỄN-BÁ-HỌC

GIẢI NGHĨA. **Ý-khí** : dẫn-giỏi, không để ai khinh-rẻ, sai khiến được. **Luồn-lụy** : chịu hạ mình để cầu-cạnh, nhờ vả. **Đội đèn** : đi đứng đầu thấp. **Bắc bực làm cao** : tự mình cho mình hơn người. **Ngạo** : xác-xược, khinh-rẻ. **Tiên-tu** : sửa mình cho lên kịp người. **Yếm-thế** : chán, ghét đời. **An-thường thủ-phận** : vui với cái số phận thường của mình. **Tự-đắc** : tự cho mình hơn. **Cương-thường** : đạo làm người. **Náo-nức** : lòng bị thúc-giục. **Hồ-nghĩ** : nghĩ-ngờ. **Nao** : nôn-nao, lay-dộng.

CÂU HỎI L.-Y-TUỞNG. Tự trọng là gì ? Tánh này với những tánh nà người ta vẫn nhận lầm là tự-trọng khác nhau thế nào ? Người tự-trọng là người thế nào ?

II. -- LỜI VĂN. Người tài-đức không hơn ai mà **bắc bực làm cao**, kêu thế nào ? **Cát nghĩa** : Nương-dựa, con mắt sáng bằng hột đậu, trí khôn nông bằng **đội đèn**, hợp-quần, tiền-bối. Kiểm những tiếng **phản-nghĩa** với : **luồn-lụy**, **an-thường** thủ phận, hợp-quần, tiền-bối, **náo-nức**.

10. — HỌC TIẾNG

Y-C-I

DANH-TỪ : Việc làm. Sự tái diễn. Tập-quần, thói-quen. Tánh hủ-lậu. Kế-hoạch. Ý-định. Ý-muốn. Mục-đích. Quan-niệm. Sự thảo-luận. Sự lựa chọn. Sự quyết-định. Việc thi-hành. Tự-do. Sự tuân theo. Sự phục-tùng. Lệnh. Sự ngăn cấm. Uy-quyền. Qui-tắc. Kỷ-luật.

HÌNH-DUNG-TỪ : Việc làm : vô-ý, quen-lệ, mới, có suy-nghĩ, dự-mưu, tự-ý. Sự quyết-định : hấp-lấp, khinh-xuất, thích-dáng.

ĐỘNG-TỪ : Tuân theo. Ưng-thuận. Từ-khước. Muốn. Lựa chọn. Dứt-bỏ. Quyết-định. Hoạt-dộng. Thừ. Cãi gan, dám. Nản-chí. Tự tập cho quen.

ĐỊNH-NGHĨA

Ý-chí : lòng cương-quyết, đã quyết-định việc gì thì đeo đuổi cho đạt được mục-đích mới thôi. La volonté.

Tánh hủ-lậu : tánh giữ lẽ rồi cũ, thói-quen. La routine.

Kế hoạch : cách trừu tượng việc gì. Le plan.

Ý-định : ý trong bụng định làm việc gì. Le dessein.

Quan-niệm : ý nghĩ về việc gì. La conception.

Sự thảo-luận : sự bàn cãi cho ra lý. La discussion.

Uy-quyền : quyền được người ta kính-nể, phục-tùng. L'autorité.

Vô-ý : không chủ-tâm làm. Involontaire.

Dự-mưu : mưu tính trước. Premédité.

Khinh-xuất : không thận-trọng.

Từ-khước : không lãnh-nhận. Refuser.

Dứt bỏ : rời bỏ cái gì mình đang đeo đuổi. Renoncer.

15. — PHẢI TỰ-CƯỜNG

Mỗi lần tôi phản-nàn, ngô-huynh thường **phấn-nhiên** gạt đi mà nói rằng : « Ở đời quý về cái chí, tức gọi là cái **lý-tưởng**. Những **kẻ ăn sỏi ở thi**, là những kẻ trong lòng không có chí khí gì, cho nên gặp thời-thế cảnh-ngộ nào cũng **thích-hợp** được, kẻ đi chẳng nói làm chi. Còn người **trượng-phu** hơn người vì cái chí lớn, thường mang cái lý-tưởng cao-xa ở trong lòng; nếu gặp được thời xuôi thế thuận, thì càng dễ đạt được cái mục-đích bình-sinh, ví sinh vào buổi **quốc-gia đa-nạn** mới thật là lúc nên ra những **thủ-đạo** phi-thường.

Nghĩ cho kỹ, có lẽ lời *ngô-huỳnh* nói cũng phải. Ở đời mà cứ gặp thời xuôi, thế thuận, thì nhân-sinh không có giá-trị nữa. Phải ở-vào buổi nguy-hiểm khó-khăn mới biết ra công nỗ-lực, mà cái giá-trị ở đời chính là sự nỗ lực vậy. Gắng sức mà làm cho nên, càng nguy hiểm càng mạnh-bạo, dù không kết-quả gì, mà trong sự gắng sức đã có một cái thú rồi. Huống lại gắng sức để giúp cho nước, cho nhà, gắng sức để làm cái nghĩa-vụ đối với quốc-gia, đối với xã-hội, thì nhân-sinh còn cái *lạc thú* nào hơn nữa ?

Tuy ở đời không phải là ai ai cũng có cái tư-cách kẻ trượng-phu, nhưng ai ai cũng có thể hy-vọng tới được bậc đó... Có thể thì người mới hay, nước mới mạnh được ; nếu tự *ủy-mị*, mà không có cái chí ngang bằng thời thế, thì chẳng bao lâu sẽ bị thời-thế trôi-dạt đi mất, còn mong ích nước lợi nhà sao được ? Bởi vậy mà lời nghĩ lại càng phục cái *chủ-nghĩa* tự-cường của *ngô-huỳnh* vậy.

Phạm-Quỳnh

GIẢI NGHĨA. *Tự-cường* : coi bài số 7. *Ngô-huỳnh* : anh tôi, tiếng xưng hô bạn. *Phân-nhiên* : cứng-cỏi. *Lý-tưởng* : điều toàn-thiện, toàn-mỹ mà người ta gắng công thực-hiện. *Án-sôi-ở-thì* : không mưu-tính việc gì lâu bền. *Thích-hợp* : xứng ý vừa lòng. *Người trượng-phu* : người có chí-khí lớn. *Thời-xuôi-thế-thuận* : việc đời thuận lợi, không gặp trở-lực. *Quốc-gia đa-nạn* : nước nhà gặp nhiều nạn. *Thủ-đoan* : cách đối-xử với việc gì. *Lạc-thú* : sự vui-thú. *Ủy-mị* : yếu-ớt qua. *Chủ-nghĩa* : gồm những ý-tưởng mật-thiết liên-lạc về một sự gì, ví-dụ chủ-nghĩa quốc-gia.

CÂU HỎI.- Ý-TUỞNG. Người trượng-phu phải cư-xử thế nào ở đời ? Cảnh nghịch có lợi gì cho người trượng-phu không ? Ta phải cố tâm làm gì cho được ích-quốc lợi nhà.

II.- LỜI VẤN- Giải-nghĩa : cảnh-ngộ, đạt, bình-sinh, nhân-sinh, nỗ-lực, hy-vọng. Kiểm những phản-nghĩa với : cao-xa, thuận, phi-thường, thanh-cao. Kiểm ba tiếng ghép có tiếng thường và giải-nghĩa chỗ khác nhau của ba tiếng ấy.

LUẬN VĂN

TẢ NGƯỜI — TẢ TÁNH-NẾT

1) Tả một người học-trò siêng-năng.

Dàn-bài : a) Trò nào ? -- b) Trò có những tánh gì khác bạn : 'đúng giờ, chuyên-cần, chú-tâm, cần-thận, thứ-tự'. -- c) Ở trong lớp, ở nhà. -- d) Kết-quả đạt được. -- e) Ý-nghĩ của mọi người đối với trò. -- g) Kết -- luận.

2) Tả một người học-trò lười-biếng. Trò tự đặt lấy cái dàn bài.

MỐI CẢM-TÌNH VÀ MỐI CẢM-ĐỘNG

BỘ 6



16 -- NGƯỜI ĐI ĐÀY.

Lang-thang vờ vờ trên đường,
Lưu-ly bao quản tuyết sương lạnh-lùng.
Trên người chi mấy hóa-công ?
Thần này sao hùm vào trong tội này ?
Đời chán quá khắp đó đây,
Người quen kẻ thuộc ngay rầy là ai ?
Người trông, ta lại trông người,
Trông người, người lạ, nào ai quen mình,
Ngán thay cái kiếp lênh đênh !
Một mình vô-võ xót tình cố-hương.
Nhà ai sườn núi trông sang,
Khởi bay nghi-ngút từng hàng như kia.
Vui thay những khách đi về,
Đi về cái chốn, chốn quê, quê mình,
Ngán thay cái kiếp lênh đênh !
Một mình vô-võ xót tình lưu-ly.
Mây sao bối-rối nhùng nhua ?
À mây chạ bão, mây về noinao ?
Nỗi này nỗi khách khờ nào,
Hỏi mây đợi khách khách theo chân mình,
Ngán thay cái kiếp lênh đênh !
Một mình vô-võ xót tình cù-lao.

Nguyễn-mạnh-Bông

GIẢI-NGHĨA.--*Lưu-ly* : lìa nhà mà đi nay đây mai đó.-- *Quản* : ngại, sợ.-- *Kiếp lành-dệnh* : đời trôi nổi nay đây mai đó.-- *Vô-võ* : trơ trọi một mình, quanh-quê.-- *Tình Cô-hương* : lòng nhớ quê nhà.-- *Á mây chạy bão* : Á mây, chạy trốn gió lớn.-- *Nỗi mây nổi khách khác nào* : vì mây cũng nay đây mai đó như khách.-- *Xót tình củ-lao* : cha mẹ sanh đẻ con, nuôi-nấng con khó-nhọc biết bao, con phải gần-gũi để phụng dưỡng, mà nay phải lìa-ly thì đau xót biết bao !

CÂU HỎI. I - Ý-TUỞNG.-- Cảnh-ngộ của người đi đây thế nào ? ở nơi đất khách quê người, người đi đây chạnh nhớ gì ? Trông thấy kẻ có nhà cửa thì người đi đây cảm thấy gì ? Thấy mây bay thì nghĩ tới ai ?

II. — LỜI-VẤN.-- Giải-nghĩa : lang thang, vơ-vẩn, ngày rày, nghi-ngút. Trong tiếng lưu-ly, chữ ly nghĩa là gì ? Kiểm vài tiếng trong cổ chữ ly. Trong bài thơ này câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ, như vậy kêu là thơ gì ? Đọc xong bài thơ này, cảm-trưởng của trò ra sao ? Trong bài này những câu nào gọi mỗi sáu man mác ?

II — HỌC TIẾNG

MỐI CẢM-XÚC

DANH-TỪ.-- Tiếng cười. Giọt lệ. Sắc mặt đỏ bừng. Sắc mặt xanh mét. Sự rủa. Mối phiền-muộn. Sự bất-rối. Mối cảm-xúc. Sự du-khoái. Tánh vui-vẻ. Thích-chí. Sự hớn-hở. Sự niềm-nở. Hạnh-phúc. Sự thất-vọng. Bĩ-vận. Tai-nạn. Nỗi thống-khổ. Sự buồn-rầu. Sự nhần-nhục. Sự bình-tĩnh. Tánh nóng-nảy. Mối phẫn-nộ. Con tức-giận. Sự thịnh-nộ. Sự sợ-hãi. Sự rụt-rè.

HÌNH-DUNG-TỪ.-- Người : bình-tĩnh, bối-rối, kinh-ngạc. Tánh-tĩnh : vui-vẻ, cau-cắt. Tình-tức : vui, buồn. Cảm-trưởng : du-khoái, nặng-nề.

ĐỘNG-TỪ.-- Cảm-động. Kích-thích. An-ùi. Lấy làm hoan-hỷ. Buồn-rầu. Cam chịu. Cờ thung-dung. Bối-rối. Mất trí. Nổi giận. Phát-khùng--

ĐỊNH-NGHĨA

Mối phiền-muộn : bụng lo nghĩ.-- L'agitation.

Sự du-khoái : sự vui-sướng.-- Le plaisir.

Sự hớn-hở : sự vui-mừng bùng-bột.-- La joie.

Bĩ-vận : vận-xấu, việc không may.-- Le malheur.

Nỗi thống-khổ : sự đau-đớn.-- La douleur.

Sự nhần-nhục : Sự cam chịu.-- La résignation.

Sự phẫn-nộ : Sự nổi giận.-- L'emportement, l'irritation.

Con thịnh-nộ : Con giận-dữ.-- La fureur.

Kinh-ngạc : Sự hãi quá mà rối trí Bouleversé.

Lấy làm hoan-hỷ : lấy làm vui sướng.-- Se réjouir.
Cờ thung-dung : cờ bình tĩnh.-- Garder son sang-froid.
Phát-khùng : nổi cơn giận dữ-dội.-- S'emporter, s'irriter.

17 — BẢN TÁNH CÔ MAI

Những câu chuyện Tàu, những câu chuyện thần-tiên mà nàng được nghe ngày còn nhỏ càng làm chặt-chẽ cái lòng yên đời và tin đời của nàng. Trong những chuyện ấy, người thiện bao giờ cũng đáng hưởng hạnh-phúc, người oan-uổng bao giờ cũng có dịp gỡ được nỗi oan.

Mai tin ở trời, tin ở lòng tốt của mình và của người. Nàng cho rằng *bản-tánh* con người ta không thể xấu được, và khi người ta ác, ngờ vực, có những tư-tưởng ghét đời là chẳng qua người ta mất, trong chốc-lát, cái bản-tính của loài người mà thôi.

Thấy sự dễ tin ở trời và lòng tốt của loài người, lúc nào cũng chưa-chán trong trí-não, trong linh-hồn. Mai chắc có nhiều người cho đó là kết-quả của một nền Pháp văn *lãng-mạn*. Rồi có lẽ họ sẽ kết-án *vai chủ-động* trong truyện này, cho đó là cái gương xấu của sự *mơ-mộng không đầu*.

Nhưng không, Mai không phải đã chịu ảnh-hưởng nền Pháp văn *lãng-mạn*. Hay nói trái lại thì tự cô chỉ kim ở nước nào cũng có một hạng người giàu lòng cảm-động, giàu lòng *trắc-ẩn*, tin người đến nỗi để *lụy* tới mình. Hạng người ấy nhiều khi yên-lặng đau, chịu nhục, chịu khổ, những kẻ có linh-hồn khô-khan, có trái tim khô-khan hiểu sao được. Mất họ chỉ có thể trông thấy sự nhỏ-nhen đề-hèn làm cho quên những trong chốc-lát cái bản-tính tốt đẹp, cao-thượng của trời đã phú cho.

Mai chính là một người đã giữ được hoàn-toàn cái bản-tính đó.

KHAI-HUNG

Nửa chừng xuân

GIẢI-NGHĨA.-- *Bản-tính* : cái tánh gốc, tánh trời phú cho.-- *Lãng-mạn* : không chịu theo lẽ-lối cũ.-- *Vai chủ-động* : vai chánh, người gây nên chuyện.
Mơ-mộng không đầu : mơ-mộng vơ-vẩn.-- *Lòng trắc-ẩn* : lòng thương người *lụy* : khổ.-- *Phú* : ban cho, cấp cho.

CÂU HỎI. I. — Ý-TUỞNG.-- Những chuyện Tàu đã có ảnh-hưởng gì về Cô Mai ? Theo cô Mai thì bản-tánh người ta thế nào ? Theo người đời thì tâm hồn cô Mai đã do cái gì kết thành ? Có phải vậy không ? Sự thiệt thế nào ?

II.-LỜI-VĂN.- Lòng chán ghét đời kêu là gì? Giải-nghĩa : oan-uổng, ngờ vực, tự cô chi kim, kết án. Kiểm những tiếng đồng-nghĩa với : thần tiên, lãng-mạn. Kiểm những tiếng phản-nghĩa với : hiền, tin, dè-hèn, giàu lòng cảm động.

12. HỌC THỀNG

NHỮNG CẢM - TÌNH

DANH-TỬ.-- Siro cảm-động. Thị-dục. Khuyết-hương. Sự say-mê. Nhiệt-tâm. Mỗi thiện-cảm. Lòng quyến-luyến. Tình thân-ái. Lòng quý-mến. Sự tôn-kính. Sự sùng-bái. Lòng từ-thiện. Lòng khoan-thứ. Lòng tự-ái. Tính kiêu-căng. Tính vị-kỳ. Tính đố-kỵ. Tính ghen-ganh. Mỗi hiềm-thù. Mỗi oán-hận.

HÌNH-DUNG - TỬ.-- Bần-tánh : thân-ái, quảng-đại, lành-dạ, vô-tình, bất-nhất. Mỗi cảm-tình : bông-bột, nồng-nàn, vô-tư, ích-kỹ.

ĐỘNG-TỬ.-- Cảm thấy. Có cảm-tình. Quyến-luyến. Phẫn-khởi, tức-lòng. Tận-tụy. Giận-ghét. Hiềm-ố. Tha-thứ.

ĐỊNH NGHĨA

Thị-dục : lòng ước mong, ham muốn. Le désir.
Khuyết-hương : lòng thiên về một chiều, một mặt. Une tendance, un penchant.
Nhiệt-tâm : lòng hăng hái. L'enthousiasme.
Lòng quyến-luyến : lòng ham-mê cái gì như buộc chặt người ta vào cái ấy. L'attachement.
Lòng thân-ái : lòng thân-thiết, yêu mến. L'affection.
Sùng-bái : lòng kính mộ ai như thần thánh. La vénération.
Tánh đố-kỵ : thấy ai hơn mình thì ghen ghét người ta. L'envie.
Mỗi hiềm-thù : sự giận ai mà muốn làm hại trở lại. La rancune.
Mỗi oán-hận : sự bòn giận. La haine.
Quảng-đại : rộng-rãi. Généreux.
Bất-nhất : nay này mai khác. Changeant.
Bông-bột : sôi nổi một chỗ lạt. Vif.
Vô-tư : không vì tư lợi. Désintéressé.
Phẫn-khởi : Trong bụng thấy hăng hái lên.
Hiềm-ố : ghét hết sức. Exécrot.

18. — NGHE QUỐC KÊU CẢM-HỨNG

Khắc-khoải sầu đưa giọng lãng-lơ,
Ấy hồn Thục-đề thác bao giờ ?
Năm canh máu chảy, đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan, bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi ?

Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.
Ban đêm róng-rã kêu ai đó ?
Giục khách giang-hồ dạ ngằn-ngor.

NGUYỄN-KHUYẾN

GIẢI NGHĨA.-- Cảm-hứng : bị ngoại vật cảm-xúc mà tâm hồn rung động. lòng man-mác, ý dờn-dào. — Khắc-khoải : rêu rắt. — Hồn-Thục-đề : vua nước Thục tên là Đỗ-Vũ, nhường ngôi lên núi ở ; song tình cố-quốc vẫn vương-vật nên ông buồn mà chết, hóa làm con quốc. Vậy con quốc là Thục-đề hay Đỗ-vũ hiện-hình. Thác : chết. — Năm canh, sáu khắc : Ngày xưa các cụ ta chia đêm ra làm năm canh, ngày làm sáu khắc. — Vắng : vắng tiếng quốc kêu. — Năm canh... : bóng nguyệt mờ : tục truyền trong mùa hè quốc kêu : quốc quốc hay cố quốc, đến đôi học máu ra, đến sáng ngày lúc bóng mặt trăng mờ đi thì quốc chết. — Róng-rã : hết canh này sang canh khác, liên-tiếp. — Khách giang-hồ : người xa quê nhà mà sống cuộc đời nay đây mai đó.

CÂU HỎI 1.— Ý TƯỞNG.-- Tiếng quốc kêu thế nào ? Theo điển-tích xưa thì con quốc là ai hiện-hình ? Quốc kêu vào lúc nào ? Tại sao quốc kêu ? Nghe tiếng quốc kêu khách giang-hồ thấy (trong người) thế nào ?

II.-LỜI-VĂN.-- Những bài thơ có tám câu, hoặc bốn (mà mỗi câu có bảy chữ thì những bài thơ ấy là gì ? Tại sao kêu vậy ? Ai đặt vậy ? Thường tiếng lãng-lơ nghĩa gì ? Nguyệt ở đây là gì ? Kiểm những tiếng bông-bảy chỉ mặt trăng, và tiếng có thể thế cho : đời giang hồ.

LUẬN-VĂN.

TẢ NGƯỜI

TẢ MỘT CÁCH ĐẦY-ĐỦ.

- 1) Trò có một người bạn-học rất thân. Trò tả người ấy ra.
Dàn-bài : a) Hình-dung : tuổi, dáng người, diện-mạo, quần-áo.
b) Tánh-nết : tánh tốt, thót-xấu ; cách ăn ở với bạn, với thầy.
c) Trò ra chơi với người bạn ấy : tại sao ?
- 2) Trò quen biết một ông già. Trò tả ông ấy ra.





19. — PHONG-CẢNH HUƠNG-SƠN

Bầu trời cảnh Phật,
Thị *Hương-Sơn* áo gấm bấy lâu nay !
Kìa non non, nước nước, mây mây,
Để *nhất động* là đây có phải ?
Thỏ-thỏ rừng mai, chim cúng trái,
Lừng-lờ *khe Yển* cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng *chầy kinh*,
Khách *tang hải* giặt mình trong giấc mộng.
Này suối Giải-oan, này chùa Cửa võng,
Này am Phật-tích, này *đông* Tuyết-kinh ;
Nhác trông lên, ai khéo vẽ hình,
Đá *ngũ-sắc* long-lanh như gấm dệt ;
Thăm-thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập-gheñh đôi lối uốn thang mây.
Chừng giang-sơn còn đợi ai đây ?
Hay Táo-hóa sẽ ra tay xếp-đặt ?
Lần *tràng hạt* niệm « Nam mô Phật »,
Cửa *từ-bi* công-đức xiết là bao !
Càng trông *phong-cảnh* càng yêu ?

CHU-MẠNH-TRÌNH.

GIẢI-NGHĨA.-- *Hương-sơn* : núi Hương-sơn ở tỉnh Hà-dồng, thuộc Bắc-bộ, trong có chùa thờ đức Chúa Bà, tục kêu Chùa Hương. -- *Đệ nhất động* : ngày xưa vua Lê thánh-Tôn có đề trên tảng đá ở cửa chùa Hương-tích năm chữ : Nam thiên đệ nhất động - *Khe Yển* : khe nước để cho ghe đi vào chùa Hương, kêu là khe Yển-Vỹ. -- *Chầy kinh* : dùi chuông. -- *Tang hải* : do bốn chữ : tang điển thương hải mà ra (biển xanh biển thành ruộng dâu, ruộng dâu biển thành biển xanh) ; hai chữ này dùng để chỉ rằng Táo hóa xoay vần, thay đổi luôn ; còn nói : cuộc tang thương. -- *Động* : chỗ lõm trong núi *Đá ngũ sắc* : đây là chung-núi-thạch, những vù đá ở trên nóc động sa xuống. -- *Tràng hạt* : cái vòng những hạt huyền các bà đi chùa thường đeo ở cổ. -- *Cửa từ-bi* : cửa Phật. -- *Phong-cảnh* : cảnh sắc.

CÂU-HỎI.-- Ý-TUỞNG. Tại sao thi-sĩ đến viếng Hương-sơn ? Trong phong-cảnh Hương sơn thi-sĩ thấy những gì ? Tư-tưởng của thi-sĩ đối với cảnh chùa Hương thế nào ?

H.-- LỜI-VĂN.-- Kiểm-những tiếng có thể thể cho những tiếng sau này : róc róc, giấc mộng, nhác. Giải-nghĩa : thỏ-thỏ, lừng-lờ, thăm-thẳm, gập-gheñh. Chữ kinh đây là gì ? Chữ kinh trong tiếng « kinh nghiệm » có nghĩa như vậy không ? Trong tiếng « kinh-khểng » kinh có nghĩa gì ?

13.-- HỌC TIẾNG

NHỮNG CẢM-GIÁC

ĐẠNH-TỬ.-- Thị giác. Sự trong-sáng. Sự chói-lọi. Màu. Thính-giác. Tiếng động. Tiếng xi-xào. Tiếng găm. Tiếng cọt-kẹt. Hửi gió. Tiếng sực phát-âm. Hoa-thanh, hoa-diệu. Khứn-giác. Tai đánh hơi. Mũi. Vị. Sự tiếp-xúc. Áp-lực. Sự dai-dẻo. Sự kích-thích. Cảm-tưởng. Cảm-giác. Tri-giác.

HÌNH-DUNG TỬ.-- Hình-tượng : rõ-rệt lờ-mờ. Vật : trong suốt, đục. Tiếng động : không nghe được, khinh-khoái, ỉn-ỏi. Vị : ngọt, chua, đắng. Cay. Ngoài mặt : bằng-phẳng, xù-xì.

ĐỘNG-TỬ.-- Trông thấy. Ngó, nghe thấy, lắng tai nghe. Ngửi thấy, đánh hơi. Nếm. Sự. Rờ-rẫm. Nắn.

ĐỊNH NGHĨA

Tiếng cọt-kẹt : tiếng do vật nọ xát vào vật kia mà sanh ra. -- Le grincement.
Cảm-giác : những điều do ngũ-quan cảm thấy. Une sensation.
Sực phát-âm : cái sực kêu vang. La Sonorité.
Hoa thanh : sự nhiều tiếng khác nhau hòa-hợp lại nghe rất êm tai L'harmonie.--
Sự tiếp-xúc : việc hai hay nhiều vật gặp hoặc ở gần sát nhau. -- Le contact
Áp-lực : sực đè nén. La pression.
Sự kích-thích : sự cảm động mãnh-liệt. L'excitation
Cảm-tưởng : những điều mà ngũ quan, tâm-trí cảm thấy. -- Une impression.--
Tri-giác : những điều thấy và hiểu được do giác quan và thần-trí. Une perception
Khinh-khoái : nhẹ-nhàng, sung-sướng. -- Léger.
Nắn : lấy tay sờ đi sờ lại, kỹ-lường. -- Palper.

20. — ĐÊM TRĂNG CHƠI THUYỀN TRONG HỒ-TÂY

Hồ về thu, nước trong vắt, bốn mặt mênh-mông. Trăng tỏa ánh-sáng *dội* vào các gợn sóng lăn-tăn, *tựa-hồ* hàng muôn, ngàn con rắn vàng bò trên mặt nước. Thuyền ra khỏi bờ độ vài con sào, thì có hây hây gió động sóng vỗ rập-rình.

Một lát, thuyền đầy về phía tây-bắc, vào gần một đám sen, bấy giờ sen tuy đã *hồ tàn*, nhưng vẫn còn lơ-thơ mấy *đóa hoa* nở muộn, mà lá vẫn còn tươi-tốt. Mùi hương đưa theo chiều gió *ngào ngạt* trong thuyền, khiến cho lòng người càng thêm *bát ngát*. Trong khi *thừa hứng* mà lại thêm có mùi hương thì cảnh khoái-lạc biết là dường nào?

Đêm gần khuya, trăng đã xế ngang đầu, anh em cũng đã cạn hứng, muốn về nghỉ; tôi tiếc cái thú đêm trăng đó, bảo buông lái cho thuyền tự-ý đi vung một lúc rồi hãy về.

Thuyền theo gió, từ-từ mà đi ra tới giữa khoảng mênh-mông, tôi đứng trên đầu thuyền ngó quanh tả hữu. Đêm thanh cảnh vắng bốn bề lặng ngắt như tờ. Chỉ còn nghe mấy tiếng cá « tặc-tặc » ở dưới, đám rong, mấy tiếng chim nước kêu « oác oác » ở trong bụi nèo, cũng là *văng-vang* tiếng chó xủa, tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi. Trông về đông-nam, kia lên quan-thánh, đó chùa Trấn-quốc; trông về phía Tây-bắc, đây đình Vọng-thị, nọ văn-chỉ Tây-hồ, cây-cối vài đám um-tùm, lâu-đài mấy tòa *ẩn hiện*, mặt nước phẳng-lý tứ phía, da trời xanh ngắt một màu, xem phong-cảnh đó, có khác gì bức *tranh sơn thủy* của Tào-hóa treo ở trước mặt ta không? Tôi ngấm đi ngấm lại, lấy làm *thích chí*, song cũng vì cảnh tĩnh-mịch mà lại sinh ra ý ngại ngùng, lòng *ngao-ngán*, và nỗi buồn tanh.

Đông-dương tạp-chí

GIẢI-NGHĨA. *Hồ-Tây* : hồ lớn ở phía bắc Hanoi; hồ ấy còn kêu là hồ Lăng-bạc; hai Bà Trưng đánh nhau với Mã Viện ở đây. — *Dội* : viết rọi mới đúng. — *Tựa-hồ* : hình như. — *Hồ tàn* : hầu tàn, gần tàn hết. — *Đóa hoa* : cái bông. *Bát-ngát* : man mác. — *Thừa hứng* : cảm hứng dồi dào. — *Văng-vang* : ở xa đưa lại. — *Um-tùm* : rậm-rạp. *Ẩn hiện* : cái thì che lấp đi, cái thì hiện-ra. — *Tranh sơn-thủy* : bức họa vẽ phong-cảnh. — *Thích chí* : hợp với ý muốn của mình. — *Ngao-ngán* : buồn rầu, chán-nản.

CÂU HỎI. 1. — Ý TƯỞNG. Phong-cảnh hồ về thu thế nào? Thuyền đi đâu? Gần đám sen hồ tàn khách chơi đêm cảm thấy gì? Khi cạn hứng thuyền đi đâu? Ở giữa khoảng mênh-mông tác-giả thấy gì? Cảm tưởng tác-giả thế nào?

II. — LỜI VĂN. — Giải-nghĩa những tiếng : tỏa, lơ-thơ, tĩnh-mịch. Kiểm những tiếng đồng-nghĩa với : mênh-mông, lơ-thơ, tĩnh-mịch. Xem phong-cảnh đẹp kêu là gì?

14. — HỌC-TIẾNG

TRÍ-TUỆ

DANH-TỪ. — ĐI-vãng, quá-khứ. Việc xảy ra. Mỗi ký-ức. Trí nhớ. Tương-lai. Sự tưởng tượng. Điều mộng-tưởng. Thực-tế. Một việc. Ý-kiến. Sự xác-dịnh. Sự giải-nghĩa. Sự đốt-nát. Kiến-thức. Sự hoài-nghĩ. Sự xác-thực. . . Lương-trí. Lễ-phải. Sự xét-đoán. Sự phê-phán. Sự suy-lý. Lý-trí. Tư-tưởng. Sự sưu-tầm. Mỗi liên-quan. Sự liên-tưởng.

HÌNH-DUNG-TỪ. — Học-sanh : chú ý, lắng-trí, trầm-trọng, khinh xuất. Trí nhớ : dễ dàng mau-lẹ, chắc-chắn. Sự tưởng-tượng : linh-hoạt, phong-phú. Tư-tưởng : đúng, sai-lầm, khả-bác.

ĐỘNG-TỪ. — Nhớ lại. Hoài-tưởng, hoài-niệm, tưởng-vọng. Quên. Quan-sát. So-sánh. Lầm lẫn. Kiểm-ra. Định-chánh. Biết. Hiểu, lý-hội lý-luận.

ĐỊNH - NGHĨA

Đi vãng : thời đã quá. — Le passé

Mỗi ký-ức : cái gì, việc gì còn ghi nhớ trong óc. — Un souvenir.

Thực tế : sự gì có hiện-nhiên. La réalité.

Ý kiến : sự nghĩ về một việc gì. — L'idée

Kiến thức : những điều do mắt thấy, tai nghe mà biết được. Une connaissance.

Lương-trí : cái khiến phân-biệt là phải với điều trái. Le bon sens.

Lý-trí : cái khiến phân-biệt là phải điều trái, cái thực với cái hư, cái hữu-lý với cái vô-lý. — La raison.

Sự suy-lý : suy-nghĩ để hiểu cái lý-do, cái căn-nguyên của sự-vật. — Le raisonnement.

Sự sưu-tầm : sự tìm kiếm. — La recherche.

Sự liên-tưởng : việc một ý-tưởng này khiến gợi một ý-tưởng khác. — L'association des idées.

Trầm-trọng : suy nghĩ cẩn-thận. — Réflécher.

Linh hoạt : hoạt-dộng mau-lẹ. Vif.

Khả-bác : có thể bác bỏ được. — Contestable.

Hoài-tưởng : tưởng nhớ tới. — Se souvenir.

Lý-hội : hiểu rõ. — Comprendre.

21. — QUAN-SÁT ĐÃ, RỒI HÃY SUY-LÝ

Khi trước *Hàn-lâm khoa-học-viên* có ra một bài thi như sau này : « Nếu ông lấy một cái chậu đầy nước, rồi bỏ vào trong chậu ấy một vật gì, cục đá chẳng hạn, thì nước tràn ra. Nhưng nếu ông bỏ vào đấy một con cá lớn bằng hòn đá, thì nước không tràn ra. Ông hãy cắt nghĩa cái *hiện-tượng* ấy »

Người ta *giải-thích* cách này cách nọ nhiều lắm. Vô số nhà bác-học gửi đến những *bản trần-thuyết* đầy-đủ để cắt nghĩa sự

kỳ-diệu ấy. Người thì nói rằng con cá hút nước, kẻ thì bảo con cá hấp-dẫn như là cục đá nam-châm hấp dẫn những vụn sắt.

Chẳng ai nói trúng : phần thưởng không ai giành được suốt trong năm năm.

Đến năm thứ sáu, một nhà bác-học trước kia mỗi năm gửi một bản trần-thuyết về việc ấy, mới tính kết-thúc việc này bằng cách đáng lẽ phải thử trước. Trong lương-tri ông mới nảy ra một tia-sáng.

Ông lấy hai chậu giống nhau, đổ nước nào, chọn một cục đá và một con cá lớn ngang nhau. Xong rồi ông bỏ cục đá vào chậu đầu, nước tràn ra. Rồi ông bỏ con cá vào chậu thứ hai, nước cũng tràn ra.

Hội Hàng-lâm khoa-học có ý chỉ ra rằng muốn phát-kiến một chân-lý, phải quan-sát, **nhiên-hậu** mới giải-thích.

Dịch Pháp văn

GIẢI NGHĨA. — **Quan-sát** : xem xét, ngó kỹ-lưỡng. **Suy lý** : kiểm cho ra cái lý, nghĩa là cái lẽ tại sao có sự ấy. **Hàn-lâm-khoa-học viện** : hội các nhà bác học mục đích là đề ra để kiểm tra kết quả của những sự tìm tòi. **Hàn-tương** : những việc xảy ra hoặc ở ngoài giới như mưa, gió, v.v, hoặc trong nội giới. **Giải thích** : giải nghĩa. **Bản trần thuyết** : bản nói về việc gì tường tận. **Sự kỳ-diệu** : hiện tượng lạ lùng. **Hấp dẫn** : kéo lại gần mình. **Kết thúc** : chấm dứt. **Phát kiến** : đưa ra ánh sáng cho mọi người thấy vật gì hay sự gì bấy lâu vẫn bị che lấp. **Chân lý** : sự gì chắc chắn có. **Nhiên hậu** : rồi sau.

CÂU HỎI. I. Ý TƯỞNG. Hàn-lâm-viện ra bài thi thế nào ? Trong năm năm có ai trả lời trúng không ? Người đáp trúng cách đã trả lời thế nào ? Ý của Hàn-lâm khoa-học viện thế nào ? Tại sao ta phải quan-sát ?

II. LỜI VĂN. Trong tiếng bác - học, bác nghĩa là gì ? Kiểm vài tiếng trong có chữ bác. Phân biệt : đánh, giảng và rành.

LUẬN VĂN

TẢ MỘT NGƯỜI LÀM VIỆC

1) Tả một người bán dạo mà trò đã gặp.

Dàn bài. — a) Người bán hàng gì ? Gặp lúc nào và ở đâu ?

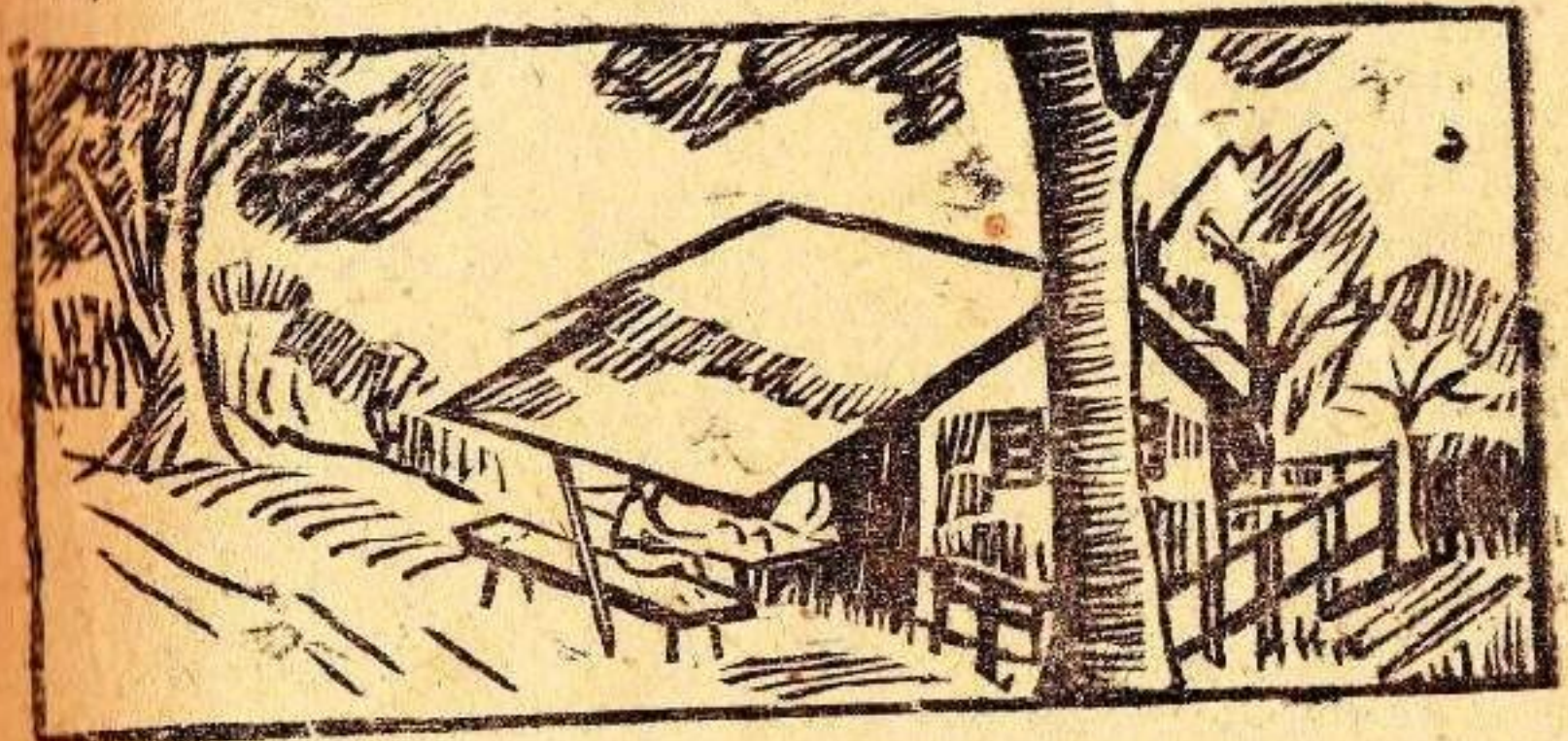
b) Hình-dạng người ấy ;

c) Gánh hàng.

d) Gặp khách.

đ) Kết-luận : cảm-tưởng và ý-nghĩ của trò.

2) Tả một người thợ mọt làm việc.



22. — NGHĨA-VỤ TRONG CHỨC-NGHIỆP

Chức-nghiệp nào cũng đem lại cho người thực-hành nó một số lợi-lức, tiền công, tiền lời hay lương-bổng. Bởi vậy ta có bổn phận làm việc cho ai trả công ta, hoặc **tư-nhân**, hoặc **công-chúng**, hoặc Quốc gia. Đó là một **nguyên-lý** công-bình : cho đi cho lại.

Vậy thời mai kia, đầu làm nghề gì, trò cũng làm việc cần-thận, đứng đắn, tận-tâm, trò hãy đã vào công-việc sự kiên-chí, sức hoạt-động và lãnh ngay-thật. Nếu đôi khi công-việc có vẻ nặng-nề, trò nên **nhủ** rằng trò đã tự-ý lựa chọn hay là lãnh-nhận nó và, vì đó, trò phải làm phận-sự cho **chu-toàn**. Nhưng trước khi lựa chọn hay lãnh-nhận, trò phải đo xem có đủ sức không.

Các nghề không giống nhau, nên không phải nghề nào cũng có những trách-nhiệm giống hệt như các nghề khác. Người làm công nhật, khi đã làm xong xuôi công-việc hàng ngày, là liết nghĩa-vụ với chủ. Người thợ cũng thế khi đã làm tròn công việc mình. Tuy vậy, trong vài chức-nghiệp, có thể xảy ra những **trường-hợp** khó nhọc, hiểm-nghèo, đôi khi buộc phải hy-sanh. Lao-khổ, nguy hiểm hay hy-sanh đều phải **anh-dũng** mà lãnh-nhận. Không thể trốn-tránh nhiệm-vụ mà không **bội nghề**.

Như thế, dầu mưa gió, dầu sương tuyết lạnh-lẽo, người thợ máy và người đốt lửa trong đoàn xe phải ghi với máy như người cố đứng gác. Họ cũng không được rời máy nếu chẳng may làm-nguy. Người **thuyền-trưởng** cũng không khác gì, dầu có phải tử-nạn, cũng buộc lòng ở lại tàu đến phút chót...

Nghề nào cũng như một điều cam-kết, một **khế-ước** buộc chặt kẻ thực-hành nó, họ phải **cố-thủ** nó đến cùng.

Dịch Pháp văn

GIẢI-NGHĨA.— *Tư nhân* : một người nào đó. — *Cống chứng* : một số người tụ-hội. — *Nguyên-lý* : lẽ gốc, lẽ căn-bản, lẽ chánh đáng làm mục thước. — *Nhũ* : bảo, nói với. — *Chu toàn* : đến nơi, đến chốn. — *Trường-hợp* : lúc đặc-biệt. — *Anh-dũng* : can-đảm, bạo-dạn. — *Bội-nghề* : bỏ nghề, khinh nghề, phản nghề. — *Người thuyền-trưởng* : người cai quản một chiếc tàu. — *Khế-uớc* : giấy tờ ghi sự giao-uớc. — *Cố-thủ* : hết sức giữ lấy.

CÂU HỎI. I.— **Ý-TUỞNG.**— Cái nguyên-lý công-bình thế nào ? Đối với chức-nghiệp ta có những nghĩa-vụ nào ? Về nghĩa-vụ hết thấy chức-nghiệp có giống nhau không ? Kể vài chức-nghiệp có thể gây ra những cảnh ngộ đặc-biệt.

II.— **LỜI-VẤN.**— Người ta nói : nhất nghệ tinh, nhất thân vinh, thế nghĩa là gì ? Câu này có ý khuyên ta điều gì ? Kiểm vài tiếng ghép có tiếng trường-như thuyền-trưởng. Giải nghĩa : bội - ước, phản bội, bội-bạc.

13.— HỌC TIẾNG

SỰ LÀM VIỆC

DANH-TỪ.— Đò cơm gạo. Nghề nghiệp, chức-nghiệp. Công-việc. Sự nghiệp. Sự kinh-doanh. Sự cạnh-tranh. Sự thí-nghiệm. Phương-pháp. Hệ-thống. Sự tổ-chức. Sự thi-hành. Khả-năng. Khuynh-hướng, chí hướng. Tài năng. Tính chuyên-cam. Lòng sốt-sắng. Sự kinh-nghiệm. Sự giải-lao. Sự nghỉ-ngơi. Nhân-hạ, rảnh-rang. Ngồi ăn không. Tánh-biếng-nhác. Mùa đốn-tỏa. Sự thất-nghiệp. Sự đuổi. Lương-tâm chức-nghiệp. Bí-mật nhà nghề.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Công-việc : lao-lực, trí-não. Nghề : tự-do, có lời nhiều. Phận-sự : khó-khăn, mệt-nhọc. Sự thí-nghiệm : vô hiệu-quả. Sự hoạt-động : không mệt-mỏi. Sự nghỉ-ngơi : xứng-đáng.

ĐỘNG-TỪ.— Trông coi. Làm việc. Chọn lấy một nghề. Quản-đốc một xí-nghiệp. Làm ăn lam-lữ. Làm việc quá-mức. Nghỉ. Đạo chơi.

ĐỊNH NGHĨA

Đò cơm gạo : đò dùng để nuôi thân. *Le gagne-pain*. **Chức-nghiệp** : Chức-vụ và sự-nghiệp. *La profession*. **Sự kinh-doanh** : Sự tính-toán, xếp-dặt công-việc làm ăn. *L'entreprise*. **Khả-năng** : sức có thể làm được. *L'aptitude*. **Khuynh-hướng** : ngã theo một chiều, lòng thích cái gì. *Le penchant, le goût*. **Sự kinh-nghiệm** : sự đã trải qua nên hiểu biết. *L'expérience*. **Sự giải lao** : việc chơi cho bớt mệt nhọc ở trong người. *Le délassement*. **Mùa đốn-tỏa** : mùa công việc bị ngưng trệ. *La saison-morte*. **Chức-nghiệp lương tâm** : tánh làm công-việc gì cho chu-đáo. *La conscience professionnelle*. **Vô hiệu-quả** : không đem kết quả gì lại. *Infructueux*. **Quản-đốc** : đứng đầu một công việc gì. *Diriger*. **Lam-lữ** : xấu xí, dơ-dáy.

23.— ANH-HUỞNG CỦA NGHỀ-NGHIỆP

Dầu làm việc gì. hoặc rèn sắt, **canh-tác**. tay chân phải **lam-lữ**, hoặc trí-não phải mệt-nhọc, công-việc nào cũng có giá-trị và vẻ đẹp riêng.

Nghề-nghiệp **hưng-phấn** ý-chí và tập nó vào khuôn-phép. Rèn một thanh-kiếm, là một cuộc **quyết-đấu** với vật-chất.

Nghề nghiệp giữ trí-tuệ được **minh-mẫn**. Cả đến nghề tầm-thường nhất cũng không phải là **vô-ý-thức**. Người đánh xe bò phải xem xét con vật, cái xe và con đường đi rồi mới ra đi. Người phu-mổ phải suy-nghĩ trước rồi mới đeo đá, ngư-ông phải **dò-thăm** mặt nước nên đôi khi cũng phải suy-xét như một **sử-gia**. Phải làm **đề-thăm-cứu** ý-nghĩa một bản văn. Nghề nào cũng cần một kỹ-thuật tinh-xảo.

Điều cốt hết là nghề-nghiệp **phát-sinh** cảm-linh, sự **hoan-hỷ** xác thật, sự hoan-hỷ cảm thấy khi làm tròn một phận sự hay **hoàn-thành** một công-trình gì. Khi người làm chén, tới kỳ hẹn thấy trước con mắt mình một công-trình chính tay mình làm ra mà vui-sướng thì cái dự-khoái ấy lại không **thuần-nhất** sao. Nếu bây giờ người thợ lại cho rằng công-trình mình làm ra không phải dùng riêng cho mình mà để cho mọi người dùng, chế-tác ra để cho người đồng-loại cùng hưởng vui-thú, cùng hưởng lợi-lộc, nếu một văn-sĩ nghĩ rằng sách mình viết ra để cho một người đọc mà **phấn-khởi**, thì tác-phẩm và sản-vật công-nghệ đều có giá trị của một công-cuộc xã-hội, một việc nhân-đạo.

Dịch Pháp-văn

GIẢI-NGHĨA.— *Canh-tác* : cày bừa. — *Lam-lữ* : xấu-xí, dơ bẩn. — *Hưng-phấn* : làm cho hăng-hải, mạnh-mẽ lên. — *Quyết-đấu* : cuộc tranh đấu kịch-liệt. — *Minh-mẫn* : sáng suốt và linh-hoạt. — *Vô-ý-thức* : làm không có suy-nghĩ, như một bộ máy. — *Dò-thăm* : dò xét. — *Sử-gia* : nhà viết sử. — *Thăm-cứu* : xem xét kỹ lưỡng. — *Phát-sanh* : sanh ra, làm nảy ra. — *Hoan-hỷ* : vui-vẻ, hớn-hở. — *Hoàn-thành* : làm xong hoàn-toàn. — *Thuần-nhất* : không có pha-lộn cái gì khác.

CÂU HỎI. I.— **Ý-TUỞNG.**— Trong đoạn-văn đầu tác-giả nói gì ? Trò hãy kể ảnh hưởng của nghề-nghiệp về ý-chí ? Về trí-tuệ ? Nghề-nghiệp phát-sanh cảm-linh gì ?

II.— **LỜI-VẤN.**— Kiểm những tiếng đồng nghĩa với hưng-phấn, phát-sanh, phận-sự. Kiểm những tiếng trong có chữ phấn, những tiếng trong có chữ xác và những tiếng trong có chữ thuần.

16. HỌC-TIENG

NGƯỜI LAO-ĐỘNG

DANH-TỪ — Người tập nghề. Người thâu lai thợ phụ. Người thợ Đốc-công. Người giám-thị. Chủ-nhân. Ông giám-đốc. Thủ-công. Người chế-tạo. Kỹ-nghệ-gia. Thương-gia. Người quản-lý. Người làm công. Công-chức. Tư-chức. Công-xưởng. Công-lác-trường. Nhà máy. Kho. Phòng-giấy, văn-phòng. Tiền công. Lờ. Lương-bổng. Tiền trả-lẻ (thầy thuốc, thầy kiện). Tiền phụ-cấp. Nghiệp-đoàn. Quyền-lợi.

HINH-DUNG-TỪ — Người thợ : siêng-năng, khéo, hết lòng. Người chủ : kinh-nghiệm, táo-bạo. Người buôn-bán : ôn-hòa. Công-chức : đúng-mức, sốt-sắng.

ĐỘNG-TỪ — Luyện-tập. Thực-hành. Chế-tạo. Được lời. Trả tiền-công. Trả lương. Bóc-lột. Lợi-dụng. Ưc-hiếp. Lập nghiệp-đoàn. Tranh-dấu. Bãi-công. Biều-tình. Bảo-vệ. Đán-áp.

ĐỊNH-NGHĨA

Đốc-công : Người đứng trông nom — Le contre-maitre. — **Ông giám-đốc** : người đứng đầu một sở hay một công-cuộc gì. Le directeur. — **Người quản-lý** : người trông coi việc cho kẻ khác. Le gérant. — **Công-xưởng** : nhà để thợ-thuyền làm việc. L'atelier. — **Công-lác-trường** : nơi để vật liệu và thợ-thuyền làm việc. Le chantier. — **Nghiệp-đoàn** : hội của những người đồng-nghiep đoàn-kết lại để bênh-vực quyền-lợi mình. — **Táo-bạo** : không sợ thua-lỗ, hay thất-bại. **Đúng-mức** : theo đúng phép, đúng kỷ-luật. Ponctuel. — **Nhân-công** : công người, hay người dùng làm công-việc, La main d'œuvre. — **Ưc-hiếp** : dùng quyền thế bắt ai làm điều mà họ không muốn. — **Bãi-công** : nghỉ làm việc. La greve. — **Đán-áp** : đán, dẹp đi, áp-đé ; hai chữ có nghĩa là lấy sức mạnh đè cho nó ép lại, tan đi. Reprimer

24. ĐỜI NGƯỜI LÀM CÔNG.

Nghĩ mà chán thay ! Thân giá một người khổ-công hèn-hạ, thì là cực : cả ngày lao-động tốn-phi bao nhiêu là tinh-lực, mà một giờ không đáng một xu. Cũng là vì việc có ít, người thì nhiều cho nên người ta thất buộc người mình, bới rẻ còn hơn là ngồi rồi. Tưởng những thừa cha anh mình đang đặc-ý, cứ tập thói xa xỉ huy-hoặc tiền của như đất bùn ; nghĩ đâu những nỗi con em sau này phải đi làm thuê làm mướn cho người ta, cực-khổ không bằng thân trâu ngựa . . . Từ khi vào làm trong nhà máy, không còn trông thấy mặt trời. Từ bốn giờ sáng, còi nhà máy gọi lần thứ nhất, tôi trở dậy mà nấu ăn, đến năm giờ còi gọi lần thứ hai, tôi bắt đầu ra đi, đến sáu giờ đến nơi vào làm, lại cho đến chín giờ tối ra về ; mười giờ đến nhà, dọn-dẹp cho đến mười hai giờ thì đi ngủ . . .

Tánh các chú đốc-công người Hoa-Kiều lại hay cọt-nhợ, thấy con gái sạch-sẽ hay thương hay yêu, khi ra bẹo mà, khi và o nắm tay, con gái nhà máy là cái quả của các chú, Chị nào vô-ý chống

cự lại thời các chú nói với ông chủ phải đuổi, mất việc làm ngay. Bày giờ tôi mới hiểu lời bà láng-diềng nói « bán cái sí-nhục đi mà kiếm ăn » là vì thế.

Một hôm, trước ngày phát tiền công, theo lệ, tôi đang lau cái máy chồ mình làm cho sạch-sẽ, thấy một chú nhân-nhờ đi lại, tôi đã sợ, đứng nép vào một bèn. Bỗng chốc, thấy có tay ai mó vào mình tôi, giật mình, tôi ngã xò vào cái máy đang chạy. Nghe một tiếng « soet » thấy máu ở tay tóe ra, đau buốt đến tận óc, tôi kêu lên một tiếng thời liền ngã ra, không còn biết gì nữa.... Tôi đang thi-m-thiếp, nghe thấy tiếng văng-vẳng bên tai, bưng mở mắt, thấy mẹ tôi đang đứng một bên năn-nỉ mà nói : « Mẹ đây, con có biết không con ? Mẹ nghe tin con phải máy kẹp mất tay, người ta đưa con vào nhà thương từ trưa đến nay, mẹ lật-đật đến đây, con có biết không con ? » Tôi mới bàng-hoàng tỉnh lại, thấy mình đã mất hẳn hai ngón tay. « Mẹ ôi ! mười mấy đồng xu, con đã bán rẻ cái mệnh con, may mà trông thấy mẹ đây, biết bao giờ trả cái tủi-nhục này cho được ! »

Tôi phải ở lại nhà thương hai tuần lễ nữa, bình-phục rồi lại về nhà, không còn đi làm con gái máy sợi nữa.

Nguyễn-bá-Học

GIẢI-NGHĨA : Người khổ-công : người làm công cực-nhọc. — Lao-động : làm công việc mệt-nhọc. — Tồn-phi : hao-mòn, tổn-kém. — Tinh-lực : cái sức-lực tốt đẹp, mạnh-mẽ. Ngồi-rồi : không làm việc gì. — Đặc-ý : gặp vận may mà lòng được vui-vẻ. Huy-hoặc : tiêu dùng xa-phi. — Cọt-nhợ : trêu ghẹo, đùa giỡn. Sí-nhục : xấu-xa nhục-nhã. — Thiêm-thiếp : gần như mê-mán, không có cựa cựa. — Bàng hoàng : bởi hồi không yên. — Bình-phục : khỏe mạnh lại như thường

CÂU-HỎI — Ý-TUỞNG. — Sở phận người lao-công thế nào ? Công việc nhà máy thế nào ? Tánh gết chú đốc-công Hoa-Kiều thế nào ? Tai-nạn gì đã xảy ra ? Ai đến thăm nạn-nhân ? Việc kết-liệu thế nào ? Đời công nhân Việt-Nam hiện nay có thiệt khổ cực như vậy không ? Muốn bảo vệ quyền lợi mình công-nhân phải thế nào ?

II. — LỜI VẤN — Kiểm những tiếng có thể cho : chán, lật-đật. Khi làm ăn khó-khăn người nhiều việc ít, thì nói thế nào ? Phân biệt rẻ với giẻ, diềng với giếng. Đoàn văn này thuộc vào lối văn gì ?

LUẬN VĂN

TÀ NƠI

1) Trò hãy tả một tiệm giặt-ủi trò biết.

DAN-BAI : a) Vị-trí; toàn-thể. —

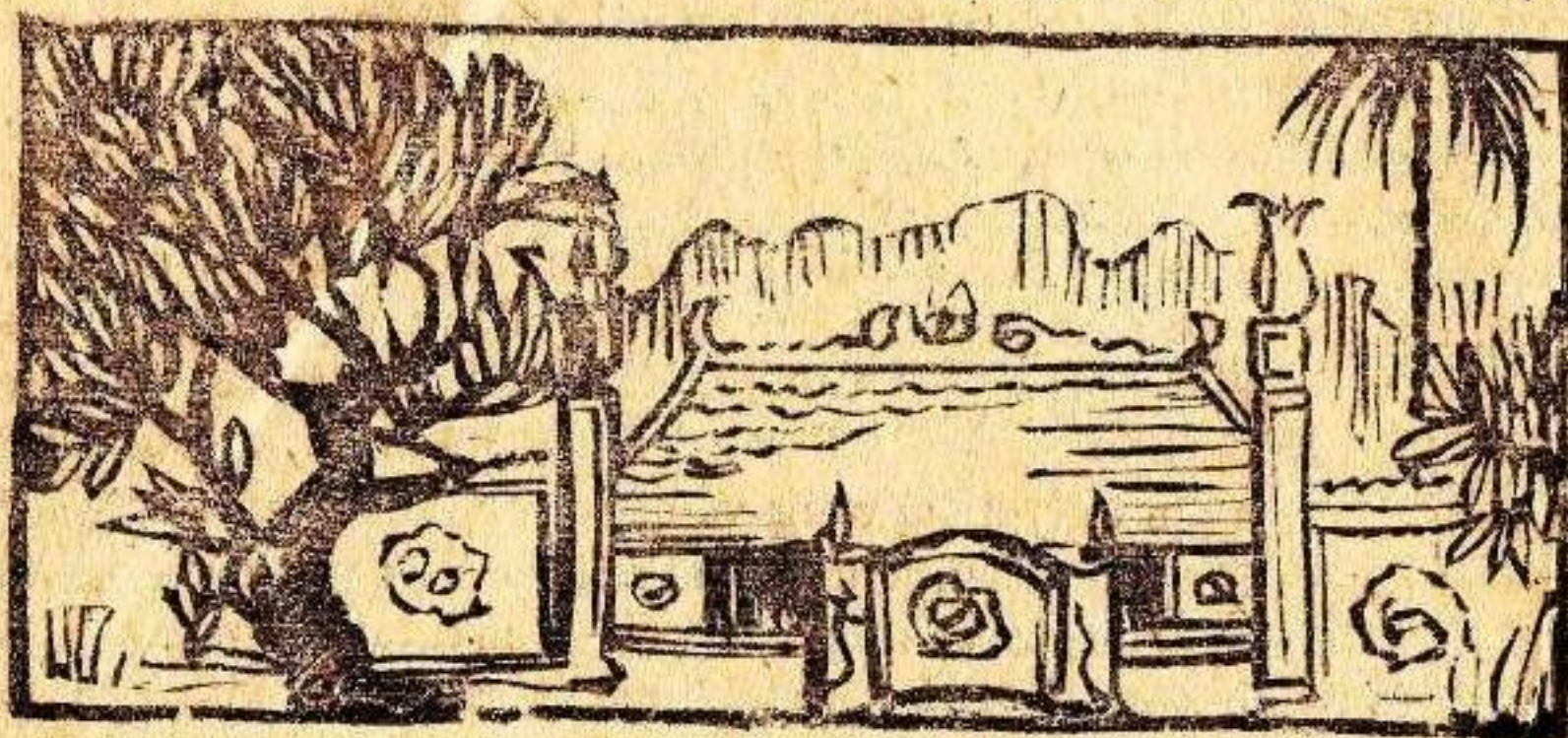
b) Ngoài cửa. — bãng-hiệu. —

c) Trong tiệm trên cái bàn dài để theo chiều dọc, thợ đang ủi ; bên kia là cái bàn để quần áo sắp ủi.

d) trong cái tủ kiếng có để quần áo ủi rồi và gấp đang-hoàng.

e) Ý-nghĩ của trò.

2) Trò tả một quán nước trà ở dưới bóng cây, chỗ ngã-tư đường. Trò làm lấy cái dân-bãi.



23.- TRẠNG-THÁI NÔNG-NGHIỆP Ở XỨ TA.

Trong một xứ nông-nghiệp như Việt-Nam. . . . *tổ-chức* xã-hội và chánh-trị *nằm tròn trên nền-tảng* của nền *kinh-tế nông-nghiệp*. Những *biến-cổ* xảy ra trong dân-gian, dầu lớn, dầu nhỏ đều *trực-tiếp* chịu ảnh-hưởng của sự thịnh suy về mùa màng, ruộng đất.

Lúa gạo *cung* cho nền kinh-tế của xứ này hơn 80 phần trăm nguồn lợi. Hạng *địa-chủ* và *phú-thương* sống nhờ trên lưng nông-dân như chùm gỏi bám cây đa.

Thế mà trong *giai-cấp cần-lao*, hạng người thường bị bỏ quên không ai nhắc-nhở tới, chính là hạng người nông-dân.

Thắng hoặc, nếu người ta nhắc nhở tới họ, là chỉ khi nào xã-hội thấy cần tới những cánh tay cứng-cáp của họ để giải-quyết một *trạng-thái kinh-tế bất-tường*, lung-lay muốn sụp đổ.

Xã-hội Việt-Nam hiện đương bày ra cái cảnh tượng trái ngược giàu nghèo, sang hèn khác nhau rất rõ-rệt. Một đảng là hạng *địa-chủ* *phú-thương*, thì sống ở thành thị cực-kỳ sang-trọng; nhà *lũ* ô-tô, rượu ngon, thịt béo, quanh năm chỉ ngồi không hưởng-lợi. Đảng khác là hạng *cần-lao* nông-dân thì sống thua con vật, ở nhà tranh vách lá, ăn cá thối, uống nước mương, làm lụng vất-vả quanh năm dưới nắng mưa mà cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, đau yếu không thuốc men đến thác cuốn vào manh chiếu rách, đem chôn vùi trong cõi quên. Chín chục phần trăm trẻ con chết non

trong đồng ruộng, còn sống sót thì thân - hình như cái que, trần-trụi như con nhộng.

Sống trong hoàn-cảnh thống-khổ bất-công ấy họ không thể kêu ca vào, dẫu được.

TRÚC-CHI.—Việt-Nam kinh-tế *lược-khảo*.

GIẢI NGHĨA.—*Trạng-thái*: tình-hình, sự thế thế nào.—*Tổ chức*: xếp đặt.—*Kinh-tế nông-nghiệp*: việc lấy nông-nghiệp làm nguồn giàu-có.—*Nằm tròn trên nền tảng*: lấy đó làm gốc, do đó mà ra.—*Biến-cổ*: việc xảy ra.—*Trực-tiếp*: thẳng đến không phải qua cái gì.—*Cung*: dâng lên.—*Địa-chủ*: chủ đất.—*Phú thương*: người buôn bán giàu-có.—*Chùm gỏi*, (*h y iâm-gỏi*): một thứ cây leo quấn-quít vào một cây khác để ăn hại.—*Giai-cấp*: hạng, thứ-bậc.—*Cần-lao*: làm việc mệt nhọc.—*Thắng-hoặc* (hay *thoảng-hoặc*): thỉnh thoảng, có khi.—*Trạng thái kinh-tế bất-tường*: kinh-tế khủng hoảng.—*Thống khổ*: đau đớn khổ-sở.—*Hoàn-cảnh*: nơi chung quanh mình.

CÂU HỎI.—I.—*Ý-TUỞNG.*—Trong một xứ nông-nghiệp việc tổ-chức xã hội về chánh-trị thế nào? Tình-cảnh nông-dân thế nào? Ở nước Việt-Nam ta hiện ra một cảnh-tượng nào? Nông-dân có thể cầu-cứu ai được không?

II.—*LỜI-VẤN.*—Chữ *trạng* có dùng cùng một nghĩa trong những tiếng *trạng-thái*, *trạng-sự*, *trạng-nguyên* không? Trò hãy định-nghĩa chữ ấy. Kiểm những tiếng phản-nghĩa với: *trực-liếp*, *bất-thường*, *bất-công*. Cát nghĩa: *biến-cổ*, *dân-gian*, *chôn vùi* trong cõi quên.

17. — HỌC TIẾNG

NÔNG-NGHIỆP

DANH-TỪ.—Cánh đồng. Ruộng lúa. Ruộng mạ. Nông - phu, nông - dân. Công việc đồng-áng. Khai-khẩn. Một-công. Việc cấy. Việc bừa. Việc gieo mạ. Việc cấy. Ưng-thủy. Nắng khô. Việc tát-nước. Mùa gặt. Thợ-gặt. Việc xay giã. Nong-nghệ. Nghề trồng lúa. Nông học. Canh-nông-thí-nghiệm trường. Sự trồng-lúa. Phân bón. Đất màu. Đất sỏi. Đất cát. Đất sét. Đất vôi. Nông-cụ. Trường nông-chính. Nông-sản.

HÌNH-DUNG-TỪ.—Đất: tốt, xấu, phèn. Nông-cụ: cồ-lỗ, tình-xảo. Cách làm ruộng: tổ-truyền, tình-xảo, chủ-lý. Lúa: chắc, lép.

ĐỘNG-TỪ.—Làm ruộng. Khai-khẩn. Cày. Bừa. Tháo nước. Tát nước vào. Bón ruộng. Lằm cồ. Gieo mạ. Cấy. Gặt. Đập lúa. Đuộc mùa, mất mùa. Phá hoại.

ĐỊNH-NGHĨA

Cánh-dồng: khoảng đất rộng để trồng-lúa. *Le champ*. *Nông phu, nông-dân* người làm ruộng. *Le cultivateur*.—*Khai khẩn*: phá đất hoang để trồng lúa. *Défricher*.—*Một công*: một ngày làm việc của một người. *Une journée de travail*.—*Ưng thủy*: nước không chảy đi được làm ruộng ngập sâu.—*Canh-nông thí nghiệm trường*: chỗ thí-nghiệm về canh nông. *Le station agronomique*.—*Đất màu*: đất

có nhiều chất tốt. La terre arable. - **Nông-cụ** : đồ dùng về canh-nông. - **Trường-nông chính** : trường dạy khoa canh-nông và những khoa phụ-thuộc. L'école d'agriculture. - **Cổ lỗ** : xưa và xấu-xi, Rudimentaire. - **Tổ-truyền** : do đời trước truyền lại Traditionnel. **Chủ-lý** : hợp lý, có nghiên cứu, suy nghĩ. Rationnel.

26. — MỘT LÀNG MÈO.

Cuộc đời ở đây luôn-luôn giấu kín trong **khoảng** khói sương mù-mịt, thành ra như một cái **huyền-bi** xa xôi.

Nhà ở **tản-mát** chẳng ra hàng lối mà cũng chẳng nhứt định phương-hướng nào. **Duy** kiểu-cách giống nhau vì đúc theo một khuôn mẫu **tổ-truyền**.

Gặp hôm trời lạnh, mây quang, đứng dưới lòng thung-lũng trông lên, những túp nhà đó hoặc cheo-leo trên vách đá, hoặc **ẩn** dưới **vòm** cây, hệt như tổ chim kỳ-quặc.

Ngọn núi trước kia rừng cây che khuất, giờ đã **trơ-trụi**, còn chẳng mấy chòm cổ **éo le** bên bờ suối hay **khuất-nẻo** cạnh hàng sào. Vật-vờ trong **ngàn** sương lạnh, cây nọ cũng rêu **phong** kín gốc như khoác thêm một lần áo **ngự-hàn**. Trên những khu rừng cũ nhan-nhan những **ruộng** trồng pha các giống bí, khoai, ngô, đậu, nha-phiến, lúa nương. Ngang sườn núi, những mảnh **ruộng** thang so-le chổng-chất, đến mùa cây hái, xa **nom** như những bức khảm xanh vàng.

Quanh làng, đường-lối rẽ ngang rẽ dọc như bàn cờ. Khách phương xa vừa tới khó-khăn nhận được đường nào là đường ngách lên nương, xuống ruộng, vượt núi, băng rừng. Chẳng con đường nào có dấu tay người phát đốt, **tuyển** những lối trâu đi, dè chạy, dè lau lướt cỏ mà thành.

Nguyễn-lan-Khai

GIẢI-NGHĨA. **Khoảng** : vùng nho-nhỏ hay một đoạn thời-gian. - **Huyền bi** : cái gì kín đáo mà tr người không hiểu được. - **Tản-mát** : rải rác. - **Duy** : chỉ có. - **Tổ truyền** : của tổ-tiên để lại. - **Ẩn-hiện** : cái bị che khuất, cái hiện ra. - **Vòm** : canh cây chẳng chít thành cái khung cong. - **Éo-le** : kỳ-quặc. - **lạ-lùng**. - **Khuất nẻo** : bị che lấp. - **Vật vờ** : trôi nổi. - **Ngàn** : rừng. - **Phong** : bọc. **Ngự hàn** : che cho khỏi lạnh. - **Nương** : ruộng trên sườn núi. **Ruộng thang** : ruộng ở trên sườn đồi, cái trên cái dưới như bậc thang. **So-le** : không đều nhau. - **Nom** : trông. **Tuyển** : toàn.

CÂU-HỎI. I. - Ý-TUỞNG. - Thường ngày làng này hiện ra thế nào ? Những

nhà ở đây xây thế nào ? ngọn núi này trước kia và bây giờ thế nào ? Sườn núi đã biến thành gì ? Chung quanh làng đường lối thế nào ?

II. - LỜI VĂN. - Kiểm những tiếng phản nghĩa với : tản-mát, nhan-nhan. Cát nghĩa : Kỳ-quặc, ngách, băng. Kiểm ba tiếng trong có chữ khuất và giải nghĩa những tiếng ấy.

18. — HỌC TIẾNG

ĐIỀN-VIÊN SANH-HOẠT.

DANH-TỪ .- Dân quê. Cuộc sanh - hoạt ở đồng ruộng. Chợ. Thực-phẩm. Tiệm tạp - hóa. Cảnh-sát. An - ninh-Sự bất-hòa. Sự cãi nhau. Sự tranh đua. Việc kiện - tụng. Hội-hề. Tiệc-tùng. Tế-lễ. Đám rước. Cuộc hành hương. Đời mới. Tình thân-thiết.

HÌNH-DUNG-TỪ .- Nhà : quê kệch, thông - khí. Không - khí : trong sạch, bồi-dưỡng. Cuộc đời : êm-dềm (thư-thái), đạm-bạc, vô-tư-lự. Người nhà quê : chất-phác, tính-quái, hay sanh sự.

ĐỘNG-TỪ .- Hòa-thuận với nhau. Cãi lộn. Đi kiện. Hòa giải. Tế - lễ. Canh tân, duy tân cuộc sanh-hoạt. Tuân phòng. Cầm cờ bạc. Trờ trợn cướp. Chống nạn mù chữ.

HÌNH-NGHĨA

Điền viên : ruộng, vườn, nhà quê. Rural. - **Sự bất hòa** : sự giận nhau. La discorde, le dissentiment. **Việc kiện-tụng** : việc hai bên bất-hòa đưa nhau đến pháp-đình để nhờ pháp-luật phân xử cho. Le procès. **Bồi-dưỡng** : làm cho tráng-khiêm thêm. Fortifiant. **Đạm-bạc** : giản-đị. **Chất-phác** : thực-thà và hay tin người. Credule. **Tính-quái** : không ai lừa gạt được. Malin. **Hay sinh-sự** : hay kiểm chuyện. Chicaner. **Hòa-giải** : gỡ bỏ mối giận cho hai bên. Réconcilier. **Duy-tân** : đổi mới. Moderniser. --

27. — CHỈ VÌ THIẾU CẢI THEN-CÀI

Tôi còn nhớ khi ở vườn, tôi đã được **mục-kích** một việc **tiêu-biểu** cho những sự **tồn-thất** mà một gia đình phải chịu vì **tánh** **cầu thả**.

Sân nuôi **lục-súc** ngó ra cánh đồng. Vì thiếu then cài mà cửa thường để mở. Mỗi khi có người đi ra đồng lại khép cửa lại. Nhưng vì ở ngoài không có kẻ gì để giữ chặt lấy, thành ra cánh cửa khép mở không chừng. Vì thế mà nhiều thú-vật đã trốn ra đi mất.

Một bữa một con **heo tơ** tốt đẹp ra được và vào rừng cây lớn, thế là cả nhà phải **xuất-chinh** : nào chú làm vườn, nào chị bếp, nào chị giữ súc-vật, ai ai đều đồ xô ra mỗi người đi một ngả kiếm heo.

Chú làm vườn thấy nó trước hết, nhảy qua cái hồ để chặn đường nó, nên bị bong gân mà phải nằm bệnh hết hơn mười lăm ngày. Chỉ bếp, lúc về, thấy lửa đã đốt cháy quần áo mà chị bỏ gần bếp để hơi, còn chị trông coi súc-vật thì trong lúc vội vàng, không kịp buộc đầu bò để cho một con đá gây căng một con ngựa con nuôi chung chuồng.

Thế là trong chốc-lát, chỉ vì thiếu cái then cái đáng vài xu mà một loạt tổn-thất đã xảy ra cho những kẻ cần phải hết sức tận-tiện chắt nhắt. Ấy là không kể chỉ những điều đau-khổ do bệnh-lật gây ra, cũng không kể sự hồi-hộp và những điều bất-tiện khác ngoài kinh-phí.

Dịch Pháp-Văn.

GIẢI-NGHĨA. Mục-hích : mắt được trông thấy. - Tiêu-biểu : dùng làm tí-đụ để cho người ta hiểu những cái khác. - Tồn-thất : mất mát, thiệt hại. - Tánh-cầu-thả : Tánh chẳng chú-tâm vào việc gì, chẳng ràng sức làm việc gì. - Lục-súc : sáu loài thú, nói rộng ra là gồm những con vật nuôi trong nhà. - Heo to : heo đang lớn lên. - Xuất-chính : ra đi để đánh giặc.

CÂU-HỎI. I. — Ý-TUỞNG. Việc này đã xảy ra ở đâu ? Vì cửa thiếu then cái mà người điên-chủ phải tổn-thất thế nào ? Một bữa đã xảy ra việc gì ? Những tai nạn gì đã xảy theo ? Cái hại thế nào ? Bài này có ý-nghĩa gì ?

II. — LỜI-VĂN. — Tồn là hại, kiểm những câu chữ nhỏ có nghĩa : hại tới tiếng tốt, hại tới sự sống lâu, hại tới sức khoẻ. Xuất là đi ra, kiểm những câu chữ nhỏ có nghĩa : đi lấy chồng, ra làm quan, đi ra xù người. Cắt nghĩa cho rõ : tận-tiện và hà-tiện. Kiểm những tiếng phản-ngĩa với : cầu-thả, bất-tiện.

LUẬN-VĂN.

TẢ NƠI NÀO.

1) Trờ tả cái nhà của ba má trở ra.

Dàn bài : a) Ở chỗ nào ? - Toàn thể. - b) Các bộ phận : chỗ ngủ, nơi tiếp khách, bếp, chuồng súc-vật. - c) Sân. - d) Vườn. - e) Kết luận : tại sao trở quyền-huyến cái nhà ấy.

2) Trờ tả cái phố trở ở ra. — Dàn bài : a) vị-trí. Toàn-thể. - b) giữ đường, hai bên lề-đường. nhà-cửa. - c) Sự sanh-hoạt. - d) Kết-luận : Trờ thích ở phố này hay không ? Tại sao ?

3) Trờ tả làng trở ra. Đặt ra cái dàn-bài.



28. — CHỢ - LỚN

Chợ lớn có vẻ một cuộc kết-hợp tài-tình của hai tinh-thần Âu-Á. Cái hình thức tổng-quát, lối kiến trúc cân-đối và cái vẻ đô-thị của nó chứng tỏ ảnh-hưởng Pháp trong đó. Tuy vậy, nhà-cửa, phố-xá có treo nào bằng tiem, nào đèn, nào những câu chữ Tàu, nào tranh khiến cho những cái mượn của văn-minh Pháp nhuộm vẻ đặc-biệt. Đem đến những màu sắc ấy lại lẫn vẻ rực-rỡ với ánh-sáng chói-lọi của đèn điện thấp chi-chít cả trong những tiem nhỏ xiu.

Các tiem cao-lên chen lấn nhau, nhất là trong trung-tâm thành-phố. Ngoài ra còn có những người gánh đồ ăn đi dạo để bán cho khách qua đường.

Coi hết cửa tiem này sang cửa tiem khác, không thấy chán mắt. Đây là những cửa hàng tơ lụa giàu-có, đua nhau trang-trì. Đi xa một chút, lại những hàng thêu, thêu trên bức lụa lông-lẫy những câu cầu phúc chúc thọ. Đi ra chỗ khác lại thấy những tiem chén bát mời khách lựa chén, tách, đũa bình và bộ ấm chén họa-hình con cá kỳ-di, những cây cối thân-hình quần-queo, lại còn hàng trà Tàu với những hộp mới-mẻ và những hàng được phẩm bày ra nào bình, nào thuốc-men, nào được thảo, nào thuốc bột.

Cũng nên đến xóm đồ gốm ở Cây-Mai đã nổi danh khắp nơi, chỗ thuộc da, xưởng cưa máy, công tác-trường đóng ghe, công xưởng khắc gỗ, tiem vàng bạc.

Chợ-lớn cách Saigon năm cây số dài và trên đường bộ, dưới

con kinh cổ vẽ thú-vị, mỗi ngày trong một vài giờ đồng-hồ, thiết là một sự vãng-lai tấp-nập, cuộc sanh hoạt náo-nhiệt, cuộc hoạt-động nhôn-nhao phi-thường.

Dịch Pháp văn

GIẢI-NGHĨA.- *Tổng-quả* : chung của toàn thể.- *Cân-dối* : hai bên giống nhau.- *Vẽ đồ-thị* : vẽ hoa-lệ, đồng đúc của một thành-thị.- *Ảnh hưởng* : coi bài 65.- *Trang-tri* : tô-điểm, trang hoàng.- *Cầu phúc chúc thọ* : chúc cho được sung sướng và sống lâu.- *Dược phẩm* : vị thuốc chữa bệnh.- *Công-lực trường, công-xưởng* : coi bài học tiếng : người lao động.- *Vãng-lai* : qua lại.

CÂU HỎI. I.- *Y-TUỞNG*.- Tác-giả nhận thấy Chợ lớn thế nào? Ở Chợ lớn tiệm gì chiếm đa-số? Các cửa tiệm khác có gì đặc sắc không? Ngoài các tiệm buôn-bán còn có những công-nghệ gì nữa? Trên những đường giữa Saigon và Chợ-lớn cuộc sanh-hoạt thế nào? -

II. -- *LỜI-VẤN*.- Chữ tổng, trong tiếng tổng-cộng, có nghĩa gì? Kiểm năm tiếng ghép có tiếng tổng. Có thể lấy câu gì thế cho : thấp chi chút. Chỗ có người ở đông đúc kêu thế nào? Phân-biệt : chúc và trức, dong, giông và rông, dạo và rạo.

10. HỌC TIẾNG THƯƠNG NGHIỆP

DANH-TỪ.- *Thương-gia*. Đại-thương-gia. Vốn. Hội-buôn. Cổ phần. Hội nặc-danh. Người bán đạo. Kế toán-viên. Thủ-quĩ. Người đi thu tiền. Người bán-hàng. Cô bán-hàng. *Thương-chức*. Người đi chào hàng. Nhà buôn. Chi-điểm. *Thương-điểm*. Tiệm tạp-hóa. Cửa tiệm. Kho hàng. Thị-trường. Chợ phiên. Gian-hàng. Bảng hiệu. Mặt hàng. Tủ kiếng. Hàng bày. Hàng-hóa. Thực-phẩm. Món hàng. Kiện hàng. Số hàng tích-trữ. *Thương phẩm-biểu*. Giá-khoán. *Thương-phiếu*. Ngân-phiếu.

HÌNH-DUNG.- *TỪ*.- *Thương-gia* : chân-thành, thận-trọng. Việc buôn bán : có lời nhiều. Chi-điểm : thịnh-vượng. Món hàng : thường, xa-xỉ (xa-xỉ phẩm). Thứ hàng-hóa : phai, hư.

ĐỘNG-TỪ : Mở một cửa hàng. Làm quảng-cáo. Bày hàng. Bán-xỉ, bán-lẻ. Trông coi người làm công. Tính sổ. Xét sổ sách. Gửi bán.

ĐỊNH-NGHĨA

Cổ-phần : số tiền hùn vào sự kinh-doanh. Une action. -- *Hội nặc-danh* : hội vô danh. Une société anonyme. -- *Người đi chào hàng* : người đi cố động cho một nhà buôn. Le commis voyageur. -- *Thương-điểm* : nhà buôn. La maison de commerce. -- *Chi-điểm* : cửa hàng mở thêm. Une succursale. -- *Thị-trường* : thành-thị hay nơi nào buôn bán lớn một vài hóa-vậ. Le marché. -- *Chợ-phiên* : chợ lớn hội họp có kỳ-định. La foire. -- *Mặt hàng* : đồ trang-tri trước cửa hàng. La devanture.

Thư.- *Thương-khâm-biễn* : cuốn biên các hàng hóa bán trong một cửa hàng. Le catalogue. -- *Giá-khoán* : giấy má chứng nhận tiền bạc. Une valeur. *Thương-phiếu* : giấy má về tiền bạc mà có thể nhượng lại được. Les effets de commerce. -- *Ngân-phiếu* : giấy tờ để lấy ra số tiền mình gởi ở một ngân-hàng. Une chè-que. -- *Chân-thành* : thành thực, ngay thẳng. Loyal. --

29. -- NỘI-THƯƠNG LÚA GẠO Ở BẮC-BỘ.

Hạng chủ-diễn từ dưới một mẫu tới ba mẫu, thường là hạng người thiếu nợ. Họ vay mượn để đóng thuế, nhưt là để mua lúa hay khoai củ nuôi gia-quyến.

Nợ của họ có hai thứ : nợ lúa và nợ bạc. Vay lúa tháng 10 phải trả bằng lúa tháng 5 và như vậy, lời phải nặng hơn là vay tháng 5 trả tháng 10. Lúa tháng 10 ngon cơm mà lại tốt hơn lúa tháng 5, vừa lâu không ăm.

Một gia-lúa tháng 10 cho vay, được trả bằng hai gia-lúa tháng 5, và trái lại, mỗi gia lúa tháng 5 cho vay chỉ được trả có một gia rười lúa tháng 10 thôi. Kỳ-hạn thường là ba tháng.

Nợ bạc cũng phải trả bằng lúa, nhưng có khác là lời cao hơn. Vay ba đồng rười hay bốn đồng, phải trả bằng 100 ki-lô lúa, và kỳ-hạn thường khi chỉ có hai tháng.

Nhiều người túng ngặt quá mà lại không còn có chỗ để vay mượn, phải kêu bán lúa một hai tháng trước ngày gặt. Trong trường-hợp ấy lẽ cố-nhiên giá bán phải rẻ hơn nhiều mới được.

Trong các th-rĩn lớn, có một hạng con buôn đầu-cơ mua lúa ở chợ hay tận nơi sản xuất, đem về xay đã rồi bán lại cho dân nghèo với một giá quá mắc. Tục thường gọi là bọn « hàng gạo », xã-hội rất khinh-miệt họ, vì họ rút-rĩa mồ hôi nước mắt của hạng cần-lao nghèo-khó.

Ngoài bọn « hàng gạo » còn có bọn tiểu-thương mà người ta thường kêu là « hàng sáo », làm trung-gian cho các hiệu buôn Hoa-kiều, đi mua góp lúa tận trong những làng xa hẻo-lãnh. Họ đem lúa về xay đã rồi bán lại cho Hoa-kiều hay những người tiểu-thu.

TRÚC-CHI. -- « Việt-Nam Tinh-tế lược-khảo »

GIẢI-NGHĨA.- *Nội-hương* : việc buôn bán giữa người trong nước. -- *Gia-quyến* : tiền gia-dinh, vợ con. -- *Vừa* : trư trong vừa. -- *Gia-lúa* : số lúa 40 lít. -- *Kỳ-hạn* : một thời kỳ nhất định. -- *Thị-trần* : nơi dân-số đông-đúc và buôn-bán.

II.- LỜI VĂN.- Phân biệt : dạ, giả và ra. Cắt nghĩa : túng ngất, cần-lao, Hòa-kiều. Những người Việt-Nam ở ngoại-quốc kêu thế nào ? kiểm những tiếng phản nghĩa với : nội-thương, tiêu-thụ, âm-trót.

VIỆC MÀU-DỊCH

DỠNH-TỬ . Bán tiền mặt, bán chịu, bán hạ giá, bán lỗ, bán lỗng.
 Mua thiệt mắc, mua rẻ. Gói hàng. Gói một gói hàng đi ký nhận tiền vào
 hóa-đơn. Làm sổ thống-kê tài sản. Khai phá-sản. Phá-sản. Vô nơy.

ĐÌNH - NGHĨA

Giá vốn : tiền xuất ra làm hóa vật. Prix de revient. - **Hoa hồng** : số tiền người bán cho người làm môi giới bán giùm. La remise, la commission. - **Hóa đơn** : giấy tờ biên số hóa vật đã bán. La facture. - **Sổ tổng kê tài sản** : sổ kê từng mục hết hay hàng hóa còn lại và các giá-khoản để xem lời lỗ thế nào? L'inventaire. - **Tổng-thanh-trương** : bản kê tiền vốn với tiền nợ. Le bilan. - **Con số doanh-nghiệp** : tổng số thu xuất. Le chiffre d'affaire. **Thuế Sanh-y, thuế môn-bãi** : thuế doanh-nghiệp. La patente. - **Đã nhận tiền** : câu mà người trả tiền bắt người nhận tiền phải biên vào hóa đơn. Pour acquit. - **Bán lỏng** : bán rẻ cho hết. Liquidier une marchandise.

30.- NGÂN-HÀNG LA GÌ ?

hay mạnh, một nước giàu hay nghèo, cứ xét sự giao-dịch của ngân-hàng trong nước ấy to hay nhỏ, nhiều hay ít cũng đủ biết.

Như nước ta ngày nay muốn **chấn-chỉnh** thương-trường, **khuếch-trương** công-nghệ, bỏ cái thói hư đóng cửa ngồi nhà, **phấn** **nhĩên** ra tranh đua lợi-quyền với thiên-hạ, thế tất phải lập nhà ngân-hàng để làm nơi **khu-nữu** cho cuộc **thương chiến, công chiến** sau này. . . .

Chữ « ngân-hàng » (banque) nhà (băng) theo nghĩa thường là hoặc chỉ sự buôn-bán những vàng bạc, tiền-tệ, những **thương-phieu**, sự giao-dịch, những tư-bản bằng tiền bạc, trả đi thâu lại chỗ này sang chỗ khác, làm-mọi **giới** cho người có tiền muốn đặt lời với người có việc phải cần tiền ; hoặc chỉ cái nhà cái sở làm, sự buôn-bán giao-dịch ấy. Khi nào chỉ nhà sở thì thường đặt thêm mấy chỗ nói rõ nhà ấy, sở ấy chuyên về việc gì, như: **trữ kim ngân-hàng, khuyên-nghiệp ngân-hàng**, v. v...

Phạm Quỳnh

Phạm Quỳnh

GIẢI NGŨA.- *Việc lý-tải* : gồm những việc mưu-tính về tiền-bạc để làm giàu.- *Thien chốt* : cái cài cửa và cái nệm, dùng để chỉ những cơ-quan cốt yếu.
Lưu thông : trôi, chảy khắp các nơi. *Kinh doanh* : xếp đặt công việc làm ăn.
Hàn thử-biêu : dụng cụ để chỉ ăn độ. *Chấn chỉnh* : sửa sang xếp đặt cho được
đàng hoàng hơn. *Khuếch-trương* : mở mang. *Phấn nhiên* : hăng-hái cứng
cỏi. *Khu nữu* : hay xu nãu : chỗ chủ-yếu. *Thương chiến, công chiến* : cạnh
tranh về thương-mãi, cạnh tranh về công nghệ. *Thương phiêu* : coi bài học tiếng:
thương nghiệp ở trên. *Môi giới* : đứng giữa làm cho hai bên giao tiếp với nhau.
Trúc kim ngân hàng : nhà băng giữ vàng bạc cho ai muốn gửi. *Khuyến-nghiệp*
ngân-hàng : nhà băng cấp vốn cho ai muốn kinh-doanh và có tài-sản đảm-bảo.

CÂU HỎI. 1. Ý TƯỞNG. Ngân hàng quan trọng thế nào ? Muốn biết một nước giàu hay nghèo thì làm thế nào ? Nước ta phải làm sao để khoáng-trương công nghệ, chấn-chỉnh thương mại ? Chữ «Ngân hàng» nghĩa gì ?.

II. LỜI VĂN. Kiểm câu chữ nào có nghĩa : không buồn bán thì không giàu có. Cắt nghĩa : phá-đặt, giao-dịch, phù-cường. Kiểm ba tiếng ghép có tiếng trương, hai tiếng ghép có tiếng phần.

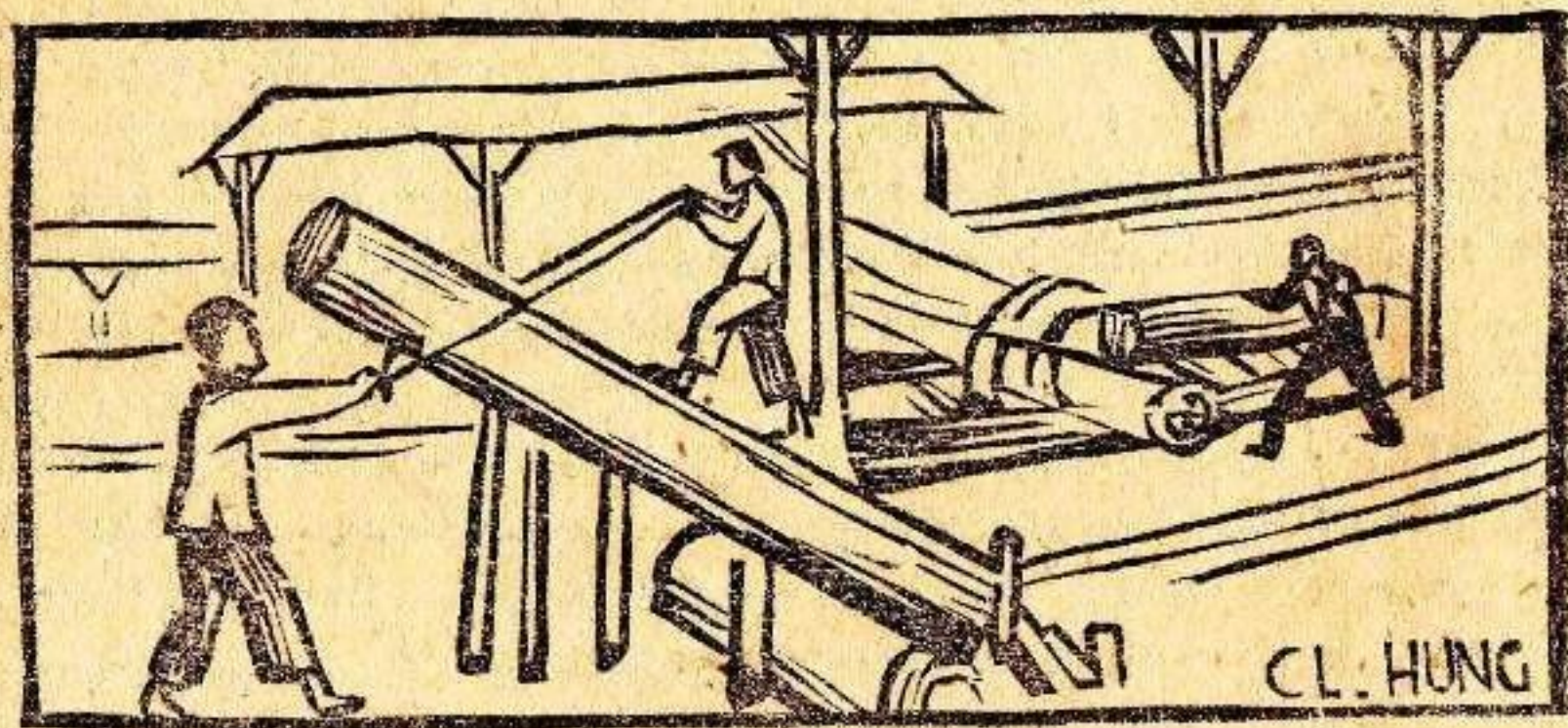
LUÂN VĂN

TÀ NƠI NÀO

4) Trò hãy tả cái chợ của khu trò ở.

Trò hãy tả cái chợ của khu phố ở.
 Dân bài : a) Vị-trí, toàn thể. - b) Các gian hàng. - c) Trong lúc chợ
 họp : sự đi lại tấp-nập, tiếng ồn-ào ; mùi bông trái lẫn với mùi
 cá, thịt. d) Khi tan chợ : quét rửa chợ ; cảnh im-lặng, vắng-vẻ.

2) Trò đã vào một tiệm sách. Trò hãy tả ra.



31. — ÔNG BERNARD PALISSY.

Ông Bernard Palissy làm việc liên-tiếp đã mười lăm năm trời để khám-phá cái *bi-thuật* của nghề chế men Ý-đại-lợi.

Bây giờ tới cái phút định-đoạt của đời ông. Ông nhúm lửa vào lò và xếp đặt các chậu sứ để nung lần thứ hai. Trong sáu đêm ngày, ông liếc cúi không ngớt tay vào trong lửa cháy *ngùn-ngục*. Men vẫn tro-tro. Thế mà nóng như thiêu, còn ông Palissy thì đỏ mồ-hôi như tằm, hai mắt đỏ ngầu; khí trời không đủ cho cái ngực thở-hồn hên của ông. Nhưng nhờ có nghị-lực mà ông thắng được cái mệt.

Bỗng nhiên, ông thấy cúi hết. Sợ cuống-cuồng, ông chạy ra vườn hạ những cây ông trồng và đem liêng vào cái cửa lò há hốc. Nào có thắm vào đâu! Cặp mắt hung-dữ, ông chạy vào trong nhà bẽ bần, ghế, tủ; nhưng chỉ chốc-lát lửa lò lại đốt hết. Ông Palissy lại phải tháo ván ở trần nhà ra. *Phụ-nhân* lo sợ mà vẫn phải làm thinh; láng-diềng nghe thấy tiếng riu, chạy sang coi, rồi kinh-ngạc mà nhìn nhau. Họ nhắc đi nhắc lại: «Anh này điên; phải đem nhốt chàng vào một chỗ».

Nhưng trong phút chốc lòng *trắc-ấn* lại hóa ra lòng *thán-phục*. Mọi người reo lên. Những chậu lấy ở lò ra còn *y-hệt* như những cái của *thợ gốm* đưa cho ông không? Bây giờ nó trắng lóng-lánh như *xà-cừ*, ngoài da thì trơn bóng; lúc này người ta khinh rẻ ông, bây giờ họ cảm-phục ông, họ xúm-xít chung quanh ông.

Lịch Pháp-văn.

GIẢI-NGHĨA. — *Bi-thuật*: phép tài-tinh, nhưng giấu kín. — *Ngùn-ngục*: cháy mạnh và mau. — *Phụ-nhân*: Vợ một ông quan, hay người danh tiếng; người đàn bà có chồng. — *Thán-phục*: coi bài tập-đọc 60. — *Trắc-ấn*: thương người. — *Thợ gốm*: thợ làm đồ sành, đồ sứ. — *Xà-cừ*: chất cứng và lóng-lánh ở trong trai hến. — *Y-hệt*: thiệt giống.

CÂU-HỎI. I. Ý-TUỞNG. — Ông Palissy làm việc từ bao giờ và thế nào? Ông làm thế nào để nung chậu lần thứ nhì? Ông làm việc trong tình-cảnh nào? Khi hết củi ông làm-thế nào? Vợ ông và láng-diềng đối với việc ông làm ra sao? Cái thái-độ ấy có lâu dài không?

II. LỜI-VẤN. *Cắt nghĩa*: khám-phá, phút định-đoạt, tro-tro, nghị-lực, *Kiểm* câu chữ nhỏ có nghĩa: bền-chi thì làm gì cũng nên. *Diềng và giếng*, chàng và trảng, khác nghĩa nhau thế nào?

21. — HỌC TIẾNG

NHÀ MÁY.

DANH-TỪ. — Xưởng-thợ. Xưởng chế-tạo. Nhà máy. Máy-móc. Nồi súp-de. Phát động-cơ. Bánh xe tiết-động. Đại chuyên-động. Chuyên-trục. Búa-chày. Người giám-đốc. Kỹ-sư. Thầy họa-đồ. Người đốc-công. Thợ chánh. Thợ tập-nghề.

ĐÌNH-DỤNG-TỪ. — Nhà máy: rộng, đồ-sộ, hoạt-động, huyền-náo, thịnh-vượng. Máy-móc: tốt-tàn, tinh-kảo. Sản-sản-xuất: mạnh. Vật-liệu: chế-tạo, chế-tác.

ĐỘNG-TỪ. — Đựng một nhà máy. Đặt cái máy. Đặt làm. Chế-tạo. Làm biến-hình. Sản-xuất. Giao đồ. Rèn. Kéo dài ra. Dặt thành tấm mỏng. Cắt. Cưa. Khoan. Hàn.

ĐỊNH-NGHĨA

Xưởng chế-tạo: nhà để làm ra dụng cụ. Une fabrique. — *Nhà máy*: nhà có máy móc để chế-tạo hay làm việc gì. Une usine. *Phát động-cơ*: máy chạy làm chuyên-động các máy khác bằng đại chuyên-động. Le moteur. — *Bánh xe tiết-động*: động các máy khác bằng đại chuyên-động. Le volant. — *Đại chuyên-động*: dây da lớn để truyền sức mạnh sang các máy. La courroie. *Chuyên-trục*: cái trục sắt để chuyên-động máy móc. — *Búa-chày*: thứ búa lớn vận-tác bằng động-lực. Le marteau-pilon. *Đồ-sộ*: chắc-chắn, mạnh-mẽ. Puissant. *Huyền-náo*: ồn-áo, âm-ĩnh. — *Sản-xuất*: làm ra. Le produit. — *Chế-tác*: do máy-móc làm ra Manufacturé.

32. — TẠI MỘT NHÀ MÁY KIM-KHÍ.

Người ta bước vào trong những ngôi nhà cao dựng lên để chế-tạo dầu máy xẹt lửa và máy - móc lớn cho chiến-thuyền. Chẳng ai

phân biệt được cái gì với cái gì, chẳng ai hiểu biết gì, ai cũng điếc cả đầu. Thật là một *chốn mê-linh* ngồn ngang nào cán quay, nào bánh-xe, nào *đai da*, nào bánh xe răng-cưa khắp lại đang *chuyển-động*. Mỗi bước lại thấy một *quái-vật* đang rên sắt đỏ hay xăm. Chỗ này là cửa đang xẻ những tấm sắt rộng; chỗ kia là những cái mũi nhọn đang khoét những tầng gang, đâm xiên qua như mũi kim đâm thủng miếng nỉ; đi xa hơn nữa lại thấy một cái máy khác đang cắt những tấm thép tựa hồ kéo cắt giấy. Máy-móc đua nhau chạy. Lúc nào, chỗ nào cũng thấy lửa, lửa dưới búa, lửa trong lò.

Suốt ngày một tiếng động rùng-rợn và đều-đặn ầm lên át cả tiếng bánh xe chạy, nổi súp-de sôi, de kêu và làm rung-rinh cả nền nhà. Đó là tiếng búa-chày *động-tác*.

Búa-chày đặt ở đầu gian nhà rộng thành-thang trong có mười hay mười hai cái búa khác. Cái này, lớn hơn hết, cần được trăm tấn và rớt, như một ngọn núi, xuống khối sắt đỏ lại còn lớn hơn nó. Mỗi một cái đập xuống là một *cơn giống lửa* tung ra tứ phía và tầng sắt đang rên lại đẹp thêm đi.

Một người đạp nhẹ nhàng lên trên một cái *đòn bẩy* yếu ớt làm cho búa-chày lên lên xuống xuống không ngừng, một cách dễ-dàng và đẹp mắt; nó làm cho người ta *liên-tưởng* tới những con vật dữ-tợn xưa kia bị con trẻ tuần-hóa, theo các tiên-thoại kể lại.

Dịch Pháp văn

GIẢI-NGHĨA.- *Chốn mê linh*: chỗ có nhiều lỗi nhiều nơi khiến cho việc đi lại rất khó khăn.- *Đai da*: các dây da lớn truyền động-lực cho bánh xe để làm cho bánh xe chạy.- *Chuyển-động*: quay, chạy.- *Quái-vật*: con vật kỳ-quái.- *Động-tác*: chuyển-động để làm việc gì, đây là đập sắt.- *Cơn giống lửa*: lửa bắn ra tứ phía y như cơn giống tố. *Đòn bẩy*: cái đòn để bẩy một vật nặng lên.- *Liên-tưởng*: do đó mà nghĩ đến cái khác.- *Tuần hóa*: làm cho tánh thuần-thục.- *Tiên-thoại*: chuyện bịa đặt và vui.

CÂU HỎI. I.- Ý-TUỞNG. Nhà máy này chế tạo gì? Khi bước chân vào tác giả có cảm tưởng gì? Tác giả thấy máy-móc thế nào? Tiếng động gì át cả các tiếng khác đi? Cái búa chày động-tác thế nào? Nó chuyển-động thế nào?

II.- LỜI VĂN.- Kiểm những tiếng có thể thế cho: máy-móc, ngồn-ngang, thành-thang. Kiểm ba tiếng ghép có tiếng thoại và cắt nghĩa những tiếng ấy. Tác-giả nhắc lại chữ lửa để làm gì? Tàu bè dùng về việc chở hành-khách hay hàng-hóa kêu là gì?

22.— HỌC TIẾNG

HẦM-MỎ

ĐANH-TỪ.-Lớp. Lớp đất dưới. Than-đá. Khoáng-vật. Quảng. Lớp kim khoáng. Mạch mỏ. Hầm mỏ. Đường hầm. Giếng mỏ. Dây lớn. Thùng đựng. Quảng. Xe chở quảng. Ống bơm. Máy khoan. Thợ mỏ. Cuộc nhon. Cái kim. Đòn bẩy. Khí nổ. Đèn an-toàn. Tai nạn.

HÌNH-DUNG-TỪ.- Lớp kim khoáng: phong-phú, vô-tận. Kỹ-nghệ: khai-quật. Khai-thác: dưới hầm, lộ thiên. Không-khí mỏ: nóng phồng, ầm-urột đầy bụi-bặm, độc, khó thở. Công-việc: nặng-nhọc, vất-vả, nguy-hiểm.

ĐỘNG-TỪ. Kiểm mỏ. Đồ khoáng-mạch. Khơi giếng. Đập đá. Thông-hơi.

ĐỊNH-NGHĨA

Khoáng vật: vật lấy ở mỏ ra. Le minéral. Quảng: kim khí chọn lộn với các vật thể khác. Le minerai. Mạch mỏ: một đường kim-khí ở giữa những lớp chất khác. Le filon, la veine. Đòn bẩy: đòn dùng để bẩy một tầng cho nó bật lên. Le levier. Đèn an-toàn: đèn riêng dùng ở trong mỏ. La lampe de sécurité.- Lộ-thiên: ở ngoài không khí, đối với ở dưới hầm. A ciel ouvert. Vô-tận: không hết được. Impuisable. Khai-quật: lấy ở mỏ ra. Extraire. Khí-nổ: hơi ở trong mỏ dễ gặp lửa thì nổ. Le grisou.

33.— ÔNG PAPIN PHÁT-MINH CÁCH LỢI-DỤNG HƠI NƯỚC

Người đời trước ngày ngày thường nấu nước để dùng, có ai ngờ đầu nước ấy đun trong nồi rồi đẩy kín, không cho hơi bốc ra thì *nhiệt-độ* lại càng tăng lên. Về cuối thế-kỷ thứ 17 Papin *tiên-sinh* là người nước Pháp nghiệm được rằng hơi nước là một *động-lực* mạnh, bèn nghĩ cách thu lấy cái sức mạnh ấy, chứa nó vào một nơi để sai-khiến các *cơ-khí*.

Song tiên-sinh nghèo lắm. Muốn chế-tạo những cơ-khí ấy phải có vốn; muốn có vốn phải nhờ đến những *nhà tư-bản*, những nhà tư-bản nào lại cả-gan bỏ vốn ra làm một việc không chắc có kết quả gì.

Tiên Sinh bèn đi *chu-du* khắp nước Anh, nước Ý, nước Đức mà rút cục cũng chẳng gặp ai là người *tri-kỷ*!

Khi Tiên-Sinh ở nước Đức, nhìn ăn nhìn mặc trong mấy năm trời *vạn khổ thiên lao* mới chế được một cái tàu chạy bằng máy hơi nước. Tiên-Sinh thả chiếc tàu ấy trên sông Weser; công

chúng tập-nập kéo đến bờ sông để xem, thấy bánh xe tự-nhiên vọt nước đầy tàu đi, không dùng gì đến *buồm* chèo cả, thì ai nấy đều ngạc-nhiên tấm-tắc ngợi khen Tiên-Sinh. *Nhưng danh-gia* ấy chỉ được trong chốc-lát mà thôi! Các chú lái đò và những thủy-thủ trên sông Weser sợ cái tàu Tiên-Sinh chạy được thì hết *cách sinh-nhai*, bèn rủ nhau đến phá tan-tành cái tàu ấy đi. Thôi! bao nhiêu tiền-tài dành-dựm bấy lâu, bao nhiêu công-lao khó-nhọc đến nay phút chốc cùng chiếc tàu tiêu-tán hết! Ôi chữ tài liền với chữ tai một vần! Từ lúc bấy giờ, *sinh-kẻ* cùng-quần, công-việc *đình-trệ* Tiên-Sinh, phải sang nước Anh, rồi đến năm 1810 thì *ly-trần* giữa khi cùng-khốn. Mới đây, dân thành Blois là quê-hương Tiên Sinh có dựng tượng đề kỷ-niệm một vị ân-nhân của công, thương-nghệ trên thế-giới.

Q. V. sơ-học Đốc Bản

GIẢI NGHĨA.- *Nhiệt-độ*: cái mực nóng của một vật gì.- *Tiên-sinh*: người để trước, tiếng xưng hô ai để tỏ lòng tôn-kính.- *Động-lực*: sức mạnh có thể chuyển-động các vật khác.- *Cơ khí*: máy-móc.- *Nhà tư-bản*: người giàu có, có tiền để kinh-doanh.- *Chau-đu*: đi khắp các nơi.- *Trí-kỷ*: biết lòng, biết tâm lòng mình, chí-khí mình.- *Vạn khổ thiên lao*: muôn khổ sở, nghìn khổ nhọc.- *Cách sinh-nhai*: nghề nuôi sống mình.- *Sinh-kẻ*: cách sinh-nhai. *Đình-trệ*: công-việc ngưng lại.- *Ly-trần*: lìa cõi thế-gian, chết.

CÂU HỎI.- I.- Ý TƯỞNG.- Papin Tiên-sinh đã nghiệm được điều gì? Tiên-Sinh đi chu-du để làm gì? Ở Đức Tiên-Sinh đã thí-nghiệm chiếc tàu của Tiên-sinh thế nào? Cái kết-quả của cuộc thí-nghiệm ấy thế nào?

II.- LỜI VĂN.- Chữ tài liền với chữ tai một vần là thế nào? Kiểm những tiếng có thể thế cho tiếng ly-trần. Kiểm ba tiếng ghép, có tiếng động và giải-nghĩa những tiếng ấy.

LUẬN-VĂN

TẢ NƠI.

1) Trò đã vào coi một cái lò rèn, trò tả ra.

Dàn bài.- a) Vị-trí - Toàn-thể.

b) Trong lò: cái đe, cái ống thụt, cái hồ đốt than; dụng-cụ làm ra hay đang làm.

c) Người phụ. { hình-dung, quần áo, công-việc làm.

d) Người thợ rèn. { (tả sơ qua)

e) Ý-nghĩ của trò.

2) Trò đã đi thăm một xưởng cưa, trò tả ra.

Trò làm lấy cái dàn-bài.



34. — THẦY MẪN-TU.

Thầy Mẫn-Tử rất đường hiếu nghĩa,
Xót nhà *huyên* quanh-quê đã lán.
Thờ cha sớm viếng khuya hần,
Chẳng may gặp phải mẹ sau *hồng-nân*.
Trời đương tiết đông hàn lạnh-lẽo,
Hai em thời kếp áo mền bông.
Chẳng thương chút *phận long đong*,
Hoa lau nở để lạnh-lòng một thân.
Khi cha dạo theo chân xe đầy,
Rét căm-căm nên xây roi tay.
Cha nhìn ngẫm-nghĩ mới hay,
Nghiến răng *rấp* cắt đứt dây *xương lủy*.
Sa nước mắt chân quì miệng gửi,
« Lạy cha, xin xét lại nguồn cơn.
Mẹ còn chịu một thân đơn,
Mẹ đi luống để cơ-hàn cả ba. »
Cha nghe nói cũng sa giọt tủi,
Mẹ nghe rồi cũng đổi lòng xưa.
Cho hay hiếu cảm nên *từ*,
Thăm lâu như đá cũng từ lợ ai.

Lý-văn-Phức

GIẢI-NGHĨA.— *Nhà huyền* : mẹ. — *Quanh què* : hiu-quanh, vắng-vẽ : câu này nghĩa là mẹ từ trần đã lâu. — *Nồng-nàn* : dữ-lợn. — *Kép áo mền bông* : áo kép áo bông, những thứ áo ấm. — *Phận long đong* : phận vất vả. — *Ráp* : tinh trong bụng. — *Xương tủy* : phu xương, phụ tủy : chồng nói, vợ nghe theo ; đây xương tủy : nghĩa vợ chồng. — *Cơ hàn* : đói và lạnh. — *Từ* : hiền lành.

CAU-HỎI : I. — **Ý-TUỞNG.**— Thầy Mẫn-Từ là người thế nào ? Người đi ghé ông cư-xử với ông thế nào ? Khi cha ông đã hiểu tình-cảnh ông rồi, cha ông tính sao ? Ông can cha thế nào ? Từ đây đi ông cư-xử với ông ra sao ? Thi-sĩ kết luận thế nào ?—

II. — **LỜI VĂN.**— **Giải-nghĩa** : rất đường, miệng gửi, thân đơn. **Phân biệt** : xót với sót, sa với xa, xướng với sương. **Kiểm** câu tục-ngữ trong có chữ nước và chữ đá. Câu này có nghĩa gì ? Sa phân lối bước là gì ? Trò đem 4 câu thơ đầu xem mỗi câu có mấy chữ. Lối thơ ấy kêu là gì ?

23. — HỌC - TIẾNG

GIA-ĐÌNH.

DANH-TỪ.— *Tiên-nhân*, *tổ-tiên*. Con, cháu, từ-tôn. Cha, phụ. Mẹ, má, mẫu. *Song-thân*. Con cái. Con trai, lênh-lang, con gái, ái-nữ. Anh-chị. Em. *Trưởng nam*. Con út. Ông, Bà. Cháu-chắt. Bà con thân-thích. Cậu. Mợ. Cháu. Thím. Bác. Cô. Dượng. Cháu. Anh chị em thóc bá. Cha, mẹ chồng. Cha, mẹ vợ. Di ghế. Cha ghế. Con dẫu, con rồ. Cha, mẹ đỡ đầu. Con đỡ đầu. Trể bề-côi, cô-nhi. Người giám-hộ. Sự giám-hộ. Ốc gia-đình. Sự đoàn-tụ. Mỗi đồng-tâm. Sự nhường-nhịn. Gia-phong.

HÌNH-DUONG-TỪ.— Ông, bà : nội, ngoại. Con : trai, gái. Tình : phụ-tử, huynh-đệ. Người con : có hiếu (hiếu-tử). Vâng lời. Gia-đình : đông-đúc, hòa-mục.

ĐỘNG-TỪ.— *Thương-yêu*. *Tôn-kính*. *Vâng-lời*. *Biết-ơn*. *Che-chở*. *Giúp-đỡ*. *Đề-huê*. *Lập gia-đình*.

ĐỊNH-NGHĨA

Tiên nhân : người sanh-trưởng trước mình ; *tổ-tiên*. Les ancêtres. — *Song-thân* : cha mẹ. Les parents. — *Lênh-lang* : con trai. Le fils. — *Ái-nữ* : con gái. La fille. — *Trưởng nam* : con trai đầu lòng. Le fils aîné. — *Bà con thân-thích* : Bà con trong họ. La parenté. — *Thúc bá* : chú bác. Les cousins. *Cha đỡ đầu* : đã nâng đỡ trẻ trong lúc rửa tội. — Le parrain. *Huynh-đệ* : anh em. Fraternel. — *Hòa mục* : thuận-hòa xa hiệp nhất. Uni. *Đề-huê* : đui-dắt nhau, Se soutenir. — *Gia-phong* : lễ-lối trong một gia-đình. Les mœurs d'une famille. — *Ốc gia-đình* : sự quện-luyến gia-đình. L'esprit de famille. — *Sự đoàn-tụ* : sự nhóm họp lại : La réunion. — *Mỗi đồng tâm* : cùng một bụng dạ, chi-hướng. L'unjon.

35. — THỜ CÚNG TỔ TIÊN.

Người ta ai cũng có *tổ-tiên*. *Tổ-tiên* là cái gốc *gia-tộc* nhà mình vì trước khi có ông bà, có cha mẹ, thì phải có *tổ-tiên*, *Tổ-tiên* trước đã phải làm-lụng khó-nhọc mới gây dựng nên cái *cơ-nghiep* nhà mình.

Ngày nay, nhà mình được thịnh-vượng, họ-hàng anh em được đông-đúc, người làm công này, kẻ làm việc nọ ấy cũng là nhờ có các cụ ngày trước *tu-nhân tích-đức*, siêng năng *cần-kiệm* thì ngày nay con cháu mới được như thế. Nếu mình là người biết nghĩ thì phải nhớ đến *công-đức* của *tổ-tiên* mà hết lòng ăn-ở cho phải đạo làm con cháu. Bởi vậy cho nên *bất-kỳ* tôn-giáo nào cũng lấy sự thờ-cúng *tổ-tiên* làm rất trọng ở trong *gia-tộc*.

Phép thờ cúng *tổ-tiên* tưởng không cần có mâm to cỗ đầy, chỉ cốt thành-kính và lễ-vật chỉ hương hoa *tinh-khiết* là đủ. *Tâm-động* *quĩ-thần tri*, nên hương thẩu đến *thiên-đình*, *hà-tất* phải có cỗ bản mới là thờ cúng hay sao ? Nhiều người nói rằng ở bên Nhật bản có tục rất hay ; hễ đến ngày giỗ, ngày tết thì con cháu họ-hàng hội tại tại nhà *tộc-trưởng*, ngồi cả chung quanh bàn thờ. Giỗ ai thì họ bày *bái-vị* người ấy rồi họ thắp đèn và đốt hương lên ; người *tộc-trưởng* đứng dậy kể những hình-dạng, tính-hết và công-đức của người ấy lúc trước là thế nào cho con cháu nghe. Cách thờ-cúng như thế thật là giản-dị và hợp-lễ. Nếu nay ta bỏ bớt đi mà bắt chước cái tục ấy thì tiện lợi biết là đường nào.

Trần-trọng-Kim

GIẢI NGHĨA.— *Gia-tộc* : họ-hàng. — *Cơ-nghiep* : gia-tai. — *Tu-nhân tích-đức* : ráng sức ở nhân, cố sức giúp người. *Cần-kiệm* : siêng-năng và ăn tiêu vừa phải. — *Tinh-khiết* : trong sạch. — *Tâm-động* *quĩ-thần tri* : lòng cảm động thì *quĩ-thần* tất biết. — *Thiên-đình* : trên trời. — *Tộc-trưởng* : người đứng đầu trong họ. — *Hà-tất* : không cần gì. — *Bái-vị* : cái biển biên tên tuổi chức phận người chết để trên bàn thờ *Hợp-lễ* : đúng lễ phải. — *Tiện-lợi* : vừa dễ dàng vừa có ích.

CAU-HỎI I. — **Ý-TUỞNG** — Ta và *cơ-nghiep* nhà ta do đâu mà có ? Con cháu phải đối thế nào với *tổ-tiên* ? Ta nên thờ cúng *tổ-tiên* cách nào cho hợp-lễ ? Cách thờ cúng *tổ-tiên* của người Nhật thế nào ? Ta có nên bắt chước không ?

II. — **LỜI VĂN.**— Chữ *tích* trong tiếng *tích-đức* nghĩa gì ? Con chữ *tích* trong tiếng *thương-tích* nghĩa gì ? Kiểm cho mỗi chữ một tiếng có chữ ấy ghép vào. Quên *tổ-tiên* nói giống kêu là gì ? Kể hai câu tục ngữ khuyên biết ơn *tổ-tiên* ?

24.-- HỌC TIẾNG THỜ-CÚNG TỔ-TIÊN.

DANH-TỪ.— Tổ-tiên, già-tiên. Gốc. Cơ-nghiệp. Danh-thơm. Lòng-nhớ ơn. Lễ kỷ-niệm. Lòng thành-kính. Sự thờ-cúng. Nhà thờ. Bàn thờ. Chân-dung. Đồ thờ. Ngày giỗ. Ngày tết. Đồ cúng. Hương-hoa. Lễ-bái. Vong-linh. Tết nguyên-đán. Mồ-mả.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Con cháu: nhớ ơn. Lễ-bái: trọng-thờ. Đồ cúng: tinh-khiết.

ĐỘNG-TỪ.— Thờ cúng tổ-tiên. Làm giỗ. Cúng bái. Nghi-ngút. Hành-lễ. Phảng-phất. Đi tảo-mộ. Giữ-gìn mồ-mả. Không làm ô danh. Khẩn.

ĐỊNH-NGHĨA

Cơ-nghiệp: những việc đã làm nên. L'oeuvre. — **Lễ kỷ-niệm**: lễ cử-hành để ghi nhớ. La commémoration. — **Vong-linh**: linh-hồn người chết. Les mânes. — **Chân-dung**: hình vẽ hay chụp của người nào. Le portrait. — **Tết nguyên-đán**: tết đầu năm. Le nouvel An. — **Trọng-thờ**: lớn-lao và trang-nghiêm. Solennel. — **Tinh-khiết**: trong sạch. — **Hoài-tưởng**: nhớ. Se Souvenir. — **Khẩn**: mời người quá-cổ về nhận lễ-cúng. Prier. — **Hành lễ**: làm lễ. Célébrer. — **Phảng-phất**: ở một chỗ nào gần đó. — **Tảo-mộ**: sửa sang mồ-mả cho được mới tốt. — **Làm ô-danh**: làm nhơ danh, làm xấu tên tuổi. Déshonorer.

36.-- BỒN PHẬN CON GÁI

Phận con gái ở cùng cha mẹ,
Lòng phải chăm học khéo học khôn.
Một mai xuất-gia hồi-môn,
Phận bồ-liễu giả trong như ngọc.
Khéo là khéo bánh trong bánh lọc.
Lại ngoan nghề dệt vóc may mền.
Khôn là khôn lẽ phải đường tin,
Lại trợn đạo nâng khăn sửa túi.
Khôn chẳng tương mưu lừa chước dối,
Khéo chẳng khoe vẻ lịch chiều trai.
Xưa nay hầu dễ mấy người,
Miệng khôn tay khéo cho ai được nhờ.
Phận làm gái này lời giáo khuyển,
Lắng tai nghe cổ-truyện mới nên.
Hãy xem những bậc đầu hiền,
Kiếm tứ-đức: dung, công, ngôn, hạnh.

Công, là đủ mũi xôi thức bánh,
Nhiệm nhứt thay đường chỉ mũi kim.
Dung, là nét mặt ngọc trang nghiêm,
Không tha-thuột không chiều lời lả.
Ngôn, là dạy trình, thưa, vâng, dạ,
Hạnh, là đường ngay, thảo, kính, tin.
Xưa nay mấy kẻ đầu hiền,
Dung, công, ngôn, hạnh là tiên phạm trần.

Nguyễn-Trái

GIẢI-NGHĨA.— **Xuất gia**: đi lấy chồng: hồi môn: của đem theo về nhà chồng. **Ngoan**: giỏi, khéo. — **Nâng khăn sửa túi**: hầu hạ chồng. — **Mưu**: điều sắp đặt trong bụng. — **Chước**: mưu kế. — **Vẻ lịch chiều trai**: dáng điệu đẹp đẽ. — **Hầu dễ**: nào đã được mấy người. — **Giáo-khuyển**: dạy bảo khuyên răn. — **Dong**: tức là dung, dáng điệu mặt mày. — **Lời lả**: là lời, không đúng-dẫn. — **Tiên phạm trần**: tiên ở cõi trần-tục, cõi thế-gian; người hoàn-toàn.

CÂU-HỎI: I.-- **Ý-TƯỞNG.**— Khi còn ở với cha mẹ bồn-phận con gái thế nào? Học khéo là sao? Học khôn là học sao? Theo sách xưa con gái phải có những đức-tánh gì? Công, ngôn, dung, hạnh là thế nào?
II.-- **LỜI VĂN.**— Người đàn bà đi lấy chồng khác kêu thế nào? Trong câu thơ thứ tư chữ giá có nghĩa gì? Văn cũng hay, võ cũng giỏi thì nói thế nào?

LUẬN-VĂN

TẢ MỘT TRÒ GI

1) Trời đã tối. Con nước đã xong. Gia-quyền trò quần-tự chung quanh cái đèn. Trò tả cái cảnh sum họp ấy ra.

Dàn-bài: a) Lúc và nơi nào.

b) Cái đèn chiếu ánh-sáng dịu-dàng...

c) Nhân-vật: những ai, diện-mạo, nằm hay ngồi, làm gì

d) Chuyện-trò.

d) Cảm-tưởng và ý-nghĩ của trò: đầm-ấm thay! Nhưng tội nghiệp thay cho đàn cô-nhi!

2) Thầy Ba, lảng-diềng với trò, đi làm về. Con chó Vện của thầy đang ngủ; nghe thấy tiếng chủ, nó chạy ra, đuôi ve-vẫy, đón chào. Thầy cũng vuốt ve nó.

Trò tả cái cảnh thân-ái ấy ra.

Dàn-bài: a) Con Vện đang ngủ.

b) Thầy Ba về.

c) Con Vện chạy ra đón.

d) Chủ tỏ dấu âu-yếm.

a) Ý-tưởng của trò: chủ hiền, tội trung: cảnh êm-dềm thay!



37 — Ở CHO CÓ ĐƯỢC

Thương người *tốt-tả* ngược xuôi,
Thương người lỡ bước, thương người bơ vơ.
Thương người ốm dặt trở thơ,
Thương người tuổi-tác già nua bán hàn.
Thương người *cô-quả cô-đơn*,
Thương người đói rách *lầm-than* bên đường.
Thấy ai đói rách thì thương,
Rách thương cho mặc, đói thương cho ăn.
Thương người như thể thương thân,
Người ta phải bước khổ khăn đến nhà.
Đồng tiền bát gạo mang ra,
Bằng đây cần-kiệm gọi là *lâm-duyên*.
Nay ta ở chốn bình yên,
Còn *người tàn-phá* chẳng nên cảm lòng.
Tiếng rằng ngày đói tháng đông,
Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho.
Miễn khi đói gói khi no,
Của tuy toát, nghĩa so *nghìn-trùng*.
Của là muôn sự của chung,
Sống không thác lại tay không có gì.
Ở sao cho có nhân *nghĩ*,
Thơm danh vả lại làm bia miệng người.

Hiền-lành lấy tiếng với đời,
Lòng người yêu giàu là trời độ ta.
Tai-ương hoạn-nạn đều qua,
Bụi trần rũ sạch thực là từ đây.
Vàng tuy trời chẳng trao tay,
Bình-an hai chữ xem tày mấy mươi.

Nguyễn Trãi.

GIẢI NGHĨA.- *Tốt-tả* : vợi-vàng.- *Cô-quả cô-đơn* : người góa chồng, kẻ mồ côi.- *Lầm-than* : khổ sở.- *Lâm-duyên* : quen biết, thương yêu.- *Người tàn-phá* : người ở nơi bị giặc-giã phá tan nát. *Đông* : tháng cây lúa sắp nảy bông.- *Miễn* khi đói...câu này nghĩa là : một chút được khi đói bằng số lớn khi no.- *Nghìn-trùng* : vô số, vô kể.- *Nghĩ* : nghĩa.- *Tai-ương* : tai họa. *Bụi trần rũ sạch* : liết khổ sở.

CÂU HỎI. I.- YTUÔNG.- Ta phải thương những kẻ nào ? Ta thương họ bằng cách nào ? Danh với tài, ta nên trọng đường nào ? Nghèo mà bình an, giàu có mà đa-nạn, ta nên thích cảnh nào ? Muốn trời thương mà cho bình-an thì phải ăn ở thế nào ?

II. LỜI VĂN.- Giải nghĩa : lỗ lú, bần hàn, cảm lòng, to-tóc, xem tày mấy mươi. Trời độ ta : độ là gì ? Bụi trần : trần là gì ? Hai chữ có trùng ý nhau không ? Kiểm một thành-ngữ trong có chữ độ và một tiếng ghép trong có chữ trần.

25. — HỌC TIẾNG

XÃ - HỘI

DANH-TỪ.- Dân-chúng. Nông dân. Người-thợ. Thủ-công. Người trung-lưu. Giai-cấp trung-lưu. Người quý-tộc. Quý-tộc, quý-phái. Giai-cấp. Đẳng-cấp. Đoàn. Hội. Địa-vị. Chức-vụ. Nhiệm-vụ. Chức-tước. Huy-chương. Bực, cấp. Quyền ngai trên. Quan-giai, quan-cấp, quan-chế.

HÌNH-DUNG-TỪ.- Địa-vị : xã-hội. Sinh-hoạt : xã-hội. Dân-sự : thôn-quê, thành-thị. Giai-cấp : nông-phu, thợ-thuyền, trung-lưu, quý-tộc. Hội : ái-hữu, thực-nghiệp. Chức : phụ-thuộc.

ĐỘNG-TỪ.- Đãi-chức sản-phẩm. Trưng-trợ. Trao-đổi ý kiến. Hội-hợp. Kết-đoàn. Lập-hội. Ủy-nhiệm. Thương huy-chương.

BÌNH-NGHĨA

Dân chúng : phần đông và ít học trong dân-số một xứ. Le peuple.- *Thủ-công* : người thợ dùng tay làm việc. L'artisan. *Người trung-lưu* : người không hèn không sang. Le bourgeois.- *Người quý tộc* : người ở hạng cao sang trong xã hội. L'aristocratie. *Giai-cấp* : gồm những người cùng chung một địa-vị xã-hội. La classe.- *Đoàn* : nhiều người liên-kết với nhau để bảo-vệ quyền-lợi cho nhau. Le groupement.- *Địa-vị* : ngôi thứ, bậc-thứ trong xã hội. La situation. *Chức vụ* :

nhiệm-vụ : việc mình phải làm. La fonction, l'emploi, la charge.- **Huy-chương** : dấu hiệu để biểu-dương công-trạng ai. Les décorations.- **Quan-cấp** : bậc trên dưới của hàng công-chức. La hiérarchie.- **Cuộc xã-giao** : việc giao-tế trong xã-hội. Les relations mondaines.- **Ủy-nhiệm** : giao phó cho ai một nhiệm-vụ gì. Charger.

38.- THẺ NÀO GỌI LÀ CÔNG-BẰNG.

Thẻ nào gọi là công bằng ? Công-bằng là khi có điều gì mà mình không muốn người ta làm cho mình thì mình đừng có làm cho ai, như lời đức Khổng-Tử đã dạy : « **Kỷ sở bất dục, vật thị ư nhân** ».

Như vậy, ở với người ta cho phải đạo công-bằng thì là thẻ nào ? Các anh thử kể rõ cho tôi nghe xem.-- Ở cho công-bằng thì : phải trọng **tính-mệnh** của người ta, phải trọng sự tự-do của người ta, phải trọng tư-tưởng của người ta, phải trọng của-cải của người ta, phải trọng **danh-dự** của người ta.

-- Phải, các anh nói chính phải. Người ta ai cũng lấy **tính-mệnh** làm quan-hệ hơn cả, lấy sống ở đời có cái tự-do là quý nhất. Vậy mình đừng nên **ỷ có thế-lực hà-hiếp** bắt-nạt những kẻ hèn yếu mà **thương-hại** đến thân-thể người ta : phải biết rằng tự-do của mình chỉ là cái quyền của mình được làm những điều phải lẽ, không có hại đến quyền-lợi của người ta mà thôi. Người ở đời, mỗi người có một tư-tưởng riêng, người nào cũng lấy của-cải của mình làm trọng, và danh-dự của mình là quý. Vậy mình phải biết khoan-dung cho nhau, đừng có **vị ý-kiến**, **vị tôn-giáo** không giống nhau mà **hiềm-khích** nhau, phải coi của người như của ta, đừng có của **người mà bỏ-tát**, của **mình thì lạt-buộc** : phải biết của-cải mất đi còn làm ra được, chứ danh-giá mất đi thì khó mà lấy lại được nữa, mà cần thận ở lời ăn tiếng nói. Như thế thì mới là biết ăn-ở theo đạo công-bằng.

Trần-trọng-Kim

GIẢI-NGHĨA.- **Kỷ sở bất dục, vật thị ư nhân** : câu chữ nôm này đã dịch ở câu trước : điều gì mình... **Tính-mệnh** : đời sống.- **Danh-dự** : danh-giá.- **Ỗ** : cậy, dựa vào.- **Thế-lực** : quyền lớn và vây-cảnh.- **Thương-hại** : làm đau-dớn, thiệt-hại.- **Hà-hiếp** : dùng thế-lực để ngược đãi ai hay làm, thiệt-hại ai.- **Vị** : vì.- **Hiềm-khích** : thù hằn và nói khích nhau.- **Của người thì lạt... buộc** : của người thì rẽ-rúng, của mình thì giữ-gìn.

CÂU HỎI. I.- **Ỗ-TUỞNG**.- Công-bằng là thế nào ? Người công-bằng ăn-ở thế nào ? Trọng tính-mệnh, tự-do, tư-tưởng của-cải, danh-dự của người là thế nào ?

II.- **LỜI VĂN**.- Trong bài này nói : công bằng, còn nói thẻ nào nữa ? Kiểm hai tiếng ghép trong có tiếng khoan. Tiếng-tâm tốt, trông-sạch của người ta là gì ? Tiếng-tâm xấu-xa kêu là gì ? Ngoài bắc nói : bắt nạt, trong Nam nói thế nào ?

26.-- HỌC TIẾNG

CUỘC XÃ HỘI SANH-HOẠT

DANH-TỪ.- Cuộc giao-tế. Cuộc xã-giao. Lễ-độ. Đạo xử thế. Sự nhã-nhận. Sự thanh-nhã. Co-trí. Sự xõ-xàng. Tánh lão-xược. Tánh công-bằng. Tính chảnh-trực. Tánh chơn-thành. Tính thiệt-thà. Sự nói dối. Tính giả-dối. Sự nói xấu. Sự vu- oan. Lòng từ-thiện. Lòng nhân-từ. Lòng nhân-ái. Hảo-tâm. Tính hào-hiệp. Việc phước-thiện. Sự tận-tụy. Sự hy-sanh.

HÌNH-DUNG-TỪ.- Người : lễ-giáo, thất-giáo. Vẽ : chất-phác, tự-nhiên. Thanh-nhã, chế-giêu, xấc-xược, cau-cắt. Lời nói : nhã-nhận, vụng-về, trái thời, trống-trời, cộc-cằn. Hành-vi : hèn-hạ, ô-nhục, đáng khen.

ĐỘNG-TỪ.- Gặp, chào. Tin. Ngỡ-vỡ. Biệt-đãi, hậu-đãi. Bạc-đãi. Giật lời-hứa. Thất-hứa.

ĐỊNH-NGHĨA

Xã-giao : giao-tế trong xã-hội. Les relations mondaines.- **Sự thanh-nhã** : tình cách giản-dị, gọn-gang, tinh-tế. La délicatesse. **Co-trí** : trí khôn-khéo, chước khôn-nguôn. Le tact. **Hảo-tâm** : lòng tốt. Bienveillant.- **Tính hào-hiệp** : tánh rộng-ái, cao thượng. Généreux. **Thất-giáo** : mất nết, mất dạy. Mal élevé. **Xấc-xược** : hèn-lao, ngạo-mạn. Insolent. **Trái thời** : không nhằm lúc. Inopportun. **Ô-nhục** : bôi nhọ, làm mất danh-giá. Déshonorant. **Bạc-đãi** : dối-dãi một cách dối-té. **Thất-hứa** : không giữ lời hứa hẹn. Manquer sa parole.

39 NGOÀI-PHỐ.

Con ơi, ở ngoài phố con phải **chú-ý**, tại đây cũng có nghĩa-vụ. Mỗi khi gặp người già-nua, kẻ bần-hần, người mẹ hồng con. Kẻ tàn-lật, một gia-đình có tang, con phải kính cần **nhường-bước**.

Chúng ta có bốn phận tôn-trọng tuổi già-cả, cảnh khổn-cùng, **tình mẫu-ái**, điều tàn-lật, cảnh tử-biệt.

Mỗi khi thấy ai sắp **lâm-nguy** bị xe đụng, con hãy báo trước họ : nếu là đứa trẻ thì con nên cứu nó **thoát nạn**. Thấy một đứa nhỏ đứng bơ-vơ khóc, con hãy hỏi nó xem vì **duyên-cớ** gì ; nếu

con có thể làm được thì nên an-ủi nó. Con hãy lượm cái gậy giúp ông già.

Khi một người đi ngang qua, hai tay bị còng, giữa hai người **hiền-bình**, con đừng tò-mò như **quần-chúng** ngó người ta. Nếu một người bị thương hay đám tang đi ngang qua, con đừng nói cười với bạn-bè nữa : biết đâu mai này, nhà con lại không có người **lâm-chung**. Khi đám trẻ của hội phước-thiện sắp hàng hát đi qua : nào trẻ mù, nào trẻ câm-điếc, nào trẻ ốm-yếu, nào cô-nhi, nào trẻ bỏ-rơi, con hãy đứng coi chúng một cách **lễ-nhường**. con hãy nghĩ rằng đó là cảnh vô-phước và lòng từ-thiện qua đường. Con đừng tỏ ra đã thấy cái **quái-hình** buồn cười hay ghê tởm của người.

Nếu ai hỏi đường, con hãy lịch-sự chỉ bảo. Con đừng **nhạo-báng** ai, đừng chày, đừng xô-dẩy ai, đừng la om-sòm : con phải tôn-trọng đường-phố.

Trình-độ giáo-dục của một dân-tộc **ước-lượng** bằng cái thái-độ của dân-tộc ấy ở ngoài phố.

Dịch Pháp-văn

GIẢI NGHĨA : **Chú-ý** : để tâm vào cử-chỉ mình cho khỏi sơ-xuất. **Nhường-bước** : tránh cho người ta. **Tin hiếu-đi** : lòng mẹ thương con. **Lâm nam** : gặp nguy. **Thoát** : ra khỏi. **Duyên cớ** : cớ lẽ đã gây ra. **Hiền bình** : tính bảo-an, lo sự an-bình. **Quần-chúng** : đàn-chúng, đám đông người. **Lâm chung** : tận số, chết. **Lễ-nhường** : tôn trọng và nhường-nghị. **Quái hình** : cái hình kỳ-quặc. **Nhạo-báng** : chê-bại, chê-giễu. **Ước lượng** : xét đoán.

CÂU HỎI. 1.- Y-TUỜNG.- Ra phố đưa trẻ phải làm sao ? Nó phải tôn-trọng ai và bằng cách nào ? Nó phải làm gì khi một người qua đường lâm-nguy ? Trong những trường hợp nào nó phải đi lặng-lẽ và có ý-nghị ? Nó có được làm huyên-náo trong phố không ? Người ta ước-lượng cái trình-độ giáo-dục một dân-tộc bằng cách nào ? Vậy thì ta phải làm thế nào ?

II.- LỜI VĂN.- Giải nghĩa : bản-hân, bỏ-vỡ, hội phước-thiện, cử-chỉ. Tính cha con, anh em thương yêu nhau, chữ nho kêu thế nào ? Phán-biệt : sót với xót, chung với trung. Kiểm những tiếng phản-nghĩa với : chú-ý, vô-phước.

LUẬN-VĂN

KỂ TRUYỆN

1) Trò đã trông thấy lũ trẻ chế-giễu người gù.- Trò thuật lại. Trò nói ra cái cảm-tưởng và ý-nghĩa của trò.

Dàn-bài : a) Lúc nào, ở đâu. b) người gù. c) đàn trẻ. d) Sự chế-giễu và sự phản-động. đ) Cái cảm-tưởng và ý-nghĩ của trò.

2) Một cơn gió thổi mạnh. Mọi người đều rào bước. Con gió lôi cuốn cái nón của một ông già. Ông ráng đuổi bắt mà không được. Một trò-trai chồm đuổi theo cái nón, bắt được đem lại trả ông già.

Trò thuật lại và bình-luận cái cử-chỉ của người học-trò ấy.



40.- MỌI ĐIỀU CAO CẢ Ở TRẦN-GIAN KHÔNG BẰNG MỘT NGƯỜI BẠN TỐT

Ngày xưa, tại một trường trung học, có hai người học-trò, hết đời yêu nhau. Jeannot là con một chủ lái-buôn lừa giàu-có Colin là con một nông-phu thực-thà. Một ngày kia chủ lái lừa mua được một **tước-vị** trở nên hàn-tước. Jeannot lên mặt khiến cho Colin buồn lòng. **Công-tử** không học-hành chỉ. Chỉ ngắm-nghĩa mình trước cái kiếng, khi rẽ mọi người, ngó người bằng nửa con mắt, ngó bạn Colin mà **cười khinh-khinh**.

Được ít lâu, Cụ ông kêu lên kinh-đô học-tập. Công-tử từ-giã học-đường một cách ngạo-nghe. Hai cụ đã rước một giáo-sư để dạy công-tử cách **đại-các**. Say-mê cuộc đời mới, công-tử chẳng thèm **phác-đáp** bức thư thân-ái của bạn cũ gửi cho.

Nhưng sống **hào-hea**, hai cụ **khánh-kiệt** gia-tài. Hàn-tước mắc nợ phải vào nằm khám đường; nhà cửa bị chủ nợ chiếm-cứ.

Jeannot cầu-cứu các bạn-bè, nhưng chẳng ai giúp-đỡ.

Một bữa, đang lúc công-tử thất vọng, một chiếc xe ngựa đi qua, theo sau có bốn chiếc xe bò chở đồ. «Trời ơi ! một người trên xe la lên, tôi coi người kia như Jeannot ấy !» Liền đó một người thân-hình bé nhỏ ở trên xe nhảy xuống, chạy ôm lấy bạn. Jeannot nhận ra là Colin ; chàng vừa mắc-cở, vừa khóc.

« Anh đã lừa bỏ tôi, Colin nói ; nhưng anh muốn làm sang đến đâu cũng vô-ích, tôi vẫn quyến-luyến anh. »

Jeannot, mặc-cổ và cảm-động, vừa thuật chuyện mình cho bạn nghe vừa lăm-tức khóc.

« Thôi chúng ta cùng nhau đi ăn cơm, Colin nói tiếp. Đây là nhà tôi. Những hành-lý kia là của chúng tôi. Tôi quản-đốc một nhà-máy sắt và đồng mạ thiếc. Chúng tôi sống vui-vẻ, chúng tôi sẽ giúp bạn Jeannot của chúng tôi. Mà bạn đừng làm hầu-tước nữa. Hết thấy những cái cao-cả ở đời này không bằng một người bạn tốt. Tôi sẽ chỉ nghề tôi cho anh học-tập, rồi chúng ta sẽ sống vui-vẻ tại nơi chôn nhau cắt rún của chúng ta.

Chúng ta sẽ săn-sóc tới thân mẫu của bạn, tôi sẽ lo cho thân phụ bạn được thả ra.

Rồi mọi sự được thực-hiện. Ông Jeannot, bà Jeannotte, cậu Jeannot mới nhận thấy rằng hạnh-phúc không phải ở trong cái **phù-hoa**

Lược dịch Pháp văn

GIẢI NGHĨA.- **Tước vị** : Địa-vị, thứ bậc cao sang trong xã-hội có vua làm chúa-lẽ.- **Công tử** : con quan, con người có tước-vị.- **Cười khinh-khinh** : cười khinh người, cười ngạo-mạn.- **Từ-giã** : tách ra đi.- **Đầu óc** : sang trọng kiêu-cách.- **Phúc đáp** : trả lời.- **Hào-hoa** : sang trọng xa-xi.- **Khánh kiệt** : tiêu-tán sạch.- **Phù-hoa** : cái bề ngoài lố-loet.

CÂU HỎI. I.- Ý TƯỞNG.- Khi cha thành hầu-tước, Jeannot cư-xử với mọi người thế nào? Được ít lâu Jeannot lên thủ-đô làm gì? Đời sống hào-hoa đã đưa gia-đình Jeannot tới đâu? Colin đối với bạn cũ thế nào? Anh-khuyên bạn thế nào?

II.- LỜI VĂN.- Giải nghĩa : chủ lái-buôn, nửa con mồi, hành-lý, quản-đốc. Kiểm những tiếng có thể thế cho : quản-đốc, nơi chôn nhau cắt rún. Bạn cố tôi, bạn lăm phúc là thế nào? Kể vài câu tục-ngữ về tình bằng-hữu.

72. - HỌC-TIẾNG.

BẠN-BÈ

DANH-TỪ.— Bạn trai, bạn gái. Bạn học, bạn đồng song. Đồng-liêu. Đồng-nghiep. Đồng-chí. Tình bạn-bè, nghĩa keo-sơn. Tình vị-kỷ. Sự thỏa-hiệp. Sự giận nhau. Sự hòa-hiệp. Sự bất-hòa. Lòng quý-mến. Sự lãnh-đạm. Lòng khoan-dung. Việc trêu ghẹo. Việc đỡ-đần. Sự bảo-trợ.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Đứa trẻ : có tánh quạu, thô-lỗ, ích-kỷ, dữ-tợn. Trong-nganh, tàn-nhân. Bạn-học : hay chọc ghẹo, hay chế-nhạo, thâm-hiền, dễ thương, hảo-tâm, dễ-dãi.- Người bạn : ngay-thẳng. Đồng-nghiep : hay đồ-ky, hay ghen. Việc đỡ-đần : kín-đáo.

ĐỒNG-TỪ.— Làm quen, kết bạn. Giao-du. Đỡ-đần. Làm ơn. Bênh-vực. Cứu-trợ. Giúp ích. Nhạo-báng. Oán-ghét. Phát quạu. Nổi giận. Ngược-dãi. Đánh-dập. Hành-hung.

ĐỊNH-NGHĨA

Đồng-liêu : cùng làm một sở.- **Đồng-nghiep** : cùng làm một nghề.- **Đồng-chí** : cùng một chí-hướng.- **Sự thỏa-hiệp** : việc nhượng-nhịn nhau để đoàn-kết với nhau. L'accord.- **Sự hòa-hiệp** : sự đồng-tâm và đoàn-kết giữa nhiều người. La concorde.- **Lòng khoan-dung** : lòng rộng-rãi không bắt-bẻ ai. L'indulgence.- **Thô-lỗ** : què-mù và lỗ-măng. Grossier.- **Trong-nganh** : không chịu nhượng-nhịn. Querelleur.- **Thâm-hiền** : xấu độc ; giả từ tế để che đậy cái ác-tâm. Sour-nois.- **Ngược-dãi** : đối-dãi ai không được từ-tể. Rudoyer.- **Hành-hung** : đánh đập ai tàn-nhân như con thú dữ. Brutaliser.

41. - TRUYỆN LƯU-BÌNH, DƯƠNG LỄ

Nước ta thuở xưa có hai người kết bạn với nhau thân thiết lắm : một người tên là Lưu-Bình, một người tên là Dương-Lễ. Dương-Lễ nhà nghèo, Lưu-Bình đem về nuôi để cùng nhau đêm ngày học tập ; hai người ăn một mâm, nằm một chiếu, chung một giường, đọc một sách. Đến khi học giỏi, hai người đem nhau đi thi, Dương-Lễ thi đậu, được bổ làm quan, Lưu-Bình **hổng** về ở nhà.

Lưu-Bình cậy mình nhà giàu, thường hay chơi-bời cho nên thi mãi không đậu. Về sau Lưu-Bình lại bị giặc-giã cướp phá, nhà cửa sa-sụt, bấy giờ muốn học cũng không có tiền của mà ăn học nữa, mới định tìm đến chỗ Dương-Lễ ở để mong nhờ bạn cũ.

Dương-Lễ, từ khi **xuất-sĩ**, đã phong-lưu phú quý lắm rồi, mà vẫn có lòng đợi trông Lưu-Bình, khi được tin bạn đến chơi, trong bụng đã mừng ; nhưng nghĩ rằng bạn hay chơi-bời cho nên bấy giờ mới khổ, nếu đưa về nuôi, rồi lại sinh lời-biếng thì bao giờ mới thành thân được. Bèn giả làm mặt giận, nói rằng người làm quan không có bạn-bè với người đối-khó, rồi sai lính-tráng giả điều **sỉ-nhục** và dọn cho ăn một bữa cơm tồi.

Lưu từ-thân ra về, dọc đường gặp một người đàn bà, vừa trẻ vừa xinh, đến **lĩnh-nguyện** giúp nuôi cho anh ta ăn học, lại hẹn với anh ta có làm nên danh-phận gì mới được kết làm vợ chồng. Lưu từ bấy giờ có người giúp đỡ, dốc chí dùi mài, cách một năm, đến khoa sau vào thi, đỗ liền. Lúc **vinh-quy**, người đàn bà ấy bỏ đi đâu mất, tìm mãi cũng không thấy. Lưu trong bụng vừa buồn lại vừa tiếc.

Một hôm Dương-Lễ chó người nhà đưa lễ mừng đến và mời Lưu lại chơi. Lưu bấy giờ đang buồn, cũng muốn đi chơi cho khuây-khoá. Đến nơi, kể chuyện mình gặp tiên giúp cho ăn học, nào ngờ đâu đến lúc mình **công-thành-danh-vai**, tiên lại biến

về trời mắt. Dương mỉm cười, rồi gọi vợ con ra mừng, té ra người nuôi Lưu học bấy lâu nay chính là nàng Châu-ì ong, vợ ba của Dương-Lễ.

Dương Lễ ở chí-linh với bạn, thục cả nước không ai bằng; trước giả cách khinh người nghèo để cho phần-chí, sau sai vợ đi nuôi bạn học để cho bạn được *hành danh*.

Trần-trọng-Kim và Đỗ Thận

GIẢI-NGHĨA. *Hồng* : rớt.- *Xuất sĩ* : ra làm quan.- *Thành thân* : nên người hay.- *Sĩ-nhục* : làm cho mặc cỡ.- *Tình nguyện* : tự mình xin làm.- *Vinh-qui* : trở về một cách vẻ-vang.- *Công thành danh-toại* : làm nên công danh như ý muốn.- *Chí-linh* : trọn linh bề-bạn.- *Phần-chí* : làm cho chí tức tối lên.- *Thành danh* : nên danh-phận.

CÂU HỎI : I. — Ý-TUỜNG. — Lưu-Bình làm gì đối với bạn Dương Lễ? Về sau hai người trở nên thế nào? Dương-Lễ dùng kế gì để đâm phần-chí Lưu-Bình? Lưu-Bình gặp ai ở giữa đường? Sau Lưu-Bình hiểu Dương-Lễ thế nào? Dương-Lễ là người thế nào?

II. — LỜI VẤN. — Giải nghĩa : phong-lưu, tử-thân, danh-phận, khuấy khuấy, dõng chí dũi mài. Trong tiếng phong-lưu, lưu nghĩa là gì? Kể vài tiếng ghép trong có chữ lưu. Nhờ bạn mà được giàu có, thường nói thế nào?

28. — HỌC TIẾNG

TÌNH BẰNG-HỮU.

DANH TỪ. — Người bạn thân-thiết. Tình bằng-hữu. Sự cứu-hận. Thiện-cảm. Ác-cảm. Tin-nhiệm. Mối nghi-ky. Sự đoàn-kết. Sự chia rẽ. Sự phân-ly. Tình thân-mật. Sự quyến-luyến. Kiên-chí. Sự tận-tụy. Việc cãi lộn. Sự hòa-giải. Sự đoạn-tuyệt.

HÌNH-DUNG TỪ. — Một cử-chỉ : thân-ái, hòa-giải. Mặt mày : thiết-thà, thân-thiện. Người bạn : thân-thiết, thành-thật, chắc-chắn, tâm-phúc. Tình bằng-hữu : thân-mật, bằng-bột, có thủy-chung.

ĐỘNG-TỪ. — Tiếp rước. Giao-kết. Tuyệt-giao. Kết thân với. Tha-thiết. Quyến-luyến. Yêu mến. Âu-yếm, cưng, nựng-nịu. Tận-tâm. Hy-sanh. Nghi-ky. Cãi nhau. Hòa-giải. Đề chung.

ĐỊNH-NGHĨA

Sự cứu-hận : Lòng oán-giận dữ và lâu dài. L'inimitié.- **Thiện-cảm** : mối cảm-tình thân-ái đối với ai. La sympathie.- **Mối nghi-ky** : sự ngờ-vực ai có ác-tâm mà đề-phòng. La méfiance.- **Phân-ly** : chia rẽ, lìa nhau. La désunion.- **Lòng quyến-luyến** : lòng yêu-mến lắm. L'attachement.- **Sự tận-tụy** : sự đem hết tâm-trí vào một việc gì. Le dévouement.- **Sự hòa-giải** : việc làm cho hai bên nghịch nhau trở lại thân-thiết với nhau. La réconciliation.- **Sự tuyệt giao** : việc dứt hẳn sự giao-lễ. La rupture.- **Cử-chỉ** : cách ngồi, đứng, đi. Un geste.- **Tâm-phúc** : hiểu biết bụng nhau, rất thân-thiết.- **Tha-thiết** : ham mê.

42. — NGƯỜI LÀM THAN VÀ NHÀ QUÍ-PHÁI

Trò Carlo Nobis *tự-hào* là con nhà *quí phái* và giàu-có. Ông Nobis hằng ngày đưa con ra trường

Chiều bữa qua, Carlo cãi nhau với Betti, một trò bé nhỏ, con người làm than. Không biết đối-đáp thế nào vì nhận thấy mình có lỗi, trò ấy la lên : « Cha mày chỉ là thằng đầu đường xó chợ thôi ! » Betti mặt đỏ bừng lên, làm thình, nhưng hai hàng lệ tuôn ra. Khi về ăn cơm trưa, nó kể lại cho ba nó nghe *lời thóa-mạ* của Nobis.

Ăn cơm xong rồi người làm than, một người bé nhỏ đen xì, đến than phiền với thầy giáo. Khi chú kể lễ, trong bầu không-khí lặng-lẽ, thì ông Nobis ở ngoài cửa trường nghe thấy chú làm than nói đến tên mình. Ông bèn vào hỏi xem chuyện gì.

Thầy giáo, ông Perboni, đáp : « Người này đến than phiền với tôi rằng em Carlo mắng con chú rằng : « Cha mày chỉ là thằng đầu đường xó chợ thôi ! »

Ông Nobis cau mặt lại, hỏi con : « Có phải mày nói vậy không ? » Thằng nhỏ, đứng ở giữa lớp, cúi mặt xuống không nói - năng gì. Ông liền nắm lấy tay con xô vào sát thằng Betti mà nói : « Xin lỗi nó đi ».

Chú làm than muốn *cán-thiệp*, nên chú nói : « Xin ông thôi, xin ông thôi ». Nhưng nhà *quí-phái* không chịu ; ông nói tiếp : « Xin tôi đi, Carlo. Mày nói như tao này : « Betti, tôi xin bạn *đừng-chấp* lời tôi đã nói phạm đến tía bạn mà tía tôi lấy làm *tự-hào* được bắt tay. » Chú làm than hết sức ngăn-cản, song ông Nobis không nghe, nên con ông cũng phải cúi mặt mà nói áp úng : « Betti ơi, tôi xin bạn đừng chấp lời tôi đã nói phạm đến tía bạn . . . mà ba tôi lấy làm *tự-hào* được bắt tay ».

Liên đó, ông Nobis đưa tay ra bắt tay chú làm than ; chú nắm chặt tay ông Nobis và đẩy con mình vào Carlo.

Rồi bá trước nói với thầy chúng tôi : « Thầy làm ơn để hai đứa ngồi gần với nhau » Thầy giáo bèn để Betti ngồi chung một ghế với Carlo. Ông Nobis chào hai người mà ra về.

Chú làm than đứng *ngần-ngừ* vài phút.... Chú ngó Carlo với cặp mắt đầy cảm-tình mà ra về.

Xong rồi thầy giáo nói với chúng tôi : « Các con hãy ghi lòng đặc dạ cái cảnh-trường mà các con được *mục-kích*, đó là một bài học bổ-ích nhất trong *niên-học* này. »

Lược dịch Pháp văn

GIẢI-NGHĨA.— *Quý phái* : hạng người chiếm giữ các địa-vị cao-sang trong xã-hội. *Tự-hào* : tự mình cho là hơn người. *Lời thóa-mạ* : lời chửi mắng nặng. *Can-thiệp* : xen vào để chấm dứt. *Đừng-chấp* : đừng kể đến, đừng giữ lấy. *Ngần-ngừ* : lưỡng-lự, không quyết định. *Mục-kích* : mắt được trông thấy. *Niên-học* : Một năm học, bắt đầu từ lúc khai trường tới kỳ bãi trường.

CÂU-HỎI. I.- Ý TƯỞNG.— Địa-vị xã-hội của gia-đình Carlo Nobis thế nào ? Carlo Nobis đã mắng nhiếc bạn thế nào ? Betti biểu-lộ lòng tức - giận thế nào ? Cha trơ Betti phản-động thế nào ? Ông Nobis cư-xử thế nào ? Chú làm than cảm-động thế nào ?

II. LỜI VĂN. Kiểm vài tiếng ghép trong có tiếng đối, hai tiếng ghép trong có tiếng mạ và cùng nghĩa với thóa-mạ ; hai tiếng ghép trong có tiếng, ngần và giải nghĩa những tiếng ấy. Kể ra hai câu tục ngữ có nghĩa : a) bè-bạn ảnh-hưởng lẫn nhau, b) ai có tội lỗi không được an-tâm. Kể năm trước của nhà vua ban cho các bậc công-thần. Con của các quan kêu là gì ?

LUẬN-VĂN.

TẢ MỘT TRÒ GÌ.

1) Trò Ba hiền, lành quá, thường bị mấy người bạn chọc ghẹo phá phách. Trò Toàn học cũng lép vế Ba đứng ra bênh-vực bạn hiền. Toàn được thầy khen. Ba trở nên bạo-dạn. Trò kể lại chuyện ấy.

Dàn-bài.— a) Lúc nào, ở đâu ?

b) Trò Ba : hình-dung, tánh-tình ?

c) Những việc chọc-ghẹo, phá-phách.

d) Toàn can-thiệp.

đ) Thầy khen Toàn, Ba trở nên bạo-dạn.

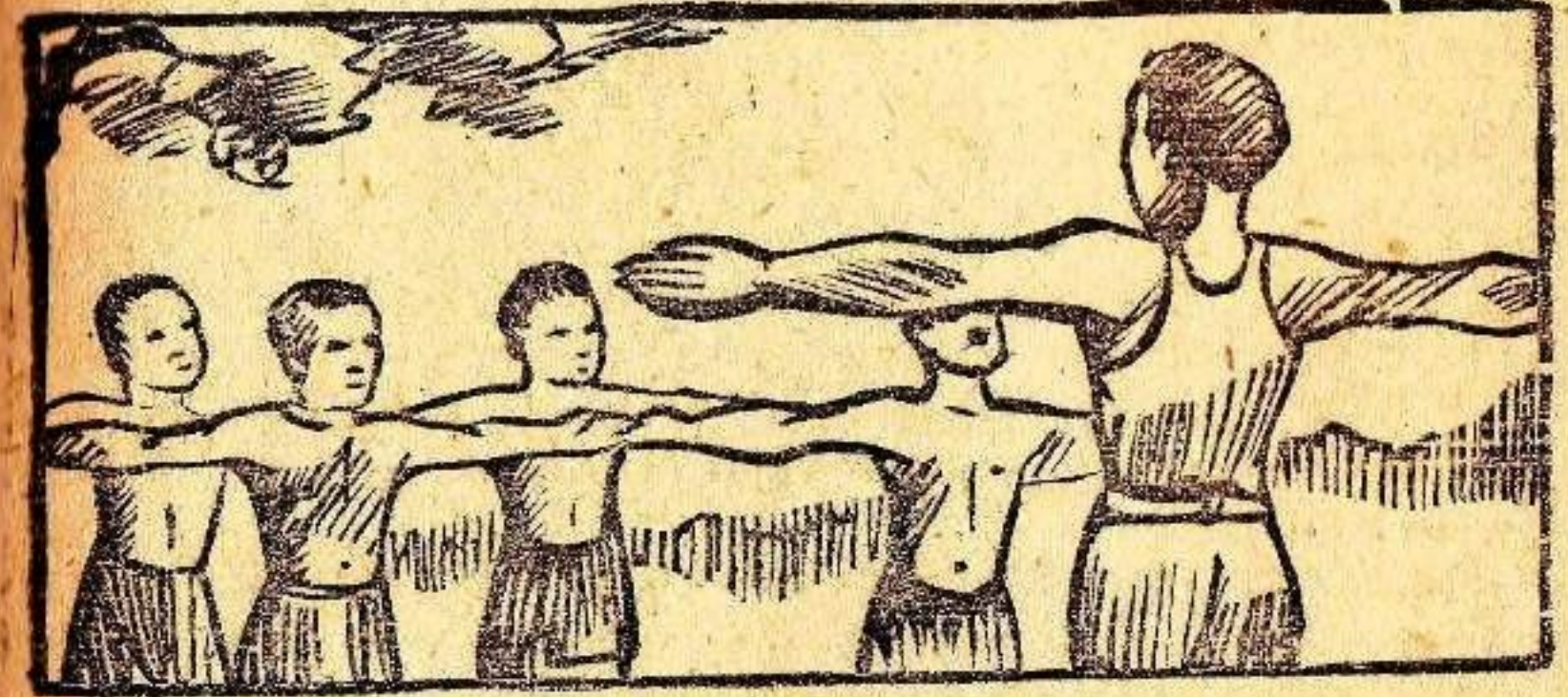
2) Một con mèo rình một con chuột nhắt. Chuột vừa ra khỏi hang, mèo nhảy lại vồ, kết liễu đời chuột. Trò thuật lại chuyện ấy.

Dàn-bài.— a) Lúc nào, nơi nào ?

b) Con mèo.

c) Con chuột.- Mèo vồ được chuột.

d) Chuột chết thế-thảm.



43 - VỆ-SINH LÀ GÌ

Vệ-sinh là gì ? Vệ-sinh là nói gồm cả mọi cách của mình phải giữ-gìn để khỏi phải bệnh-tật và đau-ốm. Về đường luân-lý, mình phải theo vệ-sinh để giữ-gìn thân-thể mình được tốt-tươi, và để tăng cái phẩm-giá của mình lên.

Những phép vệ-sinh ở ngoài là phải tắm rửa luôn cho sự **thoát-hấp** được **thông-thoáng**, quần-áo mặc vào mình thì giặt-dia luôn cho khỏi bần-thiếu hôi-hám. Chỗ ăn, chỗ nằm phải giữ cho sạch-sẽ và thoáng-gió : cái chăn, cái chiếu phải **phơi-phóng** luôn, đừng để có sâu có bọ. Trong nhà bao giờ cũng phải giữ cho khô-ráo, đừng để ẩm-urột, trước là thiệt hại cho sức-khỏe của mình, sau là có ai trông thấy, người ta chê cười.

..... :

Sự ăn uống vào trong bụng thì cần nhất phải giữ cho sạch-sẽ, đừng có gắp gì ăn nấy hay là gắp gì uống nấy. Những đồ ăn, đồ uống thì cần phải nấu cho chín, đừng ăn sống. Nếu không giữ được như thế thì thường hay mắc bệnh chữa không hết được. Những đồ hoa-quả còn xanh không nên ăn, vì nó có những chất độc, hay sinh ra chứng đau bụng và chứng sốt-rét.

Người không biết giữ vệ-sinh để đến nỗi nay chứng này, mai tật nọ, mình mẩy gầy-gò, chân tay yếu đuối, thì trông còn có vẻ-vang gì nữa ? Vả lại, thân mình có khỏe-mạnh thì trí-khôn mình mới **minh-mẫn** được.

Vậy phải *điều-dưỡng* thân-thể cho có « cái linh-hồn tráng-kiện ở trong cái xác thịt tráng-kiện » thì mới thành người xứng đáng ở đời được.

Trần-trọng-Kim

GIẢI NGHĨA.- *Sự hô-hấp* : sự thở, sự hít không-khí trong-sạch vào và thở không khí dơ ra.- *Thông-thoáng* : không-khí ra vào dễ dàng và dỗi-dào.- *Phơi-phóng* : mở rộng quần áo ra phơi.- *Minh-mẫn* : sáng-suốt và lanh-lẹ.- *Điều-dưỡng* : trông nom nuôi-nấng cho các cơ-quan trong người được bình-thường.

CÂU HỎI. I.— Ý TƯỞNG.— Vệ-sinh là gì? Vệ-sinh ở ngoài gồm có những phép gì? Vệ đồ ăn đồ uống ta phải làm sao? Ta có cần theo phép vệ-sinh không? Tại sao?

II.— LỜI VĂN.— Phân tách tiếng vệ-sinh ra từng chữ một và giải nghĩa rõ-ràng. Các nghĩa phân-giá, vệ-vang, tráng-kiện. Phân-biệt về nghĩa ba tiếng này : áo, giáo và rào. Chữ « địa » viết vậy có đúng không?

29.- HỌC - TIẾNG

SỨC KHOẺ.— VỆ-SINH— VẬN-ĐỘNG.

DANH-TỪ.— Sức-khoẻ. Sự bất-an. Sự mệt-mỏi. Chứng mất ngủ. Bệnh tật. Bệnh thiên-thời. Sự truyền-nhiễm. Vệ-sinh. Sự liêt-dạ. Sạch-sẽ. Thể-thao. Việc tập-bơi. Hồ tắm. Đá banh. Chơi ten-nít. Lực-sĩ. Sự cứng-cáp. Sự kỹ-xảo. Vệ-quốc-thước.

HÌNH DUNG-TỪ.— Sức khoẻ : phơi-phới, mông-mảnh, bất-ôn.- Da : hồng-hào, xanh-xao. Thể-chất : tráng-kiện, yếu-đuối. Không-khí : trong sạch, xấu.

ĐỘNG-TỪ.— Được mạnh khoẻ. Sống vui-vẻ. Đau-ốm. Giữ tiết-độ. Hama mê thể-thao. Luyện-tập.- Tập cho quen. Nỗ-nang.

ĐỊNH-NGHĨA

Vận-động : Gồm những cuộc luyện-tập để cho thân-thể cứng-cáp, tinh-thần được mở-mang. Le sport. Vận-động gồm hết thảy những cuộc chơi ; bởi vậy nó rộng nghĩa hơn tiếng thể-thao, chỉ việc luyện-tập cho thân-thể được tráng-kiện (la gymnastique). *Sự bất-an* : trong người khó ở. Le malaise.- *Bệnh thiên-thời* : bệnh mà nhiều người ở một vùng cùng mắc phải một lúc, L'épidémie.- *Sự tiết-độ* : Sự sanh-hoạt có chừng mực. La tempérance, la sobriété.- *Lực-sĩ* : người vận động có tâm thân vạm-vỡ, tráng-kiện. L'athlète.- *Sự kỹ-xảo* : sự khéo tay chân. L'adresse.- *Vệ-quốc-thước* : vệ-cường-tráng. La vigueur, la verdeur.- *Phơi-phới* : đầy-đủ, tươi-tốt như cái bông nở. Florissant.- *Bất-ôn* : không được chắc-chắn. Précaire.- *Thể-chất* : cách cấu-tạo của thân-thể. Le tempérament.

44.- TẬP THỂ-THAO

Các anh hãy xem những người có tập thể-thao : chân tay họ mập-mạp, họ đi đứng *hùng-dũng*, trông thật là xứng đáng con người. Còn người nào mà lười-biếng không chịu luyện-tập, thì *hình-thù mảnh-khảnh*, đi bước không vững, giá gió thổi mạnh có thể xiêu đổ được cả người. Lại xem như người Âu-Mỹ là một chủng-tộc chuộng thể-dục thì thân-thể tráng-kiện như thế nào, còn người nước ta là một giống ít tập thể-thao thì yếu-đuối, *ẻo-lả* ra làm sao, thì *tự-khắc* biết sự thể-dục ích-lợi nhường nào.

Vậy muốn cho thân-thể mình một ngày một mạnh-mẽ, tốt đẹp hơn thì phải tập thể-thao mới được. Tập thể-thao là gì? Tập thể-thao là tập đi, tập chạy, tập nhảy, tập những cách làm cho mình mẩy, tay chân vận-động luôn để da thịt nở-nang, gân cốt được cứng-cáp.

Tập thể-thao không những thân-thể được mạnh-mẽ, lại làm cho trí-trệ được minh-mẫn nữa. Coi ngày thường mình xem sách, làm việc lúc nào trong mình khoẻ mạnh, thì thấy tinh-thần *sảng-khoái* mà nghĩa-lý mau hiểu, công-việc mau xong, còn lúc mệt-mỏi thì thấy tinh-thần đỗi-bại, dù có *dụng-công* hết sức đi nữa cũng thấy chán, thấy mỏi, luẩn-quẩn không cái gì ra cái gì. Thân-thể với tinh-thần mạnh yếu có *quan-hệ* với nhau như thế, ta há không nên lo lấy kế *tự-cường* để giữ cái tinh-thần tráng-kiện ở trong cái thân-thể tráng-kiện hay sao? Đời bây giờ là đời *cạnh-tranh*, phải có thân-thể tráng-kiện để chứa cái tinh thần tráng-kiện thì sự nghiệp trong đời mới gánh-vác được *dur-dur*.

Trần-trọng-Kim

GIẢI NGHĨA.- *Hùng-dũng* : bao-dạn và mạnh-mẽ.- *Hình-thù* : thân-hình.- *Tự-khắc* : khỏi phải suy-nghĩ.- *Mảnh-khảnh* : nhỏ người.- *Èo-lả* : yếu-ớt quá, không cử động nổi.- *Sảng-khoái* : nhẹ-nhàng và vui-sướng.- *Đỗi-bại* : suy-kém.- *Quan-hệ* : dính-lưu với nhau.- *Tự-cường* : tự mình làm cho mình được cường-tráng.- *Dụng-công* : gắng sức làm.- *Cạnh-tranh* : gắng công để cho bằng hay hơn người.- *Dur-dur* : còn thừa nữa là khác, hết sức đầy-đủ.

CÂU HỎI. I.— Ý TƯỞNG.— So-sánh những người ưa thể-thao và những người ghét vận-động, trò nhận thấy gì? Tập thể-thao là gì? Thể-thao có ích-lợi thể nào về thân-thể và về tinh-thần? Muốn gánh-vác được *dur-dur* sự nghiệp thì phải có gì trước nhất?

II.— LỜI VĂN.— Phân-biệt về nghĩa : thể-thao và vận-động. Kiểm những tiếng đồng-âm với : xiêu, dục, chán và cắt nghĩa những tiếng ấy. Kiểm những tiếng phản nghĩa với : mập-mạp, cứng-cáp, minh-mẫn.

30.— HỌC-TIẾNG.

BỆNH-TẬT VÀ SỰ ĐIỀU-TRỊ.

DANH-TỪ.— Bệnh-tật. Bệnh ngã nước. Bang đồ. Bang cua. Kiết-ly. Đau bụng. Ho lao. Xiề.- Mụn nhọt. Thương-tích. Bệnh thiên-thời. Bệnh dịch-tả. Bệnh dịch-hạch. Bệnh trái-ra, trái-giống. Bệnh-viên. Nhà thương thí. Thầy thuốc. Sự chẩn-bệnh. Sự điều-trị. Nội-khoa. Ngoại-khoa. Toa thuốc. Vị thuốc. Thuốc viên. Thuốc nước. Mũi chích thuốc. Nhà bán thuốc. Bào-chế sr. Thầy thuốc mỡ-xẻ. Sự mỡ-xẻ. Thê-ôn biểu. Kim chích. Cái băng. Bông gòn.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Ông thầy thuốc : tận-tâm, vui tính, nhân-từ, kinh-nghiệm. Vị thuốc : hiệu-nghiệm. Bệnh : nhẹ, nặng, cấp-tính, mạn-tính.

ĐỘNG-TỪ.— Mặc bệnh. Cảm hàn. Cảm nắng. Ngủt đi. Nằm bệnh. Chẩn-bệnh. Bắt mạch. Xét thê-ôn. Điều-trị. Chích thuốc. Băng bó. Thuyên-giảm. Hết bệnh. Bồi-dưỡng. Bình-phục, phục-sức. Đau lại.

ĐỊNH-NGHĨA

Sự điều-trị.— Sự chữa bệnh. Le traitement. **Bệnh-viên** : chỗ điều-trị các bệnh-tật. L'hôpital, la clinique. **Sự chẩn-bệnh** : việc coi bệnh, bắt mạch, và xét đoán của thầy thuốc. La consultation. **Nội-khoa** : phần y-học chữa các bệnh ở trong người. La médecine. **Ngoại-khoa** : khoa mỡ-xẻ. La chirurgie. **Kinh-nghiệm** : đã trải qua việc gì nên hiểu tường-tận. L'expérience. **Bệnh-cấp-tính** : bệnh biến-chuyển mau-lẹ. Une maladie aiguë. **Bệnh-mạn-tính** : bệnh lâu năm, kinh-niên. Une maladie chronique. **Thê-ôn biểu** : y cụ dùng để coi khi-nóng trong thân-thể. Le thermomètre médical. **Cảm-hàn** : Nhuốm bệnh mà thân-thể phát lạnh. Attraper un refroidissement. **Thuyên-giảm** : bớt đi. Aller mieux. **Bồi-dưỡng** : nghỉ-ngoi và ăn đồ bổ cho lại sức. Être en convalescence. **Bình-phục** : khoẻ-mạnh trở lại như thường. Se remettre.

45.— NHỮNG NGƯỜI CHƠI TEN-NÍT.

Một chiều hạ tốt đẹp, trận đánh vợt diễn ra tại sân banh hội ten-nít. Kẻ chơi banh, nam nữ, ăn-mặc đều một màu trắng, đương **biểu-diễn** một cách lạ-làng và chắc-chắn, thành-linh ngưng lại đứng rình banh, cây vợt cầm yên-lặng, lăm-lẹ lại chồm ra với cái vẻ mềm dẻo bất-ngờ.

Tứ phía, ngó vào chỉ thấy màu trắng, quần trắng tinh phấp-phới, chỉ thấy những cái cử-động trắng phấp-phới, lại được nước da mặt xạm, cổ và tay để hở làm trắng thêm,

Những áo len vàng, đỏ, xanh, da trời điểm nhiều màu sắc

vui-vẻ cho những thân-hình trắng tinh ấy ; trông qua lưới sắt bao bọc sân rộng thành-thang, người ta thấy rõ mấy trái banh nhỏ mau lẹ đang qua lại như bay trên không.

Những cuộc chơi nhẹ-nhàng có vẻ **yêu-kiều**.

Trong sự lặng-lẽ của **quan-khách**, người ta chỉ nghe thấy tiếng vợt reo, tiếng êm-đềm của trái banh nhảy-nhót trên sân cứng, tiếng giệp để dây trượt qua, tiếng hô điểm **một điệu** của mấy người **trọng-tài** ngồi **ngất-ngưỡng** trên ghế sắt cao. Đôi khi, tiếng vỗ tay rụt-rè loáng-thoáng lấp-đớp đầy đó đề **hoan-hô nước banh** tài-tình.

Cái tuổi thanh-niên mỹ-lệ say-mê vận-dộng ấy đầy **xuân-phong**, vẻ hớn-hở. Cái lòng ham sống **phát-tiết** khắp nơi.

Dịch-Pháp-văn

GIẢI-NGHĨA.— **Biểu-diễn** : phô bày ra, diễn ra. **Yêu-kiều** : đẹp-đẽ, lịch-sự. **Quan-khách** : người đến coi. **Một điệu** : một giọng, không có khi lớn, khi nhỏ. **Trọng-tài** : người được hai bên cử ra để phân-xử. **Ngất-ngưỡng** : thiet cao. **Hoan-hô** : khen ngợi một cách âu-ỹ. **Nước banh** : cách chặn và lừa banh đi. **Xuân-phong** : tuổi xuân vui vẻ, hăng-lắm. **Phát-tiết** : hiện ra ngoài rõ-rệt.

CÂU HỎI I.— **Ý TƯỞNG.**— Đại-ý bài này thế nào ? Bài này chia ra làm mấy đoạn ? Trong hai lối vận-dộng : đá banh và ten-nit, trò thích lối nào và tại sao ?

II.— **LỜI VĂN.**— Giải-nghĩa : chồm, phấp-phới, loáng-thoáng, mỹ-lệ. Có thể lấy tiếng gì thế cho : trắng tinh, rụt-rè, bỗng-nhiên. Phân-biệt : chặn với trận, say với xay, reo với gieo.

LUẬN-VĂN

TẢ VIỆC

1) Nhà trò có người đau. Người nhà lo sợ. Thầy thuốc lại bắt mạch cho toa. Trò thuật lại việc ấy.

Dàn bài.— a) Bệnh nhân.

b) Người nhà lo sợ.

c) Thầy thuốc lại, bắt mạch, cho toa và dặn dò.

d) Người nhà được yên tâm.

2) Mỗi ngày sau giờ học, trò phải tập thể-thao. Trò tả một buổi thể-dục ấy ra.



46. — KIẾP PHÙ-SINH

Nghĩ mình từ ngày nào lọt lòng mẹ, được một tuổi học đi, đôi ba tuổi học nói, bảy tám tuổi biết cắp sách theo thầy. Bảy giờ vài gian nhà cổ ở trong mười mẫu **cô-thôn**, lẫn lẩn ngày nắng đêm trăng, những tròng dầy dầy là **trung-tâm** của trời đất, còn ngoài đó, chân **giời** góc **biên** đều là những cảnh **điêu-hiêu**.

Chẳng bao lâu mà mình khôn lớn lên, mới ngày nào còn **riêu-riêu** như chim non **ấp-tổ**, nay đã **lông-bông** như chiếc lá lìa cành, dường như **con-tạo** khiến cho kẻ **du-dù** trong xó nhà thửa ra mà nếm cái **phong-vị** của **sương điếm cổ**. Đến khi xe đã chôn, chân đã mỏi, hồn quê luống những mơ-màng, bèo mưa hợp bến, chìm ngán về hôm.

Tôi về nước đã năm năm nay, kể từ năm 1908, bước chân ra đi, đến năm 1914, trở về Saigon giữa ngày tháng tám, tính đốt ngón tay, một đạo **phiếm-du** chốc đã sáu năm có lẽ. Loanh quanh trong nước mất một năm, tạm trọ Xiêm-la hơn mười ngày, khách qua Nhật-bồn hơn một tháng, rồi lại sang Trung-hoa, bao nhiêu **thương-phụ**, tỉnh thành lớn, như Ba-thục miền Tây, U-yên đất Bắc, Quế, Việt cỏi Nam, đến là chỗ mình có để ít nhiều vết xe dấu ngựa.

Đến bây giờ, hồi-tưởng lối chơi, đã thành cảnh mộng, ngán cho con Tao trên người, đem tranh luân-lạc về đời phù-sinh.

Tiêu-D ầu

GIẢI NGHĨA. -- **Kiếp phù sinh** : đời ngắn ngủi. -- **Cô-thôn** : xóm làng, chỗ ở xa riêng ra một mình. **Trung tâm** : chính giữa, chỗ mọi việc đều qui-tụ. -- **Điêu hiêu** : buồn tanh. -- **Giời** : trời. -- **ẤP-tổ** : nằm trong ổ để được ấm áp. -- **Lông bông** : không chỗ ở nhất định hay không có định chi ; -- **Con Tạo** : ông trời. -- **Du-dù** : không bạo dạn. -- **Phong-vị** : cái mùi hay, cái thú. **Cầu sương điếm cổ** : tạm trú dưới cầu, xó chợ. -- **Phiếm-du** : đi chơi đây chơi đó. **Thương-phụ** : hải cảng hay thành-thị buôn-bán. -- **Hồi tưởng** : nhớ lại. -- **Tranh luân-lạc** : cảnh chìm đắm, khổ sở.

CÂU HỎI I. -- **Ý-TEÔNG.** -- Lúc thiếu thời tác giả ở đâu và cảm tưởng của tác giả đối với quê hương thế nào ? Lớn lên tác giả làm gì ? Tác giả trải qua những nơi nào ? Tư-tưởng của tác giả thế nào ?

II. -- **LỜI-VĂN.** -- Kể vài thành ngữ trong có chữ **hiu**, vài tiếng phép trong có chữ **ấp**. **Giải-nghĩa** : Hồn quê luống những mơ-màng, về hôm. -- **Kiểm** những tiếng đồng nghĩa với tiếng **con Tạo**.

31. — HỌC TIẾNG

TUỔI-TÁC

DANH-TỪ. -- **Sự sanh.** Sự phát-dục. Tuổi thơ ấu. Tuổi thanh-niên. Thời thanh xuân. Tuổi lão thành. Tuổi già. Thời kỳ già khum. Sự chết. Trẻ sơ sanh. Trẻ sanh đôi. Trẻ thơ. Nam thanh-niên. Nữ thanh-niên. Người đứng tuổi. Trường thọ. Hoãn mạng.

HÌNH DUNG-TỪ. -- Người thanh-niên : vì thành đinh, trưởng thành. Người trai tráng, có tuổi, già yếu, suy tàn. Tuổi : còn non, cao.

ĐỘNG-TỪ. -- **Sanh ra, ra đời.** Phát-dục. -- **Lớn lên.** -- **Nở nang.** -- **Suy nhược.** -- **Già đi.** **Lâm chung.** **Chết yểu.**

ĐỊNH NGHĨA

Sự phát-dục : Việc mỗi ngày một to lớn của loài sanh-vật La croissance.

Thời thanh xuân : thời kỳ mà sức khoẻ đang phơi phơi. La fleur de l'âge.

Tuổi lão thành : tuổi gần già. L'âge mûr.

Thời kỳ già khum : tàn niên thời kỳ già yếu. La décadence.

Trẻ sơ sanh : trẻ mới sanh. Le nouveau-né.

Trường thọ : sự sống lâu. La longévité.

Hoãn mạng : đời sống ngắn-ngủi. La vie courte, éphémère.

Vì thành đinh : chưa đủ trí khôn để được tự do sanh-hoạt. Mineur.

Trưởng thành : đã khôn lớn, đủ trí khôn để sống tự chủ. Majeur.

Suy tàn : sức lực kém sút quá nhiều. Décépité.

Suy nhược : một ngày một yếu sức đi. Décliner.

Lâm chung : chết. Mourir.

Chết yểu : chết non, chết sớm. Mourir jeune, prématurément.

47.-- VỢ KHUYÊN CHỒNG.

Vợ chồng ta *tơ hồng* vấn-vít,
Nhân-duyên này bà Nguyệt khéo xe.
 Trình anh thân thiệp vụng về,
 Yêu thì nên tốt *chớ nề* ngu-si.
 Quần bao lỗi nợ lắm kia,
Chiêu thanh về *quí* dám bì được đâu.
 Thiếp vàng lời dạy trước sau,
Nguyễn xem then khóa giữ hờu áo khăn.
 Trước là thờ phụng song thân,
 Sớm thăm tối viếng ân-cần đỡ anh.
 Bốn phương chàng hãy *kinh-doanh*,
 Dúi-mài kinh sử tập-tành cung tên.
 Công danh muôn đội ơn trên,
Còn trong trần-lụy hãy xin giấu màu.
 Gửi trình để dám khuyên đầu,
Sắc phong thương thân, rước bầu thương tằm.
 Thiếp xin chàng chớ đam-dam,
 Những nơi cờ bạc chớ ham làm gì.
 Thế-gian lắm kẻ điên-mê,
 Áo quần *lam-lũ* người thì như ma.
 Thiếp xin chàng lánh cho xa,
Một-niêm trung-hiếu để mà lập thân.
 Bấy lâu những đợi *long-vân*,
Đào thơ, liễu yếu gửi thân anh-hùng.
 Xưa nay gái đội ơn chồng,
 Hiền-vinh bỏ lúc *cơm sung cháo giề*n.
 Ôn trời công đã được đền,
 Chàng nên quan cả, thiếp nên hầu bà.

NGUYỄN-TRẢI

GIẢI-NGHĨA.-- *Tơ hồng* : Chỉ-hồng để nối chặt cặp vợ chồng.-- *Nhân-duyên* : mối liên-lạc của đàn ông và đàn bà.-- *Chớ nề* : đừng ngại.-- *Chiêu thanh về quí* : Về lịch sự. *Nguyễn xem*... Câu thơ này có nghĩa là : trông nom cửa nhà. *Kinh doanh* : xếp đặt việc làm ăn. *Còn trong trần lụy*... câu này có nghĩa trong tục hân vi. *Sắc phong* : chơi bởi dâm dục. *Lam-lũ* : xấu-xi, dơ

đáy.-- *Một niêm* : trước sau một lòng.-- *Long-vân* : rồng mây, cơ hội tốt.-- *Đào thơ, liễu yếu* : cây đào non, cây liễu yếu ớt.-- *Cơm sung cháo giề*n : cơm nấu với trái sung, cháo nấu với rau giề; nghèo-nản.

CÂU HỎI.-- I.-- Ý TƯỞNG. Người vợ coi mình thế nào? Tánh ấy kêu là gì? Vợ cam đoan với chồng thế nào? Mong chồng làm gì? Khuyên răn chồng những điều gì? Nếu chồng thành công danh thì vợ được gì?

II.-- LỜI VẤN--Cắt nghĩa : bà nguyệt, quần, nguyệt, song thân, dúi mài kinh sử. Lấy những tiếng đồng nghĩa thế cho những tiếng sau này : thiệp, chiều, phận, đào thơ liễu yếu. Phân biệt : song và xong, chàng và trang, sung và xung.

32.-- HỌC TIẾNG
 HỘ-TỊCH

DANH-TỪ.-- Sự sanh. Tuổi kết hôn, tuần cặp-kê. Đời tân, đời độc-thân. Việc cầu hôn. Việc hỏi. Bà mai. Lễ đính hôn. Vị hôn-phu, vị hôn-thê. Lễ cưới, hôn lễ. Chồng, vợ; cặp vợ chồng. Quan-phu, quả-phụ, sượng-phụ. Cảnh cô-quả. Sự chết. Việc an-táng, tang-lễ. Đám tang. Hộ-tịch. Hộ-lại. Việc khai. Người làm chứng. Chữ ký. Giấy khai sanh. Giấy giá-thú. Giấy khai tử. Hộ-tịch sao-bản. Tình vợ chồng, nghĩa tao khang.

HÌNH-DUNG-TỪ.-- Con trai, con gái : tân. Cái chết : tự-nhiên, bất-ngờ, dữ-dội.

ĐỒNG-TỪ.-- Cầu hôn. Đính hôn. Kết hôn. Làm lễ cưới. Khai sanh, khai tử. Làm lễ sanh nhật. Mai táng, an táng. Nhận thực bản sao hộ-tịch. Xin bản trích-lục khai-sanh.

ĐỊNH-NGHĨA

Tuần cặp-kê : tuổi kết hôn của người con gái.
Đời tân : đời chưa hôn thú. Le célibat.
Lễ đính hôn : Lễ cử hành đề dõ trai gái tỏ ý thuận kết hôn. Les fiançailles.
Vị hôn thê : Vợ chưa cưới. La fiancée.
Quả phụ : người đàn bà góa chồng. La veuve.
Hộ-tịch : Sổ chép những lời khai về sanh, tử, hôn thú. L'état civil.
Nghĩa tao-khang : nghĩa vợ chồng. L'amour conjugal.
Hộ lại : Công chức giữ hộ-tịch. L'officier d'état civil.
Cầu hôn : xin cưới. Demander en mariage.
Kết hôn : lấy nhau. Se marier.
Mai táng : chôn cất. Enterreer, inhumér.
Nhận thực : Nhận là đúng sự thực. Légaliser.

48.-- CÁI XÁC RĂN VUA

Cử-bá-Ngọc là người *hiền* mà vua Linh-Công nước Vệ không dùng. Di-tử-Hà là người dõ mà được vua dùng.

Sử-Ngư thấy thế răn nhiều lần, mà vua không nghe. Lúc ông có bệnh sắp mất, dặn con rằng :

« Ta làm quan tại Triều, không hay *tiên* được Cử-bá-Ngọc, *thoái* được Di-tử-Hà, thế là bây tôi không khuyên răn nổi vua thì khi ta nhắm mắt, không được làm đủ lễ cho ta. Cứ để *thầy* ta

dưới cửa sổ, thế là xong việc. » Lúc ông mất, người con cứ làm theo lời dặn. Vua Linh-Công đến viếng, thấy vậy, lấy làm ngạc nhiên. Người con đem *lời đi-chức* của cha tâu lại, Vua thất sắc nói rằng : « Ấy là cái lỗi của *quả-nhân*. »

Rồi vua sai người đem xác Sứ-Ngư vào nhà, bắt *khâm liệm* và mai-táng cho đủ lễ.

Sau *quả-nhiên* vua Linh-công dùng Từ Bá-Ngọc mà bãi Di-tử-Hà.

Đức Không-tử nghe chuyện ấy nói : « Đời cồ, những *gián-quan* đến lúc chết là hết cả mọi việc, chưa có ai được như Sứ-Ngư, chết rồi mà còn dùng xác can vua, làm cho vua cảm-dộng mà nghe mình. Thế chẳng là *trung-trực* lắm ư ! »

Nguyễn-văn-Ngọc

GIẢI NGHĨA. -- *Hiển* : coi bài số ba. -- *Tiến* : tiến cử, nghĩa là giới-thiệu ai cho một người khác để người này dùng. -- *Thoái* : lui lại, rút lui, ngăn, làm mất chức. -- *Thất sắc* : xác chết. -- *Lời đi-chức* : lời cuối cùng mà người sắp chết dặn lại cho con cháu. -- *Thất sắc* : sắc biến, sắc mặt đổi đi. -- *Quả nhân* : tiếng vua tự xưng hô với quan dân. -- *Khâm-liệm* : lấy vải bao bọc xác người chết. -- *Quả nhiên* : thật như vậy. -- *Gián-quan* : có phần sự can gián vua, ngăn cản vua làm một việc không đáng lý. -- *Trung-trực* : ngay thẳng.

CÂU HỎI. -- I. -- Ý TƯỞNG. -- Vua nước Vệ đã làm việc gì? Gián quan Sứ bá Ngọc không răn vua nổi đã dặn con cháu điều gì? Mưu kế cuối cùng của ông (có ảnh hưởng gì đến sự quyết định của nhà vua không? Đức không-Tử đã phê-phán ông Từ bá-Ngọc thế nào? Phần nhiều vua chúa có tính gì? Vì vậy tình cảnh dân-sự một nước quân-chủ thế nào? Số phận những công-dân của một nước dân-chủ có khác không? Họ được hưởng những gì?

II. -- LỜI VĂN. -- Chữ « hiển » trong tiếng « hiển-lãnh » có giống nghĩa với chữ hiển trong bài này không? Kiểm những tiếng đồng nghĩa với : nhắm mắt, mai-táng, chết. Khi một ông vua thôi không làm vua nữa, thì người ta nói thế nào.

LUẬN-VĂN

KỂ TRUYỆN

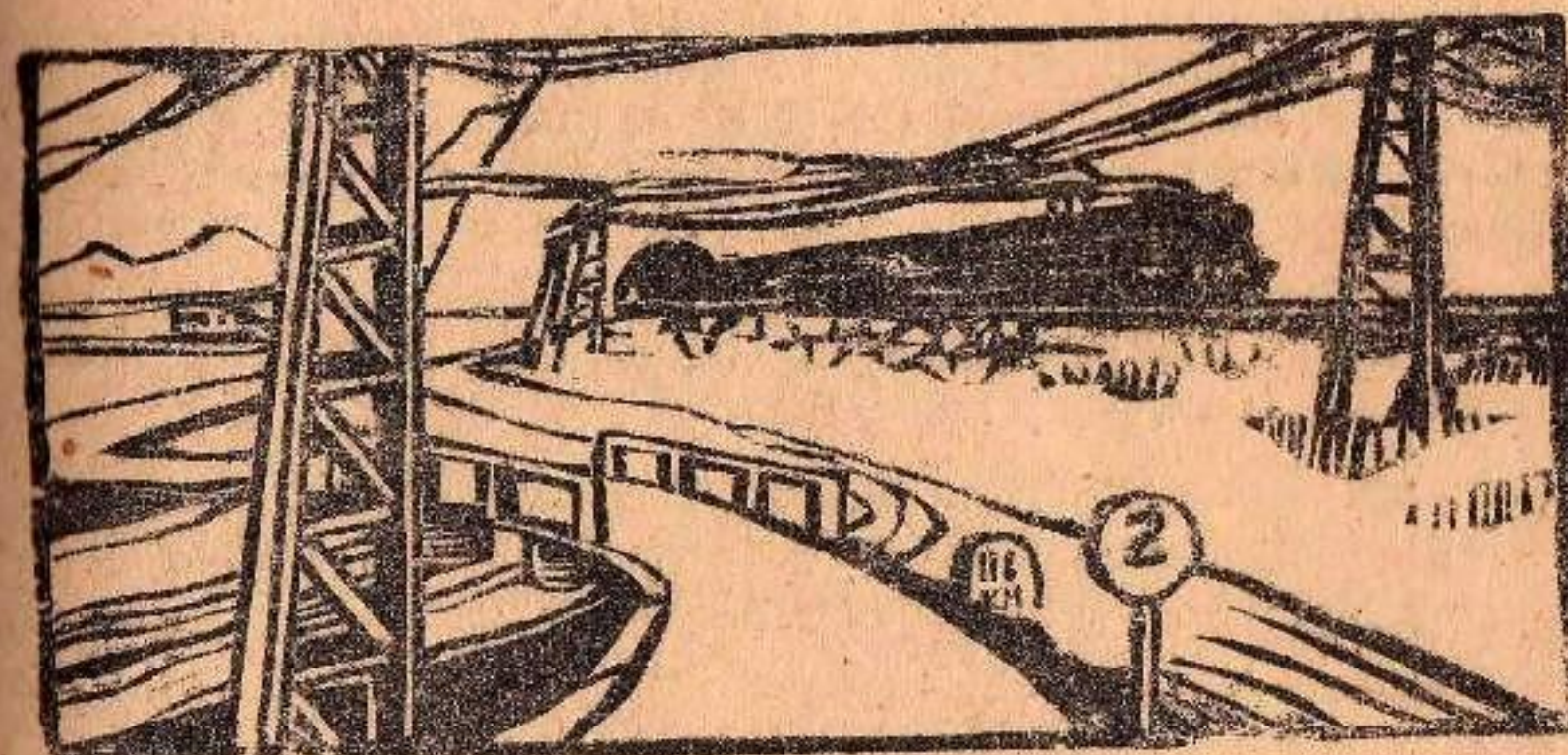
1) Trò đã được coi một đám ma người Âu, tào tã ra.

Dân bài. -- a) Ba giờ và ở đâu?

b) Xe chở hòm.

c) Những người đi đưa.

2) Em nhớ trò nồn đi. Má trò tập cho nó đi. Trò tả việc ấy ra.



49. -- XE-LỬA

Từ cuối thế kỷ thứ 17, ở các mỏ than bên nước Anh, cho được tiện việc chở than, người ta thường xẽ những đường rãnh bằng gỗ *dát* sắt ngoài, hoặc đặt những giồng sắt lồi lên trên mặt đất, gọi là đường sắt để đặt xe than vào đấy mà đẩy đi. Năm 1902 trong một sở mỏ đất ở Galles nước Anh người ta chế một thứ xe chạy bằng máy hơi nước như kiểu xe ông Cagnol người Pháp chế ra năm 1769, để cho chạy trên đường sắt, thế là xe lửa bắt đầu phát-minh từ đấy.

Cách vận-tải mới ấy không được thiên-hạ hoan-nghênh lắm. Nhất là ở nước Pháp, người ta cho cách ấy là không tiện, sau này không có cơ phát-dạt được; ông Thượng-thư Thiers thường nói đùa rằng : « Xe-lửa chẳng qua là một thứ đồ chơi cho dân Paris thôi ». Tuy vậy, từ năm 1940, các tỉnh thành lớn ở nước Pháp đều có đường xe lửa nối về Paris cả, và khắp các nước văn-minh, nước nào cũng đặt đường sắt hết.

Nghề chế *kim-loại* mỗi ngày một phát-dạt, cách dùng máy móc mỗi ngày một *cải-lương*, lại những tay-kỹ-sư mỗi ngày một thạo giỏi, khiến cho những công-trình khó-khăn đến thế nào cũng làm nổi, sông rộng, lũng sâu, eo bề dài đến thế nào cũng đặt cho xe-lửa chạy qua được. . . Núi cao đến thế nào cũng đục đường ngầm (tunnel) xuyên qua được, nhiều cái dài lắm.

Đồng thời những máy chạy cũng sửa-sang lại cho thật mạnh, thật mau. Ngày nay những hạng « *tốc hành hỏa-xe* » có cái chạy tới 120 cây số một giờ và ở trên mặt địa-cầu có tới hơn một triệu cây-số đường sắt, chạy ngang chạy dọc khắp mọi nơi, trừ ở Phi-châu, còn các đại lục đều có xe-lửa chạy từ bên bờ này sang bên bờ kia cả.

PHAM-HUYNH

GIẢI NGHĨA : *Dắt* : lát, bọc.- *Cơ* : dịp.- *Vận-tải* : chở cái gì ở nơi này sang nơi khác.- *Hoan-ngheh* : đón rước một cách vui-vẻ.- *Kim-loại* : loài kim-khí như vàng, bạc, sắt, đồng.- *Cải-lương* : sửa đổi cho được tốt hơn.- *Eo-bề* : chỗ biển bị ép vào hai dải đất.- *Tốc hành hỏa-xa* : đoàn xe lửa chạy thật mau và chỉ ngừng ở ga chính.

CÂU HỎI. I. — Ý TƯỞNG. — Xe lửa phát-minh tại xứ nào và từ bao giờ? Dân chúng đối với việc phát minh ấy thế nào? Nhờ gì mà xe lửa tấn-bộ? Ngày nay tình trạng xe lửa thế nào?

II. — LỜI VẤN. — Kiểm câu tục-ngữ có tiếng *đường* và có ý nói : có đi đây đi đó mới khôn. Kiểm những tiếng có thể thế cho : vận tải, thên-hạ, : phát-đạt. Phân biệt : se với xe, sẽ với xê, kể ba tiếng ghép có tiếng trình.

33. — HỌC-TIẾNG.

SỰ GIAO-THÔNG TRÊN BỘ

DANH TỪ Sự giao-thông. Đường-sá. Lối đi hẹp. Khúc ngoẹo. Đốc lên. Giao điểm. Ngã ba, tư, ... Tấm bảng chỉ đường. Thiết lộ. Đường hầm. Xe-cộ. Xe máy. Xe máy dầu. Xe hơi. Xe hơi chở hành khách. Xe điện. Đoàn xe lửa. Cuộc du-hành. Người lữ-hành. Người bộ-hành. Khách du-lịch. Người đánh xe. Hành-lý. Lữ-phí...

HÌNH-DUNG-TỪ. — Đường-sá : khúc-khuỷu, bằng-phẳng, dốc, bụi-bặm, trơn, bùn-lầy, lũng, không đi được : xe chạy được, rải đá, tráng nhựa. Đoàn xe : chở hàng-hóa, chở hành-khách, đêm, ngày, tốc-hành. Cách đi-động : mau, chắc-chắn, tiện-nghỉ, tiện-lợi, tốn tiền.

ĐỘNG-TỪ. — Về cái hành-trình. Định đi xa. Mờ máy. Thợng lộ bình an. Cõi thời-gian biểu. Lấy vé xe khứ hồi. Lên xe ngồi. Tới nơi.

ĐỊNH-NGHĨA

Sự giao thông : sự liên lạc giữa nhiều nơi. Les communications. **Giao-diểm** : chỗ nhiều con đường gặp nhau. Le point de rencontre, le croisement des voies. **Thiết-lộ** : đường sắt, đường xe lửa. Le chemin de fer. **Người lữ hành** : người đi đường. Les voyageurs. **Khách du-lịch** : người đi đây đi đó để ngoạn cảnh. Le touriste. **Hành-lý** : đồ mà người đi đường đem theo. Les bagages. **Lữ-phí** : tiền phí tổn trong cuộc lữ hành. Les frais de voyage. **Tốc hành** : đi thật mau và chỉ ngừng ở những ga lớn. L'express. **Cách đi-động** : phương kể dùng để đi từ chỗ này đến chỗ kia. Un mode de locomotion. **Về cái hành trình** : về con đường phải qua. Tracer l'itinéraire. **Cõi thời gian biểu** : coi biểu biên ngày giờ xe, tàu chạy hay đến. Consulter l'horaire. **Lấy vé xe khứ hồi** : lấy vé xe đi và về. Prendre le billet aller et retour. **Thợng lộ bình-an** : lên đường được vô sự.

50. — CHÍ MẠO-HIỀM

Các nước Âu-châu ngày nay đã nên giàu mạnh, cũng là nhờ có những tay mao-hiêm : kẻ đóng tàu vào Bắc-cực, người vượt bể sang Mỹ-châu, đấu sức với *ba đào*, thi gan với sừng tuyết để *sưu-câu* những đất mới, những *báu-lạ* ; từng trải bao nhiêu là gian hiêm mới có *cảnh tượng* ngày nay.

Còn những kẻ cứ *du dú* như gián ngày làm việc gì cũng chờ trời đợi số : chỉ mong cho được một đời an-nhàn vô-sự, sống lâu giàu bền, còn việc đời không quan-hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vũng vầy trong trường cạnh tranh này thế nào được nữa. Hãy trông những bọn thiếu-niên con nhà *kiêu-duỡng*, cả đời không dám đi đâu xa nhà, không dám làm quen với một người khách lạ : đi thuyền thì sợ sóng, treo cao thì run chân, cứ áo *buông chùng*, quần đóng gót, tưởng thế là nho-nhã, tưởng thế là *tư-văn* ; mà thực không có lực-lượng, không có *khí-phách* : kẻ ra khỏi tay bảo-hộ của cha mẹ hay kẻ có thể lực nào thì không có thể mà tự lập được. Vậy học trò ngày nay phải lập xông-pha, phải biết nhẫn-nhuê, mưa nắng cũng không lấy làm nhọc nhằn, đói rét cũng không lấy làm khổ-sở. Phải biết rằng : hay ăn miệng ngon, hay mặc của tốt, hề ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hề ngồi quá giờ đã kêu chóng mặt ấy là những cách làm cho mình yếu đuối dút dặt, mất hẳn cái tinh-thần mao-hiêm của mình đi.

Nguyễn-bá-Học

GIẢI NGHĨA : *Mao-hiêm* : xông vào chỗ nguy hiểm. *Ba-đào* : sóng lớn. *Sưu-câu* : tìm tòi, lục lợi.- *Báu-lạ* : của quý, của lạ. *Cảnh tượng* : những cái bày ra cho mắt ta thấy. *Du-dú* : dút-dắt, sợ-hãi. *Kiêu-duỡng* : được cha mẹ chiều chuộng. *Buông chùng* : buông dài xuống. *Tư-văn* : văn chương, lịch-sự. *Khí-phách* : có sức lực mạnh mẽ, có nghị-lực.

CÂU HỎI. I. — Ý TƯỞNG : Nhờ đâu mà các nước Âu-châu được phú-cường? Những kẻ dút-dắt có làm nên việc gì ích cho mình, lợi cho xã-hội không? Muốn làm việc lớn ta phải luyện tập thế nào?

II. — LỜI VẤN. — Quan hệ với quan trọng khác nghĩa nhau thế nào? Có thể lấy tiếng gì thế cho quan-hệ được không? Giải-nghĩa : quan-hệ, nho-nhã, lực-quưỡng, tự-lập. Đứng riêng ra một mình thì nói thế nào? Phân-biệt : chùng với trùng. Trùng-trùng, điệp-điệp là thế nào?

34. — HỌC TIẾNG

SỰ THĂM-HIỂM

DANH TỪ.— Người hiếu kỳ. Người đi kiếm mỏ. Người đi săn. Người hướng-đạo. Đoàn người thám-hiểm. Bè. Xe trượt. Băng. Lạc-đã. Voi. Người Quăn voi. Đồ đạc. Lều vải. Chiếu. Ghế bô. Tấm địa-đồ. Cái địa bàn. Ống dòm hai kính. Kính viễn vọng. Máy chụp hình.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Người lữ-hành : lạc-lối, đói khát, uể-oải, được cứu, mất tích. Người thám hiểm : bền sức, cương-quyết, bền chí, gan dạ, táo-bạo. Câu chuyện : cảm-động, thần tiên.

ĐỘNG TỪ.— Khởi hành. Dừng chân nghỉ. Cắm trại. Lạc đường. Kiếm phương hướng. Mạo-hiểm. Mỏi lối đi khác. Chịu nhiều điều thiếu thốn. Được cứu. Bất tỉnh nhân sự...

ĐỊNH-NGHĨA

Sự thám-hiểm : việc đi tìm tòi ở những nơi xa-xôi hiểm-trở. *L'exploration.* **Người hiếu kỳ** : người tra những điều mới lạ, tò-mò. *Le curieux.* **Người hướng-đạo** : người dẫn đường. *Le guide.* **Xe-trượt** : thứ xe không bánh đi trên tuyết. *Le traineau.* **Cái địa-bàn** : đồ dùng để kiếm phương hướng. *La boussole.* **Uể-oải** : mệt-nhọc không muốn cử-động nữa. *Exténué.* **Mất-tích** : lạc-lối mà không ai kiếm ra dấu vết. *Perdre.* **Táo-bạo** : liều-linh. *Téméraire.* **Bất tỉnh nhân sự** : người đi không biết gì. *Perdre connaissance.* **Mạo hiểm** : đi liều không ngại sự nguy-hiểm. *S'aventurer.* **Thần tiên** : lạ lùng, ly-kỳ như chuyện-huyền, chuyện-tiên. *Merveilleux.*

35. — MỘT NHÀ DU-LỊCH

Marco Polo là một nhà du-lịch Ý-đại-lợi về thế-kỷ 13. Ông đã nổi danh vì những cuộc **phiêu-lưu** ly-kỳ của ông, vì ông đã **kinh-lịch** nhiều nơi, vì những **du-ký** của ông đã làm cho việc **hàng-hải** và thương-mại tấn-bộ nhiều.

Hồi ấy vua Mông-cổ trị-vì một phần lớn Trung-bộ Á-châu và Trung-hoa. Ông thông-minh khác thường, nên đã được nhà vua tin dùng và ban chức-phận cho rất hậu. Nhiều lần ông đã được cử làm **sứ-thần** và lúc nào ông cũng làm xong-xuôi nhiệm-vụ nhờ khôn-khéo và tinh-thông tiếng bản-xứ. Khi giữ những **sứ-mạng** ấy, ông đã khảo-cứ được phong-tục, **chế-độ** và địa-dư những miền ở dưới quyền kiểm-soát của nhà vua.

Tuy-nhiên, giữa sự **vinh-quang** và giàu-có ông vẫn nặng lòng **cố-quốc tha-hương**. Được cử làm sứ-thần trong một vương quốc ở trên con đường đi Âu-châu, ông dùng con đường hàng hải dọc bờ biển Trung-hoa, Đông-dương, Ấn độ và Ba-tư, con đường mà

chưa một người Âu-châu nào bước chân tới. Đến khi về tới quê-hương thì người ta tưởng ông **quá-vãng** đã lâu rồi nên thấy ông mặc y-phục ngoại-quốc không ai nhận ngay được ra ông.

Nghe ông thuật lại cuộc đời **hồ-hải** của ông, kẻ đồng-thời, vì xưa nay không biết Đông-dương là gì cảm-hứng vô cùng. Ông nói về uy-quyền, về kho tàng vô-tận, về số **thần-dân** vô kể và đất-dai **phì-nhiều** của nhà vua cùng cách ăn mặc kỳ-khôi của dân bản xứ.

Dịch-Pháp-Văn.

GIẢI NGHĨA.— **Phiêu-lưu** : trôi nổi đây đó. **Kinh-lịch** : trải qua nhiều nơi. **Du-ký** : việc ghi chép những cuộc du hành. **Hàng-hải** : việc đi lại trên biển. **Hậu-nhiên** :— **Sứ-thần** : người thay mặt cho một nước ở một nước lớn; ngày nay nói đại-sứ. — **Sứ-mạng** : việc ủy-thác; việc gì giao cho mình làm. **Chế-độ** : những việc lập ra. — **Vinh-quang** : vẻ vang, tiếng tăm lừng lẫy. — **Cố-quốc tha-hương** : ở nước ngoài mà lòng vẫn nhớ nước nhà. — **Quá-vãng** : chết. — **Đời hồ-hải** : phiêu-lưu. — **Thần-dân** : con dân của vua. — **Phì-nhiều** : tốt, có nhiều chất màu.

CÂU-HỎI. 1.— **Y-TUỞNG.**— Ông Marco Polo người nước nào? Nhờ gì ông đã nổi danh? Ông đã được vua Mông-cổ tin dùng thế nào? Ông đã lợi dụng sứ-mạng của ông thế nào? Cuộc đời vinh-quang và giàu-có có làm ông quên quê-hương ông không? Ông kể chuyện gì cho người đồng-hương nghe và cảm-tưởng họ thế nào?

H. LỜI-VĂN.— Kỳ lạ gì? Kiểm tra liếng ghiệp trong có chữ ký. — Giải-nghĩa : trị-vi, nhiệm-vụ, tinh-thông, người đồng-thời. Cố quốc là gì? Rạn-củ kêu là gì? Được ai cư-xử rất tử-tế, kêu thế nào? Tiếng phản nghĩa với nó là gì?

LUẬN VĂN

KỂ TRUYỆN

1.) Trò đã đi đưa người nhà ra ga. Trò thấy gì và cảm-động thế nào, kể ra.

Dàn-bài : a) Bao giờ. —

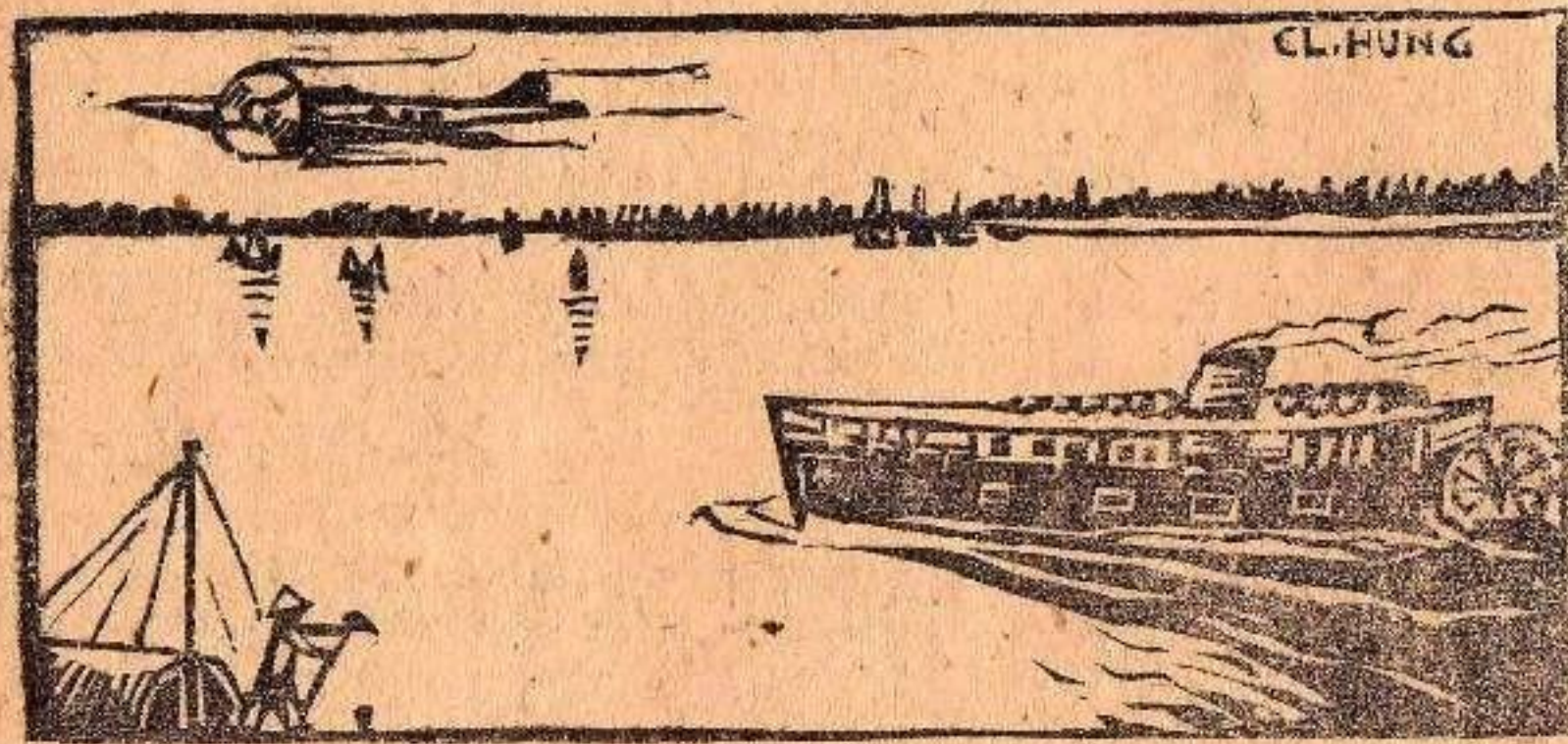
b) Tại ga : hành-khách, chỗ bán vé, chỗ cân đồ. —

c) Sau ga : 1.) đoàn xe ; 2.) trên bến náo-nhiệt, người đi lại, tấp-nập, rộn-rip.

d) Xe khởi hành.

đ) Mỗi cảm-động của trò. :

2.) Người ta hứa sẽ cho trò đi du-lịch. Nếu trò được chọn thì trò đi chơi bằng cách nào? Vì lẽ gì trò lại chọn cách ấy.



52.- HÀNG-KHÔNG

Bơi dưới nước như cá, bay trên trời như chim... ấy là cái **mộng-tưởng** của người ta đã lâu lắm vậy. Cuối thế-kỷ vừa qua, người ta đã chế được tàu ngầm mà bắt-chuộc cá rồi, còn lo chấp cánh cho người bay được như chim nữa. **Thoạt-tên** người Pháp Pénand chế ra một cái máy bay con con, tra hồ như cái đồ chơi của trẻ, rồi sau người Đức Sillanthal lại có ý-kiến chấp cánh vào cái máy ấy cho người thật bay ở trên không; năm 1891 ông thực-hành cái ý-kiến ấy...

Từ đó trong vòng mười năm trời, trải qua bao nhiêu lần **thí-nghiệm**, mới có người **dăng-vân xuất-hiện** thực. Ngày 30 tháng Octobre 1908, người Pháp Farman cỡi một cái máy bay hai cánh bay lên trên không được non nửa giờ đồng hồ; ngày hôm sau Blériot lại làm được cái **thủ-đoan** phi-thường trong một chiếc phi-cơ một mặt cánh... Từ đấy đến nay, trong khoảng 14, 15 năm, **phi-cơ** đã tiến-bộ một cách **nhanh chóng** vô cùng; những cuộc bay xưa kia thiên-hạ **hoan-ngheh** là một sự **thần-kỳ**, so với ngày nay thì không thấm vào đâu cả mà sự hàng-không ở thứ 20 này đã là sự thường lắm rồi... Trong buổi chiến-tranh vừa qua rồi, phi-cơ đặc dụng lắm. Bây giờ thì đem dùng về việc vận-tải lại tiện-lợi nữa...

Phi-cơ tiến-bộ được thế là nhờ có những **phi-hành-gia** can đảm đã hy-sinh tính mệnh. Người ta lại còn định bắt-chuộc thật hết như loài chim, chỉ lợi-dụng những luồng gió mà bay lên trên không bằng máy không có động-cơ, không tốn chất-dốt nữa. Người Đức và người Pháp thí-nghiệm đều được kết-quả tốt cả. Vậy thì cái **tiên-đồ** nghề bay là bắt-chuộc sao cho bay được hẳn như chim, mà nghề hàng không sẽ quay về một con đường mới.

Quốc-văn sơ-học độc-bản

GIẢI-NGHĨA.-- **Hàng-không**: việc đi lại hết trên trời.-- **Mộng tưởng**: sự ước-mong, mơ-tưởng.-- **Thoạt-tên**: trước hết.-- **Thí-nghiệm**: đem ra thử để xem nó thế nào.-- **Bằng-vân**: bay trên mây nghĩa là trên trời.-- **Xuất-hiện**: hiện ra.-- **Thủ-đoan**: cách đối xử với mọi việc.-- **Phi-cơ**: máy bay.-- **Nhanh-chóng**: mau lẹ.-- **Hoan-ngheh**: đón rước vui-vẻ.-- **Thần-kỳ**: lạ lùng, tài-tình, như của thần tiên.-- **Phi-hành gia**: người cỡi máy bay.-- **Tiên-đồ**: con đường đang trước, tức là tương-lai.

CÂU-HỎI. I.-- **Ý-TUỞNG**.-- Xưa kia người ta nuôi cái mộng-tưởng gì? Kể qua lịch-sử máy bay. Cái công-dụng của nó thế nào? Khi nào phi-cơ được hoàn-toàn?

II.-- **LỜI-VẤN**.-- Kiểm những tiếng có thể thế cho: thoát-tiên, phi hành gia. Viết xo với x trong nghĩa sánh với có trùng không? Khi nào viết xo với x. Giải-nghĩa: thực hành, tiến-bộ, đặc-dụng, lợi-dụng, động-cơ. Tiếng « phi » trong tiếng « phi-cơ » và tiếng « phi-thường » có đồng nghĩa không? Kiểm cho mỗi nghĩa một cái thí-dụ.

TRINH

33.- HỌC TIẾNG

HÀNG - KHÔNG

DANH-TỪ.-- Máy bay, phi-cơ. Phi-cơ thám thính. Phi-cơ khu-trục. Phi-cơ oanh-tạc. Thuyền phi-thoàn. Thương-dụng phi-cơ. Phi-công. Quân nhảy dù. Động-cơ. Cánh. Chong-chong. Sân máy bay. Căn-cơ. Không-quân. Đường hàng-không. Cuộc oanh-tạc. Trại bom. Bùn nguyên-tử. Đội phòng không. Súng cao-xạ. Trận không chiến. Thời-liết xấu. Trời u-ám.

HÌNH DUNG-TỪ.-- Phi-cơ khu-trục: mau lẹ. Phi-cơ oanh-tạc: không-lỡ, mạnh-mẽ. Cuộc oanh-tạc: dữ-dội, tàn-phá. Phi-công: tinh-nhuệ. Đội phòng không: hoạt-động.

ĐỘNG-TỪ.-- Cất cánh. Đáp xuống. Lượn. Chuyển-chở. Oanh-tạc. Bắn phá. Thả. Sân đuổi. Hoạt-động. Hạ được. Trục-trắc. Đắm nhào. Bị thiên-hủy.

ĐỊNH-NGHĨA

Hàng-không: việc đi lại trên không. L'aviation.-- **Phi-cơ khu-trục**: máy bay săn giặc. L'avion de chasse.-- **Phi-cơ oanh-tạc**: máy bay thả bom. Le bombardier.-- **Thuyền phi thoàn**: phi-cơ hạ xuống nước được. L'hydravion.-- **Thương dụng phi-cơ**: phi-cơ dùng để chuyên-trở hành-khách hay hàng-hóa. L'avion marchand.-- **Chong chong**: máy dễ đẩy. L'hélice.-- **Đội phòng không**: đội binh phòng thủ trên không. Les troupes de défense aérienne.-- **Súng cao-xạ**: súng bắn máy bay. Le canon anti-aérien.-- **Thời liết**: cảnh trời tối xấu thế nào. Le temps.-- **Không lồ**: lớn-lao. Gigantesque.-- **Tinh-nhuệ**: luyện-tập giỏi. D'élite.

33.— KHI QUA ẨM-ĐỘ - DƯƠNG

Muốn biết ngày giờ dài là đường nào phải đi tàu bề trong một tháng, ngồi trong tàu, chỉ trên trời dưới nước, đặng đặng hằng ngày không trông thấy bờ, mỗi ngày coi dài bằng một tuần. Lại thêm tàu lúc-lắc, người *lữ đừ* làm gì không được, đọc sách cũng chán, mới lại căng buồn nữa. Cứ ngày ấy sang ngày khác, ngày nào cũng như ngày nào, ăn rồi lại nằm, nằm rồi lại ăn, người *nhân-nại* đến thế nào cũng phải chán.

Chỉ thỉnh-thoảng trông thấy lũ cá bay, gọi là cá bay nhưng kỳ-thực không phải là cá bay, chính là những cá bề bị sóng đánh bắn lên, như ta *đánh thia-lia* hay là gặp chiếc tàu khác đi ngang là con có truyện vui một chút. Lại chiều chiều đến, lúc mặt trời lặn, lên trên « boong » mà chực xem *lục quang-tuyến* cũng thấy trong tàu ròn-rip được một lát.

Nhưng ai cũng chực xem *lục quang-tuyến* mà *hồ-dễ* đã ai trông thấy *lục quang-tuyến*. Người ta *tương-truyền* rằng : giữa lúc mặt trời lặn xuống ở giữa bề, bề trên trời không mây mù gì, thì trông thấy trong loáng một giây đồng-hồ ở ngay chỗ mặt trời sụt xuống một thứ ánh sáng riêng sắc xanh lục, gọi là *lục quang-tuyến* và thứ *quang-tuyến* này chỉ thấy trong ẨM-ĐỘ đường mà thôi.

Song ít lắm, vì không mấy khi trời thực quang-đăng không có chút mây mù nào. Cho nên ai đã được trông thấy một lần, thì cho là một sự may-mắn không gì bằng, và tin rằng có *ảnh-hưởng* đến sự hạnh-phúc của mình.

Ấy là người ta *tương-truyền* như thế, nhưng xét ra có lẽ cũng là một sự mơ-tưởng hay một sự quảng mắt mà thôi, vì ai cũng nói *lục quang-tuyến*, mà hỏi ra chưa ai trông thấy *lục quang-tuyến* bao giờ, Ngày nào cứ đến khoảng sáu giờ chiều, mặt trời lặn, cả tàu ra ngóng trông mà *tĩnh không* có ai trông thấy.

PHẠM-QUỲNH.

GIẢI-NGHĨA.-- *Lữ-đừ* : mệt-nhọc chân ngàn.- *Nhân-nại* : chịu khó chờ đợi tuy phải cực khổ, đau đớn.-- *Đánh thia-lia* : đánh thác - lác.- *Lục quang-tuyến* : tia sáng màu xanh và nhỏ như sợi chỉ.- *Hồ-dễ* : tiếng dèm, nào đã dễ gì.- *Tương truyền* : cùng nhau truyền đi.- *Ảnh hưởng* : liên can đến, làm thay đổi.- *Hạnh-phúc* : may mắn sung-sướng.- *Tĩnh không* : thiết không.

CÂU HỎI : I.- Ý TƯỞNG.-- Tình-cảnh trên tàu thế nào ? Nhờ có gì mà trên tàu có chuyện vui một chút ? *Lục quang-tuyến* là gì ? Ý nghĩ của tác-giả đối với *lục quang-tuyến* thế nào ?

II.-- LỜI VẤN.-- Cốt nghĩa : dương, đặng-đặng, quang-đăng. Phân biệt : chú với trút, chán với trán, chiều với triều. Để chỉ cái chí lớn, người ta nói thế nào ? Ở biển vào ngòi là thế nào ?

36.-- HỌC TIẾNG

HÀNG-HẢI

DANH-TỪ.-- Bờ. Đò ngang.- Ghe. Xuồng máy. Thuyền độc mộc. Ghe buồm. Tàu chạy sông. Tàu chạy biển. Thương-hạm. Chiến-hạm. Tàu lặn. Võ tàu. Đầu tàu. Đuôi tàu. Hàm tàu. Sào tàu. Phòng. Cầu tàu. Bánh lái. Dầm. Buồm. Cột buồm. Máy chân-vịt. Còi tàu. Cuộc vượt biển. Cuộc tuần-thám. Sự lúc lắc. Sự chòng-chành. Say sóng. Thuyền-trưởng. Thủy thủ. Thủy-binh. Người lái đò. Thủy-thủ phổ. Hành-khách.

HÌNH-DUNG-TỪ.-- Tàu : chở quá sức. Cuộc vượt biển : thuận buồm xuôi gió, hiềm-nghèo.

ĐỪNG-TỪ.-- Còi : thổi vang. Bơi. Lái. Tàu : nhổ neo, ra khơi. Chiếc ghe lướt trên mặt nước. Chạy hết tốc-lực. Xuồng tàu. Lên bờ. Ghé bến. Mắc cạn. Trục lên. Cặp bến. Chặt hàng-hóa.

ĐỊNH NGHĨA

Hàng-hải : việc đi lại trên biển. La navigation.- Thuyền độc-mộc : ghe nhỏ làm bằng một cây nguyên khoét ở giữa. La pirogue.- Thương-hạm : tàu buôn lớn. Le paquebot.- Chiến-hạm : tàu chiến. Un navire de guerre.- Sào tàu : tầng trên cùng tàu phẳng và lộ thiên. Le pont.- Dầm : cái đồ để bơi. La rame. Máy chân-vịt : máy quay ở đằng sau tàu để đẩy tàu đi. L'hélice.- Cuộc tuần-thám : cuộc đi lại của tàu để tuần phòng. La croisière.- Say sóng : trông mặt vì đi biển chưa quen. Le mal de mer.- Thủy thủ : người làm trên tàu. Le marin.- Thủy-binh : lính thủy. Le matelot.- Thuận buồm xuôi gió : không có gió to sóng lớn. Chạy hết tốc-lực : chạy hết sức mau. Aller à toute vitesse. Trục lên : lôi tàu ra khỏi đầm cát để cho nó lạchchay. Renflouer.

54.— HÀNG-HẢI

...Đó là mới nói đến *hỏa-thuyền* chạy trên sông, còn *hỏa-thuyền* vượt qua Đại-tây-dương lần thứ nhất là từ năm 1819, đi từ Hoa-kỳ sang Anh. Năm 1825, lại có một chiếc *hỏa-thuyền* Anh chạy sang ẨM-ĐỘ. Đến năm 1838, người Anh đặt một đường tàu chạy qua Đại-tây-dương sang Hoa-kỳ ; chuyến thứ nhất được bốn *mông mao-hiêm* được lên tàu !

Những *hỏa-thuyền* bấy giờ còn chạy bằng hai bánh xe có đóng ván, giống như bánh cối xay, đặt ở hai bên sườn tàu, gần ngang giữa và quay bằng sức hơi nước. Như thế thì có nhiều sự bất-tiện lắm, đến năm 1840 một nhà kỹ-sư Pháp là Sauvage thí-nghiệm rồi nghĩ thay bánh xe bằng chân-vịt, đặt ở đằng sau tàu. Cũng vào khoảng ấy, người Anh nghĩ cách chế tàu bằng thép, chắt nó mịn và mềm hơn.

Đường tàu chạy thứ nhất của người Pháp đặt ra năm 1840 là đường le Havre-New-York. Những tàu chạy bề của người Mỹ

người Anh và người Pháp bấy giờ, *người đương-thời* đã lấy làm *thán-phục* lắm, mỗi chiếc phí tới một vạn rưỡi quan, dài 70 thước, *trọng-tải* 1800 tấn, máy mạnh 500 *mã-lực*, *tốc-độ* 10-13 cây số một giờ, đi qua Đại-tây-đương trong 17 ngày, chở được 70 hành-khách. Từ đó, nghề hỏa-thuyền tiến-bộ mau lắm. Ngày nay những tàu chạy Mỹ, của người Anh trị-giá từ 32 đến 45 triệu, dài 300 thước, trọng-tải 5 vạn tấn, *tốc-độ* 48 cây số một giờ, máy mạnh tới 7 vạn mã-lực, qua Đại-tây-đương chỉ trong bốn ngày rưỡi, chở được 5.000 hành-khách.

Những đường hàng-hải làm cho năm-châu liền đất, bốn bề một nhà và những đội hải-thuyền to lớn của các nước dùng về việc chiến-tranh cùng việc thương-mại đều là cái kết-quả sự phát-minh và công chế-tạo của các nhà bác-học trong thế-giới vậy.

Quốc-văn Sơ-học độc-bản

GIẢI-NGHĨA. — *Hàng-hải*: việc đi lại trên mặt biển. — *Hỏa-thuyền*: thuyền hay tàu chạy bằng máy hơi nước. — *Mông*: con châu, đây là người. — *Mạo-hiêm*: xông vào chỗ nguy hiểm. *Mịn*: nhỏ và tròn. *Người đương-thời*: người trong lúc ấy. *Thán-phục*: khen người. — *Trọng tải*: sức chở nặng của tàu. — *Mã-lực*: sức mạnh nâng cao lên một thước một trọng-lượng 75 kí-lô trong một phút. — *Tốc-độ*: sức chạy mau.

CÂU HỎI. I. — Y-TUÔNG. Hải-thuyền lúc nguyên thủy thế nào? Việc chế-tạo hỏa-thuyền tiến bộ thế nào? So-sánh hải-thuyền xưa và hải-thuyền đời nay, trò thấy thế nào? Hỏa-thuyền ích-lợi thế nào?

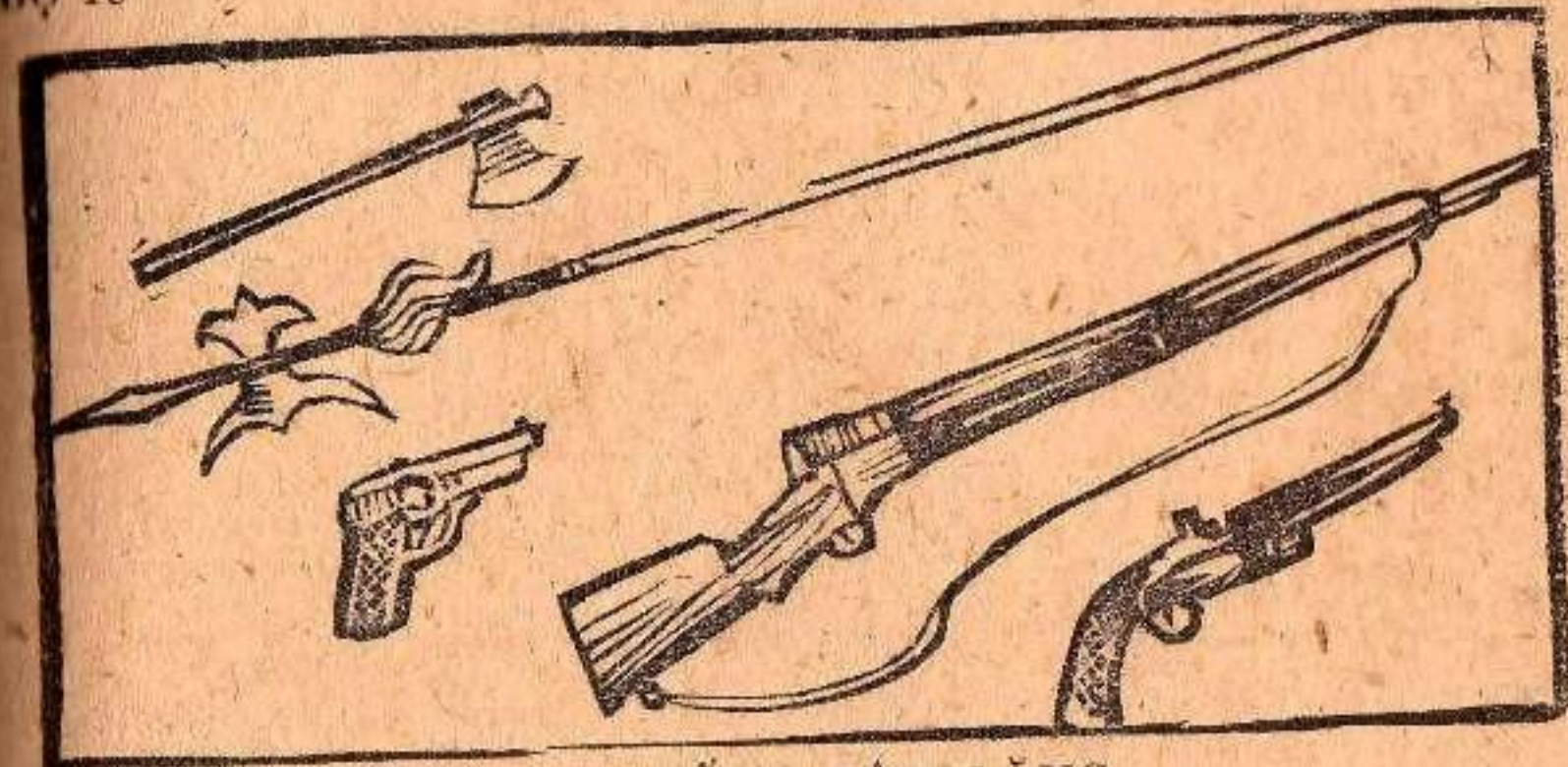
II. — LỜI VẤN. — Chỗ cửa bể để tàu-bè đậu kêu là gì? Tàu thủy dùng về chiến-tranh kêu là gì? Những người làm trên tàu kêu là gì? Kiểm-tiểm chỉ huyệt thấy tàu-bè của một nước. Khi để chiếc tàu vừa đóng xong xuống nước để cho chạy, thì nói thế nào? Kể vài chiếc ghe chạy sông và vài chiếc tàu chạy biển.

LUẬN VĂN

KỂ TRUYỆN

1.) Trong mấy năm về trước thường có những cuộc báo-động về máy bay địch. Trò hãy tả một cuộc báo-động như vậy. — A) Bao giờ, ở đâu. — B) Báo nguy: dân-cư chạy ra hầm. — C) Máy bay địch lại: tiếng động-cơ, tiếng súng cao-xạ, bom nổ, đất chuyển, sự kinh-hoảng. — D) Con nguy chấm dứt: dân-cư ra về.

2.) Trò đã được đi chơi bằng thuyền, trò hãy tả cuộc đi chơi ấy ra.



55. — CHỖNG XÂM-LĂNG

Rợ Nguyên quen thói tham tàn,
Quân năm mươi vạn những toan tranh hành.
Sắc sai Hưng-Đạo *tổng binh*,
Vai Trần-quang-Khải các dinh tiến vào.
Chương-Dương một trận *phong đảo*,
Kìa ai cướp đảo ra vào có công.
Hàm-quan một trận ruổi dong,
Kìa ai bắt giặc *uy-phong* còn truyền.
Giặc Nguyên còn muốn báo đền,
Mượn đường *hệ-tổng* binh thuyền lại sang.
Bạch-Đằng một cỏi chiến-tràng,
Xương bay trắng dất, máu màng đỏ sông.
Trần-Hưng-Đạo đã anh-hùng,
Mà Trần-Nhật-Đuật kể công cũng nhiều.
Hoài-Văn tuổi trẻ trí cao,
Cờ đề sáu chữ quyết vào lập công.
Trần-bình-Trọng cũng là trung,
Đánh lăm Nam quỉ không lòng Bắc-vương.
Khuyên, *Ung* còn nghĩa đá vàng,
Yết-Kiều, *Dã-Tượng* hai chàng cũng ghê.
Mà trong *ngọc điệp* *kim chi*,
Lũ Trần Ích-Tắc sao đi đầu hàng.
Nhân khi biển-cổ vội-vàng,
Kể trung người nịnh dôi đường tỏ ra.

Đại-Nom quốc-sử diễn ca

38. — HỌC TIẾNG

CHIẾN-TRANH VÀ HÒA-BÌNH

DANH-TỬ : Cuộc xung-đột. Chiến-tranh. Cuộc tấn-công. Việc thủ-thế. Trận đánh nhỏ. Một trận đánh. Cuộc giao-chiến. Chiến-trường. Cuộc thắng trận. Sự bại trận. Việc rút lui. Việc chạy tán-loạn. Sự ngưng chiến. Sự đình chiến. Hòa-uớc. Đồng-minh. Liên-hiệp quốc. Cuộc phục-kích. Cuộc đánh úp. Sự tồn-thất.

HÌNH-DUNG-TỬ : Trận đánh úp : táo-bạo. Một trận đánh : khốc-liệt. Cuộc giao-chiến : bất phân thắng phụ, định-đoạt. Nền hòa-bình : lâu dài.

ĐỘNG-TỬ : Khai-chiến. Động-viên. Tập-trung quân-đội. Khởi thế công. Thủ-thế. Công-kích. Công hãm thành-trì. Giải vây. Đánh lấy một vị-trí. Phản công. Chuyển bại ra thắng. Xây thành đắp lũy. Đánh lui. Đánh tháo lui. Hưu chiến. Đình-chiến. Thương-thuyết. Bãi chiến. Mai-phục. Tiếp-viên. Kịch chiến. Hủy-diệt. Phong-tỏa.

ĐỊNH NGHĨA

Cuộc xung-đột : cuộc xô-xát chống chọi nhau. Le conflit. *Đồng-minh* : sự liên-hiệp để tương trợ. L'alliance. *Liên hiệp quốc* : hội các nước liên-hiệp với nhau để bảo vệ hòa bình. L'organisation des Nations Unies. *Cuộc phục-kích* : cuộc đánh úp quân địch do binh-sĩ núp một chỗ bên lề đường. L'embuscade. *Khốc-liệt* : rất dữ-dối. Acharné. *Bất phân thắng phụ* : không bên nào ăn hay thua. Indécis. *Động viên* : kêu nhập ngũ và chuẩn bị quân đội để đánh giặc. Mobiliser. *Tập trung* : thu họp lại một chỗ. Concentrer. *Khởi thế công* : tấn-công. Prendre l'offensive. *Thủ thế* : chỉ giữ vị-trí mình thôi. Prendre la défensive. *Công hãm* : bao vây một vị-trí. Assiéger. *Phản công* : đánh trở lại. Contre-attaquer. *Hưu chiến* : ngưng chiến. Suspendre les armes. *Mai phục* : phục-binh để đánh úp. S'embusquer. *Phong tỏa* : bọc và khóa lại, bao vây cho trong khối ta, ngoài khối vào. Bloquer.

57. — TRẦN - QUỐC - TOẢN

Về đời vua Nhân-Tôn nhà Trần, vua nhà Nguyên nước Tàu muốn chiếm lấy nước ta, bèn sai Thoát-Hoan đem 50 vạn quân kéo sang mặt Lạng-Sơn. Quan trấn-thủ Lạng-Sơn là Lương-Uất được tin vội-vàng sai người về kinh *phi-báo*. Vua Nhân-Tôn liền ngự thuyền rồng ra sông *Bình-Than* để hỏi các Vương, Hầu lại *ngghi kể*.

Bấy giờ có Hoài-văn-Hầu Trần-quốc-Toản mới 15, 16 tuổi cũng theo ra hội, vì còn ít tuổi, không được dự bàn, chỉ đứng ngoài nghe *lóng*. Quốc-Toản lấy làm xấu-hổ, cảm-tức vô cùng, trong tay cầm quả cam, bóp vỡ nát lúc nào không biết.

Tan hội các Vương Hầu ai nấy về dinh, sắm-sửa khi-giới thuyền-bè, chiêu-mộ quân sĩ, *dự-bị* đi đánh giặc. Quốc-Toản về nhà

cũng tụ họp hơn một nghìn thân-thuộc, sửa đồ khi-giới làm làm chực đi đánh giặc.

Khi bấy giờ Toàn *phụng-mệnh* vua dẫn quân lên giúp Hưng-Đạo Vương. Đi đến nửa đường, nghe tin Hưng-Đạo-Vương đang chống nhau ở núi Kì-cấp với quân Nguyên, mới dẫn quan đi xuyên đường rừng, chực đánh tập-hậu. Quả-nhiên gặp Thoát-Hoan dẫn bại quân chạy qua, mới thả quân ra đánh một trận bắt được khi-giới của giặc rất nhiều. . . .

Đến sau, lại đánh phá được quân Nguyên nhiều lần nữa làm cho những danh-tướng Mông-cổ phải *mai-hồn táng-dảm*. Hưng-Đạo Vương khen là tài sức hơn người và có bụng trung-nghĩa, *khăng-khải*, thưởng cho một thanh gươm cần và một con ngựa chiến. Từ bấy giờ, nổi tiếng thiếu-niên anh-hùng, các tướng ai cũng có bụng kính-trọng.

Phan-kế-Bnh

GIẢI-NHĨA : *Phi-báo* : báo một cách mau lẹ. - *Cả-kinh* : kết sức sợ. - *Ngghi kể* : bàn bạc các kế chống giặc. - *Chiêu-mộ* : kêu gọi lại để mướn. - *Dự-bị* : sửa soạn. - *Phụng-mệnh* : lãnh nhận mệnh-lệnh một cách cung kính. - *Xuyên* : đi rẽ ngang. - *Tập-hậu* : đánh chặn đằng sau. - *Mai hồn táng-dảm* : sợ mất hồn vía, nhụt cả chí gan-gốc. - *Khăng-khải* : tưng-tối, không chịu khuất-phục. **CÁC-HOÀI** : I. - **V-TU-ÔNG** : Được tin báo Thoát-Hoan đem 50 vạn quân sang chiếm nước ta, vua Trần-nhân-Tôn làm gì ? Tại sao Trần-quốc-Toản không được dự bàn ? Ông đã xúc-dộng và đã hành-động thế nào ? Ông Trần-quốc-Toản là người thế nào ?

II. - **LỖI-VĂN** : Chữ kính trong đoạn : « sai người về kinh » và chữ kính trong câu « cả kinh » có đồng nghĩa không ? Trong tiếng kinh-doanh và kinh-lịch kính có nghĩa gì ? Hầu là gì ? Kể năm trước mà vua phong cho những bề tôi có công lớn. Số quân còn lại sau khi bị đánh bại kêu là gì ?

LUẬN-VĂN

KỂ TRUYỆN

1) Lúc tan học, hai trò cãi nhau, rồi đánh lộn. Thầy lại : hai trò buông nhau ra. Cả hai trò bị rầy.

Dàn-bài : a) Lúc nào, ở đâu.

b) Sự cãi cọ.

c) Sự ẩu-dã.

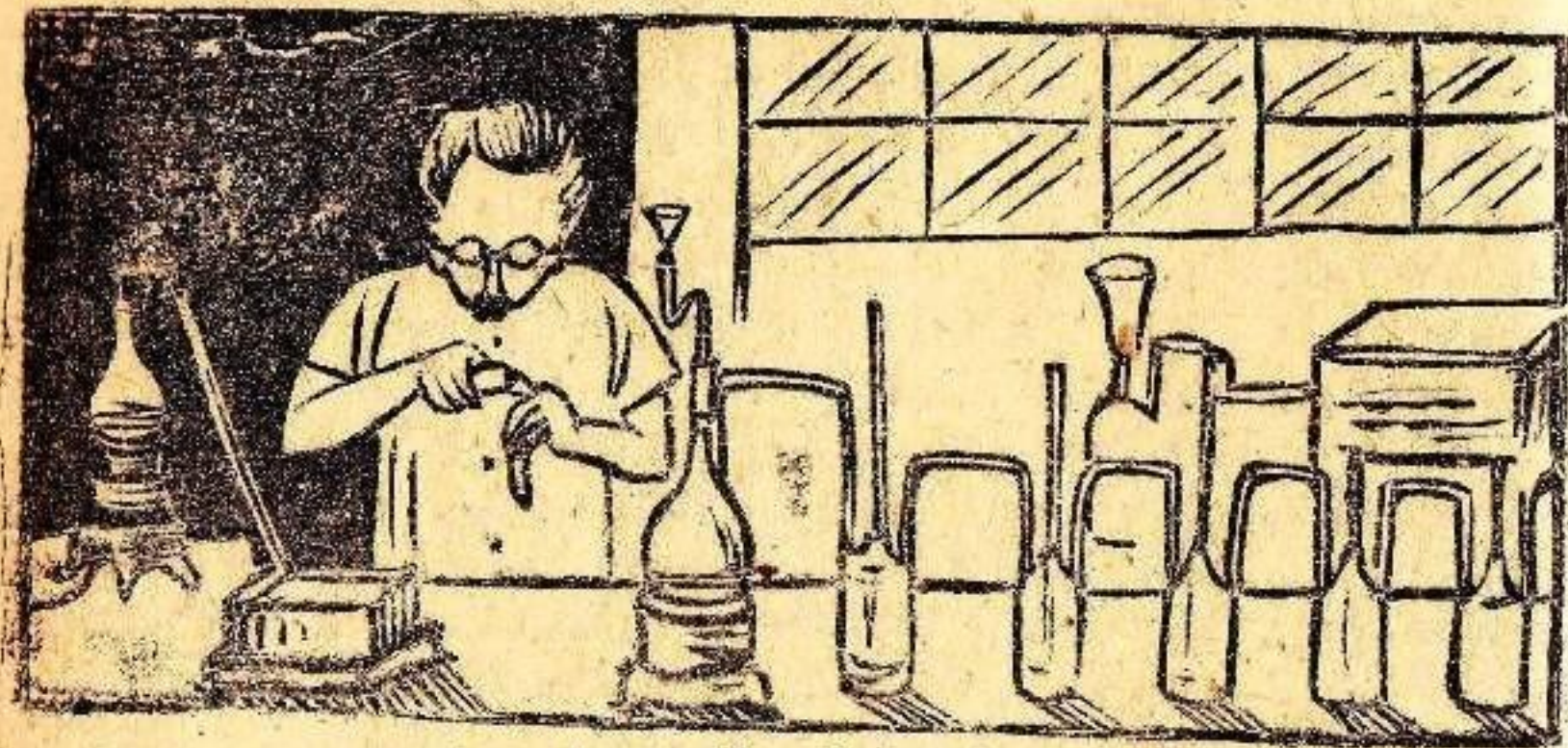
d) Thầy lại.

đ) Hai trò buông nhau ra : hình dạng hai trò.

e) Thầy rầy hai trò.

f) Kết-luận : nên nhịn nhau.

2) Ngày xưa quân ta đánh nhau với quân Tàu nhiều lần. Nhưng có trận Bạch-Đằng-Giang là danh tiếng hơn hết. Trò hãy thuật lại trận đánh ấy.



CÁC LĂNG-TẨM Ở NƯỚC TA.

Ở Kinh mà không đi *cung-chiêm* các tôn-lăng thì cũng là uổng mất cái công tự Hà-nội về đây. Vả mục-dịch tôi về Kinh là muốn xem những cảnh-tượng cũ của nước nhà, còn cảnh-tượng gì trang-nghiệm *hùng-tráng* bằng những nơi lăng-tẩm của mấy vị đế-vương ta đời trước? Không những mấy nơi đó là những nơi *thăng-tịch* tề-nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi *thăng-tịch* của cả thế-giới nữa. Hoàn cầu để không đâu có chốn nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo *hòa-hợp* cái cảnh thiên-nhiên với cái cảnh nhân-tạo, gây nên cái khí-vị riêng như thương nhớ, như náo-nùng, như lạnh lẽo, như *hắt-hiu*, mà lại như đầy những thơ, những mộng, khiến người khách *văn-cảnh* luống những ngẩn-ngơ trong lòng. Mà cái cảm-giác ấy, không phải là người mình mới có, dầu người ngoại-quốc đi du-lich đến đây cũng phải cảm như thế...

Nói lăng những người không biết, mỗi người tưởng-tượng ra một cách: người thì cho là cái nhà bằng đá lớn, trong đựng *quan-quách* ông vua; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm, quanh giồng cây; người thì cho là cái nền to như nơi *văn-chỉ*, phòng đá, voi, ngựa đứng chầu. Nhưng dù tưởng-tượng đến đâu cũng không kịp tới cái *chân-tượng* lớn lao. Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải là một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả mẫu trời sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngon cây, suối reo hang một năm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên đá, chớ không phải là tuyết đẹp, ghép thêm một bức cảnh nhân-tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân-công tô-diễm cho *son-thủy*.

PHẠM-QUYNH

GIẢI-NGHĨA.— *Cung-chiêm*: coi với tấm lòng tôn-kính. — *Thăng-tịch*: dầu vết đẹp-dề — *Hùng-tráng*: mạnh-mẽ. *Hòa hợp*: làm cho giống nhau. — *Khí-vị*: cái vẻ. — *Náo-nùng*: sâu thăm. — *Hắt-hiu*: vắng vẻ, buồn lạnh. — *Văn-cảnh*: thăm cảnh. — *Ngẩn-ngơ*: ngạc-nhiên. — *Quan-quách*: cái hòm cùng cái bao hòm. — *Văn-chỉ*: đền thờ đức Khổng-Tử. — *Chân-tượng*: cái hình dạng thiết. — *Son-thủy*: núi và nước, tức là cảnh thiên-nhiên.

CÂU-HỎI I.— **Ý-TUÔNG.** Về kinh tác-giả có mục-dịch gì? Tác giả cảm thấy chốn nhà mồ có cái khí-vị gì? Có thể tưởng-tượng được cái chân-tượng của lăng-tẩm không? Thực ra nhà mồ của mấy vị đế-vương nước ta thế nào?

II.— **LỜI-VĂN.**— Trong tiếng chân-tượng chân có nghĩa gì? Kiểm ba tiếng ghép trong có tiếng chân. Giải-nghĩa: lăng-tẩm, thiên-nhiên, nhân-tạo, nhân-công. Chữ *x* nối viết với *x* có đúng không?

39.— HỌC-TIẾNG

TÔN-GIÁO

DANH-TỪ.— Trời, Chúa trời, Thượng-đế, Thần, Thánh, Ma, Quỷ, Tôn-giáo, Giáo-chủ, Chức-sắc, Giáo-dồ, tín-dồ, Người tu-hành, Đạo Cơ-đốc, đạo gia-lô, Tín-dồ cơ-đốc, Thiên-chúa giáo, Thầy tu, Di phước, Giáo-sĩ, Mục-sư, Giám-mục, Hồng-y giáo-chủ, Giáo-hoàng, Nhà tu, Tân-giáo, Đạo tin lành, Lão-giáo, Hồi-giáo, Tín-dồ hồi-giáo, Phật-giáo, Tín đồ Phật-giáo, Tiểu, sư đặc, sư ông, sư nữ, sư cụ, Hòa-thượng, Chùa, Cuộc lễ, Lễ siên độ, Lời cầu-nguyện, Đồ cúng, Thiên-đàng, Địa-ngục, Cõi trần-tục.

HÌNH DUNG-TỪ.— Người: mộ-đạo, tu-hành, thành-kinh, Giáo-dồ: cuồng-tín, phóng-nhiệm. Lời cầu-nguyện: nhiệt-thành.

ĐỘNG-TỪ.— Tin-tưởng, Cầu-nguyện, Sùng đạo, Tôn-kính, quý-thần, Hành-hương, Giảng đạo, Truyền đạo, Hành lễ, Đi tu, Phá giới.

ĐỊNH-NGHĨA

Giáo chủ: người dựng lên một tôn-giáo. — *Giáo đồ*: người theo một tôn-giáo, Adepte. *Đạo cơ-đốc*, *đạo gia-lô*: giáo nghĩa cho rằng trời là chúa tể vạn vật Le christianisme. Về sau đạo gia-lô chia ra làm thiên chúa-giáo (le catholicisme) và tân-giáo (le protestantisme). *Mục-sư*: người tu-hành lo về việc cúng tế; Le prêtre. — *Hồi giáo*: một đạo giáo thịnh hành ở Ấn-độ và Bắc-phí. Le mahométisme. *Lễ siên độ*: lễ cầu nguyện cho các vong linh. La messe de requiem. *Cõi trần-tục*: thế gian, trần-gian. Le monde. *Cuồng tín*: mộ đạo hết sức. Fanatique. *Phóng nhiệm*: theo đạo một cách ôn-hòa mặc kệ ai tín gì cứ tín hành trở lại trần-tục. — *Hành-lễ*: làm lễ. — *Người tu hành*: người cấm chủ đèn hương cúng bái.

59.— SỰ CẤU-TẠO CỦA VẬT-CHẤT

Đứng xa trông một tảng núi, ta thấy một khối xanh-rì, nếu ta lại gần chân núi thì thấy nào cây, nào tảng đá chen chúc với nhau.

Một đồng cát nằm xa lối năm trăm thước, ta trông thì tưởng

đầu là khối **duy-nhất**, không dè ta lại gần thì thấy không biết bao là hột cát nhỏ.

Bây giờ ta ngó kỹ vào một khối thủy-tinh hay là một ly nước trong suốt, ta thấy mỗi vật ấy gồm có một khối **đồng-chất**.

Mắt ta chỉ trông thấy thể thôi. Ta không dè rằng mỗi khối có nhiều **phần-tử** nhỏ **phối-hợp** với nhau và chỉ nằm cách nhau bởi một khoảng không vật-chất.

Mắt ta không đủ sức để trông thấy những phần-tử nhỏ ấy, cho nên ta mới có sự lầm-tưởng đó.

Thể là vật-chất không có **liên tục** như nhiều người lầm tưởng; vật-chất bị **gián-đoạn**; vật chất gồm có nhiều phần rất nhỏ mà khoa-học gọi là **nguyên-tử**.

Ý-kiến ấy không có chi mới mẻ. Từ mấy trăm năm trước **kỷ-nguyên**, nhiều nhà triết-học Hy-lạp như Démocrite, Epicure, Lucrèce đã **phát-biểu** ý-kiến ấy, nhưng trong mấy chục thế-kỷ vừa qua, ý-kiến đó không có ảnh-hưởng nhiều đến sự tấn-bộ khoa-học vì nó chỉ là một quan-niệm **siêu-hình** không dựa vào thực-nghiệm chút nào cả.

Nguyên tử không có đứng riêng một mình, nó chỉ **phối-hợp** với nhiều nguyên-tử khác mà thành một phần-tử. Mặc dầu bị **phối-hợp**, mỗi nguyên-tử vẫn giữ **trọng-lượng** và đặc-tánh của nó.

Trương-danh-Trình

Bom nguyên-tử

GIẢI-NGHĨA : **Cấu-tạo** : kết thành.- **Khối** : nhiều chất, nhiều phần mật-thiết liên-lạc mà kết thành một vật lớn.- **Duy-nhất** : chỉ có một.- **Đồng-chất** : cùng một chất, các bộ-phận giống nhau.- **Phần-tử** : phần kết với phần khác thành vật gì.- **Phối-hợp** : chộn lẫn rất mật thiết đến nỗi không phân biệt các phần-tử.- **Liên tục** : kế tiếp và dính lại với nhau.- **Gián-đoạn** : đứt ra từng phần.- **Nguyên-tử** : phần-tử rất nhỏ và đơn nhất.- **Kỷ-nguyên** : lúc sơ khởi của một thời-kỳ đặc-biệt.- **Phát-biểu** : bày tỏ, phổ diễn.- **Siêu-hình** : cao quá lên trên hình tượng.- **Trọng lượng** : sức nặng.

CÂU-HỎI. I-Y-TUỞNG.— Những khối hiện ra thể nào trước mắt ta ? Thực ra thì nó cấu-tạo thế nào ? Ý-kiến ấy phát-biểu từ bao giờ ?

II. -- LỜI-VĂN.— Nguyên nghĩa gì ? Kiểm năm tiếng ghép trong có tiếng nguyên. Có thể thay thế tiếng quan-niệm bằng tiếng nào ?

40. — HỌC TIẾNG

KHOA - HỌC

DANH-TỪ.— Khoa-học. Số-học. Nhà số-học. Toán-học. Kỹ-hà học. Đại-số học. Thiên-văn học, nhà tinh học. Vật-lý-học, nhà vật-lý-học. Hóa học, nhà hóa-học. Địa-chất học, nhà địa-chất học. Thực-vật học, nhà

thực vật học. Động-vật học. Tự-nhiên học. Y-học. Khoa mồ-xẻ. Thầy thuốc mồ-xẻ. Khoa-học, nhà bác-học. Phòng thí-nghiệm. Kính viễn-vọng. Kính hiển-vi. Phong vũ-biểu. Hàn-thử-biểu. Địa-bản. Hiện-tượng. Thiên-văn đài. Sự quan-sát. Việc thí-nghiệm. Sự phân-tách. Sự hóa-hợp. Sự khám-phá. Pháp-tắc. Sự chứng minh.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Người quan-sát : chăm-chú, có phương pháp, kiên-chí. Cuộc thí-nghiệm : được xác định. Sự sáng-chế : tinh xảo. Sự phát-minh : thiên-tài.

ĐỒNG TỪ.— Tìm lời. Thí-nghiệm. Phân-tách. Chộn lộn, pha lộn. Hóa-hợp. Khám-phá. Phát-minh.

ĐỊNH-NGHĨA

Số học : môn học gồm có toán học, kỹ hà-học, đại-số học. Les mathématiques. **Đại số học** : môn toán học dùng tự mẫu (a, b, c...) để thay chữ số. L'al-gèbre. **Vật-lý học** : môn học nghiên-cứu đặc-tính của vật-thể và những luật chi-phối các vật-thể. La Physique. **Hóa-học** : môn học nghiên-cứu những sự biến-hóa của các vật-thể, La chimie. **Địa-chất học** : môn học nghiên-cứu cách cấu-tạo của trái đất. La géologie. **Thực-vật học** : học về cây cối. La botanique. **Động-vật học** : học về các động vật. La zoologie. **Kính viễn vọng** : kính để trông những vật ở xa. La lunette. **Kính hiển-vi** : kính để trông những vật nhỏ. Le microscope. **Phong vũ biểu** : khí-cụ dùng để xem xét thời-tiết. Le baromètre. **Hiện-tượng** : những sự xảy ra ở ngoài giới hay tâm-giới. Les phénomènes. **Sự hóa-hợp** : việc nhiều chất đơn chộn lộn với nhau và biến thành một chất khác. La synthèse chimique, la combinaison. **Sự chứng minh** : việc dùng các lý lẽ để làm rõ-ràng một chân-lý. La démonstration. **Việc sáng chế** : việc chế tạo đầu tiên một vật gì. L'invention. **Khám phá** : kiếm ra được một ẩn-vật. Découvrir.

60. — ĐẠO-PHẬT.

Phật-giáo do ở Bà-la-môn mà ra. Đạo Bà-la môn vẫn **thông-hành** ở xứ Ấn-độ. Đến sau có ông Thích-Ca-Mâu-Ni thấy bọn thầy tu đạo Bà-la-môn sinh lắm điều-tệ và lại thấy người ta ai cũng ở trong vòng **luân-hồi**, chịu những cảnh khổ-não như là : sinh, lão, bệnh, tử là bốn cái kiếp khổ nạn, vì thế chán đời mà cầu một phép để giải-thoát cái khổ-não ấy, mới dựng ra một tôn-giáo riêng gọi là Phật-giáo, Môn-đồ về sau **suy-tôn** ngài là Phật-tổ Như-Lai.

Ngài họ là Thích-ca tên là Gồ-đàm... Ngài sinh bấy giờ là ngày mừng 8 tháng tư, chừng vào năm 558 hay 520 trước Thiên-Chúa, cùng một thời với đức Khổng-Tử.

Ông Thích-ca cũng đã lấy ba vợ, sinh được một con trai tên là La-Hầu-La. Năm 29 tuổi, xảy thấy một người già yếu tàn-tật vào xin ăn, mới suy nghĩ ra đời người toàn là cảnh-khổ, lập tức đem

Ấy bỏ nhà vào rừng đi tu... Ngày ngày mặc áo ca-sa ngồi dưới gốc cây để *tĩnh-niệm*, nghĩ cách giải thoát. Được bảy năm, xây *tĩnh-ngô* được đạo *huyền-diệu*, tự xưng là Bồ-đà, nghĩa là trong tâm-tĩnh đã sáng suốt cả rồi, từ bảy giờ mới đi truyền đạo. Tục truyền ông ấy về sau ăn mỡ lợn, phát trướng mà mất ở nơi Cầu thi. Lúc gần mất ông ấy nói rằng : « Nay ta đã lên cõi Nát-bàn, nghĩa là lên đến chỗ cực lạc thế giới ».

Ngài mất rồi, các học trò soạn nhật những *di-ngôn* tập lại thành sách, cả thảy 42 chương chia làm ba quyển, gọi là kinh Tam-tạng... Mục-đích đạo Phật chỉ hai chữ « *hư vô* » là kiếm hết... Trong đạo Phật lại có ngũ giới là năm điều cấm : không được giết súc vật, không được trộm cắp, không được *gian-dâm*, không được nói càn, không được uống rượu ăn thịt. Lại có cách tọa thiền là người tu hành ngồi nhắm mắt ngoảnh mặt vào vách, tĩnh hết lòng *rần dục*, không nghĩ ngợi gì.

PHAN-KẾ-BÍNH

GIẢI NGHĨA. - *Phật giáo* : đạo Phật. *Thông hành* : đi khắp các nơi. *Luân-hồi* : người ta chết rồi lại đầu thai hóa ra kiếp khác, hoặc ra người khác hay con vật. *Suy tôn* : tôn lên, cất lên. *Tĩnh-niệm* : Ngồi yên-lặng mà suy nghĩ. *Tĩnh-ngô* : hết lăm, mới hiểu ra rằng. *Huyền-diệu* : kín đáo và thiết hay, rất hiệu nghiệm. *Cực-lạc* : thiết vui thú, sung sướng. *Di-ngôn* : lời nói còn để lại. *Hư-hô* : không có gì cả. *Gian-dâm* : trai đã có vợ, gái đã có chồng mà còn tư-tình đi tại với nhau. *Trần-dục* : những điều ham muốn của người thế-gian.

CÂU HỎI: 1. — **V-TUỜNG.** - Phật-giáo phát sanh thế nào? Phật-tổ là ai? Tiền-sử dục Thích-ca thế nào? Ngài tìm cách giải-thoát thế nào? Kinh tam-tạng là gì? Mục-đích Phật giáo thế nào? Ngũ giới của đạo Phật là những gì?

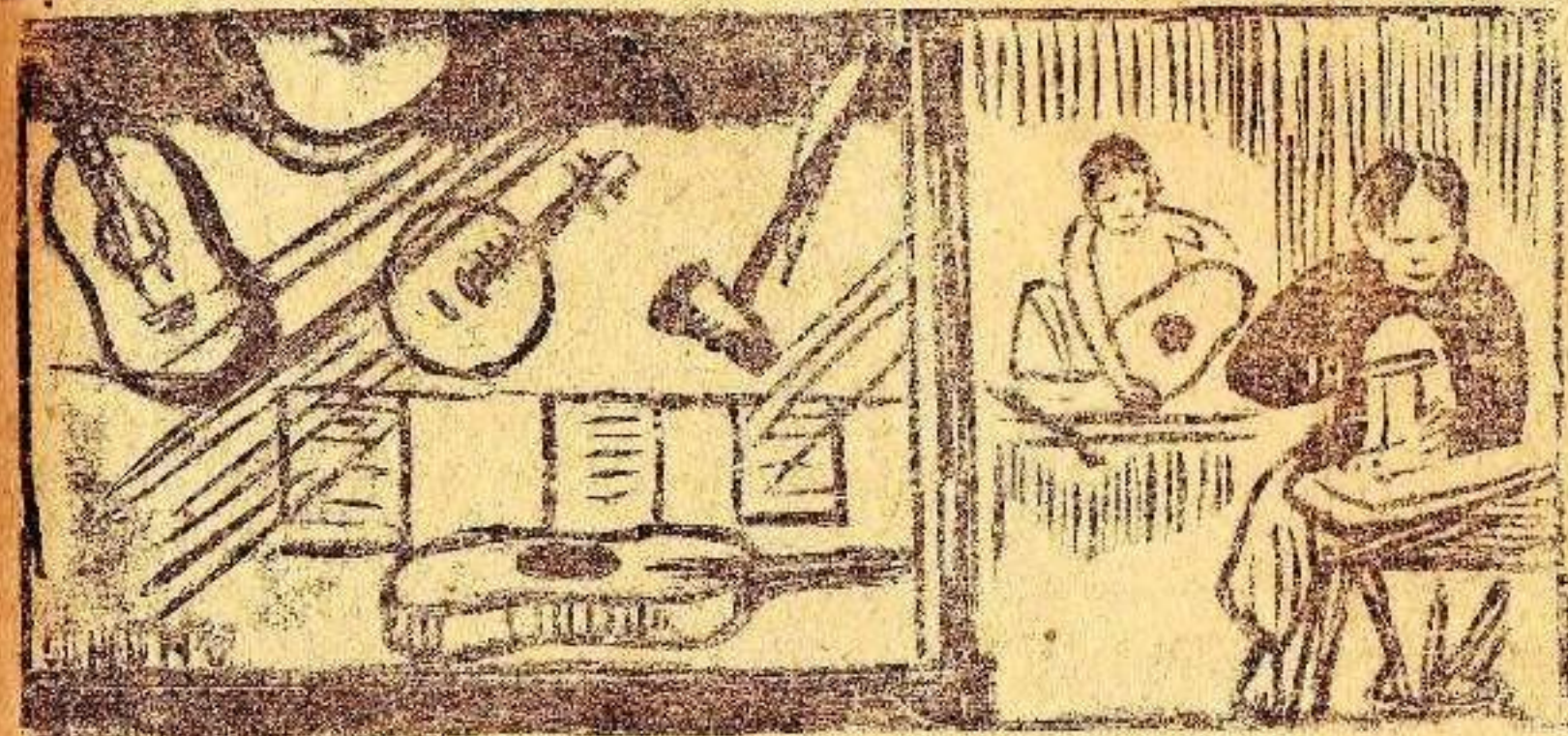
II. — **LỜI VẤN.** Kiểm những tiếng chỉ người mới đi tu đạo Phật; những người chức-sắc trong Phật-giáo. Giải nghĩa những câu tục ngữ : gần chùa gọi bụt bằng anh; Con vua thì lại làm vua, còn con thầy chùa thì quét lá đa. Ngày tắm hay uống một không ăn thịt cá, thì người ta nói thế nào?

LUẬN VĂN KỂ-TRUYỆN

4) Trò đã được theo người nhà đi tảo mộ. Trò hãy thuật lại cuộc hăm viếng mộ của tổ-tiên ấy.

Dàn bài. - a) Tục-lệ ta. - b) Đồ mang đi theo: cuốc và vàng nhang. - c) Việc sửa đắp lại mồ mả. - d) Thắp nhang đốt vàng với tiền-nhân. đ) Ý-ngữ của trò.

2) Nhà bác học nào có công nhất với nhân-loại? Ông đã phát-minh ra những gì? Trò hãy kể ra.



61. — MỘT NỀN KINH-TẾ TƯƠNG-LAI

Giữa muôn ngàn tiếng hò reo *trần đông* miền Đông-Á một buổi sáng kia, dân-tộc Việt-Nam bừng mắt trong một bầu trời *sáng-lạn*. Tổ-quốc đã tự-do. Nền độc-lập *bảo-đảm* cho một tương-lai rực-rỡ. Và cả một dân-tộc phấn-khởi lao-mình vào phan-sự để xây dựng một nền kinh-tế quốc gia.

Cuộc tranh-đấu gay-gò từng ngày, từng giờ, vì không những phải đòi lột cũ, còn phải tạo cả một nền kinh-tế chưa hề có, và, *trên trường quốc-tế*, phải cạnh-tranh với biết bao nhiêu nước cũng đương nỗ-lực như mình.

Chánh-phủ với những nhà chuyên-môn giúp việc, đã nắm trong tay hết các *then chốt* để điều-khiển cuộc tranh-đấu. Sau nhiều cuộc thảo-luận, chánh-phủ đã quyết-định thực-hành liên-tiếp những chương trình kinh-tế ba năm. Vì sao lại ba năm? Vì cuộc *tiến-triển* của Việt-Nam cần phải mau chóng và phải đạt những kết-quả trông thấy. Trong *giai-đoạn* đầu, Việt-Nam sẽ *kiến-tiết* nền canh-nông và tiểu công-nghệ để lấy vốn lập *căn-bản* cho nền đại kỹ-nghệ, để tiến đến giai-đoạn sau.

Trong công cuộc mở-mang, Việt-Nam hẳn không sợ thiếu *kỹ-sư* chuyên-môn, bởi vì, ngoại số kỹ-sư hiện có, chánh-phủ đã lập tức *tiến-hành* cuộc đào-tạo nhân viên chuyên-môn. Và lại, các nhà chuyên-môn ngoại-quốc sẵn sàng xin giúp.

Các hội *chấn-hưng* tiểu công-nghệ, các công-ty giao-thông, công-ty hàng không kế tiếp nhau thành-lập dưới quyền *bảo-trợ* của chánh-phủ.

Phan - Hữu

Việt Nam. Nền kinh tế tương lai

GIẢI NGHĨA : *Trấn động* : làm xôn-xao, rung-động. Viết: chấn-động thì đúng hơn vì chấn có nghĩa rung-động; lay chuyển; còn trấn có nghĩa chặn lại. - *Sáng lạn* : rực-rỡ, huy-hoàng. - *Bảo đảm* : làm cho chắc chắn. - *Tiến-triển* : mỗi ngày một thịnh-vượng thêm. - *Tiến-hành* : đang thực-hiện, đang làm. - *Trên trường quốc-lễ* : trong sự giao-dịch giữa các nước. - *Thần-chốt* : cơ quan cốt-yếu. - *Giải-đoạn* : thời kỳ. - *Kiến-thiết* : xây dựng. - *Căn bản* : nền tảng. - *Kỹ-sư* : người có học chuyên-môn để quản-đốc những công-việc kiến-trúc hay chế-tạo. - *Chấn-hưng* : làm cho thịnh-vượng, mở mang. - *Bảo-trợ* : che chở và giúp đỡ.

CÂU-HỎI. - 1. - Ý-TUỞNG. Khi xưa sở dĩ được tự-do thì quốc-dân làm gì? Tại sao cuộc tranh đấu sẽ gay-gó? Chính-phủ sẽ điều-khiển cuộc tranh-đấu thế nào? Nước ta có sợ thiếu kỹ-sư không? Sẽ có những gì thành-lập để giúp vào việc đó.

II. - LỜI VẤN. - Kiểm ba tiếng ghép trong có tiếng chấn và hai tiếng trong có chữ trấn. Kiểm những tiếng có thể thế cho phần-khởi, nỗ lực, tiến-triển; và những tiếng phản-ngiã với: sáng-lạn, liên-tiếp, kiến-thiết.

41. — HỌC TIẾNG

CÔNG-NGHỆ.

DANH-TỪ. — Công-nghệ, kỹ-nghệ. Tiền công-nghệ. Đại công-nghệ. Công-nghệ nặng. Nguyên-liệu. Xưởng chế-tạo. Hoá-vật chế-tạo. Sự kinh-doanh công-nghệ. Kỹ-nghệ gia. Sự phát-triển. Thủ-công. Công-nghệ học. Hiệu. - Sáng-kiến. - Ông sáng-kiến. Người phát-minh. Ni-nghiệp. - Nhân-công. Chế-tiến.

HÌNH DUNG TỪ. — Xứ : công-nghệ. Kỹ-nghệ : kim-khí, hóa-học, điện-khí, dệt. Nhân-công : khó kiểm, dư dưng....

ĐỘNG-TỪ. — Kỹ nghệ-hóa. Cung-cấp dụng-cụ. Biến hình. Ở thời-kỳ phôi-thai. Phát-triển. Tranh đua. Cổ-lệ.

ĐỊNH-NGHĨA

Công-nghệ : công-việc chế-tạo nguyên-liệu ra đồ dùng. L'industrie. **Nguyên-liệu** : vật dùng để chế-tạo như gỗ, sắt, v.v... Les matières premières. **Hóa-vật chế-tạo** : đồ đạc làm ở trong nhà máy để bán. Les objets fabriqués. **Sự kinh-doanh công nghệ** : sự xếp đặt công-việc làm ăn về công nghệ. L'exploitation industrielle. **Sáng-kiến** : ý kiến mới, chưa ai nghĩ tới. L'initiative. **Ni-nghiệp** : công cuộc kinh-doanh. Une entreprise. - **Nhân-công** : người dùng làm công việc nặng nhọc. La main d'œuvre. **Chế-tiến** : dấu riêng ấn trên đồ-vật chế-tạo. La marque de fabrique. **Kỹ nghệ hóa** : tổ chức thành kỹ-nghệ. Industrialiser. **Biến hình** : thay hình đổi lảnh. Transformer. **Ở thời-kỳ phôi-thai** : chưa mở-mang, lẩn-phát chút nào. Etre à l'état embryonnaire. **Cổ-lệ** : khuyến-khích. Encourager.

62. — MỸ-THUẬT VIỆT-NAM

Mỹ-thuật là gồm các kỹ-nghệ làm ra mọi sự xinh đẹp ở đời, để tô-diễm trang-sức cho đời. Lấy nghĩa rộng thì **phạm** cái gì khiến cho người ta vui tai, thích mắt, **khô-ủ trí, lạc-tình**

đều là mỹ-thuật cả. Như vậy thời đứng đầu mỹ-thuật chắc là văn-chương và âm-nhạc : bài văn **chải-truốt**, **cung đàn vé-von** nhân-sinh còn sự gì khoái-trá bằng? Song chữ « mỹ-thuật » thường dùng theo nghĩa hẹp mà chỉ gồm những nghề thuộc về phần thanh-âm thời lại biệt ra một hạng riêng. Cho nên phạm nghề gì chế ra những hình đẹp, bày ra những sắc tươi, gây hình diễm-sắc cho cái vật-chất vốn không sắc không hình, để thêm màu-mẻ rực-rỡ cho cảnh vật **mộc-mạc** sơ-sài, đều gọi là mỹ-thuật. Phạm người có trí tưởng-tượng mạnh, giữa khoảng không, kết-cấu ra những hình lạ, bày vẽ ra những sắc kỳ, lại có tay khéo biết **thực-hiện** những hình-sắc ấy ra vật-chất, mượn tờ giấy, tấm lụa, súc gỗ, khối đồng mà chạm, mà vẽ, mà nặn, mà nung, người **phạm trần** mà làm công « tạo-hóa », người ấy gọi là « nhà mỹ-thuật ». Đã là nước văn-minh, nước nào cũng có nền mỹ-thuật, có nhà mỹ-thuật riêng của nước ấy, chung-đúc những tinh-hoa đặc-sắc của nước ấy, khác hẳn với các nước ngoài : nền mỹ-thuật nước nào chính là « **quốc-hoa** » của nước ấy.

Nước Nam ta có một nền quốc-hoa riêng như vậy không? Chính-trị, tôn-giáo, triết-lý, văn-chương của ta còn phần nhiều theo của Tàu cả, thời mỹ-thuật chắc cũng không thể khác Tàu cả được. Song tuy mỹ-thuật của ta xưa nay vẫn **tổ-thuật** của Tàu, mà vẫn có đặc-sắc không giống với Tàu.

Phạm-Quỳnh

GIẢI-NGHĨA. - **Phạm** : hể. - **Khô-ủ trí lạc tình** : trí được thỏa thích, tâm được vui-vẻ. - **Chải-truốt** : bóng bẩy. - **Cung đàn** : tiếng đàn. **Véo-von** : reo rắt. - **Mộc-mạc** : không hình sắc rực-rỡ. - **Thực-hiện** : làm thành ra sự thực. - **Phạm trần** : thô tục, tầm thường. - **Quốc-hoa** : cái tốt đẹp của một nước. - **Tổ-thuật** : lấy đó làm khuôn mẫu.

CÂU-HỎI. I. - Ý-TUỞNG. - Theo nghĩa rộng mỹ-thuật gồm những gì? Theo nghĩa thường nó chỉ cái gì? Nhà mỹ-thuật là người thế nào? Mỹ-thuật tiêu-biểu cái gì của một nước? Mỹ-thuật Việt-Nam ta thế nào?

II. - LỜI VẤN. - Trong tiếng mỹ-thuật, chữ thuật nghĩa gì? Kể ba tiếng ghép trong có chữ thuật. Phân biệt về nghĩa : chạm với trạm, sắc với xắc. Trong tiếng « quốc-hoa », có thể lấy chữ gì thế cho chữ hoa.

42. — HỌC TIẾNG

NGHỆ THUẬT

DANH-TỪ. — Vẽ đẹp. Nghệ-thuật. - Nghệ-sĩ. - Nghệ-thuật phẩm. Hoa đồ. Bản phác-họa. Chân-dung. Hội-họa thuật. Bút lông. Màu. Nghiền pha màu. Bức họa. Bức vẽ tường. Vẽ thuốc mầu. Điều-khắc thuật, nhà điêu-khắc. Tượng bán-thân. Hình chạm nổi. Nghề khắc. Bản in, bản khắc.

kẽm, đồng, gỗ. Kiến-trúc. Lầu-đài. Kiểu nhà. Âm-nhạc. Nhạc-sĩ. Ca, xướng-ca. Cuộc họp-xướng. Nhạc-khúc. Cuộc họp-tấu. Nhạc-khí. Rạp hát, kịch-trường. Sân-khấu. Cảnh-trí. Sự hòa-âm. Kép hát, đào hát. Khán-quan. Chớp bóng. Màn chớp bóng. Phim bóng. Khiêu-vũ. Vũ-kỹ.

HÌNH DUNG-TỪ.-- Bài hát: du-đương. Sự hòa-âm: êm tai, không điều-hòa. Cảnh-tượng: tức cười, bi-thảm, thể-thảm, bi-tráng. Một phim-ảnh: vui, cảm-dộng.

ĐỘNG-TỪ.-- Vẽ. Phác-họa. Họa. Đánh bóng. Tô màu. Tràn-thiết, trang-trí. Tạc, chạm-trổ, gọt, nạo kiểu, Khắc. Hát. Hòa nhạc. Đọc lớn.- Diễn tuồng cảm.- Diễn vở kịch.

ĐỊNH NGHĨA

Nghệ thuật: việc dùng học-thức và tài năng để thực hiện một quan-niệm. L'art. -- *Bản phác họa*: bản vẽ sơ qua. Le croquis. -- *Hội họa thuật*: nghề vẽ vật bằng chì hay màu. La peinture. -- *Điêu khắc thuật*: phép chạm khắc. La sculpture. -- *Cuộc họp xướng*: cuộc nhiều người cùng một lượt hát lớn. Le chœur. -- *Cuộc họp tấu*: hòa nhạc. Le concert. -- *Nhạc khí*: khí cụ âm-nhạc. Les instruments de musique. -- *Sự hòa-âm*: việc nhiều thứ tiếng êm tai hòa hợp lại. L'harmonie. -- *Sân khấu*: chỗ kép hát diễn các vai tuồng. La scène. -- *Cảnh trí*: cảnh sắp đặt để trang-diểm sân khấu. Le décor. -- *Khán-quan*: những người đi coi. Les spectateurs. -- *Vũ-kỹ*: con gái khiêu vũ. Les danseuses. -- *Du-đương*: êm tai. Mélodieux. -- *Bi-thảm*: buồn đến nỗi gọi lòng thương. Tragique. -- *Trang trí*: bày ra cho đẹp. Décorer.

63. — ĐIỆN-KHÍ

Đời xưa, từ năm 700 trước kỷ-nguyên, một nhà hiền-triết Hy-lạp là Thales đã biết rằng *hỗ-phách* xát nóng lên có đặc-tính hút lõi được vật nhẹ như lông chim, giấy vụn. Nhiều vật nữa như thủy-tinh và nhựa, xát nóng lên cũng có *đặc-tính* ấy. Về sau, người ta tìm ra rằng những vật ấy xát nóng lên còn bật ra tia sáng và rung-rạt thân-thể loài động-vật nữa! Các đặc-tính hút vật nhẹ, bật tia sáng và rung-rạt thân-thể loài động-vật của những vật ấy, người ta đặt tên là điện-khí.

Từ đấy đến thế-kỷ thứ 16, các nhà bác-học chuyên nhau tìm được cách *lợi-dụng* cái sức của điện-khí. Ở nước Ý thì ông Volta chế ra ống sinh điện, ông Galvani nhận một sự *tinh-cờ*, cầm ống điện để gần con ếch mới lột da treo lên giây thép thấy tứ-chỉ con ếch ấy đều rung-rạt, mà tìm ra cách truyền điện bằng loài kim; ở nước Đan-mạch (Danemark) thì ông Oerstedt phát-minh ra *khoa học từ-điện*; ở nước Mỹ (Etats-Unis) thì ông Franklin chế ra *thu-lôi-tiên* để giữ sét; ở nước Pháp thì ông Ampère tìm ra nguyên-lý sự *điện-báo*.

Đến nay thì điện-học lại càng tinh-tường lắm, mà điện-khí thành một cái *động-lực biến-sai* cả công - nghệ, thương - nghiệp trong đời, không kể điện-báo trong giây phút đem được tư tưởng của ta đi khắp thế-giới, *điện-thoại* dùng để *đàm-luận* qua *không-trung* với người xa mặt, vô-tuyến-điện-báo, *vô-tuyến điện-thoại* để thông tin và *đối-thoại* với nhau khắp các nơi, dưới bề trên rừng không đâu là ngăn-trở; điện-khí ngày nay còn dùng trong việc *y-lê* để chữa nhiều bệnh tê-liệt về bộ thần kinh, trong công-nghệ để làm ra ánh-sáng, làm ra hơi nóng, làm ra sức vận-dộng và làm ra không-biết bao nhiêu là vật-dụng hàng ngày.

Quốc văn sơ-học độc-bản

GIẢI-NGHĨA. -- *Hỗ phách*: thứ nhựa người ta thường dùng làm hạt đeo cổ, dẫn, dòn, thơm, nửa trong nửa đục, vàng-vàng hay hung-hung. -- *Đặc-tính*: tính riêng. -- *Lợi dụng*: đem ra dùng cho được ích-lợi. -- *Tinh cờ*: không mong, không đợi mà tới, không nghĩ đến mà xảy ra. -- *Khoa điện từ-học*: khoa-học nghiên-cứu về những mối dính-liu giữa điện-khí và từ-thạch hay đá nam-châm (một thứ quặng sắt có tính hút sắt). -- *Thu-lôi tiên*: ống sắt cắm trên nóc nhà để tránh cho sét khỏi đánh vào nhà. -- *Điện báo*: việc dùng điện để truyền tin-tức cho mau. -- *Động-lực*: sức làm chuyển động máy-móc. -- *Biến-sai*: thay đổi đi. -- *Điện-thoại*: nói chuyện bằng điện. -- *Đàm-luận*: truyện-trò bàn-bạc. -- *Không trung*: khoảng không giữa trời và đất. -- *Vô-tuyến*: không cần-dùng dây. -- *Y-lê*: việc cứu chữa các bệnh-nhân. -- *Đối-thoại*: tiếng dùng để chỉ hai người nói chuyện với nhau.

CÂU HỎI. I. -- *Y-TUÔNG*. Điện-khí là gì và phát-minh từ bao giờ? Các nhà bác-học đã lợi-dụng cái sức của điện-khí thế nào? Đến nay, công-dụng của điện-khí thế nào?

II. -- *LỜI-VĂN*. Kiểm năm tiếng ghép trong có tiếng dụng và cắt nghĩa mấy tiếng ấy. Kiểm năm tiếng ghép trong có tiếng biến. -- *Phân-biệt*: sát với xát, xét với sét, dùng với rừng, chung với trùng. -- *Viết*: giấy, thép với gì như vậy có trùng không?

LUẬN VĂN

THƠ-TỪ

1) Sau kỳ thi bằng tiểu-học tới đây một người bà con trở thời học. Người ấy viết thư hỏi trò có nên lập nghiệp trong công-nghệ không? Trò viết thư trả lời.

Dàn-bài. -- a) chỗ ở và ngày tháng. -- b) Trò lấy làm vui-vẻ và hân-hạnh mà được hỏi ý-kiến. -- c) Nên lập nghiệp trong công-nghệ: ích lợi cho mình; cần thiết cho nước nhà trong lúc này. -- d) Lề-lối kết-thúc.

2) Cậu trò muốn thưởng trò một cái đồ chơi và để cho trò tự chọn lấy. Trò viết thư xin cái đàn. Trò nói tại sao trò lại thích âm-nhạc.



64.— VIỆT-NGŨ.

Có kẻ bảo tiếng ta nghèo, không thể sản-xuất một nền văn-học có giá-trị. Đó chẳng qua là một **thành-kiến** sai lầm. Một thứ tiếng giàu hay nghèo, là do nơi trình-độ của dân-tộc nói thứ tiếng ấy. Nếu trình-độ dân ta ngày càng cao thì tiếng ta cũng ngày thêm **phong-phú** là lẽ tất-nhiên vậy.

Có người lại nói tiếng Việt-Nam là một thứ tiếng **đơn-âm** không có biến-thể, cho nên tiến-hóa chậm và không tiện-lợi để diễn-giải các khoa-học. Về phương-diện này chúng ta vẫn **công-nhận** rằng các thứ tiếng **phức-âm** và nhiều **biến-thể** là tiện-lợi hơn. Nhưng các thứ tiếng đơn-âm và không biến-thể lại có một **ưu-điểm** khác bù lại. Những thứ tiếng phức-âm từ thế-kỷ nọ đến thế-kỷ kia hay thay hình đổi dạng cho nên đọc những **di-văn** của đời trước, nhà khảo-cứu cũng như **nhà-thăm-mỹ** thường gặp nhiều nỗi khó-khăn. Trái hẳn thế, những thứ tiếng đơn-âm ít biến-hóa lại cho nhà khảo-cổ một sự dễ-dàng trong khi nhận-nhận **căn-tượng** của quá-khứ, và lưu-truyền di-tích lại tương lai.

Nhờ có linh-thần tự-lập mà dân-tộc ta trải bao đời đã giữ-gìn tiếng ta được nguyên-vẹn, khiến cho tiếng Việt-Nam ngày nay rất có vẻ **thuần-túy**... Nó đã từng chịu **thí-nghiệm của thời-gian**, và hiện-thời nó là một sức mạnh trong công cuộc **phục-hưng** quốc-gia của chúng ta. Cái lực-lượng sinh-tồn và phát-triển của tiếng Việt-Nam về tương-lai chính là ở đó. Những bước tiến-bộ của nó về hiện-tại và địa-vị càng ngày càng trọng-yếu mà nó chiếm trong **phạm-vi trí-thức sinh-hoạt** của chúng ta, đem lại cho ta rất nhiều hy-vọng. Đối với những lời **gièm-pha** công-kích, nó tự **biện-hộ** một cách rất hùng-hồn.

Lê-văn-Ngũ.— **Lược khảo-việt-ngữ**

GIẢI-NGHĨA.— **Thành-kiến** : ý-kiến có sẵn, theo một cách mù-quáng.— **Phong-phú** : dồi-dào, tốt đẹp.— **Đơn-âm** : **phức-âm** : mỗi tiếng một vần ; mỗi tiếng nhiều vần.— **Biến-thể** : biến-thức hay biến-hóa.— **Công-nhận** : chịu cho là...— **Ưu-điểm** : chỗ rất hay.— **Di-văn** : những văn kiện để lại.— **Nhà-thăm-mỹ** : người nghiên-cứu cái đẹp.— **Căn-tượng** : bộ mặt xác-thực.— **Thuần-túy** : hoàn-toàn tốt đẹp, không có pha lộn.— **Thí-nghiệm của thời-gian** : bị thời-gian thử thách nghĩa là trải qua bao nhiêu năm tháng mà không biến đổi.— **Phục-hưng** : làm cho cường thịnh trở lại. **Phạm-vi trí-thức sinh hoạt** : cuộc đời sống tinh-thần.— **Gièm-pha** : nói xấu, chê bai.— **Biện-hộ** : bênh vực.

CÂU HỎI. 1.— **Ý TƯỞNG.** Có phải tiếng ta nghèo không ? Cái lợi và cái hại của tiếng đơn-âm và tiếng phức-âm thế nào ? Tương-lai của tiếng ta có hứa-hẹn nhiều không ?

II LỜI VĂN.— **Giải-nghĩa** : tất-nhiên, tiến-hóa, khảo-cổ, phát-triển, tự-lập. Chữ «phức» trong câu : phục hưng và chữ «phục» trong câu : thần phục khác nghĩa nhau thế nào ? Kiểm tiếng phản nghĩa với : phong-phú, công-nhận, ưu-điểm.

34.— HỌC TIẾNG

TIẾNG NÓI

DANH-TỪ.— Tiếng-nói. Thổ-ngữ, phương-ngôn. Tiếng lái. Tiếng. Đơn-ngữ. Phức-ngữ. Ngữ-số. Tự-điển. Người thông-ngôn. Sự thông-dịch. Dịch-giả. Sự phiên-dịch. Bản-dịch. Bài-dịch. Bài phản-dịch. Nghĩa sai. Vô-ý-nghĩa. Tiếng không thích đáng. Chỗ không trùng. Sinh ngữ, tử ngữ. Quốc-ngữ. Văn-phạm.

HÌNH DUNG-TỪ.— Sự phiên dịch : từng chữ, lấy ý, sai. Tiếng. phổ-thông, thường dùng, cầu-kỳ.

ĐỘNG-TỪ. Nói. Hiểu nhau. Đánh dấu. Dùng sai chữ. Thông-dịch. Dịch theo tự-nghĩa. Trích dịch. Sửa lại, tu chỉnh. Bắt chước. Cải tác bản văn. Viết. Phát-biến, biểu-thị ý-kiến.

ĐỊNH-NGHĨA

Thổ-ngữ : tiếng nói riêng của một vùng. Le dialecte.
Tiếng lái : tiếng riêng dùng trong vài nghề. L'argot.
Đơn ngữ : tiếng nói gồm những tiếng có một vần. La langue monosyllabique.
Phức ngữ : tiếng nói có những tiếng nhiều vần. La langue polysyllabique.
Ngữ số : gồm hết thấy tiếng của một tiếng nói. Le vocabulaire.
Sự phiên dịch : sự dịch tiếng này ra tiếng khác. La traduction.
Bản phản dịch : bài dịch ra thứ tiếng mình đang học. Le thème.
Chỗ không trùng : câu dùng không đúng mẹo luật. Une incorrection.
Sinh ngữ : tiếng còn đang được người ta nói. Une langue vivante.
Văn phạm : những qui-lắc phải theo để nói và viết cho đúng một thứ tiếng. La grammaire.
Từng chữ : dịch theo chữ, chứ không theo nghĩa. Littéral.
Tu chỉnh : sửa lại cho được chỉnh, đáng hoàng. Remanier.
Cải tác bản văn : sửa đổi văn-thê một bản-văn để cho được thích-hợp với hoàn-cảnh mới. Adapter un texte.
Thông dịch : làm thông ngôn. Interpréter.

65.- TÀI ỨNG-ĐỐI CỦA SỨ-THẦN NƯỚC TA.

Lê-Đa, Đình-Cũng-Viên sang đến triều Mông-cổ, vua Mông-cổ mừng rỡ.

— «Các người là sứ-thần Nam-man có phải không?»

Lê-Đa tâu rằng :

— «Tân thiên triều hoàng-đế, mọi rợ mới gọi là man, nước chúng tôi là nước văn hiến, không tranh bờ lấn cõi nước nào, mà cũng không hà-hiếp ai, không gọi là man được ; chúng tôi là sứ-thần Nam quốc, chứ không phải là sứ-thần Nam man».

Vua Mông-cổ thấy nói sỗ-siên, tức giận, quát rằng : « Nam chúa nhà các người không biết sức mình, làm sao dám ngạo-nghe với thiên triều ?

— «Chúa chúng tôi cũng chịu thiên triều là to lớn hơn mới phải cống-hiến, sao lại gọi là ngạo-nghe ?

«Vay chớ sao chiếu thư đến không lay, mà lại không kính trọng sứ-thần ? »

-- «Lễ bái chẳng qua là hư-văn che mắt lể-gian ở ngoài ; chúa chúng tôi kính trọng thiên triều là cốt ở lòng. Thiên triều nếu sứ nhân đức với ngoại quốc thì dù chẳng lễ nhượng văn kính trọng muôn phần ; nếu không có bụng kính trọng thì cho bày hương án, áo mũ, lễ thì thụp cũng chẳng ra gì. Còn như sứ-thần chẳng qua là một người của thiên triều sai sang ; Bệ-hạ là vua một nước lớn, chúa tôi cũng là vua một nước nhỏ, có chịu thì chỉ chịu kém bệ hạ mà thôi, có lẽ đâu chịu kém cả đầy tớ của thiên triều nữa ! »

Vua Mông-cổ thấy hai người cãi gàn, lại càng giận lắm, hầm-hăm quát rằng :

— «Quân tao đi đến đâu tan đến đấy ; chỉ sông, sông cạn, chỉ núi, núi tan, chúng bay có biết không ?»

Đình-Cũng-Viên tâu rằng :

— «Hoàng đế đem nhân nghĩa ra trị thiên hạ, thì ai chẳng kính phục, nếu chỉ cậy binh hùng tướng dũng thì nước nào chẳng có binh, có tướng, có sông núi hiểm-trở. Nước chúng tôi tuy nhỏ mọn cũng đủ ra tiếp-ứng quân của thiên triều».

Phan-kế-Bính

GIẢI-NGHĨA. - Ứng-đối : đối đáp liền, không phải suy-nghĩ. - Thiên-triều : các nước chư-hầu kêu nước lớn là thiên-triều. - Văn-hiến : có văn-chương mỹ-thuật và nền luân-lý cao. - Sỗ-siên : chửi ai một cách xa-xôi. - Ngạo-nghe : khinh khi. - Chiếu-thư : lệnh vua ban xuống. - Thụp : lễ nhiều lần và sát đất.

Hầm-hầm : bộ tịch hung hăng, vẻ mặt đầy căm-giận. **Binh hùng tướng dũng** : quân mạnh tướng can đảm. - **Hiềm-trở** : hiềm-học ngăn trở. - **Tiếp-ứng** : đón tiếp, đây là nghênh chiến.

CÂU HỎI. 1.- YẾU-NG. Ông Lê-Đa bác-tiến Nam-man của vua Mông-cổ thế nào ? Vua Mông-cổ trách nước Nam ngạo-nghe, không lay chiếu thư và không kính trọng sứ-giã, ông Lê-Đa biện-bạch ra sao ? Ông Đình-cũng-Viên trả lời vua Mông-cổ về lời khoe mạnh thế nào ? Trò cho cách ứng-đối của hai sứ-thần ta thế nào ?

II.- LỜI VĂN. Kiểm những câu chữ sỗ-siên vua Mông-cổ. Phân biệt tiếng sao viết s và tiếng xao viết x. Giải-nghĩa : mọi rợ, ngoại-quốc, hầm-hăm. Tiếng sứ viết với s trong câu nếu sứ nhân đức có đúng không ?

44.- HỌC-TIẾNG

NGÔN-NGỮ

DANH-TỪ. - Lời nói. Sự phát-âm. Động nói. Cuộc đàm-thoại. Sự tranh luận. Cuộc diễn-thuyết. Bài diễn-văn. Diễn-giã. Thính-giã. Sự tâm-bầm. Sự tạm ngừng. Tiếng la. Tiếng ồn ào.

HÌNH-DUNH-TỪ. - Lời nói : dễ-dàng, lúng-túng. - Tiếng : thanh, mạnh, dịu-dàng, êm tai, khàn-khít. Tiếng động : nhưc ọc, xé tai. Điều nói : nhún-nhún, quả-quyết, kiêu-hãnh. Kể đàm-luận : dễ-dặt, hăng-hải, đa-gôn. Cuộc nói chuyện : thân-mật. Cuộc đàm-thoại : náo-nhiệt. Bài diễn-văn : hùng-hồn. Lời hứa : miệng. Lời giao-kết : miệng.

ĐỘNG-TỪ. - Nói. Nói chuyện. Hội đàm. Đàm-luận. Lên tiếng. Nói bép-xếp. Nói thắm. Cãi lại. Nói ắp-ứng. Làm thỉnh. Nín bật.

ĐỊNH-NGHĨA

Ngôn ngữ : sự diễn-dạt tư tưởng bằng lời nói. Le langage.

Phát âm : đọc ra tiếng. Prononcer.

Cuộc đàm-thoại : cuộc nói chuyện, bàn luận. Un entretien.

Diễn-giã : người diễn thuyết. Le conférencier.

Thính-giã : người nghe diễn thuyết. L'auditeur.

Điều nói : cách nói. Le ton.

Kiêu-hãnh : tỏ ra khinh người. Hautain.

Đa ngôn : nói nhiều mà vô ích. Bavard.

Nói bép-xếp : nói nhiều mà vô ý-nghĩa. Bavarder.

Nói ắp-ứng : nói không được thông. Balbutier.

Nín bật : đang nói hay khóc mà phải nín. Se taire.

66.- ÔNG TRƯỞNG VĨNH-KÝ, NHÀ LẬP NGÔN BẮT HỦ.

Sách **Tả-truyện** có chép một câu rằng : « Trên có bậc lập đức, dưới có bậc lập công, sau có bậc lập ngôn, tuy mất đã lâu mà tiếng vẫn còn, toàn là những người bắt hủ ».

Nước ta có đức Trần-hưng-Đạo là bậc lập đức, vua Lê lợi và vua Gia-Long là bậc lập công, ông Phạm-phú-Tiên đời Trần và một vài ông sứ-thần nữa là bậc lập ngôn.

Vậy thì hạng người làm sách để dạy đời là một hạng trong ba hạng người bất hủ ấy.

Ông Trương-vĩnh-Ký có thể liệt vào hạng người đó vì không những Hán học *uyên-thâm*, Pháp học *uyên-bác*, ông lại còn tinh-thông về các thứ chữ ở Viễn-Đông như chữ Cao-Mên, chữ Xiêm, chữ Lào, chữ Ấn-độ : thực là một nhà bác-ngữ uân sức, nước ta chưa từng có bao giờ.

Chỉ một quyển sử Nam chép bằng chữ Pháp và mấy quyển truyện nôm dịch ra quốc-ngữ, cũng đủ nổi tiếng là một nhà « lập ngôn bất hủ », thế mà ông lại còn làm biết bao nhiêu là sách, trong quyển của ông Lê-Thanh mà tôi giới thiệu ở đây có kê đủ cả. Những sách ấy hiện vẫn có giá-trị, quyển nào cũng có ý đủ, văn hay, không phải là người có thiên-tài học-vấn thì không sao viết nổi.

Về Hán-văn ông có dịch bộ Tứ-Thư và Minh-tâm Bảo-giám ra quốc-ngữ, kẻ cũng có công với Hán học khi gần tàn, và tỏ ra là một nhà nho gồm cả văn-học Âu-Á, mà vẫn giữ được tính cách người Đại-Nam.

Nguyễn-văn Tổ. — Trương-vĩnh-Ký của Lê-Thanh

GIẢI-NGHĨA. *Lập ngôn* : làm văn, viết sách. — *Bất hủ* : người đời không bao giờ quên. — *Tả-truyền* : sách của họ Tả, đức Khổng Tử đã soạn lại. — *Lập đức* : làm những việc cứu nhân độ thế như đức Phật, đức Khổng-Tử. — *Lập công* : làm nên sự nghiệp lớn-lao. — *Uyên-thâm* : sâu xa, minh rõ. — *Uyên-bác* : sâu rộng, rất tinh thông. — *Bác ngữ* : bác : rộng ; ngữ : tiếng nói ; bác ngữ : biết nhiều tiếng. — *Uân sức* : chứa trữ nhiều, uyên bác. — *Thiên-tài* : tài tự-nhiên, trời phú bẩm. — *Tứ thư* : bốn cuốn sách mà ngày xưa các cụ học để đi thi. — *Minh Tâm Bảo Giám* : tên sách dạy bảo những điều đức hạnh.

CÂU HỎI. — 1. — **Ý TƯỞNG.** — Kê vài bậc lập đức và vài bậc lập công ? Ta nên liệt vua Lê thái-Tổ vào bậc lập đức hay lập công và tại sao ? Ông Trương-vĩnh-Ký tinh-thông những tiếng nước nào ? Kê qua công việc trừ-tác của ông ?

II. — **LỜI VĂN.** Chữ nôm là gì ? Thế nào kêu là nôm-na ? Kiểm tiếng phân-nghĩa với tiếng nôm-na. Chữ « liệt » trong câu liệt vào hạng và chữ liệt trong câu « liệt nữ » khác nghĩa nhau thế nào ?

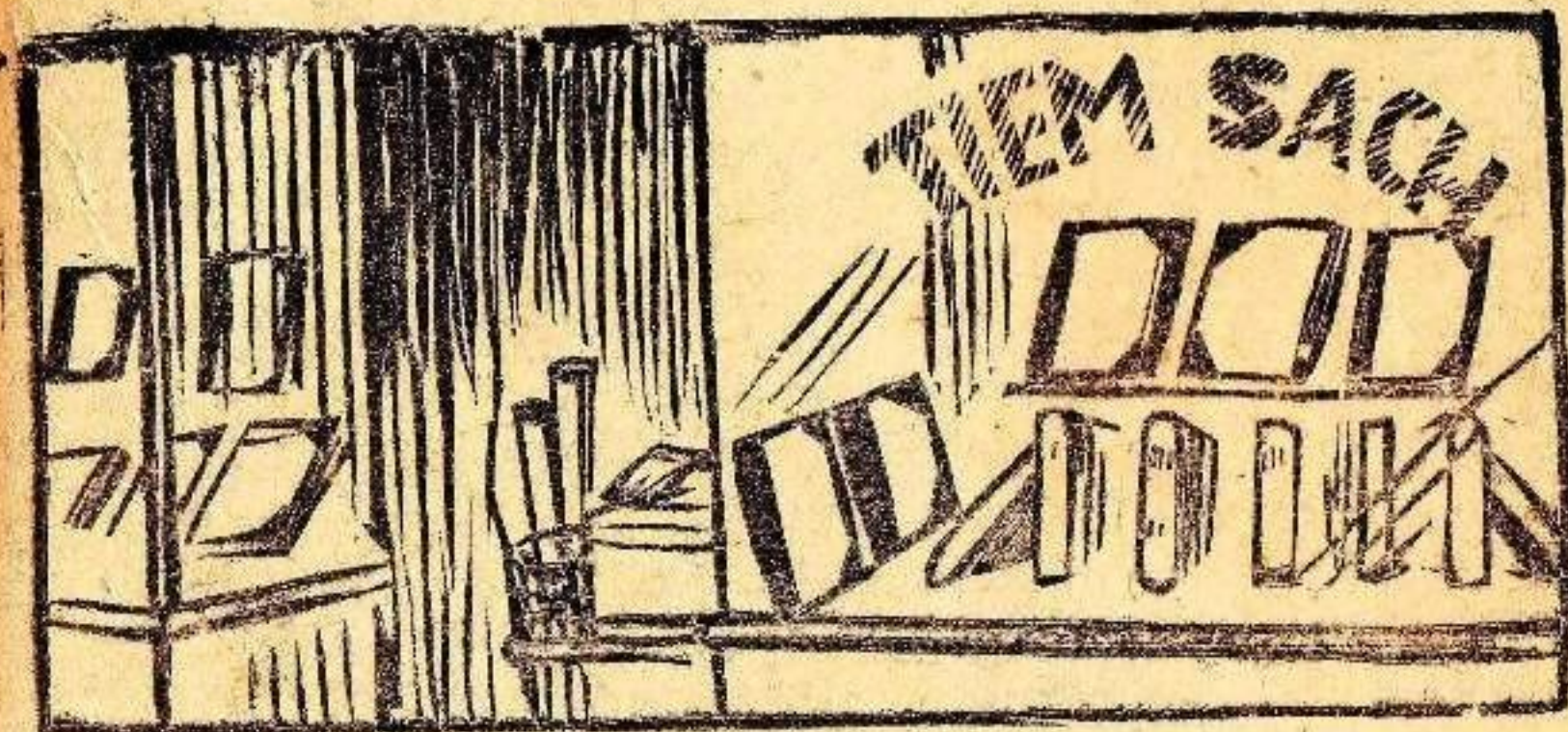
LUẬN VĂN

THƠ TỬ

1. Trò có người bà con khinh-rẻ tiếng nước nhà. Trò viết thơ vạch cái lầm cho người ấy.

Danh bài. — a) Chỗ ở, ngày tháng. b) Cái tin đáng tiếc : tiếng nước nhà bị rẻ rúng. c) Bác bỏ cái thiên-kiến sai lầm ấy : một nước độc-lập, phải có tiếng riêng ; quốc-âm ta không thua các tiếng khác và hứa-ben nhiên. d) Sự ước mong. đ) Lễ-lời kết-thúc.

2). Trò đã được nghe diễn-thuyết bằng tiếng ta. Trong bức thư gửi cho người bạn trò hãy tả cuộc diễn-thuyết và nói ra cái cảm-tưởng của trò.



67. — CẦN CÁI HỌC CỨU QUỐC HƠN LÀ CÁI HỌC

VĂN HOA

Chúng ta *giảng-cứu* về văn-học Thái-Tây, mục-dịch là thế nào ? Học văn tây có hai đường : một là cho biết *thường-thức* những văn-chương hay, rồi mong bắt chước làm văn tây được như người Tây ; hai là học văn Tây để cốt *chốt-vấn* các bậc danh sĩ Thái Tây về cái đạo làm người, cái thuật sinh-tồn trong thế giới bây giờ. Hai mục-dịch ấy cũng là chánh đáng cả, cũng là cao-thượng cả, nhưng mục-dịch thứ nhì có phần *thiết-yếu* hơn.

Bọn ta bây giờ cần cái học cứu quốc hơn là cái học văn hoa. Kể về phần *hư-văn* thì tưởng cũng đã thừa chán ra rồi, chẳng cần phải học thêm của người nữa, vì phạm học chữ mượn chỉ tập được cái hư-văn mà thôi, không bao giờ *nhập điều* được bằng người... Như vậy thời chẳng nên *mài-miết* về câu văn cho lắm mà nên cứu xét lấy những nghĩa-lý cho thâm.

Trong rừng văn của Thái-Tây, và thứ nhất là của nước Pháp, ta nên chọn lấy những nhà nào có bụng về *thế-đạo*, mà dò xét xem chủ-nghĩa của người ta thế nào, có thích hợp với tình-thế nước ta không, có *bổ-ích* gì cho *đạo tu tề* của ta không, ta có thể lợi-dụng để *đoàn-luyện* lấy tinh tình ta, *chấn-loát* cho tinh-thần nước không. Nói tóm lại, đọc văn tây phải có cái chủ-ý tìm một phương thuốc trước là bổ não cho mình, sau là tỉnh hồn cho nước. Nếu không được chút gì *bổ-ích* về đường ấy, thì văn-chương dầu hay đến đâu cũng là không thiết thực cho người ta cả.

Phạm-Quỳnh

GIẢNG GIẢI. - Văn-hoa : văn-chương, chữ ý, kiếm cái vui, cái đẹp. - Giảng-cửu : tìm kiếm và giảng giải. - **Thưởng-thức** : hưởng lấy cái thú-vị. - **Chất-vấn** : hỏi han kỹ-lưỡng điều gì. - **Thiết-yếu** : rất cần. - **Hư-vấn** : chỉ có bề ngoài, tối đẹp, không thiết thực. - **Nhập-diệu** : vào chỗ thần diệu, hiểu một cách sâu xa. - **Mãi-miệt** : chăm chú. - **Thế-đạo** : cách ăn ở. - **Sự-tu-lê** : sự sửa mình và trị nhà. - **Đoàn-luyện** : luyện tập, rèn luyện. - **Chấn-loát** : phấn phát, mở-mang lên.

CÂU HỎI. I. Ý TƯỞNG. Ta học văn tây để làm gì? Trong hai đường ấy đường nào thiết yếu hơn? Tại sao không nên đeo đuổi cái học văn-hoa? Đọc văn tây phải có chủ-ý nào?

II. LỜI VĂN. Trong tiếng cửa quốc và tiếng giảng cửu, chữ cửu có dùng theo một nghĩa không? Kiểm hai tiếng ghép trong có tiếng chấn và giải nghĩa những tiếng ấy. Kiểm những tiếng phản nghĩa với : hư văn, mãi miệt, cao thượng.

45. — HỌC TIẾNG

VĂN-TỰ

DANH-TỪ. - Văn-tự : Bản viết. Nguyên cáo, bản chính, nguyên-bản. Bản sao, đoạn văn. Biều ngữ. Thơ - tín. Tờ thông-sức, thông-tư, châu trí. Giấy cáo-hỉ, Giấy cáo-phó. Sách. Tác-phẩm. Bộ sách, pho sách. Quyền, cuốn sách. Một bản văn. Tranh vẽ. Tờ nhật trình, nhật báo. Nguyệt san, tuần-san. Một số, một bài báo. Thiên thời-sự. Việc thông-lin. Việc làm quảng-cáo. Bài quảng-cáo. Áp-phích. Truyền đơn. Hàng-hoá biếu.

HÌNH DUNG-TỪ. - Quyền sách : đóng sớ, đóng bìa cứng, đóng đang-hoàng. - Việc xuất bản : có định-kỳ, hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, có hình-ảnh. Một bài báo : có dẫn chứng, đặc-sắc, vô nghĩa-lý.

ĐỘNG-TỪ. - Viết. Ghi. Phiên-dịch. Biện vào sổ. Thảo. Sửa. Gạch bỏ. Viết đề lên. In. Xuất-bản. Đăng báo.

ĐỊNH NGHĨA

Văn-tự : sự diển-đạt ý-kiến bằng chữ. **Nguyên bản** : bản thảo-ra. La minute, l'original. **Biểu ngữ** : câu tiêu biểu cái ý chánh. **Thơ tín** : thơ từ trao đổi. La correspondance. **Tờ thông sức** : thơ gửi chung cho nhiều người về một vấn đề. La circulaire. **Giấy cáo hỉ** : giấy báo tin mừng. **Giấy cáo phó** : giấy báo tin buồn. **Tác phẩm** : một công trình nghệ-thuật. L'ouvrage. **Một bản** : mỗi vật chẻ ra hay in ra theo một kiểu chung. Un exemplaire. **Bản văn** : câu văn hay đoạn văn đối với lời bình luận hay lời chú giải. Un texte. **Nguyệt san** : tạp chí ra hàng tháng. Une revue mensuelle. **Áp phích** : do chữ Pháp affiche đọc ra Nam âm ; giấy quảng cáo dán ở tường. **Có định kỳ** : xuất bản vào ngày nhất định, mỗi tuần hay mỗi tháng. Périodique.

68. — VĂN-HỌC VIỆT-NAM HIỆN-ĐẠI

Lịch-sử văn-học **hiện-đại** ở nước ta có thể chia ra hai thời kỳ lớn.

Thời kỳ thứ nhất là công-trình các nhà **phiên-dịch**. Họ đưa nhau dịch sách Đông, Tây về các loại triết-học, luân-lý, và ít nhiều

tác phẩm văn-học có tính cách xã-hội. Ở Nam bộ thì các ông Trương-vĩnh-Kỷ, Paulus Của là những kẻ **tiền-phong**, ở Bắc bộ, bộ biên-tập hai tờ Đông dương tạp chí và Nam phong đã ghi nhiều **thành-tích** tốt đẹp trong công việc ấy. Sự phiên-dịch là một phương-pháp làm cho tiếng ta thêm giàu và **đồng-thời** đem vào **địa-hạt** văn-học Tàu và ít nhiều vở-kịch cùng tiểu-thuyết Tây.

Thời-kỳ thứ hai mới thật là bắt đầu một **phon-trào sáng-tác** văn-học. Các nhà văn trước kia chuyên về dịch-thuật thì nay cũng đã tự mình **trú-tác** ít nhiều và nhất là cả một **thế-hệ** trẻ trung vừa thích cánh chen vai trên đường văn nghiệp. Ấy là những **nguyên-nhơn** gây nên sự sản-xuất bùng-bọt trong văn-học hiện thời.

Một điều dễ nhận thấy là văn-học Việt Nam ngày nay chịu ảnh-hưởng đậm đà của văn học Pháp. Song xét cho kỹ ảnh-hưởng ấy tuy vẫn lớn lao, nhưng chỉ ở hình-thức mới rõ-rệt, chứ ở tinh-thần thì **vị tất** đã sâu xa.

Lê-văn-Như

Lược khảo viết-ngữ

GIẢI NGHĨA. **Hiện đại** : đời nay. **Phiên dịch** : dịch ở tiếng này ra tiếng kia. **Tác phẩm** : sách soạn ra. - **Tiền-phong** : đi đầu. - **Thành-tích** : những cái đã làm nên, kết quả. **Đồng-thời** : cùng một lúc. - **Địa-hạt** : nền, phạm-vi, vòng. - **Kiệt-tác** : kiệt hay. - **Phon-trào** : cuộc vận-động, việc sôi-nổi. **Sáng-tác** : tự mình làm ra. - **Trú-tác** : viết văn, viết sách. - **Thế-hệ** : gồm những người cùng tuổi, một đời. - **Nguyên-nhân** : nguồn gốc. - **Vị tất** : chưa chắc.

CÂU-HỎI. Ý-TƯỞNG. Trong lịch-sử văn-học hiện-đại nước ta có mấy thời-kỳ. Trong thời-kỳ thứ nhất, các nhà văn đã làm gì? Ai làm tiền-phong? Cái thành-tích của họ thế nào? Trong thời-kỳ sau các nhà văn đã làm gì? Văn-học ta chịu ảnh-hưởng văn-học Pháp thế nào?

II. — LỜI-VĂN. Người viết văn kêu là gì? Người làm thơ kêu là gì? Người làm ra một cuốn sách kêu là gì? Kiểm tiếng có thể thế cho kiệt-tác và tiếng có thể thế cho thích cánh chen vai.

46. — HỌC TIẾNG

VĂN-CHƯƠNG

DANH-TỪ. - Văn-kiến. Văn-sĩ. Văn-chương. Văn-nhân. Tân-văn. Nhà viết văn. Kỹ-thuật. Truyện-vật, người viết truyện ngắn. Tiểu thuyết, tiểu thuyết-gia. Sử-ký, sử-gia. Phê-bình, người phê-bình. Nghề làm báo, ký-giả. Văn-văn. Câu thơ. Thi-gia, thi-sĩ. Thi-hào. Văn. Thi-diệu. Thơ ngụ-ngôn, nhà làm thơ ngụ-ngôn. Quyền sách. Tác giả. Soạn-giả. Việc in sách, sự ấn-loát, nhà in, chủ nhà in. Việc sắp chữ. Ấn-công. Việc xuất-bản, người xuất bản. Người bán sách, hàng sách.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Ý-kiến : tán-kỳ, tầm thường. Chữ : thích-dáng, bất-thích dáng. Câu : hợp-pháp, không hợp-pháp, biến-hóa. Văn thể : rõ-ràng, lờ-mờ, khó hiểu, giản-minh, gọn-gàng rườm-rà; tự-nhiên, kiểu-cách, vô-vị, bóng-bẩy.

ĐỘNG-TỪ.— Tả cảnh, Kỹ-thuật. Thảo bài diễn-văn. Thăm cứu, Bình-luận một bản-văn. Cảm hứng. Cao-hứng. Gọt rửa.

ĐỊNH-NGHĨA

Văn kiện : Cái gì viết ra. Un écrit.
Tản văn : văn xuôi, trái với thơ. La prose.
Sự kỹ thuật : sự tự-thuật, sự kể truyện. La narration.
Kỹ-giả : người làm báo. Le journaliste.
Thi-sĩ : người có thi tài. Le poète.
Thi gia : người làm thơ. Le versificateur.
Thi-hào : thi-sĩ đại tài. Un grand poète.
Thi-diệu : ám-tiết trong bài thơ. Le rythme.
Ấn công : thợ sắp chữ. Le typographe.
Việc xuất bản : việc cho in thành sách để bán. Editer.
Tản kỳ : mới lạ. Original.
Thích đáng : diễn được đúng ý-nghĩa. Propre.
Giản-minh : ngắn và rõ-ràng. Concis.
Thăm cứu : phân tích kỹ một đề-hiệu tường tận, sâu xa. Analyser.
Bình luận : bàn tán. Commenter.
Cảm hứng : trong người thấy vui-vẻ, háng hái. Avoir de l'inspiration.

69 — DIỄN — KỊCH

Diễn kịch là gì ?... Diễn-kịch là một lối văn-chương bày diễn ra một việc gì hoặc có thực, hoặc đặt ra, bằng những vai người hành-động và nói-năng hiên-nhiên như thực. Diễn-kịch có ba lối chính : một là bi-kịch, hai là hí-kịch, ba là nhạc-kịch.

Nói diễn-kịch là «bày-diễn» vì trong diễn-kịch toàn là hành-động cả, không phải tự-thuật như trong lối tiểu-thuyết, lối sử-ký. Trong một bài kịch, người soạn kịch không có lộ ra, chỉ có các vai nói-năng hành-động trước mặt ta.

Lại nói diễn-kịch là việc có thực hay việc đặt ra, vì trong diễn-kịch không tất-nhiên phải là việc đã có xảy ra được. Song, cứ trong cổ-kịch của Âu-châu, thời thường là những việc cũ trong lịch-sử, hoặc những truyện truyền-ký cổ-tích, sửa sang xếp đặt lại cho thành bài kịch : tuồng ta, tuồng Tàu cũng thế, không mấy khi là truyện bịa đặt ra hẳn, thường là những tích cũ trong sử. Có khi mượn hẳn tích cũ mà tô-diểm thêm vào, có khi là phỏng ở truyện cũ mà đặt ra việc mới ; gần về đời nay thời phần nhiều người với việc bịa đặt ra hết.

Lại nói rằng những vai trong kịch phải hành-động nói-năng hiên-nhiên như thực, đó là điều quan-trọng lắm, vì là phần cốt-yếu trong diễn-kịch : diễn-kịch cốt là phải mô-phỏng cho hết như sự thực ở đời. Người ta xem diễn-kịch sở-dĩ có hứng-thú là thấy việc bày ra hiên-nhiên như thực ; như vậy thời việc phải cho hợp với lẽ thường ở đời.

Phạm - Quỳnh

GIẢI NGHĨA.— **Hiên-nhiên** : hẳn rõ-ràng.— **Bi-kịch** : lối diễn kịch làm cho khán-quan phải buồn.— **Hí-kịch** : hát-bội, lối diễn-kịch làm cho người coi vui cười.— **Nhạc-kịch** : lối diễn-kịch chỉ có hát và âm-nhạc, không có cuộc đối thoại.— **Tự-thuật** : kể lại.— **Tất-nhiên** : cần phải có.— **Miền là** : điều cần là.— **Truyện truyền kỳ** : truyện lạ-lùng, nhưng không thể tin được như truyện Sơn-tinh Thủy-tinh.— **Phỏng** : hay **mô-phỏng** : theo đó mà làm mà bắt chước.— **Phần cốt-yếu** : phần chính nhất, phần phải có mới thành truyện.— **Hàng thú** : thú-vị, cái làm cho người coi, người đọc được vui-sướng và chú tâm vào.

CÂU-HỎI. I.— **Ý-TUỞNG.**— Diễn-kịch là gì ? Diễn-kịch có mấy lối ? Tiểu-thuyết và diễn-kịch khác nhau thế nào ? Tại sao diễn-kịch lại gây nhiều hứng thú hơn tiểu-thuyết ? Những truyện trong diễn-kịch có phải toàn là những việc bịa đặt không ?

II.— **LỜI-VĂN.**— Chữ «miền» trong câu : nó làm miền cường và câu : nó được miền dịch có đúng theo nghĩa trong bài này không ? Kiểm ba tiếng ghép trong có tiếng hiên và cắt nghĩa ba tiếng ấy. Nhà đề diễn-kịch kêu là gì ? Người diễn-kịch kêu thế nào ? Người đi coi diễn-kịch kêu là gì ?

LUẬN-VĂN

THƠ-TỬ

1) Trò viết thơ cho một tiệm sách để mua vài cuốn sách.

Dàn-bài a) chỗ ở và ngày tháng.

b) Mục-dịch bức thơ.

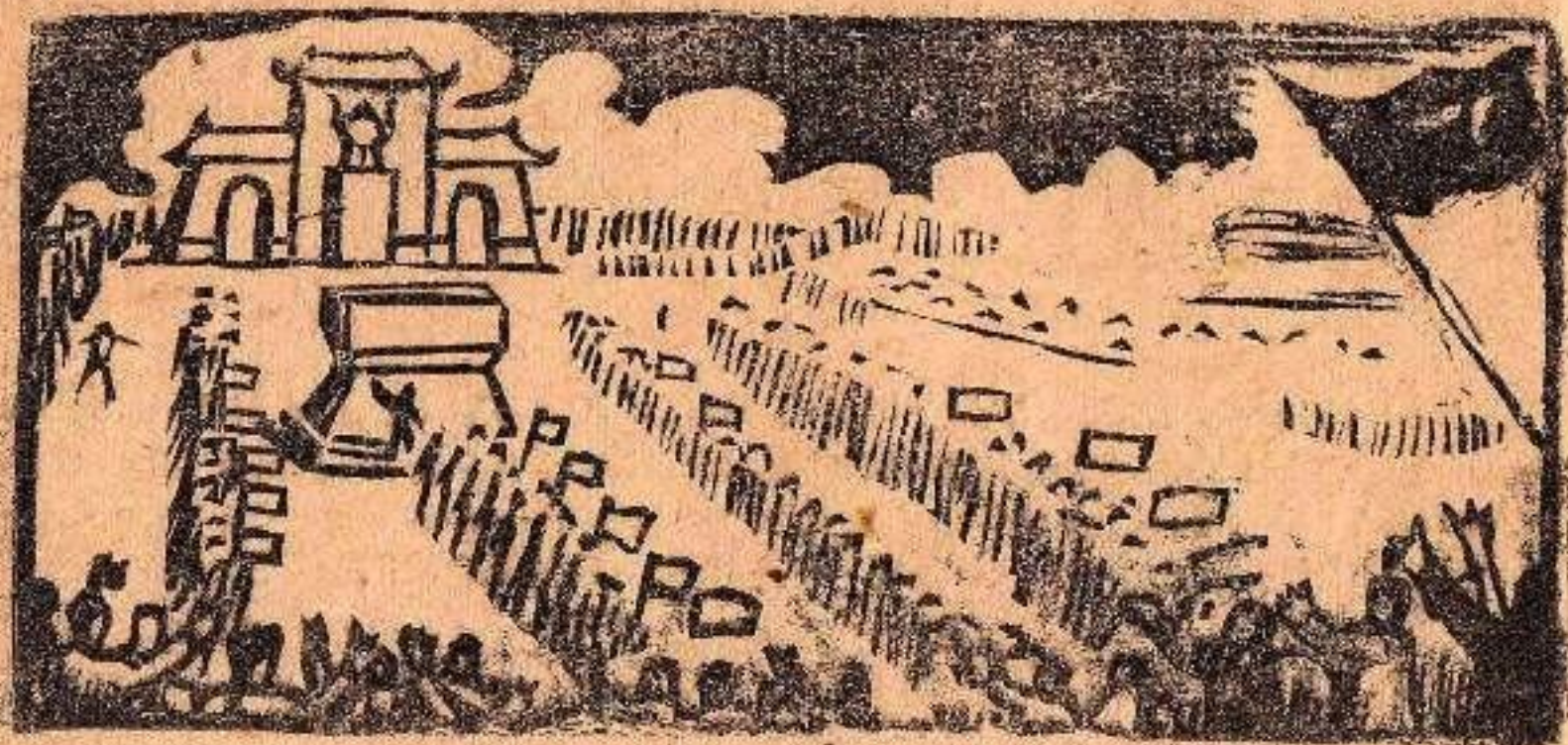
c) Những sách muốn mua : tên sách, tác-giả.

d) Cách trả tiền.

e) Cách gửi hàng.

f) Lề-lối kết-luận.

2) Một người bạn viết thơ hỏi trò sau khi thôi học, trong những quyển-sách trò đã dùng và giữ lại, trò thích đọc lại cuốn nào hơn hết, và tại sao. Trò hãy viết thơ trả lời.



70.— HỘI ĐỀN HÙNG

Cõi Nam riêng một góc trời,
 Hùng-vương gây dựng đời đời nghiệp vua.
 Phong-châu là chốn kinh-đô,
 Chua mười lăm quận bán-đô mệnh-mộng.
 Trứng Rồng lại nở ra Rồng,
 Nghìn con muôn cháu vốn giống Lạc-Lông.
 Cây kia ăn quả ai trồng,
 Sông kia uống nước hỏi giòng từ đâu ?
 Quân-thần hai chữ trên đầu,
 Hiếu trung hai chữ *rãi rầu* lòng son.
 Ba toà chót vót đầu non,
 Nghìn thu *sung-bái* vẫn còn khói hương.
 Bụi hồng mấy cuộc tang-thương,
 Bia xanh còn đỏ *khoán* vàng còn đây.
 Trời cao, bể rộng, đất dày,
 Sông Thao núi Tản, chốn này làm ghi.
 Bốn bề cây cối xanh rì,
 Nhìn xem phong-cảnh khác gì *Đào-nguyên*.
 Đường mây sẵn bậc bước lên,
 Rõ ràng lẫm miếu mẹ Tiên, cha Rồng.
 Năm năm mở hội Đền Hùng,
 Tiếng tam lừng-lấy nước lòng gần xa.
 Nước non vẫn nước non nhà,
 Hai mươi lăm triệu cũng là anh em.
 Ai ai xin dốc một niềm,
 Gây nền *đoà* *thề* lên *thêm* văn-minh.

Đặng vũ-Trợ

GIẢI-NGHĨA : Đền-Hùng : đền thờ Hùng-vương trong tỉnh Phú-thọ, thuộc Bắc-bộ. - Quân thần : vua và cha mẹ, Hùng-vương vừa là vua nước là, vừa là tổ-tiên nơi giồng ta. - Rãi-rầu : làm tru-phiền, phải viết dài-dầu. Lòng-son : lòng trung. - Sung-bái : tôn kính. - Bụi-hồng : cuộc đời. - Khoán : giấy chứng, đây là cuốn sổ biên tên tuổi, công-nghiệp của các Ngai. - Sông Thao : sông ở gần đền Hùng. - Núi-Tản : núi cũng gần đây, còn kêu là núi Ba-vi. - Đào-nguyên : chốn tiên ở. - Năm-năm : hàng năm. - Đoàn-thể : liên-kết thành một khối. - Thêm văn-minh : dài văn-minh, cuộc đời sáng-sủa, đẹp-đẽ, sung sướng.

CÂU-HỎI.- 1. Ý-TUỞNG.- Đại-ý bài này thế nào ? Bài này chia làm mấy phần ? Trong mỗi phần nói gì ?

H.- LỜI-VẤN.- Chữ ai lấy lại để làm gì ? Kiểm trong bài một chữ lấy lại như vậy. Hai câu thơ 7 và 8 do ở câu tục-ngữ nào ra ? Nức lòng nghĩa gì ?

47.— HỌC-TIẾNG

TÔ-QUỐC

DANH-TỪ.-Tổ-tiên. Di-sản. Xứ sở, quê-hương, tổ-quốc, giang-san, Quốc thổ. Quốc-hồn, hồn Thục-Đế, hồn Đỗ-Vũ. Quốc-lúy. Quốc-phong. Quốc-sử. Quốc-kỳ. Quốc-ca. Quốc-thiệu. Nền tự-chủ. Con quốc biển. Họa ngoại xâm. Lòng ái-quốc. Chủ-nghĩa quốc-gia. Việc quốc-phong. Phong trào giải-phóng quốc-gia. Liệt-sĩ. Sự đoàn-kết. Sự hy-sanh. Sự phân-ly. Kể vong-bồn. Tích Đám vong tổ. Kể phần-quốc.

HÌNH-DUNG-TỪ.- Giang-sơn : càn-lũ. Trang sử, vinh-quang, hiên-hách. Di-sản : vật-chất, tinh-thần. Lòng ái-quốc : nồng-nần, chân-thành. Sự đoàn-kết : chặt-chẽ, kiên-cố. Sự kháng-chiến : anh-đũng, mãnh-liệt, tiêu-cực, tích-cực.

ĐỘNG-TỪ.- Yêu. Tận-tụy. Tổ-diêm. Nhớ. Quên. Bảo-vệ. Hy-sanh. Kháng-chiến. Cứu. Vị quốc vong thân.

ĐỊNH-NGHĨA

Tổ-quốc : di-sản của tổ-tiên gồm có đất đai (quốc thổ) phong-hóa (quốc-phong) văn chương, nghệ-thuật, v.v., (quốc-tử). La patrie.

Di-sản : sự nghiệp đời trước để lại. L'héritage.

Quốc hồn : hồn nước; hồn nhớ nước, thương nước của toàn dân. L'âme nationale.

Quốc lúy : những cái tốt đẹp của một nước, như những thuần phong mỹ-tục, những áng văn kiệt-tác.

Kể vong bồn ; kể quên gốc, quên tổ tiên.

Quốc th ều ; bản âm nhạc của một nước.

Con quốc biển : cái tai họa của quốc-gia. La patrie en danger.

Chủ nghĩa quốc-gia : gồm những ý kiến có liên-lạc, cho quốc-gia là đáng thờ-phụng hơn hết. Le nationalisme.

Phong trào giải phóng quốc gia : việc hoạt-động để cởi ách nô lệ cho quốc-gia. Le mouvement de libération nationale.

Liệt sĩ : người chí sĩ trọng nghĩa.

Sự phân ly : sự chia rẽ, hạ nhau. La d'sunion.

Tích-Đám vong tổ : Người Tích Đám quên tổ, những người bỏ nước đi theo địch.

Vị-quốc Vong thân : chết cho tổ quốc.

71.— LÊ-THÁI-TÔ

Mới hay *cơ-tạo* xoay vần,
 Có khi *bĩ-cực* đến tuần *thái-lai*.
 Thiếu chi *hào-kiệt* trong đời,
 Non xanh nước bạc có người *kinh-luân*.
Lương-giang trời mở *chấn-nhân*,
 Vua Lê-Thái-Tô *ứng tuần* mới ra.
 Lam-sơn khởi nghĩa tự nhà,
 Phong-trần lâu lúc kẻ đã gian nguy !
Lạc-xuyên đầu giết Mã-Kỳ,
 Nghệ, Thanh một giải thu về *bản-chương*.
 Chia quân kinh-lược mọi đường,
Hai-kinh đã định, bốn phương cũng bình.
Vương-Thông bền giữ cô thành,
 Viện binh hai đạo *bạc-đỉnh* tiếp sang.
 Trời Nam đã có *chủ-trương*,
 Mà *cơ-chế* *hằng* miếu *đường* cũng tỉnh.
 Chi-Lãng các đạo phục binh,
 Liễu-Thắng, Mộc-Thanh *liều mình* *nẻo xa*.
 Vương-Thông *thế-túng* cầu hòa,
 Quyền phong Trần Cao gọi là quốc-vương.
Ngôi-thiên sao xứng tài thường,
 Trần-Công tự sát để nhường *long-phi*.
 Thuận-thiên niên hiệu *cải-đế*,
 Non sông mới thuộc về Lê tự rày.

Đại-Nam Quốc-sử diễn ca

GIẢI-NHĨA : *Cơ-tạo* : máy tạo-hóa. - *Bĩ-cực* : vận xau, vận suy đã hết. - *Thái-lai* : vận may-mắn đến. - *Hào-kiệt* : người tài giỏi. - *Kinh-luân* : sắp đặt cho có thứ tự, lo lắng. - *Lương-giang* : huyện/vua Lê-thái-Tô ở Thanh-hóa. - *Chấn-nhân* : người chấn-chánh đáng làm vua. - *Ứng-tuần* : đứng vào lúc này, hợp với cơ-hội. - *Lam-sơn* : làng dục Lê-Lợi. - *Lạc-xuyên* : một phủ trong tỉnh Thanh-hóa. - *Bản-chương* : ý nói về nguồn, về gốc, về giang sơn cũ. - *Hai-kinh* : Thanh-hóa và Hanoi. - *Vương-thông* : Nguyên-sứ Tàu. - *Chủ-trương* : cầm quyền làm chủ một lãnh. - *Cơ* : mưu kế. - *Mà cơ-chế* : các tướng lãnh đều đã mưu tính trí để thắng. - *Liều mình nẻo xa* : liều thân chết ở nơi xa quê cha đất tổ. - *Thế-túng* : không biết nhờ vào đâu nữa. - *Ngôi-thiên* : chức vị cao-cả, ngai vàng. - *Bạc-đỉnh* : triều đình ở phương Bắc, Bắc-kinh. - *Long-phi* : rồng bay, vua lên ngôi. - *Cải-đế* : đổi lại.

CÂU HỎI. I. - Ý-TUỞNG. - Lúc ấy vận-hội nước ta thế nào ? Đức Lê-Thái-Tô quê quán ở đâu ? Ngai khởi-nghĩa thắng trận thế nào ? Vương-Thông làm thế nào ? Quân ta đánh nhau với binh tiếp viện Tàu thế nào ? Cuộc khởi-nghĩa thắng lợi chấm dứt thế nào ?

II. - LỜI VĂN. - Non xanh nước bạc : ý nói gì ? Giải-nghĩa : khởi-nghĩa, đã phong-trần, đầu, kinh-lược, cô thành. - Miếu đường : chỉ cái gì ?

48.— HỌC TIẾNG

QUỐC - GIA

DANH-TỪ. - Quốc-gia. Quốc-trưởng. Chánh-phủ. Nội-các. Thủ-tướng. Tổng trưởng, thứ-trưởng. Nhà cầm quyền. Nước quân-chủ. Đế-quốc. Hoàng-đế. Quốc-vương. Một đời. Triều-vua. Vương-quyền. Ngai vàng. Vương-miền. Triều-đình. Tề-tướng. Thượng-thư. Nước cộng-hòa. Tổng thống. Quốc-hội. Hiến-pháp. Đạo-luật. Sắc-lệnh. Nghị-định. Chỉ-dụ. Trật-tự. Biền-loạn. Cuộc đảo-chánh. Cuộc cách-mạng. Vô trật-tự.

HÌNH-DUNG-TỪ. Quyền : lập-pháp, tư-pháp, hành-chánh : trung-ương, địa-phương, tỉnh-hạt, xã-thôn. Chánh-phủ : mạnh, nhu-nhược, độc-đoán, khoan-đại.

ĐỘNG-TỪ. - Tổ-chức nội-các. Đặt qui-tắc. Bỏ-nhậm. Giữ trật-tự. Phục-hồi trật-tự. Trừng-trị. Trục-xuất. Ân-xá, đại-xá.

ĐỊNH-NGHĨA

Quốc-gia : một hay nhiều dân-tộc tổ-chức thành một nước có chánh-phủ và luật-lệ chung. L'état.

Quốc-trưởng : người đứng đầu một quốc-gia, tức là vua trong nước quân-chủ, tổng thống trong nước dân-chủ cộng-hòa. Le chef d'état.

Nội-các : gồm những trưởng quan lập thành chánh-phủ. Le cabinet.

Nước cộng-hòa dân-chủ : nước không còn vua và chủ-quyền gửi ở những vị đại-diện cho quốc-dân. Une république démocratique.

Quốc-hội : hội nghị của hết thảy những người đại-diện cho quốc-dân. L'assemblée nationale.

Hiến-pháp : gồm những luật-lệ căn-bản về việc tổ-chức một quốc-gia. La constitution.

Cuộc đảo chánh : cuộc lật đổ chánh-phủ hiện-hữu. Le coup d'état.

Cuộc cách mạng : cuộc thay đổi cả một chế-độ ; như bỏ chế-độ quân-chủ và lập chế-độ dân-chủ. La révolution.

72. - NGƯỜI BẮC, NGƯỜI NAM LÀ CON MỘT NHÀ.

Độc quốc-sử có một điều rất đáng *hưng-khởi* trong lòng : là cái công-phu lớn-lao của tổ-tiên ta trong mấy mươi thế-kỷ khai-thác được suốt một cõi đất Đông-Dương này, khiến cho ngày nay từ giáp ranh nước Tàu cho đến vùng bờ Xiêm-la, từ bên sông Mekong cho đến bờ biển Đông-hải, dân Việt-Nam ta thuần là một giống người, cùng một cội-rễ mà ra, cùng một tiếng nói, cùng một phong-tục, cái *tinh-hình tư-tưởng* cũng không khác gì nhau. Thử hỏi khắp trong thế-giới đã có một dân nào *thuần-nhứt* như dân ta không ? Ngót hai mươi triệu người, sinh-trưởng ở một cõi đất mệnh-mông trong hơn hai mươi thế-kỷ, đã từng lắm phen sừng khờ cùng nhau, nguy-hiểm có nhau, dần dần gây nên một mối quốc-hồn tuy lúc bình-thường như *u-ân* không hiện ra, mà gặp buổi *quốc-gia đa-nạn*, *đột-khởi* ra những người anh-hùng chí-sĩ lập nên những sự-nghiệp phi-thường. Cái quốc-

hồn ấy, phàm người có tấm lòng khối óc, những khi trông thấy quốc-dân *suy-vĩ*, ai là người chẳng hình như nghe thấy tiếng kêu *ai-oán* như náo-nùng than khóc ở trong lòng ? Ngày nay có lẽ người ta lấy lẽ chánh-trị *nhất-thời*, lấy sự *gián-cách* không đầu mà phân biệt ra kẻ Nam người Bắc, coi nhau hầu như khác giống, khác nòi, không biết rằng dù kẻ Bắc, dù người Nam tuy ăn-ở xa cách nhau mà trong lòng cùng là mang nặng một tấm quốc-hồn như nhau ; chỉ vì cái quốc-hồn ấy không thường có dịp phát-hiện ra nên không ngờ không tưởng vậy.

Tôi càng đi du-lịch trong Nam lại càng thấy cái cảm-giác rõ-ràng rằng người Nam, người Bắc thật là con một nhà, nếu biết đồng-tâm hiệp-lực thì cái *tiền-đồ* của nước Nam ta không thể nào *hạn-lượng* cho được.

Phạm-Quỳnh
Một tháng ở Nam-kỳ

GIẢI NGHĨA : *Hàng-khởi* : làm hăng-hải. - *Tình hình tư-tưởng* : cách xét sự-vật, cách quan-niệm sự-vật. - *Thuần-nhất* : hẳn là một, giống nhau như đúc, theo một khuôn. - *Uẩn* : giấu đi, không thấy được. - *Quốc-gia đa-nạn* : nước nhà gặp nhiều việc khó khăn. - *Nổi-khởi-ra* : tình hình xuất hiện ra. - *Chỉ-sĩ* : người có chí lớn. - *Suy-vĩ* : kém đi, nhỏ đi, suy nhược. - *Ai-oán* : buồn giận. - *Nhất-thời* : không lâu bền. - *Gián-cách* : chia rẽ và cách biệt. - *Tiền-đồ* : tương-lai. - *Hạn-lượng* : phỏng định, đo lường rõ rệt được.

CÂU-HỎI. 1.- Ý-TUỞNG.- Dân-tộc Việt-Nam hơn các dân-tộc khác ở chỗ nào ? Gặp lúc quốc-gia đa-nạn, quốc-hồn Việt-Nam xuất-hiện thế nào ? Trước vạn nước suy-vĩ, người Việt-Nam chân chánh cảm-kích thế nào ? Tại sao ngày nay lại phân ra kẻ nam người Bắc. Nếu người Việt-Nam đoàn-kết chặt-chẽ thì *tiền-đồ* quốc-gia sẽ ra sao ? Xét những việc đang xảy ra trong nước nhà, những lời nói trong bài có đúng không ?

H.- LỜI VĂN.- Giải nghĩa : quốc-sự, quốc-hồn, công-phu, không đầu. Kiểm những tiếng phản nghĩa với : bình-thường, phi-thường, gián-cách. Có thể lấy những tiếng gì thế cho : quốc-gia đa-nạn, đồng-tâm hiệp-lực. Kể câu tục-ngữ khuyên về sự đồng tâm hiệp-lực của những người trong một nước.

LUẬN VĂN NGHỊ-LUẬN

1) Trong quốc-sự ta có nhiều vị anh-hùng, trò thích vị nào hơn hết. Trò hãy kể sơ qua tiểu-sử của Ngài và nói vì lẽ gì trò lại thích Ngài hơn hết.

2) Giải-nghĩa câu tục-ngữ : uống nước nhớ nguồn. Kể những bổn-phận của người ta đối với gia-đình và tổ-quốc.

3) Giải-nghĩa câu tục-ngữ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. Kể ra một cái thí-dụ để chứng-dẫn điều ấy.



73. — HOÀI-CỔ

Tạo-hóa gây chi cuộc *hi-trường* ?
Đến nay thắm thoát mấy *tinh sương* ?
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng *lich-dương*.
Đã vắn trời gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mắt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đây, người đây, luống *đoạn trường* !

Bà Huyện Thanh Quan

GIẢI NGHĨA.- *Hoài cổ* : tưởng nhớ người xưa cảnh cũ. *Hi trường* : nơi vui cười, rạp hát hội ; cuộc hi-trường : những cuộc thay đổi. *Tinh sương* : sao, sương, mấy lần sao mọc, sương sa, tức là ngày tháng. *Câu thứ ba có nghĩa* : xưa kia trên đường xe ngựa tập nập mà nay cỏ thu mọc. *Tịch dương* : bóng mặt trời buổi chiều, câu thứ tư này có nghĩa : xưa kia, chỗ này có lâu đài, nay là nơi hoang phế chỉ thấy bóng trời chiều. *Trơ gan* : không sợ, không mòn, vẫn đứng xừng xừng, không thối lui. *Cau mắt* : mặt nước có gợn sóng, như tức giận. *Tang thương* : sự biến đổi. *Hai câu thứ 5 và thứ 6 có nghĩa* : duy có đá và hồ là không biến đổi thôi. *Đoạn trường* : đứt ruột, đau-đớn lắm.

CÂU-HỎI. 1. Ý-TUỞNG. Đại ý bài này nói gì ? Thi-nhân thấy những sự biến đổi gì ? Những vật gì được ngoài vòng tang-thương ? Trước cảnh biến đổi bà Huyện Thanh Quan cảm-xúc thế nào ?

H. LỜI VĂN. Bài thơ này có mấy câu ? Mỗi câu có mấy chữ ? Bài thơ như vậy kêu là gì ? Đọc bài thơ này trò có cảm tưởng gì ? Bà còn có những bài thơ nào hay nữa ? Chỉ ngang dọc như hai bà Trưng, bà Triệu, tài văn chương như bà Huyện Thanh Quan, trò thấy nữ-lưu nước Việt-Nam ta thế nào ?

49. — HỌC TIẾNG

VŨ-TRỤ (CÀN-KHÔN)

DANH-TỪ.— Không-gian. Địa-cầu. Bầu trời, thương-không. Tinh-tú. Hành-tinh. Định-tinh. Trăng, hằng nga. Vệ tinh. Mặt trời, vùng thái-dương. Sao. Đám sao. Thiên văn-học. Kính viễn-vọng. Thiên văn-đài. Rạng-đông. Tầng sáng, lúc tinh sương. Lúc hoàng-hôn. Lớp không khí. Hiện-tượng. Khí-tượng. Mưa. Tuyết. Gió. Bão. Con giông-lố. Mưa đá. Thời-tiết bất-thuận. Khí-tượng học.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Trời : quang lạnh, bất định, thay đổi, u-ám, có mây bao phủ, sương mù, mưa dầm. Nóng : thiêu, ngộp. Đem : thanh. Gió : lạnh, nóng, dữ dội. Trận mưa : bất-ngờ, mưa dầm, mưa dãi, mát-mẻ. Vũ-trụ : bao la, vô biên.

ĐỘNG-TỪ.— Gió : hiu-hiu thổi, bốc lên, thổi dữ-dội, rống lên, dịu dần. Lầm mò-mịt. Mây : bay đi, tan-tác. Mưa : trút nước, mưa dầm, chớp sáng loè. Trời gầm. Sét đánh. Sao : nhấp-nhóang, lóng lánh.

ĐỊNH NGHĨA

Vũ trụ, càn khôn : trời đất bao-la. L'univers.
Bầu trời, thương không : không gian giống như cái vòm lớn ở trên đầu ta. Le firmament.
Tinh-tú : vật-thể trong vũ trụ (thiên thể). Un astre.
Hành tinh : thiên-thể di-động. Une planète.
Định tinh : thiên-thể đứng lý một chỗ. Une étoile.
Vệ tinh : hành tinh phụ chạy xung quanh một hành tinh chính. Une satellite.
Rạng đông : hường đông hồng sáng. L'aube.
Tầng sáng, lúc tinh sương : trời đã sáng vì mặt trời sắp mọc. L'aurore.
Con giông-lố : cơn mưa to gió lớn. La tempête.
Khí-tượng : hiện-tượng xảy ra trong lớp không-khí. Les météores.
Vô biên : không bờ, mênh-mông, vô hạn. Infini, illimité.
Rống lên : kêu lên lên. Rugir.

74. — TRỜI LÀ GÌ ?

Ta thường nói : trên trời dưới đất, trời che đất trở, xưa kia hỏi các *nguyên-lý* về khoa-học chưa phát-minh, người ta vẫn tưởng trái đất ta ở là một thửa đất vuông đứng nguyên một chỗ, ở dưới thì *âm-tỉ* địa-ngục mà ở trên thì có trời, tức là một cái bầu lớn-lao bọc mặt đất, khác nào như một cái vòm lớn dầy trên vậy. Ở trên bầu tròn ấy có những điểm sáng gắn chặt vào đấy khác nào như cái ngọn đèn treo trên trần nhà : các điểm sáng ấy tức là các vị tinh tú ta trông thấy ở trên đầu ta. Kể cái *lý-thuyết* ấy cũng đơn-sơ dễ hiểu và lý-thú *nên thơ thay* !

Nhưng ngày nay khoa-học đã tiến : thửa đất mông-mênh kia đã thành ra quả đất tròn *luân-chuyển* chung-quanh mặt trời thì cái bầu tròn *Kiên-cổ* kia cũng phải tan vỡ. Mà theo lẽ khoa-học bây giờ, trời chẳng qua là khoảng không gian mông-mênh vô-hạn bao bọc chung quanh trái đất ta cũng như bao bọc mặt trời ta và các vị tinh-tú khác; vậy trái đất ta có trời, thì mặt trăng cũng có trời, mặt trời cũng có trời, các ngôi sao đều có trời, mà trong khoảng không-gian, chỗ nào cũng có trời cả.

Xét riêng về trời của trái đất ta thì chung-quanh *giáp-tiếp* với mặt đất có một lớp không-khí bao-bọc dầy phồng tới trăm nghìn thước tây, tức là cái vùng xanh-xanh ta thường trông thấy vậy ; ngoài lớp ấy thì đến khoảng mông-mênh vô-hạn ta thường bảo là rỗng không, mà kỳ-thực thì có một chất hơi không có trọng-lực, các nhà khoa-học Pháp gọi là ether. Chính cái khoảng rỗng không ấy, hay nói cho đúng, cái lớp ether ấy nó làm cho trái đất ta *giáp-tiếp* với các vị tinh tú, vì *an-trí* ngoài các vị ấy lại không có một lớp khí bao chung quanh cũng như lớp khí bao quả địa-cầu ta *ra*.

Vương-quảng-Hàm
Hữu-thanh

GIẢI NGHĨA.— *Nguyên-lý* : lẽ gốc, căn-bản. *Âm-tỉ* : âm-phủ, thổ-giới của địa-quả ở. *Lý-thuyết* : gồm hết thấy những ý-kiến để giải nghĩa việc gì. *Nên thơ thay* : thiết đẹp để đáng cho thi-sĩ làm thơ ca-tụng. *Luân-chuyển* : xoay vần. *Kiên-cổ* : chắc-chắc. *Giáp-tiếp* : ở gần ngay với. *Kỳ-thực* : thiệt ra. *Trọng-lực* : sức nặng. *An-trí* : chắc đâu ? *Ru* : tiếng đệm cuối câu.

CÂU HỎI.— I. Ý-TUỞNG. — Ngày xưa người ta quan-niệm trời ra sao ? Ngày nay người ta hiểu trời thế nào ? Trời của trái đất ta ở thế nào ?

II. LỜI VĂN. — Trong câu : trời che đất trở, tác-giả viết chữ trở với tr có đúng không ? Phân-biệt chỗ và trở ? Kiểm những tiếng phản-nghĩa với : địa-ngục, đơn-sơ, lý-thuyết. Có thể lấy tiếng gì thế cho tiếng trời được không ?

50. — HỌC - TIẾNG

THỜI - GIAN

DANH-TỪ.— Thời-giờ, tuổi nguyệt, ngày tháng. Một chốc-lát. Ngày, nhất. Tháng, nguyệt. Mùa. Năm, niên. Tam-cá-nguyệt. Lục-cá-nguyệt. Thế-kỷ. Thời-đại. Thời-kỳ. Đầu năm, cuối năm. Niên-hiệu. Thời thái-cổ. Thời trung-cổ. Cận-đại. Hiện-đại. Lịch, lịch-thư. Niên-giám. Biên-niên-sử. Niên-đại-học. Thời-sự. Một kỷ-nguyên.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Việc : quá-khứ, hiện-tại, tương-lai. Thời-đại : nguyên-thủy, trung-cổ, gần (cận đại, cận thế) hiện tại, (hiện đại, kim-thời).

Biến-chuyển : kể-tiếp, đồng-thời. **Thời-khắc** : mau lẹ, vụt qua. **Sự vui** : thoáng qua. **Lúc** : thuận-lợi.

ĐÔNG-TỪ : Thời-giờ : trời qua, thấm-thoát, qua như tên bay. **Bỏ phía** thời-giờ. **Tiết-kiệm** thời giờ.

DỊNH-NGHĨA

Tuế-nguyệt : năm, tháng, thời giờ, Le temps.

Tam-cá nguyệt : kỳ-hạn ba tháng.

Thời-dại : khoảng thời gian dài. L'époque.

Thời-kỳ : kỳ hạn thời giờ. Une période.

Thái-cổ : thật xưa, thượng cổ. L'antiquité.

Trung-cổ : thời đại bắt đầu từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18. Le moyen âge.

Cận-dại : thời kỳ kể tiếp trung cổ tới gần hết thế kỷ 18. Le temps moderne.

Hiện-dại : thời nay. L'époque contemporaine.

Lịch-thư : cuốn lịch trong có biên ngày tháng tốt xấu. L'almanach.

Niên giám : sách ghi sơ những việc năm trước và những tin tức về đương niên để tiện việc tra xét. L'annuaire.

Biên niên sử : sử nghiên cứu những việc xảy ra từng năm một. Les annales.

Niên đại học : môn học nghiên cứu về những thời đại và những niên hiệu. La chronologie.

Kỷ nguyên : đầu mối, lúc phát khởi của một thời đại. L'ère.

Nguyên thủy : lúc mới bắt đầu, sơ khai. Primitif.

Thấm - thoát : qua mau lẹ. Passer rapidement.

75. — CẢNH MƯA ĐÊM

Này như kẻ làm việc quan gặp độ mưa rầm, *công-đường* rảnh việc, ngồi trong tư-thất, xum họp vợ con..., truyện truyện trò trò, cười-cười nói-nói; thế thì mưa rầm thật sướng, mà thật vui!

Như người giàu-có gặp khi mưa rầm, khi trời mát mẻ, khách khứa ít vào, cửa nhà đỡ rợn, mở *hòm* mở tủ, *kiếm* bạc kiếm tiền... nhà đột không lo, đường lầy mặc kệ; mưa rầm thế cũng thật sướng mà thật vui!

Đến như những người *bê-hoan* mệnh-mơng *quan-san* nghìn dặm, *gốc phần* xa cách, vò-vò một thân, gặp cảnh mưa rầm, ra lầy vó ngựa, vào ướt bánh xe, gột tuyết tắm mưa, bên trời gốc biển, rồi mà động lòng *tha-hương cố-quốc*, đường đi lối lại ngồn ngang, nghĩ ra ngõ lợi đường danh, gót mỗi chân chồn chán-ngán, như thế thì mưa rầm thật buồn!

Lại còn những kẻ đi buồn đi bán, gặp cảnh mưa rầm đến nỗi hàng-hóa không tiêu, mất cả lời này lẫn khác, tháng ngày ngồi rồi, ăn vào bạc vốn tiền lưng, những người làm ruộng làm nương, gặp

cảnh mưa rầm, mà đến nỗi lúa màu ngập lụt, tràn hòa ruộng no bãi kia, đường lầy, ra vào đầu ráo áo ướt..., như thế thì cảnh mưa rầm lại càng buồn và càng khổ lắm!

Than ôi! Mưa rầm là cái cảnh thế nào mà nó khiến cho người ta *cảm-xúc* khác nhau vậy? Nói đến lẽ thì mưa rầm vốn không phải là cái cảnh vui cũng không hẳn là cái cảnh buồn, không phải là làm cho người ta sướng, cũng không phải làm cho người ta khổ. Chẳng qua chỉ vì sẵn cảnh vui sướng thì dẫu gặp mưa sâu gió ghâm, hề chi đau đớn đến mình; sẵn cảnh buồn rầu thì gặp mưa dỗi mây mù, tự khắc cảm thương đến dạ đó thôi.

Đàm - Xuyên

Nam - Phong

GIẢI NGHĨA — *Công đường* : nơi ông quan làm việc quan. *Hòm* : cái rương. *Kiểm* : xem xét lại. *Bê hoan* : đường công danh hiem nghèo như trên mặt biển. *Quan san* : nơi xa xăm. *Gốc phần* : gốc cây phần, ý nói quê hương mình. *Tha hương cố quốc* : ở làng khác, nơi khác mà nhớ quê nhà. *Cảm xúc* : tiếp-xúc với ngoại vật rồi sanh ra vui hay buồn.

CÂU HỎI. I. Ý TƯỞNG — Tâm trạng của người làm quan trong cảnh mưa đêm thế nào? Tâm trạng của người giàu-có thế nào? Cảnh mưa đêm đối với người giáng hồ thế nào? Đối với người buồn bán, làm ruộng cảnh ấy thế nào? Ý tưởng của tác giả về cảnh mưa đêm thế nào?

II. LỜI VĂN — Nên viết mưa rầm hay mưa đêm? Mưa đêm là gì? Trái với mưa đêm là mưa gì? Kiểm câu chữ nhỏ có nghĩa là: coi lại xem có đủ hay có đúng không; câu nôm ngụ ý: cực nhọc vất vả. Trò kể ra được câu thơ của Truyện Kiều ngụ ý này: cảnh vui hay buồn là do ở lòng người.

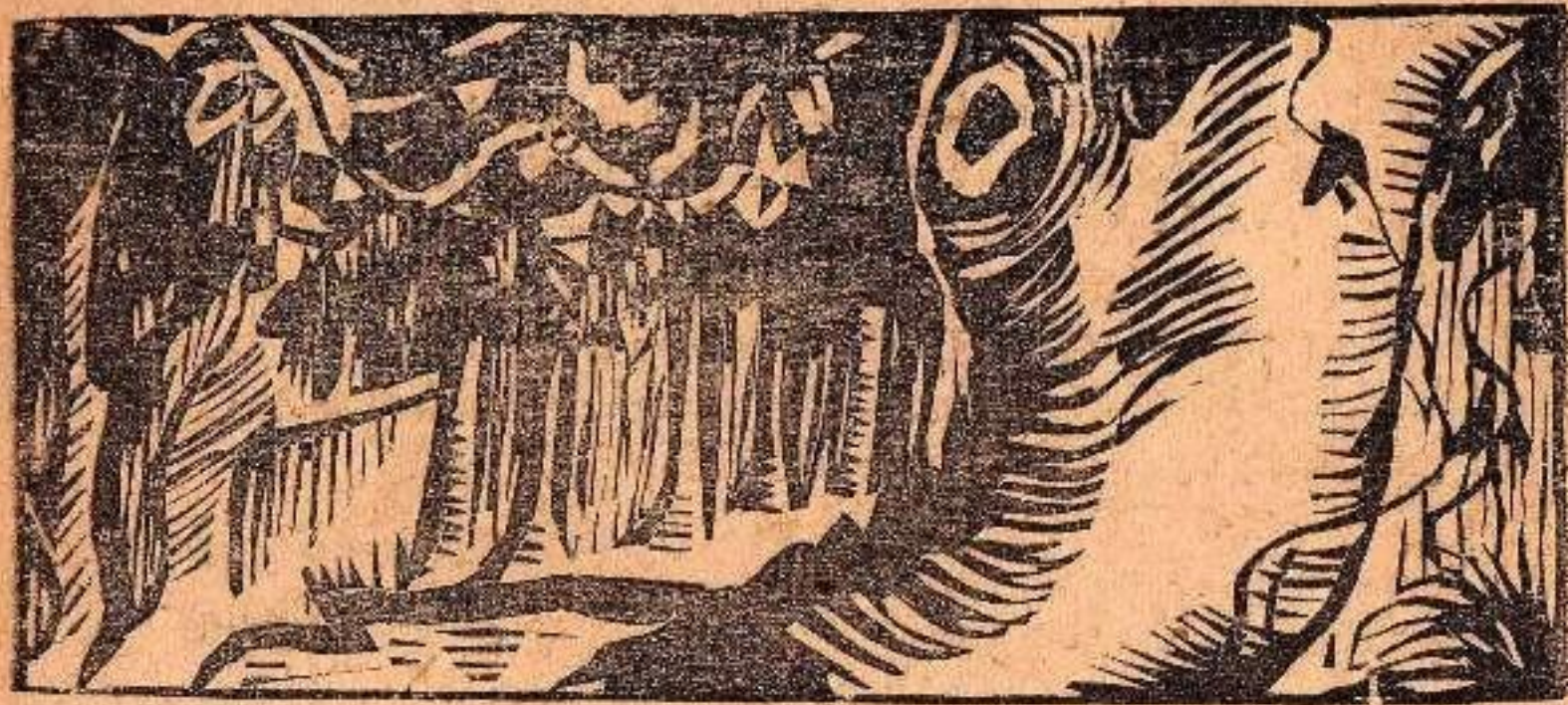
LUẬN VĂN

TẢ KHÍ-TƯỢNG

1) Đêm qua trời mưa to gió lớn. Sáng dậy, trông thấy nào nhà, nào vườn hư-hại. Trò tả những cái hư-hại ấy và nói cái ý nghĩ của trò ra.

Đàn-bài : a) Một đêm hãi-hùng : sấm sét, mưa gió. b) Sáng dậy : nhà cửa, cây cối trong vườn hư hao. c) Hư-hại chút ít... nhưng nghĩ-lối người tuần-cảnh, lính thủy, kẻ bán-hàn mà thương!

2) Trò hãy tả lúc mặt trời mọc.



76. — QUA ĐÈO NGANG.

Qua đỉnh Đèo Ngang *bóng xế tà*,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, *tiều* vài chú,
Đặc đặc bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái *gia gia*.
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một *mảnh* tình riêng ta với ta.

Bà Huyện Thanh-Quan

GIẢI NGHĨA. Đèo Ngang : thuộc về dãy núi Hoàng Sơn giữa hai tỉnh Hà-tĩnh và Quảng-bình. - *Bóng xế-tà*: bóng mặt trời đã nghiêng về tây, lúc là chiều. - *Tiều* : tức là tiều phu, người đốn củi. - *Đặc* : rải-rác đây một cái, kia một cái. - *Gia-gia* : một thứ chim. - *Mảnh* : chút, miếng, mỗi.

CÂU-HỎI. I. - Ý-TUỞNG. - Thi nhân lên đèo vào lúc nào? Ở chỗ ấy phong-cảnh thế nào? Nghe thấy quốc-kêu, chim gia hót bà Huyện Thanh-Quan chạnh nhớ gì? Trong hai câu chót bà tả gì?

II. - LỜI-VĂN. - Bài thơ này thuộc về loại nào? Lời văn trong bài thơ này thế nào? Trong câu thứ hai chữ nào dùng một cách tài-tình? Đọc hết bài thơ này trò thấy thơ bà Huyện có cái đặc-tánh gì? Bức họa vẽ cảnh núi và nước kêu là gì?

51. — HỌC TIẾNG

RỪNG - RỪ

DANH-TỪ. - Cây nhỏ. Cây lớn. Bụi rậm. Bụi gai. Cùm cây. Rừng nhỏ. Rừng lớn. Mép rừng. Chỗ rừng thưa. Rừng cây lớn. Việc đốn cây. Gỗ

làm đồ dùng. Việc khai thác. Sơn-lâm học. Việc phá rừng. Việc trồng-tu rừng. Tiều-phu. Cái riu. Lĩnh kiểm lâm. Lâm-sản.

HÌNH-DUNG-TỪ. - Cây : lực-lượng, cổ-thụ. Rừng : rậm, sâu, hoang,

ĐỘNG-TỪ. - Lá cây : rung-động, reo, rớt. Phạt bột nhánh. Khai-thác. Hạ cây. Xẻ gỗ. Bảo-vệ. Cấm, cho phép đốn rừng.

ĐỊNH NGHĨA

Mép-rừng : bờ rừng. L'orée, la lisière.

Sơn-lâm-học : môn học nghiên-cứu rừng-rú. La sylviculture.

Sự-trồng-tu-rừng : việc sửa sang bồi-bổ rừng. Le reboisement.

Tiều-phu : người đốn cây trong rừng. Le bûcheron.

Lĩnh kiểm lâm : lĩnh coi sóc, giữ-gìn rừng rú. Le garde forestier.

Lực-lượng : to lớn và mạnh mẽ. Imposant.

Khai-thác : mở-mang. Exploiter.

Bảo-vệ : giữ-gìn. Protéger.

Hoang : không ai trồng nom, sản-sóc, chưa đốn bao giờ. Vierge.

Cổ-thụ : già cỗi, đã sống lâu năm. Séculaire.

77. — NÚI VĂN-DÚ

Kể từ Kiao-lâm ở về phía đông và miền Bắc - Slây ở phía tây mà đến, từ mạn Bắc-bắc đi xuống và từ Bắc-bắc trở lên, cách non mười dặm chung quanh chỉ có quả núi đá Văn-Dú là cao lớn nhất.

Xứng-xứng giữa trời, *bao-quát* đồi cây gò đất, núi ấy trông *đường-bệ hách-dịch* như đứng làm chúa-tể cho cả một vùng phong-cảnh *hoang-vu*. Dân Thổ các làng gần đó ngày nào cũng trông ngọn núi mù mù lam tím, nhô lên trên những hàng rừng xanh chi-chít, um-tùm.

Những buổi hoàng-hôn bóng chiều soi riêng một phía, cũng như các ngày *ủ-dột âm-u*, Văn-Dú lại hiện ra một vẻ riêng, oai-linh và *mẫu-nhiệm*.

Đối với ngọn núi lớn, người Thổ không những chỉ có tấm lòng kính-cẩn phảng-phất đối với mọi cảnh bát-ngát, cao-cả. Họ lại còn sợ hãi Văn-Dú như một vật có tri-giác, có quyền phép làm hại được người. Ở những miền quanh đó và trong thời bấy giờ, ai nói động tới Văn-Dú là một sự *gỗ-lạ*. Họ chỉ gọi đến tên quả núi trong những khi tức giận nhau mà chửi rửa, hay những khi thề-bời. Một người say rượu lớn tiếng *xúc-phạm* đến Văn-Dú cũng đủ làm cho khắp cả một *châu* biết đến tên mình; họ thuật lại



79. -- CON GIÔNG-TỎ TRONG BÃI SA-MẠC.

Sau mười giờ đi bộ trong cát bụi nóng thiêu ở sa-mạc, chúng tôi tới chỗ cắm trại.

Khí nóng như nung-nấu. Ở xa-xa một đám mây xám nhỏ mỗi phút một lớn. Chốc-lát, nó *an-ngư* cả phương nam. Sau chót một đám mây to lớn phi-thường kéo lên ngay trên đầu chúng tôi, tựa hồ một bức tường dày : đó là con *giông-tỏ* tới.

Nó tới, mau như chuyển xe-lửa *tốc-hành*, rồi *đột-nhiên* bao phủ chúng tôi vào trong một đám cát cuộn lên trong cơn bão đất thiết nhỏ, nóng thiêu, ồn-ào, chói mắt và làm ngộp. Cái lều do những hòn đá không-lỗ giữ bị lung lay như cái buồm, nhưng vẫn đứng vững. Lều của những đội kỵ-binh cắm không được chắc thì bị nhổ lên và cuốn vào trong đám bụi chuyển - động chung quanh chúng tôi.

Trông qua đám cát bụi mịt-mù ấy, không thấy gì cả. Chúng tôi hít cát, chúng tôi uống cát, chúng tôi ăn cát. Mặt mũi đầy cát, tóc trắng những cát. Cát rớt xuống cổ, vào tay áo, xuống *ủng*.

Suốt đêm chúng tôi ở trong tình-cảnh ấy. Con khát khô cổ *hành-hạ* chúng tôi. Nhưng nào nước, nào sữa, nào cà phê, cái gì cũng đầy cát, đến nỗi chúng tôi nhai phải cát kêu răng-rắc. Con trêu quay đầy cát như rắc tiêu, món ăn cu-cu coi như làm bằng cát. Bột mì chỉ là đá tán nhỏ.

Rồi sáng ra, cảnh-tượng ấy biến hết, *vùng thái-dương* lại mọc lên, *nguy-nga* ở chân trời sáng sủa.

Dịch-Pháp-Văn

GIẢI NGHĨA - *Giông-tỏ* : trận gió dữ-dội. *Sa-mạc* : bãi cát rộng mênh-mông. *An-ngư* : chắn ngang, che lấp. *Tốc-hành* : xe chạy mau và chỉ ngừng ở ga chính thôi. *Đột-nhiên* : thình lình. *ủng* : thứ giày có cỏ lên tận đầu gối. *Hành-hạ* : làm khô cạn, làm khô. *Vùng thái-dương* : mặt trời. *Nguy-nga* : thiết đẹp đẽ.

CÂU HỎI I. **Ý TƯỞNG**. Lúc tới chỗ cắm trại khi trời thế nào? Con giông tỏ báo hiệu thế nào? Nó đã gây ra việc gì? Người và vật-dụng đã bị gì phá rồi. Sáng bữa sau cảnh-tượng biến đổi ra sao?

II. **LỜI VĂN**. - Cái sức của xe chạy mau kêu thế nào? Việc gì cần làm gấp-kêu là gì? Cắt nghĩa : không lỗ, kỵ binh. Kề hai cào cào trong cỏ tiếng lay, chuyển mà nguy ý cương quyết. Con vật đứng về việc chuyển chỗ trong sa mạc kêu là gì?

33. -- HỌC-TIẾNG

ĐỊA-CẦU

DANH-TỪ. - Xích-đạo. Bán-cầu. Những miền xa-xăm. Vĩ-tuyến. Bình-hành-tuyến. Kinh-độ. Tỷ-ngo-tuyến. Nhiệt-đới. Ôn-đới. Cực-địa. Băng-dải. Miền duyên-hải. Đảo. Quần-đảo. Đại-lục. Cựu-thế-giới. Tân-thế-giới. Rừng hoang. Hoang-dã. Đồng cỏ hoang. Đồng lầy. Bãi sa-mạc. Ảo-cảnh. Băng sơn. Người văn-minh. Người mọi-rợ. Kẻ ăn thịt người.

HÌNH-DUNG-TỪ. - Xứ : hoang lương, chưa có dấu chân người. Đảo : hẻo-lãnh. Rừng : hoang, vắng-táp, hiểm-trở. Bộ-lục : hao-chiến, hung-đạo. Tập-lục : dã-man.

ĐỘNG-TỪ. - Tiếp-xúc. Ảnh-hưởng. Biệt-cư. Khai-hóa. Thủ-cự.

ĐỊNH NGHĨA

Xích đạo : đường tưởng-tượng đi vòng quanh chia địa-cầu ra làm hai phần bằng nhau gọi là bán cầu (l'hémisphère). L'équateur.

Miền xa-xăm : miền xa lẫn n. Les régions lointaines.

Tỷ-ngo-tuyến : đường vòng tròn qua hai cực địa và chia địa cầu ra làm hai phần bằng nhau. Le méridien.

Vĩ-tuyến, vĩ-độ : khúc đường từ một điểm trên tỷ-ngo-tuyến tới xích-đạo. La latitude.

Bình hành tuyến : đường vòng tròn gồm hết thảy những điểm cùng một vĩ-độ trên địa cầu. Les parallèles.

Kinh-độ : khúc xích-đạo ở giữa tỷ-ngo-tuyến của một địa điểm và một tỷ-ngo-tuyến lựa chọn. La longitude.

Nhiệt-đới : miền nóng-nực. La zone torride, les tropiques.

Ôn-đới : miền ấm áp. La zone tempérée.

Cực-địa : đầu địa cầu. Les pôles.

Băng-dải : miền có tuyết bao phủ. Les zones glaciales.

Quần-đảo : nhiều đảo quây quần ở một nơi. L'archipel.

Đại-lục : đất liền. Le continent.

Hoang-dã : đồng không mông quạnh.

Ảo-cảnh : cảnh không đúng sự thực ở trong bãi sa-mạc. Le mirage.

Hoang-lương : vắng-vẽ, Isolé.

80. — DƯỚI BIỂN.

Ngoài mặt thì trong vắt, nước biển bao kín ba phần tư mặt địa cầu một lớp tối mờ. Ánh sáng mặt trời chiếu sâu xuống không quá năm chục thước tây. Đêm tối **vĩnh-cửu** bao-phủ đáy biển.

Trong chốn sâu tối ấy chiến-tranh **tiếp-diễn** không ngừng, vì súc-vật ở **đại-dương** chỉ **sinh-tồn** bằng những cuộc tàn-phá mà thôi. Có những giống chó sói, cạp và sư-tử khác to-lớn vô cùng; chúng **tương-tàn tương-sát** và tiêu-diệt trọn những đàn súc-vật nhỏ.

Tuy vậy, ta đừng tưởng tượng dưới biển chỉ là một cảnh **tàn-phá và tàn-sát**. Cuộc sinh-hoạt rất phồn-thạnh. Có vô số súc-vật từ những loài **trích-trùng** chỉ thấy được bằng kính hiển-vi cho tới những con vật khổng lồ.

Ngoài những phong-cảnh **hùng-vĩ** và **thảm-đam** của những nơi trùng lớn, đáy biển còn có những miền nông hơn với những mạch phun nước mát ra, những rừng xanh-um và những vườn thông tươi tốt. Cây ở đây rất nhiều và màu sắc rực-rỡ, tựa hồ những vườn hoa **tiên-cảnh**. Gần mặt nước những cây **rong** lớn, như những cây cỏ-thụ bao-phủ những vùng mênh-mông. Lại còn các loài **thực-vật** khác mà nào trái ốc, nào rùa rùa, nào các đóm hùm, nào cá vẩy **sắc-sỡ** chui qua chui lại.

Dịch-pháp-Văn

GIẢI NGHĨA. **Vĩnh cửu** : kéo dài không bao giờ dứt. **Tiếp diễn** : xảy ra việc nọ kể việc kia. **Đại dương** : biển cả. **Sanh tồn** : sống còn, không bị tiêu diệt. **Tương tàn tương sát** : giết hại lẫn nhau. **Trích trùng** : loài trùng thiệt nhỏ sống ở dưới nước. **Hùng vĩ** : lớn lao mạnh mẽ. **Thảm đam** : u ám buồn rầu. **Tiên cảnh** : đẹp như cảnh tiên. **Rong** : thứ cỏ rất nhỏ mọc trên mặt nước. **Thực vật** : cỏ cây. **Sắc-sỡ** : nhiều màu rực rỡ.

CÂU HỎI. I. - Ý TƯỞNG. - Đại ý bài này thế nào? Ở dưới biển sáng tối thế nào? Sinh-vật sinh-tồn bằng cách nào? Cuộc sinh-hoạt ở dưới ấy thế nào? Loài thực-vật ở biển thế nào?

II. - LỜI VĂN. - Giải nghĩa : bao-phủ, kinh hiển-vi, khổng-lồ, tiêu-diệt. Diễn nghĩa gì? Kiểm vài tiếng trong có chữ diễn. Thăm nghĩa gì? Một việc buồn rầu đau đớn xảy ra kêu là gì?

81. — HỌC TIẾNG BIỂN

DANG-TỪ. — Nước biển. Thủy triều. Thủy triều lên. Thủy triều xuống. Sóng, ba-đào. Bụi nước. Duyên-hải. Đá ngầm. Bờ biển. Bờ biển dốc. Mũi đất. Đảo. Bán đảo. Quần-đảo. Vịnh. Bến tàu. Bãi biển. Hải cảng. Cái đập. Đãng-tháp.

HÌNH DUNH-TỪ. - Biển : mênh-mông, bao-la, vô hạn, ăm-lặng, sóng gió, sóng gió dữ-dội. Sóng : cuộn cuộn, rống, ầm-ầm. Bờ biển : thấp, bằng phẳng, lầy, cao, lôm-chôm, hiểm-trở.

ĐÔNG-TỪ. - Dâng nước. Hạ nước. Rút xuống. Vô tí-tách. Rống lên. Ồ-ạt. Vỡ tan.

ĐỊNH-NGHĨA

Thủy triều : nước biển lên xuống mỗi ngày. La marée.

Ba-đào : sóng biển. Les lames.

Duyên hải : Ven bờ biển. Les côtes.

Mũi đất : phần đất nhon ló ra biển. Le cap.

Vịnh : phần biển ăn sâu vào đất liền. Le golfe.

Cái đập : dãy đá xây lên để bảo-vệ hải-cảng. La jetée.

Đãng tháp : đèn xây trên cái tháp dọc bờ biển để soi sáng cho tàu chạy. Le phare.

Biển sóng gió : có sóng đánh. Agité, houleux.

Cuồn cuộn : chảy mạnh lối cuộn các vật thể đi. Impétueux.

Lôm chôm : chỗ lồi chỗ lõm. Découpé.

Vô tí-tách : sóng đập kêu tí-tách. Clapoter.

Ồ-ạt : tràn lan ra, đổ ụa ra. Déferler.

81. — NHẬT-BẢN ĐÔNG-KINH

Ngày mùng một tháng chín năm 1924, ở **Đông - kinh** có gió lớn, mây kéo đầy trời, **ôn-độ** rất cao, người người khó chịu, đến gần 12 giờ trưa, bất thành-linh đất động rất mạnh, các nhà lớn lâu cao đều theo nhau đổ ào xuống rồi gió vẫn thổi càng mạnh, lửa cháy hơn 20 chỗ, các ống nước đều vỡ tan, nên đành bó tay mà xem lửa cháy. Bao nhiêu chỗ ăn chơi **thanh-lich** cùng **hoàng-cung** và mấy phố lâu-dài xan-xát đều đổ cả, chỉ còn thấy mênh-mông bề Sở những gạch, những chỗ còn vài cái cột vẫn tro-tro hình như đứng thi gan với trời xanh.... Được 5, 6 giờ thì hai phần ba thành Đông-kinh hóa ra chỗ **hồn-mang**. . . Cháy mất 31 vạn 6 nghìn 870 nóc nhà, người chết đến 6, 7 mươi vạn, bị thương nặng nge đến 4 vạn, còn những thầy chết trương dưới sông trôi theo làn nước như bè gỗ ở sông Nhị-Hà, trên bờ cũng trong lăm sừng lớn người đè lên nhau mà chết như rừng. Nói đến phát rừng mình! . . .

Đó là tình-cảnh Đông-kinh. Đến như Hoàng-tân thì thật khờ! Lửa cháy dữ-dội đến nỗi giấy thép trong nhà Chaterd-Pank, sau khi đã yên-ôn, người ta vào năm vẫn còn nóng, đợi đến mười ngày mới nguội. Cả một thành vĩ-đại không còn chỗ nào còn nguyên, các **lữ-quán** chứa hàng nghìn khách đều đổ xuống đê chết cả. . .

Nước nhật phải phen động-đất này thật cũ-lai chưa có tai-nạn nào dữ-dội bằng. Mấy xứ ở ven bờ Thái-Bình vốn có liên-lạc với Nhật-bản, có kẻ hăm-mộ cái giang-sơn cầm-tú kia mà đến, có kẻ vụ học-thức chẳng quản đường xa muôn dặm, tìm tới Đông-kinh là nơi Trường-an thứ nhì đương-thời thu hấp văn-minh mới: lại người Âu Châu nhân nghĩ mất mà đến, hoặc nhân buồn bán mà đến, thế mà bỗng thỉnh-linh nổi lên cái thiên-tai này, làm cho cả một hải-cảng *trù-mật* Hoàng-tân biển ra tro lửa, hai phần ba Đông kinh hoa-lệ cũng theo làn khói đen bay đi.

Trác-Đình -- Nam-Phong.

GIẢI-NGHĨA. - *Đông-kinh*: kinh-đô nước Nhật-bản. - *Ôn-độ*: mực nóng lên xuống tùy theo thời tiết. - *Thanh-lich*: thanh tao, lịch-sự. - *Hoàng cung*: cung điện nhà vua. - *Hỗn-mang*: lộn-bộn, lộn-sộn, rối-rắm. - *Lữ quán*: nhà hàng cho khách trọ. - *Cổ-lai*: xưa hay. - *Hưn mộ*: mến thích. - *Trường-an*: một nơi đô thị lớn trong nước Tàu ngày xưa. - *Thu-hấp*: hút lấy, thu lấy. *Tiên tai*: nạn trời gây ra. *Trù-mật*: đông đúc.

CÂU-HỎI. I. - *Ý TƯỞNG*. - Cuộc động đất đã tàn phá Đông-kinh thế nào? Tình cảnh Hoàng-tân thế nào? Tư tưởng của tác giả về vụ địa chấn này thế nào?

II. - *LỜI-VĂN*. - Mệnh-mông bề Sở là gì? Thuật trường là thế nào? Kiểm vài tiếng ghép có đồng lữ. Có thể lấy tiếng nào trong bài cho tiếng cầm-tú? Chữ sương viết với s có đúng không? Giải nghĩa: vĩ đại, phen, ven, vụ.

LUẬT-VĂN.

LINH-TINH

1) Con sông cái kể truyện mình từ lúc phát nguyên cho tới lúc nhập vào biển cả.

Dẫn-bài. - a) Nguồn.

b) Cái suối.

c) Sông nhỏ: cảnh sơn lâm.

d) Sông lớn: cảnh thành-thị, đồng ruộng.

đ) Biển cả.

2) Thắng Năm đã được coi những chiếc tàu thủy lớn; trò khoái lắm. «Sau này lớn lên, trò nói, tôi xin theo nghề hàng-hải». Ba trò ấy nghe thấy giảng cho trò biết rằng nghề ấy gian-lao và hiềm-ngheo lắm.



HY-VỌNG

Làm người ai cũng phải có *hi-vọng* như kẻ làm ruộng mong cho đến ngày gặt lúa, kẻ đi đường mong cho đến chỗ nghỉ chân. Trong đời càng lên thì *hi-vọng* càng cao, *hi-vọng* càng cao thì sự thất vọng càng lớn, cho nên người ta có *hi-vọng* thì tự-nhiên quên mọi sự *hiềm-nghèo*, mọi sự khó-mèo.

Người ta đang lúc thiếu-niên, lòng xuân *phôi-phôi*, như trăng mới lên, như hoa mới nở, sự đời chưa hề từng trải, tư-tưởng những sự cao xa. Đến lúc tuổi càng cao, kinh-lịch càng nhiều, bấy giờ mới biết sự đời là khó, tài mình là hèn, chân đã mỏi, đường còn xa, lòng *hi-vọng* cũng mỗi ngày một *hụt*.

Những người trí bậc tài hèn, bỏ việc nửa đường *hở* hết là vì những tình cảnh ấy. Vì thế cho nên *hi-vọng* của mỗi người cũng không nên quá *lượng*.

Cái *hi-vọng* mình đã lớn thì sự dụng sức mình cũng phải nhiều; không chịu những một ngày, không chịu lui một bước, như thế mới trông mong có ngày *đắc chí* được...

Việc *hi-vọng* của người ta thành bại là bởi sức người mà cũng nhờ *thời vận*. Xưa nay những kẻ làm nên vương-tướng, chưa hẳn là những người tội ác. Chẳng qua là hữu tài vô *vận* hữu *vận* vô tài.

Việc thành bại quá nửa về quyền *mệnh-vận*. Song làm trai lập chí có lẽ nào muốn việc cứ chờ trời. Chí đã định phải làm hết sức mình, còn nên hay thua không kể đến, chẳng oán trời cũng chẳng trách trời, gọi là *thuận-mệnh*.

NGUYỄN-BÁ-HỌC

GIẢI NGHĨA : *Hy vọng* : lòng mong mỏi. *Hiềm-nghê* : hiềm-trở, ngại-hiềm. *Phơi-phới* : nhẹ-nhàng, khinh-khoái. *Nhặt* : lật, bót hăng-hái. *Hồ* : hầu, gần. *Lượng* : sức. *Đắc chí* : được như ý muốn. *Thốt-vận* : lúc tốt, xấu, hên hay xui do trời đã định. *Trầm-luân* : chìm đắm, bước gian nan khổ-sở. *Vô vận* : không may. *Mệnh-vận hay vận-mệnh* : số mệnh người ta. *Thuận mệnh* : theo lẽ trời định.

CÂU HỎI.- I.- Ý TƯỞNG.- Tại sao ta phải có hy vọng ? Tại sao người ta bỏ việc dở dang ? Muốn đạt mục đích của mình phải làm thế nào ? Việc thành bại có phải ở nơi ta không ? Phải làm sao cho xứng đáng với chí làm trai ?

II.- LỜI VĂN.- Tiếng «vọng» trong tiếng danh-vọng có đồng nghĩa với tiếng «vọng» trong tiếng hy-vọng không ? Không còn chút hy vọng nào nữa thì nói thế nào ? Kiểm những tiếng chữ chỉ việc gì làm mà nên chuyện và sự đánh thua được địch. Khi làm việc gì không nên, khi bị giặc đánh thua, thì nói thế nào ? Kiểm những tiếng phản nghĩa với : quá lượng, đắc-chí, thuận.

55. — HỌC-TIẾNG

TIẾN-BỘ VỀ VẬT-CHẤT

DANH-TỪ.- Nông-nghiệp. Sự khai-khẩn đất. Sự khai-thác. Nông-học. Sự nuôi súc-vật. Sự trồng dâu nuôi tằm. Công-nghệ. Dụng-cụ. Cơ-khí. Kỹ-thuật. Sự chuyên-môn. Sự phân-công. Thương-nghiệp. Mậu-dịch. Tiền-tệ. Những cách giao-thông. Cách vận tải. Nhà cửa. Sự trang-trí. Y-phục. Trang-sức. Nghề nấu-nướng. Y-khoa. Khoa phòng-ngừa, Khoa điều-trị. Khoa mồ-xẻ.

HÌNH-DUNG-TỪ.- Dụng-cụ : tàn thời. Sự chế-tạo : tinh-xảo, mau-lẹ. Việc dời-chác : dễ-dàng, mau-lẹ, liên-tiếp. Sự ăn-mặc : thanh-nhã, kiểu-cách, sắc-sở. Nghề nấu-nướng : tinh-xảo. Nhà ở : sạch-sẽ, thoáng-hoï, liên-nghĩ. trang-trí. Sức-khoẻ : ,tráng-kien, môn-môn như bông nở.

ĐỘNG-TỪ.- Khai thác. Tu-bổ. Bồi-bổ. Khai quật. Biến-cải. Chế-tạo. Sản-suất. Dời-chác. Chuyên-chở. Được khoẻ-mạnh. Bỏ dưỡng. Chữa hết bệnh. Cứu. Phòng-ngừa.

ĐỊNH-NGHĨA

Khai khẩn-đất : làm cho đất hoang, thành điền-địa. Le défrichement.

Sự khai thác : sự lấy ra mà lợi dụng các sản-vật của đất-dại như khoáng-vật, thực vật. L'exploitation.

Kỹ thuật : gồm những phép phải theo trong một nghệ-thuật. La technique.

Sự chuyên môn : sự học tập riêng về một nghề để cho được tinh thông nghề đó. La spécialisation.

Sự phân-công : sự chia công việc ra để giao riêng mỗi phần cho mỗi số người chuyên việc. La division du travail.

Tiện-nghĩ : làm cho người chiếm ở được nhiều sự tiện lợi. Confortable.

Tu-bổ : bót cái này đi thêm cái kia cho được tốt, được hay. Amender.

Bồi-bổ : đem chất tốt bổ thêm vào cho tốt thêm. Fertiliser.

83.-- TRƯỜNG KHAI-THÁC MỆNH-MÔNG

Loài người đã biến-hình địa-cầu thành *trường - khai - thác* mệnh-mông. Không gì đứng vững được với sức hoạt-động tàn-phá của họ : đất, thực-vật, súc-vật, hết thảy đều bị loài người đem ra dùng, không những để làm thỏa-mãn những *nhu cần khẩn yếu* mà còn để gây lấy sự *an-lạc* cho họ

Loài người bắt đất phải cung-cấp cho họ những vật liệu kiến-trúc, đá lát phố-xá và cả đến vật để khai-quật lên được : đất sét, vào tay họ trở nên đồ sứ *mỹ-lệ* ; cát biến thành thủy-tinh *kỳ-diệu*. Từ quặng sắt tới tháp Eiffel, từ đất sét trắng đầy bụi đến đồ sứ Tàu ngoạn-mục, từ cát vỏ giá-trị tới đồ sứ Ý-đại-Lợi, *công-phu* kẻ sao cho xiết !

Trong loài thực-vật, loài người kiếm được biết bao nhiều cái hữu ích, hoặc dùng thực-vật nguyên vẹn, hoặc biến-hóa nó đi. Vào tay người, trái cây trở nên mứt ngon ngọt, cỏ thành giấy, gỗ thành những tấm ván dày, gai thành vải tốt đẹp. Đói thì họ kiếm rau ăn. Khát thì họ dùng nho, cà-phê, trà giải khát. Bệnh thì họ dùng cúc, canh-ky-na... chữa.

Về động-vật, họ đã biến-hóa hoàn-toàn một vài giống. Ai còn nhận ra được con bò *thuần-hòa* hay con bò đực *thờ ơ* xưa kia là loài nhai lại chày ngồng ngoài đồng ; con ngựa *nhân nhục* kéo xe trước kia là con *tuần mã* coi bộ *bất khả tuần hóa*.

Dịch Pháp văn

GIẢI NGHĨA. *Trường khai-thác* : nơi dùng công-phu lấy những sản-vật cần dùng. *Nhu-cần* : những sự cần dùng. *Khẩn-yếu* : cần-cấp, bỏ không được mà trì hoãn cũng không được. *An-lạc* : yên ổn vui thú. *Mỹ-lệ* : đẹp đẽ. *Kỳ-diệu* : khéo léo, lạ lùng. *Công-phu* : công khó nhọc. *Thuần-hòa* : thiệthiền lành, không còn chút dữ tợn. *Thờ-ơ* : lãnh đạm. *Nhân-nhục* : chịu nhục. *Tuần mã* : con ngựa thiệt hay. *Bất khả tuần hóa* : không thể luyện tập cho thành thuần hòa được.

CÂU-HỎI. I.- Ý-TƯỞNG.- Loài người lợi-dụng trái đất thế nào ? Họ đã khai-quật khoáng-vật để làm gì ? Loài thực-vật giúp thế nào cho họ ? Họ dùng súc-vật làm gì ?

II.- LỜI VĂN.- Đồ dùng về việc binh kêu thế nào ? Tiếng nhu trong câu nhu-nhược khác nghĩa với tiếng nhu trong câu nhu-cần thế nào ? Kiểm những tiếng phản nghĩa với : tàn phá, khai-quật, thuần-hòa. Kiểm những tiếng có nghĩa : cứu người ra khỏi vòng giam cầm, làm cho hết mệt nhọc.

HỌC-TIẾNG

TIẾN-BỘ VỀ TINH-THẦN.

DANH-TỪ.- Sự đốt nát. Dự-đoan. Phù pháp. Quỷ-thuật. Sự hủ-lậu. Sự quan-sát. Sự thí-nghiệm. Những việc. Luật. Khoa-học. Óc khoa-học.

Truyện hoang-đường. Tài-liệu. Khoa cổ-học. Sử-học. Địa-dư. Văn học. Nghệ-thuật. Diễn-kịch. Phong-tục. Sự dã-man. Cảnh nô-lệ, tôi đòi. Tự-do. Sự tôn-trọng nhân-mạng. Sự công-bình. Lòng bác ái. Sự hợp-quần. Sự tu-thân. Sự văn-tâm. Người hiền. Ông thánh. Bậc anh-hùng.

HÌNH-DUNG-TỪ.— Khởi óc . nghiêm-cẩn, trầm-tư, có phương-pháp. Một người : chân-chính, thanh-liêm, thành-thật, công-bình, hiền-từ, hào-hiệp, hăng-hái. Những chế-độ : xã-hội, chánh-ri, pháp-chánh.

ĐỘNG-TỪ.— Khởi sự. Kiên-chí. Thành-tựu. Cộng-sự, cộng-tác, Tương-trợ. Khuyến-kích, khích-lệ. Hối-tiếc, hối-hận, Cải-tánh, tu-thân góp vào sự tiến-bộ.

ĐỊNH-NGHĨA

Dị đoan : mỗi lạ, sự tin sảng, tin bậy. La superstition.

Phù pháp : phép bí-mật dùng để sai khiến quỷ thần. La sorcellerie.

Óc khoa-học : tánh ưa những cái xác thực và sự rõ rệt. L'esprit scientifique.

Truyện hoang đường : truyện khó tin quá như truyện Sơn-tinh Thủy-tinh. La légende.

Văn-tâm : im lặng để suy nghĩ về hành-động, tư-tưởng của mình. L'examen de conscience.

Hào hiệp : rộng bụng, cao-thượng hay giúp kẻ hèn yếu. Généreux.

Chế-độ : phép tắc lập ra. Une institution.

Thành-tựu : tới mục-dịch, tới kết quả mong mỏi. Réussir.

Khích-lệ : khuyến-kích, làm cho hăng-hái lên. Stimuler.

Hối-hận : nhớ lại việc mình làm mà giận mình. Se repentir.

Cộng-sự, cộng-tác : làm việc chung với ai. Collaborer, coopérer.

84.— VĂN-MINH GIẢ VÀ VĂN-MINH THIẾT

Người ta khôn-khéo lắm, biết nhiều, tự-khắc tìm cách tô-diểm sự sanh-hoạt của mình cho được *văn-rẻ* tốt đẹp ; thế gọi là văn-minh. Những sự văn-vẻ tốt đẹp ấy là bề ngoài, là cái áo mặc rực-rỡ của văn-minh mà thôi, không phải thật là văn-minh. Văn-minh là ở tự trong óc người ta. Óc có mở-mang sáng suốt mới thật là văn-minh. Nếu óc còn mờ tối *bí-tắc* mà bề ngoài đã rực-rỡ vẻ vang, thời đó là văn-minh giả vậy.

Đang lúc quốc dân mơ màng sự văn minh, nhiều người hiểu lầm hai chữ văn-minh, lấy văn-minh giả làm văn-minh thật, lấy *hình thức* làm tinh-t-hần, lấy cái óc sặc-sỡ ở ngoài thay cho cái óc *tinh túy* ở trong ; ngộ nhận như thế là hại cho sự văn-minh tiến-hóa trong nước vậy. Phàm những *hạng thượng lưu* xã-hội có cái trách-hướng đạo cho *đồng-nhân*, rất không nên hiểu lầm như thế.

Phải biết rằng văn-minh cốt là ở trí-thức như trên kia đã giải rõ. Nếu trí-thức chưa khai thông, thời đầu đạo đức rất cao thâm cũng không đủ làm cho *quốc dân* tiến hóa được. Muốn cho trí

thức được khai thông, phải làm thế nào ? Phải học cho rộng, biết cho nhiều, có học, có biết mới làm nên, không những đời này là đời sự đua tranh bằng trí khôn rất kịch-liệt, mà từ xưa đến nay, phàm văn-minh tiến-hóa cũng là nhờ ở trí khôn, ở học-thức cả. Không học, không khôn, không theo kịp *thời-thế* thời đầu đạo đức như thánh-hiền đời xưa cũng đến bị *đào-thải* trong *trường thiên diễn* huống nữa là người thường.

Phạm-Quỳnh.— Văn-minh luận

GIẢI-NGHĨA. Văn vẻ : thanh tao lịch-sự. *Bí-tắc* : lấp kín, không đường lối ra ngoài. *Hình-thức* : bề ngoài, cái hiện ra ngoài cho ta thấy. *Tinh-túy* : trong sáng tốt đẹp. *Ngộ nhận* : nhận lầm. *Hạng thượng lưu* : gồm những người có học-thức, tài cao đức cả. *Đồng-nhân* : kẻ đồng loại. *Quốc dân* : những người dân một nước. *Thời-thế* : việc đời, trào-lưu xã-hội. *Đào-thải* : loại những cái vô dụng ra. *Trường thiên diễn* : nơi những sự vật biến-hóa đời đời, tức là vũ-trụ.

CÂU-HỎI. I.- Ý-TUỞNG. Văn-minh là gì ? Phân biệt thế nào là văn-minh thật và thế nào là văn-minh giả. Hiểu lầm hai chữ văn-minh có ảnh-hưởng gì tới đường tiến-hóa của xã-hội không ? Muốn được văn-minh thiết thực, phải làm thế nào ?

II - LỜI-VĂN. Giải-nghĩa tiếng văn-minh ra từng chữ một cho rõ-rệt. Kiểm vai tiếng ghép có tiếng văn. Kiểm những tiếng phản nghĩa với văn-minh, bí-tắc, hình thức, thượng lưu, ngộ nhận. Kiểm những tiếng có thể thế cho : bí-tắc, thời-thế.

LUẬN VĂN

LINH-TINH

1) Hai đứa trẻ học cùng lớp, luyện-tập để thi bằng tiểu-học. Một đứa thì thông-minh, nhưng làm biếng, một đứa thì chậm chạp nhưng siêng-năng. Thi xong, trò trước rớt, trò sau đậu. Trò thuật lại chuyện ấy và kết-luận.

2) Giải-nghĩa câu : không thầy đố mày làm nên và kể những bổn-phận của học-trò đối với thầy,

In xong tại nhà in Bảo - Tồn

175, Đại lộ la somme Saigon

ngày 3 - 9 - 48

Dépôt légal 3^e trimestre 1948

N^o d'ordre de l'imprimeur 2 - 48

N^o d'ordre de l'Édition 1
